

MINH TRIẾT NGÀN XƯA

(THE ANCIENT WISDOM)

Đại cương về
Giáo Lý Minh Triết Thiên Liêng
(An Outline of Theosophical Teachings)

ANNIE BESANT

Với lòng tri ân, tôn kính và ái mộ,

Kính tặng

H. P. BLAVATSKY

người đã chỉ cho tôi ánh sáng.

(Lời đề tặng của bà Annie Besant)

MINH TRIẾT NGÀN XƯA

LPTNOUMA

Sách này có dụng ý đặt vào tay của độc giả thông thường một tóm lược về các giáo huấn của Minh Triết Thiên Liêng, đủ giúp cho đạo sinh ở bước đầu dễ hiểu, đồng thời đủ đặt một nền tảng hợp lý cho việc nghiên cứu về sau. Hy vọng rằng sách này có thể dùng như là một dẫn nhập đưa vào các tác phẩm thâm diệu hơn của bà Blavatsky và là viên đá bắc cầu thuận lợi cho việc nghiên cứu các tác phẩm đó.

Những ai đã học được ít nhiều về Minh Triết Nghìn Xưa tất nhiên biết được sự giác ngộ, sự an bình, thư thái, cùng nghị lực mà các bài học của minh triết đó đã mang lại cho cuộc đời của họ.

Mong rằng sách này có thể lôi cuốn được một số người để họ nghiên cứu cẩn thận các điều giảng giải trong sách và chứng minh cho chính họ giá trị của chúng, đây cũng là nguyện ước xin gửi cho thế gian.

Annie Besant

Tháng tám, 1897

NOĐDUNG

<u>Chương</u>	<u>Trang</u> (Bản Anh Ngữ)	<u>Trang</u> (Bản dịch)
Lời nói đầu		
Dẫn nhập	1	9
I. Cõi hồng trần	44	60
II. Cõi cảm dục	63	80
III. Kamaloka (Dục giới)	91	110
IV. Cõi trí	118	137
V. Devachan	151	172
VI. Cõi Bồ Đề và cõi Niết Bàn	179	202
VII. Luân hồi	197	222
VIII. Luân hồi (tiếp theo)	229	256
IX. Nghiệp quả	267	295
X. Định luật hy sinh	303	335
XI. Sự tiến hóa của con người	321	354
XII. Tạo lập vũ trụ	343	378



Bà Annie Besant
(1847 – 1933)

DAN NHẠP

Tính Đồng Nhất Làm Nền Tảng Cho Mọi Tôn Giáo

Để có được Chánh Nghiệp (right conduct), cần phải có Chánh Tư Duy (right thought), để có được Chánh Mạng (right living), cần phải có Chánh Kiến (right understanding), và rồi Minh Triết Thiên Liêng ㊦ dù cho nó được gọi bằng danh xưng Bắc Phạn cổ là Brahma Vidya, hay tên gọi hiện đại bằng tiếng Hy Lạp là Theosophia, tức Theosophy (theo Anh ngữ - ND) ㊦ tức khắc xuất hiện trên thế gian như là một triết thuyết thỏa đáng, một đạo lý và tôn giáo có tính viên dung. Trước đây, một tín đồ thuần thành có nói về các Thánh Kinh Cơ Đốc giáo rằng chúng chứa những chỗ nông (shallows) mà một đứa trẻ có thể lội qua và những chỗ sâu mà một người khổng lồ cũng phải bơi qua. Cách nói tương tự như thế cũng có thể dùng được cho Minh Triết Thiên Liêng (Theosophy, Thông Thiên Học), vì một số giáo lý của nó đơn giản và thực tiễn đến nỗi bất cứ người nào có trí thông minh bậc trung đều có thể hiểu được và tin theo, trong khi các giáo lý khác lại cao siêu, thâm diệu đến nỗi kẻ tài giỏi nhất cũng phải dốc hết trí lực ra mới dung nạp được chúng và đắm chìm vì kiệt sức trong nỗ lực đó.

Trong sách này, Minh Triết Thiên Liêng được cố gắng

đưa ra trước độc giả một cách giản dị và rõ ràng, sao cho sách sẽ truyền đạt được các nguyên lý và chân lý tổng quát của Minh Triết Thiên Liêng vốn đang tạo thành một khái niệm mạch lạc về vũ trụ, sách cũng sẽ trình bày chi tiết
 2 cần thiết để hiểu được mối liên hệ của các nguyên lý và chân lý này với nhau. Một sách giáo khoa sơ cấp không thể có kỳ vọng trình bày đầy đủ kiến thức mà người ta có thể thu được nơi các tác phẩm khó hiểu hơn, nhưng nó cũng nên để lại cho đạo sinh các ý tưởng cơ bản, rõ ràng về đề tài này, quả thật còn nhiều điều phải thêm vào khi nghiên cứu thêm sau này, nhưng chẳng có bao nhiêu điều cần loại bỏ. Khi khảo cứu thâm sâu hơn, đạo sinh có thể tô điểm thêm các chi tiết vào bản phác thảo được đưa ra trong sách này.

Tất cả mọi phe nhóm đều công nhận việc khảo cứu các đại tôn giáo trên thế giới cho thấy rằng các tôn giáo này đều có chung nhiều ý niệm về tôn giáo, luân lý và triết lý. Nhưng trong khi sự kiện này được mọi người công nhận thì việc giải thích sự kiện đó là một vấn đề gây nhiều tranh cãi. Một số người cho rằng các tôn giáo đều phát triển trên mảnh đất Vô minh của con người do sự tưởng tượng cay xối lên và lần lần được trau chuốt từ các hình thức thô thiển của thuyết vật linh (animism)⁽¹⁾ và bái vật giáo (fetichism)⁽²⁾; còn việc giống nhau của các tôn giáo được qui cho là do

¹ Thuyết vật linh: Thuyết này cho rằng bất cứ vật nào cũng đều có sự sống. (Tự điển & Danh Từ Triết Học của T.S. Trần văn Hiếu Minh).

² Bái vật giáo: tôn giáo thờ thú vật (Như trên).

hiện tượng phổ quát của thiên nhiên bị quan sát một cách bất toàn và giải thích một cách hoang đường, việc thờ phụng thái dương và tinh tú là chìa khóa vạn năng đối với trường phái này, còn việc thờ hình tượng bộ phận sinh dục nam (phallic worship) lại là chìa khóa vạn năng đối với trường phái khác. Sự sợ hãi, sự ham muốn, ngu dốt và sự kinh ngạc đều đưa kẻ bán khai đến chỗ nhân cách hóa các quyền năng của Thiên Nhiên, còn các giáo sĩ thì lợi dụng các nỗi khủng khiếp, các hy vọng, các hoang tưởng mơ hồ, các ngờ vực hoang mang của kẻ bán khai. Các thần thoại trở thành thánh điển (scriptures), còn các biểu tượng trở thành các thực kiện, và vì chúng có nền móng chung, tất nhiên phải cho ra các sản phẩm giống nhau. Các ông tiến sĩ của khoa “Thần Thoại học đối chiếu” (“Comparative Mythology”) đều nói như thế, còn người dân chất phác tuy lạng lạng nhưng không bị thuyết phục trước loạt bằng chứng đó. Họ không thể phủ nhận các chỗ giống nhau, nhưng họ cảm thấy một cách lơ mơ rằng lẽ nào mọi hy vọng thân thiết nhất và mọi tưởng tượng cao quý nhất thực ra không có gì hơn là hậu quả của các hoang tưởng nông cuồng và của dốt nát mờ mịt hay sao? Chẳng lẽ các đại lãnh tụ của nhân loại, các thánh tử đạo và các bậc anh hùng của nhân loại, đã sống, làm việc, chịu đau khổ và chết đi, đều bị lừa gạt chỉ vì các nhân cách hóa của các sự kiện thiên văn, và vì những điều bần thiểu được che đậy của người kém văn minh hay sao?

Giải thích thứ hai về việc các tôn giáo trên thế giới có cùng tính chất chung, khẳng định rằng có sự hiện hữu của một giáo lý nguyên sơ dưới sự chăm sóc của Huyền Môn

(Brotherhood) gồm các Đại Huấn Sư Tinh thần. Vốn là thành quả của các chu kỳ tiến hóa đã qua, chính các Ngài hoạt động với vai trò là các nhà giáo huấn và dắt dẫn nhân loại còn ấu trĩ trên hành tinh chúng ta, lần lượt đưa ra cho các giống dân và các quốc gia trên địa cầu, các chân lý căn bản của tôn giáo dưới hình thức thích hợp nhất đối với tư chất của người thu nhận. Theo quan điểm này thì các Nhà Sáng Lập của các đại tôn giáo đều là các thành viên của Huyền Môn duy nhất, và sứ mệnh của các Ngài được sự trợ giúp của các thành viên khác ở cấp thấp hơn, đó là các Đạo Đồ và các đệ tử thuộc các đẳng cấp khác nhau, vượt trội về thị kiến tâm linh, về tri thức triết học hoặc về sự thuần khiết ở lĩnh vực minh triết đạo đức. Các vị này dẫn dắt các quốc gia còn non trẻ, khai hóa, ban hành luật pháp, cai trị

4 các quốc gia đó với cương vị là các minh vương, dạy dỗ người dân với cương vị là các triết gia, dắt dẫn họ với vai trò là các tăng lữ. Mọi quốc gia thời cổ đều hoài vọng đến các bậc đại trí, các vị á thánh (demi-gods) và các bậc anh hùng như thế. Các Ngài đã để lại dấu vết các Ngài trong văn học, trong kiến trúc, trong việc soạn thảo luật pháp (legislation).

Việc có những người sống như thế dường như khó mà phủ nhận được khi đứng trước truyền thuyết được phổ cập, trước các kinh sách vẫn còn lưu truyền và trước các di tích thời tiền sử (prehistoric remains) mà ngày nay phần lớn đã điều tàn, ấy là chưa nói gì tới các bằng chứng khác mà kẻ thiếu hiểu biết sẽ bác bỏ. Các kinh sách ở Đông phương là bằng chứng hùng hồn nhất về sự cao cả của các tác giả

kinh sách đó, vì vào các thời sau hay trong thời hiện đại, thậm chí có mấy ai có thể đến gần được mức siêu việt tâm linh trong tư tưởng tôn giáo của các Ngài, cái rực rỡ trí tuệ trong triết lý của các Ngài, mức độ khoáng đạt và thanh khiết trong giáo lý của các Ngài? Và khi chúng ta thấy rằng các kinh sách này chứa đựng các lời giảng dạy về Thượng Đế, con người và vũ trụ, cả thấy đều đồng nhất về bản chất dù cho ở dưới cái bề ngoài rất đa dạng, thì dường như chẳng phi lý chút nào khi qui chúng vào một tập hợp (body) triết lý trung ương nguyên thủy. Chúng ta gọi tập hợp đó là Minh Triết Thiêng Liêng (Divine Wisdom), theo hình thức tiếng Hy Lạp là Theosophy¹).

Với cương vị là cội nguồn và nền tảng của mọi tôn giáo, Minh Triết Thiêng Liêng không thể đối kháng với bất cứ tôn giáo nào; thực ra, nó là chất thanh tẩy (purifier) của các tôn giáo, tiết lộ ý nghĩa quý báu bên trong của nhiều điều đang trở thành tác hại theo cách trình bày bên ngoài, do sự bại hoại vì vô minh và các thêm thắt vì mê tín. Nhưng nơi mỗi tôn giáo, nó đều nhận ra và bảo vệ phần minh-triết còn ẩn bên trong, cũng như tìm kiếm để phát hiện trong mỗi tôn giáo cái minh triết ẩn tàng của tôn giáo đó. Khi trở thành một nhà nghiên cứu Minh Triết Thiêng Liêng, người ta vẫn tiếp tục là tín đồ Cơ Đốc giáo, Phật giáo, Ấn giáo, nhưng y sẽ có được năng lực thấu suốt sâu xa hơn trong tôn giáo riêng của mình, nắm vững hơn về các chân lý tâm linh, cũng như hiểu biết rộng hơn về các giáo huấn thiêng

¹ Đáng lẽ phải viết là Theosophia mới đúng hình thức tiếng Hy Lạp (ND).

liêng của tôn giáo đó. Giống như Minh Triết Thiêng Liêng ngày xưa đã khai sinh ra các tôn giáo, thì cũng thế, ngày nay nó biện minh và bảo vệ các tôn giáo đó. Minh Triết Thiêng Liêng là tảng đá mà mọi tôn giáo được đẽo gọt ra từ đó, là ngõ ngách của hố thẳm mà mọi tôn giáo được đào bới lên từ đó. Trước tòa án chỉ trích của trí xảo, Minh Triết Thiêng Liêng biện minh cho những ước mong và xúc cảm sâu kín nhất trong lòng người, nó xác minh các hy vọng của chúng ta dành cho con người, nó trả lại cho chúng ta đức tin cao quý vào Thượng Đế.

Sự chân thực của phát biểu này ngày càng trở nên rõ rệt khi chúng ta nghiên cứu nhiều loại kinh sách trên thế giới, và chỉ cần một ít chọn lựa từ kho tài liệu có sẵn cũng đủ xác lập sự kiện này và hướng dẫn đạo sinh trong việc tìm kiếm thêm sự kiểm chứng (verification).

Các chân lý tâm linh chính yếu của tôn giáo có thể được tóm tắt như sau:

I. Có một Bản Thể (Existence) xác thực vĩnh hằng vô hạn không thể nhận biết được.

II. Từ CÁI ĐÓ (THAT) phát sinh Thượng Đế biểu lộ, khai mở từ nhất nguyên đến nhị nguyên, từ nhị nguyên đến tam nguyên.

III. Từ Tam Nguyên biểu lộ phát sinh nhiều Đấng Thông Tuệ tâm linh, hướng dẫn trật tự vũ trụ.

IV. Con người là một hình ảnh (reflection) của Thượng Đế biểu lộ và do đó, về cơ bản là một Tam Nguyên, Chân Ngã nội tâm của con người vốn vĩnh cửu, đồng nhất với Đại Ngã của vũ trụ.

V. Con người tiến hóa bằng cách lặp lại các lần luân hồi,

MINH TRIẾT NGÀN XƯA

y bị dục vọng lôi kéo vào vòng luân hồi và do luân hồi, con người được giải thoát nhờ vào kiến thức và sự hy sinh, trở nên thiêng liêng thực sự vì bao giờ con người cũng có sự thiêng liêng tiềm tàng.

Nước Trung Hoa với nền văn minh mà ngày nay đã lỗi thời, xưa kia là nơi cư trú của người Turanians, tức phụ chủng thứ tư của giống dân chính thứ tư, giống dân đã cư trú ở lục địa bị mất tích là Atlantis, hậu duệ của giống dân này ở rải rác khắp thế giới. Sau đó, người Mông Cổ, phụ chủng cuối cùng của giống dân chính thứ tư, tăng thêm dân số của họ, cho nên ở Trung Hoa, chúng ta có các truyền thuyết từ thời xa xưa trước khi giống dân thứ năm, tức giống dân Aryan, định cư ở Ấn Độ. Trong bộ kinh Ching Chang Ching, hay Classic of Purity, chúng ta có một đoạn của một Cổ Thư (ancient Scripture) đượm nét đẹp lạ thường, toát ra tinh thần tĩnh lặng và an bình rất đặc trưng của “giáo lý nguyên thủy” (“original teaching”).

Trong phần nhận xét mở đầu cho bản dịch⁽¹⁾ của mình, ông Legge nói rằng bộ luận này:

“Được cho là của Ko Yüan (hay Hsüan), một đạo gia (Taoist) đời Wü (222-227 sau T.C.), ông đã đi vào huyền thoại vì đã đạt được trạng thái của một Đấng Bất Tử và thường được gọi như thế. Ông được giới thiệu như là một người làm ra các phép lạ; như một kẻ nghiện ngập vô độ và có cung cách 7 rất quái lạ. Trong một lần bị đắm tàu, ông đã từ dưới nước ngoi lên mà quần áo không hề ướt, và ung dung bước đi trên

¹ Các Thánh Thư của Đông phương (The Sacred Books of the East) quyển XL.

mặt nước. Cuối cùng, ông thăng lên trời giữa ban ngày. Tất cả các điều tường thuật này chắc chắn là bị đời sau cho là tường tượng.”

Các câu chuyện như thế được lặp lại khi nói về các vị Đạo Đồ thuộc các cấp khác nhau, và tất nhiên không hề là các “điều tường tượng” (“figments”), nhưng chúng ta để ý nhiều hơn vào chính lời trần thuật của Ko Yüan về quyển sách này:

Khi tôi đạt được Chân Đạo (true Tāo) thì tôi đã trì tụng kinh này (sách) đến mười ngàn lần. Đây là điều mà các Thiên Tinh Quân (Spirits of Heaven) thực hành và đã không thông tri cho các học giả của hạ giới này. Tôi đã được Đức Thánh Vương Đông Phương Hwa (Divine Ruler of the Eastern Hwa) truyền lại kinh này, còn Ngài nhận được kinh đó từ nơi Thánh Vương Kim Môn (Divine Ruler of the Golden Gate), Đấng này lại được Tây Vương Mẫu (Royal Mother of the West) truyền lại.

Thánh Vương Kim Môn là tước hiệu của vị Đệ Tử Điểm đạo đã trị vì vương quốc Toltec ở châu Atlantis, và việc dùng tước hiệu này ngụ ý rằng bộ kinh Classic of Purity được mang từ đó đến Trung Hoa khi người Turanians tách khỏi người Toltecs. Ý tưởng này được củng cố bằng nội dung của bộ đoản luận (brief treatise, tiểu luận); bộ tiểu luận này bàn về Đạo (Tāo) – nghĩa đen là “Con đường” (“the Way”) – danh xưng để chỉ Thực tại Duy Nhất (One Reality) trong tôn giáo cổ xưa của người Turanians và người Mông Cổ. Chúng ta đọc thấy:

Đại Đạo (Great Tāo) không có hình tướng (bodily form) nhưng Nó tạo ra và nuôi dưỡng trời, đất. Đại Đạo không có tham dục (passions) nhưng Nó khiến cho mặt trời, mặt trăng

xoay vòng. Đại Đạo không có tên gọi (name) nhưng Nó đưa tới (effects) sự tăng trưởng và sự duy trì của vạn vật. (I, 1)

8 Đây là Thượng Đế biểu lộ với cương vị nhất nguyên (unity), nhưng nhị nguyên chột tới:

Bấy giờ Đạo tự hiện thành hai dạng Thanh (Pure) và Trược (Turbid) và có (hai trạng thể – conditions) Động và Tĩnh. Trời thanh, đất trược; trời động, đất tĩnh. Nam thanh, nữ trược; nam động, nữ tĩnh. Gốc rễ (thanh) đi xuống, con cái (issue) (trược) tuôn ra ngoài, vạn vật được tạo ra như thế đó. (I, 2)

Đoạn này đặc biệt lý thú vì ám chỉ các khía cạnh hoạt động và thụ động của Thiên Nhiên, sự phân biệt giữa Tinh thần, tức Đấng Sinh Thành (generator), với vật chất, tức Đấng Bảo Dưỡng (nourisher), rất quen thuộc trong các tác phẩm sau này.

Trong Đạo Đức Kinh (Tao Teh Ching), giáo lý về Đấng Vô Hiện (Unmanifested) và Đấng Biểu lộ (Manifested) xuất hiện một cách rất rõ rệt:

Đạo mà ta có thể bước lên (can be trodden) không phải là Đạo bền vững và bất biến. Danh mà ta có thể gọi được không phải là danh bền vững và bất biến¹. Không tên, đó là Đấng Sinh Hóa (Originator) của trời và đất, có tên, là Mẹ của muôn loài²... Dưới hai khía cạnh này thì nó thực sự như nhau; nhưng

¹ Đối chiếu câu này trong nguyên văn Hán Việt “Đạo khả đạo, phi thường đạo; Danh khả danh, phi thường danh” được giáo sư Nguyễn Duy Cần dịch như sau: Đạo (mà ta) có thể gọi được, không (còn) phải là Đạo “thường”; Danh (mà ta) có thể gọi được, không (còn) phải là Danh “thường”. (Trích “Lão Tử Đạo Đức Kinh” của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, trang 34 – ND)

² Hán Việt: “Vô danh thiên địa chi thủy; hữu danh vạn vật chi

khi sự phát triển diễn ra thì nó nhận được các tên gọi khác nhau.

Chúng ta gọi chung hai cái là Huyền Diệu (the Mystery). (I, 1, 2, 4)⁽¹⁾

Điều này nhắc các đạo sinh Kabalah nhớ đến một trong các Thánh-Danh, đó là “Huyền Nhiệm Ẩn Giấu” (“the Concealed Mystery”). Lại nữa:

“Có vật còn hỗn độn (*undefined*) mà hoàn thành (*complete*), sinh ra trước trời đất. Yên lặng (*still*) và trống không (*formless*) biết bao, đứng một mình mà không thay đổi, đến khắp mọi nơi và không có nguy cơ (cạn môi—*exhausted*). Nó có thể được xem như là Mẹ của mọi vật. Ta không biết tên của nó, gọi nó là Đạo. Cố gượng đặt tên nó, ta gọi nó là Đại. Đại, tức là nó đi qua (lưu chuyển luôn luôn). Khi đi qua, nó trở nên xa. Khi trở nên xa, nó quay trở về (XXX, 1–3)⁽²⁾.”

mẫu” (Không, là gọi cái bản thủy của trời đất; Có, là gọi mẹ sinh ra muôn vật). (Lão Tử, Đạo Đức Kinh của Nguyễn Hiến Lê, trang 161)

¹ Nguyên văn Hán Việt: “Thủ lưỡng giả đồng (Hai cái đó đồng với nhau), Xuất nhị dị danh (cùng một gốc, tên khác nhau). Đồng vị chi Huyền (Đồng, nên gọi Huyền). Huyền chi hựu Huyền (Huyền rồi lại Huyền), Chúng diệu chi môn (Đó là cửa vào ra của mọi huyền diệu trong trời đất)”. (Trích Nguyễn Duy Cần, trang 34)

² Nguyên văn: “Hữu vật hỗn thành (có vật hỗn độn mà nên), Tiên thiên địa sanh (sinh trước Trời Đất). Tịch hê liêu hê (Yên lặng, trống không), Độc lập nhi bất cải (Đứng riêng mà không đổi), Châu hành nhi bất đãi (Đi khắp mà không mỏi), Khả dĩ vi thiên hạ mẫu (có thể là Mẹ thiên hạ), Ngô bất tri kỳ danh (Ta không biết tên), Tự chi viết Đạo (Gọi đó là Đạo), Cưỡng vi chi danh viết Đại (gượng cho là lớn). Đại viết thệ (Lớn là tràn khắp), Thệ viết viễn

Thật là lý thú khi thấy ở đây cái ý tưởng về sự ra đi và trở lại của Sự sống Duy Nhất rất quen thuộc với chúng ta trong văn liệu Ấn Giáo. Câu dưới đây dường như cũng quen thuộc:

“Vạn vật dưới trời sinh ra từ Nó dưới hình thức cái// có (existent) (và có tên); cái// có đó sinh ra từ Nó dưới hình thức cái// không và không được đặt tên”. (XL, 2)⁽¹⁾

Một vũ trụ có thể trở thành Cái Đó (That), Đấng Vô Hiện phải sinh ra Đấng Độc Nhất (the One), từ Đấng này phát xuất ra nhị nguyên và tam nguyên:

“Đạo sinh Nhất; Nhất sinh Nhị; Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật. Vạn vật bỏ lại sau chúng Bóng Tối (obscurity) (Chúng xuất phát từ đó) và tiến tới ôm lấy Sự Sáng (chúng đã xuất hiện vào trong đó), trong khi chúng được Linh Khí Hư Vô (Breath of Vacancy) làm cho hài hòa. (XLII, 1)”⁽²⁾

Dịch là “Linh Khí Không Gian” (“Breath of Space”) có lẽ đạt lý hơn vì tất cả đều được tạo ra từ Nó nên Nó hiện hữu trong tất cả:

Đại Đạo thấm nhuần vạn vật. Có thể thấy Nó ở trái, ở

(tràn khắp là đi xa), Viễn viết phản (Đi xa là trở về).

(Nguyễn Duy Cần, trang 136)

¹ Nguyên văn: Thiên hạ vạn vật sanh ư Hữu (vạn vật dưới Trời sanh nơi “có”), Hữu sanh ư vô (Có sanh nơi “không”).

(Nguyễn Duy Cần, trang 202)

² Nguyên văn Hán Việt: “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. Vạn vật phụ âm nhi bảo dương (trong vạn vật, không vật nào mà không công âm và bổn dương), Xung khí dĩ vi hòa (Nhân chỗ xung nhau mà hòa với nhau).

(ĐĐK, Nguyễn Duy Cần)

phải ... Nó bao trùm vạn vật mà không làm chủ vạn vật; Nó có thể được gọi tên nơi các sự vật nhỏ nhất. Muôn vật theo về (căn cội của chúng và biến mất) và không biết rằng chính Nó chủ trì việc chúng làm như thế. Nó có thể được gọi tên trong các sự vật lớn nhất. (XXXIV, 1, 2)"⁽¹⁾

Trang Tử (Chwang–Ze, thế kỷ IV trước T.C.), khi trình bày các giáo lý cổ xưa, có đề cập đến các Đấng Thông Tuệ tâm linh xuất phát từ Đạo:

Nó có gốc rễ và nền tảng (của sự tồn tại – existence) trong chính Nó. Từ xa xưa, trước khi có Trời và Đất, Nó đã tồn tại vững chắc ở đó. Từ Nó xuất phát sự tồn tại huyền nhiệm của tinh thần, từ Nó xuất phát sự tồn tại huyền nhiệm của Thượng Đế (quyển VI, phần I, tiết VI, 7).

Theo sau là một số thánh danh của các Đấng Thông Tuệ này, nhưng nhờ đóng vai trò lớn lao trong tôn giáo Trung Hoa, các Đấng đó nổi danh đến nỗi chúng ta không cần trích dẫn nhiều về các Ngài.

Con người được xem như có ba phần. Ông Legge nói: Đạo Lão thừa nhận trong con người có tinh thần, trí khôn và thể xác. Cách phân biệt này lộ rõ trong Classic of Purity,

¹ Nguyên văn Hán Việt: Đại Đạo phiếm hê (Đạo lớn tràn lấp), Kỳ khả tả hữu (bên phải, bên trái). Vạn vật thị chi nhi sinh nhi bất từ (Vạn vật nhờ Nó mà sinh ra mà không vật nào bị Nó khước từ). Công thành bất danh hữu (Xong việc rồi không để tên). Y dưỡng vạn vật nhi bất vi chủ (Che chở, nuôi nấng muôn loài mà không làm chủ)... Dĩ kỳ chung bất tự vi đại (Bậc thánh nhơn, cho đến ngày cùng, không cho mình là lớn), Cố năng thành kỳ đại (Cho nên mới thành được việc lớn của mình).

(Đạo Đức Kinh, Nguyễn Duy Cần, trang 174)

nơi đoạn dạy rằng con người phải diệt dục để đạt tới chỗ hợp nhất với Đấng Duy Nhất:

“Này, tinh thần con người ưa thích thanh tịnh, nhưng tâm trí con người cứ quấy rầy nó. Khi tâm trí con người thích tĩnh lặng thì dục vọng lại lôi cuốn nó. Nếu con người luôn luôn có thể tổng xuất được dục vọng của mình thì tâm trí tự nó trở nên tĩnh lặng. Hãy để cho tâm trí được trong sáng thì tinh thần tự nhiên được thanh tịnh... Sở dĩ con người không thể đạt được điều này là vì tâm trí họ chưa được thanh tẩy và dục vọng của họ chưa được tổng xuất. Nếu ta có thể tổng xuất được dục vọng thì bấy giờ, khi quán chiếu vào tâm mình, dục vọng không còn là của mình nữa; khi quán chiếu ra ngoài nhục thân mình, dục vọng không còn là của mình nữa; còn khi quán chiếu xa hơn, vào các ngoại vật thì chúng là các sự vật mà ta không còn dính dáng gì nữa.” (I, 3,4)

¹¹ Thế rồi, sau khi trình bày các giai đoạn thu vào nội tâm để có “tình trạng tịch lặng hoàn toàn”, người ta tự hỏi:

Trong tình trạng yên tịnh hoàn toàn tách biệt khỏi nơi chốn như vậy, làm sao một dục vọng nào có thể nảy sinh được? Và khi không còn dục vọng nào dấy lên thì mới có tĩnh lặng và yên tịnh đích thực. Sự tĩnh lặng đích thực đó trở thành (một) tính chất thường tại và đáp ứng được với các ngoại vật (mà không sai lầm), thật vậy, tính chất đích thực và thường tại đó chiếm hữu được bản tính (nature). Trong cái đáp ứng thường hằng và tĩnh lặng thường hằng như thế mới có được thanh tịnh và yên nghỉ thường hằng. Kẻ nào có được sự thanh tịnh tuyệt đối này là kẻ đó đang từ từ nhập vào (cái linh ứng của) Chân Đạo. (I, 5)

Các chữ bổ sung “cái linh ứng của” (“the inspiration

of”) làm cho ý nghĩa trở nên mơ hồ hơn là làm cho sáng tỏ, vì việc nhập vào Đạo phù hợp với toàn thể ý tưởng này và với các Kinh Sách khác.

Đạo Lão cũng chú trọng nhiều vào vấn đề diệt dục (putting away of desire). Một nhà bình chú kinh Classic of Purity nhận xét rằng việc ngộ Đạo tùy thuộc vào sự thanh tịnh tuyệt đối và việc đạt được sự Thanh Tịnh Tuyệt Đối này hoàn toàn tùy thuộc vào vấn đề diệt dục, vốn là bài học thực tiễn cấp bách của bộ luận này.

Đạo Đức Kinh (Tao Teh Ching) dạy:

Ta phải luôn luôn tỏ ra vô dục,

Nếu ta muốn dò tìm bí ẩn thâm sâu của Đạo.

Nhưng nếu dục vọng luôn ở trong ta,

Ta sẽ thấy toàn là chỗ phân chia bên ngoài của Đạo (I, 3)⁽¹⁾

Vấn đề luân hồi dường như không được dạy rõ như
 12 người ta mong đợi mặc dù có một số đoạn được tìm thấy có ám chỉ rằng ý tưởng chính (về luân hồi–ND) được coi như là tất nhiên, và rằng thực thể được coi như luân hồi qua kiếp thú cũng như kiếp người. Ta thấy, Trang Tử (Chwang–Ze) kể lại câu chuyện kỳ quái và minh triết về một người đang hấp hối nói với anh ta:

“Vĩ đại thay Đấng Tạo Hóa! Bây giờ Ngài sẽ làm cho bạn

¹ Nguyên văn Hán Việt : Cố, Thường vô dục, dĩ quan kỳ diệu (Bởi vậy, thường không tư dục, mới nhận được chỗ huyền diệu của Đạo); Thường hữu dục, dĩ quan kỳ kiêu (Thường bị tư dục, nên chỉ thấy chỗ chia lìa của Đạo). (I,3)

(Lão Tử, Đạo Đức Kinh–Nguyễn Duy Cần, trang 33–34)

trở thành gì? Ngài sẽ đưa bạn tới đâu? Ngài có biến cho bạn thành lá gan của con chuột hay cánh tay của loài côn trùng chẳng? Szalai đáp: “Khi cha mẹ sai đứa con đi đến đâu, dù đông, tây hay nam, bắc, thì đứa con chỉ biết tuân lệnh mà thôi... Còn đây là một thợ đúc vĩ đại, đang đúc kim loại của mình. Nếu kim loại nhảy dựng lên (trong nồi) và nói: ‘Tôi phải được làm thành (một thanh gươm giống như) thanh gươm của Moys’h, chắc chắn là người thợ đúc vĩ đại phải coi nó là quái gở. Cũng thế, lần nữa, khi một hình tượng được nắn tạo trong khuôn viên tử cung, nếu nó nói ‘Tôi phải trở thành một con người, tôi phải trở thành một con người’, thì Đấng Sáng Tạo chắc phải xem nó là quái gở. Một khi chúng ta hiểu ra rằng trời và đất là một lò luyện vĩ đại còn Tạo Hóa là một thợ đúc vĩ đại, thì ta có phải đi tới đâu mà chẳng được? Chúng ta được sinh ra như thể từ một giấc ngủ yên tĩnh, rồi chúng ta chết đi để vào một thức tỉnh an bình”.

(Q. VI, Phần I, Tiết VI)

Quay sang giống dân thứ năm, giống dân Aryan, chúng ta thấy cũng giáo lý đó được thể hiện trong tôn giáo cổ nhất và vĩ đại nhất của giống dân Aryan, tức là Bà La Môn giáo. Trong kinh Chhandoygopanishad, Đấng Vĩnh Hằng (eternal Existence) được tuyên bố là “Đấng độc nhất vô nhị”, và trong kinh đó có chép:

“Nguyện rằng tôi sẽ sinh sôi nảy nở vì vũ trụ” (VI, II, 1, 3).

¹³ Thượng Đế Tối Cao, Brahman, có ba ngôi – Bản Thể (Being), Tâm thức (Consciousness), Toàn Phúc (Bliss), kinh đó có viết:

Từ Cái Này (This) phát sinh ra sự sống, trí tuệ và mọi giác quan, dĩ thái, gió, lửa, nước, đất, chỗ tựa của vạn vật.

(Mundakopanishad, ii, 3)

Không thể nào tìm được nơi đâu cách mô tả Thượng Đế tuyệt diệu hơn là trong các Kinh Sách Ấn Độ, các kinh này đang trở nên quen thuộc đến nỗi đến nỗi các trích dẫn vẫn tắt cũng đầy đủ. Xin hãy dùng đoạn sau đây làm mẫu mực cho kho tàng châu báu đó:

Rõ ràng, gần gũi, chuyển động ở chốn bí nhiệm, trú sở vĩ đại, mọi vật chuyển động, hút thở và nhấm nuốt, tất cả đều an nghỉ nơi đây. Hãy biết Cái Đó (That) phải được tôn thờ, tồn tại và không tồn tại, điều tốt nhất, vượt ngoài tầm hiểu biết của mọi tạo vật. Sáng chói, tinh anh hơn cái tinh anh, các thế giới và cư dân của các thế giới này được gắn chặt vào đó. Cái Đó là Brahman bất diệt này; Cái Đó cũng là sự sống, tiếng nói và trí tuệ... Brahman vô nhiễm (spotless), toàn vẹn (partless) ở trong lớp vỏ bằng vàng cao quý nhất; Cái Đó là Ánh sáng thanh khiết của các ánh sáng, mà những kẻ biết được Chân Ngã đều biết rõ. Cái Đó, Brahman bất tử, ở trước, ở sau, ở phải, ở trái, bên dưới, bên trên, đang thấm nhuần; Brahman này thực sự là vạn vật. Tuyệt diệu là đây. (Mundakopanishad, II, ii, 1, 2, 9, 11)

Vượt ngoài vũ trụ, Brahman, Đấng Tối Cao, Đấng Vĩ Đại, ẩn tàng trong mọi sinh linh tùy theo các thể của chúng, Linh Khí duy nhất của toàn thể vũ trụ, Đấng Chúa Tể (Lord), mà nhờ biết Ngài, (con người) trở nên bất tử, tôi biết Chơn Linh đại hùng đó, mặt trời tỏa chiếu vượt khỏi bóng tối... Tôi biết Ngài, Đấng Bất Diệt, Đấng Thái Cổ, Linh hồn của vạn vật, bản thể Ngài vốn toàn hiện, Đấng mà các thức giả Bà La Môn (Brahman// knowers) gọi là bất sinh, vĩnh hằng. (Shvetāshvataropanishad, iii, 7, 8, 21).

¹⁴ Khi không có bóng tối, không ngày, không đêm, không hữu

thể, không có phi hữu thể, khi đó (vẫn có) một mình Shiva; Cái Đó, Đấng Bất Diệt, Cái Đó phải được Savatri tôn thờ, mình triết nghìn xưa xuất phát từ Cái Đó. Có thể hiểu là Ngài không ở trên, không ở dưới, cũng không ở giữa. Cũng không có sự tương tự nào đối với Đấng mà thánh danh Ngài là vinh quang vô tận. Hình tượng Ngài không thể biết được bằng thị giác, không một ai có thể nhờ mắt mà chiêm ngưỡng được Ngài. Bằng tâm và bằng trí, những kẻ nào biết được Ngài đang ngự trong tâm, kẻ đó trở nên bất tử. (Như trên, IV, 18–20)

Về con người thì Chân Ngã nội tại của con người đồng nhất với Chân Ngã của vũ trụ – “Tôi là Cái Đó” – là một ý niệm hoàn toàn thấm nhuần mọi tư tưởng của người theo Ấn giáo đến nỗi con người thường được nói đến như là “thánh đô của Brahman” (“divine town of Brahman”)⁽¹⁾, “Cửu môn đô”⁽²⁾, Thượng Đế ngự trong xoang tim con người⁽³⁾.

Xét theo một mặt nào đó, (Bản thể) vốn không thể chứng minh được, nó vĩnh cửu, vô nhiễm, cao siêu hơn dĩ thái (ether), bất sinh, Linh hồn vĩ đại vĩnh cửu... Đại hồn bất sinh này vốn tồn tại với tư cách (linh hồn) sáng suốt trong mọi sinh linh, giống như nó tồn tại với vai trò là dĩ thái trong tâm⁽⁴⁾: nó yên nghỉ nơi y; nó là Đấng Chế Ngự (Subduer) vạn vật, Đấng Cai Quản vạn vật, Đấng Tối Cao của muôn loài; nó không trở nên vĩ đại hơn do các việc lành, cũng không hèn kém hơn do các

¹ Mundakopanishad, II, ii, 7.

² Shvetāshvataropanishad, iii, 14 (“town of nine gates”)

³ Shvetāshvataropanishad, ii (cavity of his heart)

⁴ “Dĩ thái trong tâm” : (“ether in the heart”) là câu nói huyền bí được dùng để chỉ Đấng Duy Nhất, Đấng được cho là ngự nơi đó.

việc dữ. Nó là Đấng cai trị muôn loài, Đấng Tối Cao của mọi sinh linh, Đấng Bảo Tồn vạn vật, Đấng Nối Liền, Đấng Hộ Trì các thế giới, hầu cho các thế giới này không sụp đổ.

(Brihadāranyakopaniṣad IV, iv, 20, 22–Tiến sĩ E.Roer dịch)

- 15 Khi Thượng Đế được xem như là Đấng Sáng Thế (the evolver of the universe) thì tính chất tam phân xuất hiện rất rõ ràng dưới hình thức Shiva, Vishnu và Brahmā, lần nữa dưới hình thức Vishnu đang ngủ dưới nước, Hoa Sen từ Ngài mọc ra và trong Hoa Sen là Brahmā. Con người cũng có ba phần, và trong kinh Māndūkyaopaniṣad, Chân Ngã được mô tả như là bị chi phối bởi thể xác, thể tinh anh và thể trí, để sau đó vượt lên tất cả, thành Đấng Duy Nhất “bất nhị” (“without duality”). Từ Tam Vị Nhất thể (Trimurti hay Trinity) xuất phát ra nhiều Thần (Gods) liên quan đến việc quản trị vũ trụ, trong kinh Brihadāra-nyakopaniṣad có nói đến các thần như sau:

Hãy tôn thờ Ngài, hỡi các Thần, năm tháng bởi ngày đang trôi qua được hoàn tất theo Ngài, Ánh sáng Vô thượng, cũng như Sự sống bất tử. (IV, iv, 16)

Hầu như không cần đề cập ngay cả đến sự hiện hữu của giáo lý về việc luân hồi trong đạo Bà La Môn, vì trọn cả triết lý về sự sống của đạo này xoay quanh việc hành hương của Linh hồn qua nhiều kiếp sinh tử, và không một quyển sách nào mà chân lý này không được xem là tất nhiên trong đó. Do bởi dục vọng mà con người bị trói buộc vào bánh xe vô thường này, do đó, con người phải giải thoát chính mình nhờ sự hiểu biết, lòng sùng tín và diệt dục. Khi biết được Thượng Đế, Linh hồn mới được giải thoát (Shvetāsh-

vataropanishad, I, 8). Khi được thanh luyện bằng sự hiểu biết, trí tuệ sẽ chiêm ngưỡng được Thượng Đế (Mundakopanishad, II, I, 8).

- 16 Sự hiểu biết được kết hợp với lòng sùng tín sẽ tìm được chỗ ngự của Brahman (Mundakopanishad, III, ii, 4). Khi dứt hết dục vọng thì kẻ hữu tử trở thành bất tử và đạt tới Brahman (Katho., vi, 14).

Khi hiện hữu dưới hình thức Bắc Tông, Phật giáo hoàn toàn đồng nhất với các tôn giáo cổ xưa hơn, nhưng dưới hình thức Nam Tông, Phật giáo dường như đã bỏ sót ý niệm về Ba Ngôi của Thượng Đế (Logic Trinity) dưới hình thức Bản Thể Duy Nhất mà Ba Ngôi xuất phát. Thượng Đế với biểu lộ tam phân của Ngài là: Thượng Đế Ngôi Một, A Di Đà (Amitābha), Vô Biên Quang (Boundless Light); Thượng Đế Ngôi Hai, Quán Thế Âm (Avalokiteshvara) hay Padmapāni (Chenresi); Thượng Đế Ngôi Ba, Văn Thù (Manjusri) – “tiêu biểu cho minh triết sáng tạo, tương ứng với Brahmā” (Tự điển Bắc Phạn–Trung Hoa của Eitel)

Ở mặt ngoài, Phật giáo Trung Hoa không có ý niệm về mặt Bản Thể nguyên thủy, vượt ngoài Thượng Đế, nhưng Phật giáo Népal đưa ra định đề (postulates) A Đề Phật (Adi–Buddha) là cội nguồn phát sinh ra Amitābha. Eitel nói rằng Padmapāni là tiêu biểu cho sự phù trì từ bi của Thượng Đế (compassionate Providence) và tương ứng phần nào với Shiva, nhưng với cương vị là một Ngôi trong Tam Vị Nhất Thể Phật giáo, đưa ra các lâm phạm, Ngài dường như đúng hơn là tiêu biểu cho cùng ý niệm với cương vị Vishnu, Ngài có liên kết với Vishnu bằng việc cầm Hoa Sen (lửa và nước, tức Tinh thần và Vật chất) với vai trò là các

thành tố nguyên sơ (primary constituents) của vũ trụ. Luân hồi và nghiệp quả là những điều cơ bản của Phật giáo đến nỗi hầu như chẳng đáng phí công khi nhấn mạnh vào chúng ngoại trừ việc lưu ý tới con đường giải thoát và nhận xét rằng vì Đức Phật mang thể xác người Ấn Độ giảng đạo cho người Ấn, lẽ đương nhiên là các triết lý Bà La Môn luôn luôn được Ngài dùng đến trong các bài thuyết pháp. Ngài là nhà thanh lọc và là nhà cải cách chứ không phải là người đả phá thần tượng (iconoclast), Ngài triệt hạ những điều thêm thắt do vô minh chứ không triệt hạ các chân lý căn bản thuộc về Minh Triết Nghìn Xưa:

Những ai bước vào đạo pháp (way of the law) đã được giảng dạy rõ ràng, đều sẽ đạt đến bờ bên kia (đáo bỉ ngạn) của đại dương sinh tử vốn dĩ khó vượt qua. (Udānavarga XXIX, 37)

Dục vọng trói buộc con người phải được dẹp bỏ:

Đấng Cao Cả có nói: Kẻ nào bị các xiềng xích của dục vọng giam giữ thì khó mà thoát ra được. Kẻ bền chí, không bận tâm đến hạnh phúc do dục vọng mang lại, vứt bỏ được dục vọng thì chẳng mấy chốc sẽ khởi hành (đi tới Niết Bàn)... Loài người không hề có các dục vọng trường cửu; các dục vọng này không bền bỉ nơi những ai kinh nghiệm được chúng; vậy thì bạn hãy tự giải thoát ra khỏi những gì không thể trường tồn và đừng sống trong chỗ tạm trú (sojourn) của tử thần. (Như trên, ii, 6, 8)

Kẻ nào đã diệt được các ham muốn đối với lợi lộc (trần gian), sự tội lỗi, các ràng buộc của con mắt xác thịt, kẻ nào đã chặt đứt dục vọng đến tận gốc, tôi quả quyết kẻ đó là một người Bà La Môn. (Như trên, xxxii, 68)

Và một người Bà La Môn (Brāhmana) là một người “có nhục thân cuối cùng của mình” (Udānavarga, xxxiii, 41) và được định nghĩa là người

18 “Nhờ biết được các trứ sở trước kia của mình (các kiếp sống) nên nhận ra được thiên đường và địa ngục, Vị Muni, người đã tìm thấy con đường chấm dứt sinh tử luân hồi.” (Như trên, xxxiii, 55)

Trong các kinh công truyền của Do Thái, ý niệm Tam Vị Nhất Thể không xuất hiện rõ rệt, mặc dù nhị nguyên tính hiện rõ và Thượng Đế (God) được nói tới hiển nhiên là Thượng Đế biểu lộ (Logos) chứ không phải Đấng Duy Nhất Vô Hiện (the One Unmanifest):

Ta là Chúa Tể (Lord) và không còn gì khác. Ta tạo ra Ánh sáng, và tạo ra Bóng Tối; Ta tạo ra an bình và tạo ra điều ác, Ta là Chúa tể làm hết các điều này. (Isa. XLVii, 7)

Tuy nhiên, Philo có triết lý về Thượng Đế rất rõ ràng và nó được tìm thấy trong Phúc Âm Thứ Tư:

Ban đầu có Ngôi Lời (Logos) và Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời (God) và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời... Muôn vật bởi Ngài làm nên, chẳng vật chi đã làm nên mà không bởi Ngài. (S. John, i, 1, 3) (T.Kinh 2003, trang 89)

Trong kinh Kabbalah, giáo lý về Nhất Nguyên (the One), Tam Nguyên (the Three), Thất Nguyên (the Seven) và đa nguyên (the many) được dạy rõ ràng:

Đấng Vô Thượng Thái Cổ, Đấng Vô Thượng Bất Khả Tri¹ có một hình tượng, tuy cũng không có bất cứ hình tượng nào.

¹ The Ancient of the Ancients : Đấng Vô Thượng Thái Cổ.

The Unknown of the Unknown : Đấng Vô Thượng Bất Khả Tri.

Nó có một hình tướng qua đó vũ trụ được duy trì. Nó cũng không có bất cứ hình tướng nào vì Nó vốn dĩ bất khả tri. Khi lần đầu tiên Nó khoác lấy hình tướng này (Kether, Vương Miện, Thượng Đế Ngôi Một), Nó cho phép phát sinh từ Nó chín Linh Quang chói lòa (Minh triết và Diệu Âm, hợp với Kether thành Tam Nguyên và kể đó Bảy Sephiroth hạ đẳng)... Đó là Đấng Vô Thượng Thái cổ, Đấng Vô Thượng Huyền Vi (¹), Đấng Vô Thượng Bất Khả Tri. Nó có một hình tướng thuộc về Nó, vì Nó xuất hiện (qua hình tướng này) với chúng ta như là Cổ Nhân Tối Thượng (²), như là Đấng Vô Thượng

¹⁹ Thái Cổ và như là những gì Bất Khả Tri Nhất trong số Bất Khả Tri. Nhưng dưới hình thức mà Nó tự hiển lộ, tuy thế, Nó vẫn là Đấng Bất Khả Tri. (Qabbalah của Isaac Myer, trích từ kinh Zohar, trang 274, 275)

Myer nêu rõ rằng “hình tướng” (“form”) không phải là Đấng Cổ Xưa trong Tất Cả các Đấng Cổ Xưa, “Ngài là Ain Soph”.

Lại nữa:

Ba Linh Quang ở trong Đấng Thánh Linh Thượng Đẳng vốn hợp làm Một, và chúng là nền tảng của Thorah và cái này mở ra cánh cửa cho tất cả... Hãy đến xem này! bí nhiệm của ngôn từ (word). Các Linh Quang này thuộc ba bậc và mỗi bậc đều tự tồn tại, và tuy thế, tất cả đều là Một và được buộc lại trong Một, chúng cũng không tách rời từng cái... Ba xuất phát từ Một, Một tồn tại trong Ba, đó là lực nằm giữa Hai, Hai nuôi dưỡng Một, Một nuôi dưỡng nhiều mặt (sides), như thế Tất cả

¹ The Mystery of the Mysteries : Đấng Vô Thượng Huyền Vi.

² Ancient Man Above All : Cổ Nhân Tối Thượng).

là Một. (Như trên, 373, 375, 376)

Không cần nói rằng người Do Thái cổ (Hebrews) theo giáo lý đa Thần – “Hỡi Đấng Chúa tể, trong số các Thần, ai giống như Ngài?” (Exod, xv, ii) và giáo lý về rất nhiều giáo phẩm phụ, “Các Con của Thượng Đế”, “Các Thiên Thần của Chúa Trời”, “Thập Đoàn Thiên Thần” (“Ten Angelic Hosts”).

Về khởi nguyên của vũ trụ, kinh Zohar giảng:

Thoạt đầu là Ý chí của Thánh Chúa (King) trước khi có bất cứ sự sống nào xuất hiện qua phân thân của Ý Chí Ngài. Nó phác thảo và ghi khắc các hình tượng của vạn vật vốn phải được biểu lộ từ cái ẩn giấu hiện ra, dưới ánh sáng tối cao và rực rỡ của Quadrant (Tứ Linh Diệu). (Qabbalah của Myer, trang 94–95)

20 Không gì có thể tồn tại nếu không có Thượng Đế bên trong nó, và về Luân hồi, chúng ta được dạy rằng Linh hồn hiện hữu trong Ý Niệm thiêng liêng trước khi giáng thế, nếu linh hồn vẫn hoàn toàn thanh khiết trong khi gặp thử thách thì nó sẽ thoát được sự tái sinh, nhưng điều này dường như chỉ có trong lý thuyết vì được dạy rằng:

Mọi linh hồn đều chịu sự xoay vần (chuyển kiếp) nhưng người ta không biết được đường lối của Đấng Thánh Linh, xin chúc phúc cho Nó! Họ không biết cách thức mà họ bị phán xét vào lúc nào, trước khi họ đến với thế giới này và khi họ đã rời bỏ nó. (Như trên, trang 198)

Các dấu vết của niềm tin này có trong kinh sách công truyền của Cổ Do Thái lẫn Cơ Đốc Giáo, cũng như trong việc tin rằng Elijah sẽ trở lại và sau đó Ngài đã trở về trong John Baptist.

Quay thoáng qua Ai Cập, chúng ta thấy từ thời thái cổ đã có Tam Vị Nhất Thể nổi tiếng, đó là Ra, Osiris// Isis với cương vị là Thượng Đế Ngôi Hai lưỡng tính và Horus. Ta còn nhớ bài thánh tụng vĩ đại dành cho Amun// Ra:

Các Thần cúi đầu trước Đấng Uy Nghiêm bằng cách ca ngợi các Linh hồn của Đấng tạo ra chúng... và nói với Ngài:

Xin bằng an cho mọi phân thân đến từ vị Cha Vô Thức của các vị Cha hữu thức của các Thần... Ngài là Đấng tạo ra muôn loài, chúng con tôn sùng các linh hồn vốn phân ra từ Ngài. Đấng sinh thành chúng con, hỡi Đấng Bất Khả Tri, và chúng con đón chào Ngài qua việc tôn thờ mỗi Linh Hồn// Thần Linh (God// Soul) từ Ngài giáng xuống và sống nơi chúng con. (Trích trong Secret Doctrine, V, 463)

²¹ “Các vị Cha hữu thức của các Thần” là các Thượng Đế (Logoi). “Đấng Cha Vô Thức” là Đấng Duy Nhất, vô thức (unconscious) không phải vì là kém cỏi hơn mà vì là vô cùng (indinitely) vượt hơn cái gọi là tâm thức, một điều có giới hạn.

Trong nhiều đoạn của Tử Thư, chúng ta có thể nghiên cứu các quan niệm luân hồi của linh hồn con người, cuộc hành hương của linh hồn hướng về Thượng Đế và sự hợp nhất tối hậu với Thượng Đế. Bản văn chỉ thảo nổi tiếng của “người sao chép Ani, chiến thắng trong hòa bình” có đầy các chi tiết nhắc cho độc giả nhớ đến các kinh sách của các tôn giáo khác, cuộc du địa phủ của ông (journey through the underworld), việc ông mong muốn nhập trở lại xác mình (xác thân lúc đầu thai làm dân Ai Cập), việc ông đồng nhất hóa với Thượng Đế:

Osiris Ani nói: *Ta là Đấng Cao Cả, con của Đấng Cao Cả; Ta là lửa, con của Lửa... Ta đã gắn xương của ta vào nhau, Ta đã làm cho chính ta toàn vẹn và lành mạnh; Ta trở nên trẻ lại; Ta là Osiris, Chúa tể của vĩnh cửu* (XLIII, I, 4).

Trong phần duyệt lại Tử Thư của Pierret, chúng ta thấy có đoạn văn nổi bật sau đây:

Ta là thực thể có nhiều tên gọi huyền bí, các tên gọi này chuẩn bị cho chính thực thể đó tồn tại trong hàng triệu năm (trang 22). Tâm mà ta có được do mẹ ta ban cho, tâm ta cần cho ta tồn tại trên cõi trần... Tâm mà ta có được do mẹ ta ban cho, tâm đó cần thiết cho việc biến hóa của ta (trang 113–114)

22 Trong Bái Hỏa Giáo (Zoroastrianism), chúng ta thấy có quan niệm về Đấng Duy Nhất, được hình dung như là Không gian Vô Biên, từ đó phát sinh ra Thượng Đế, Đấng Sáng tạo Auharmazd:

Toàn tri và thánh thiện tuyệt đối, huy hoàng không gì sánh kịp: chốn linh quang là thánh địa của Auharmazd. (The Bundahis, các Thánh Thư của Đông Phương V, 3, 4 : v, 2)

Trước tiên, việc tôn vinh được dành cho Đấng ở Yasna, nghi thức chính yếu của tín đồ Bái Hỏa giáo:

Tôi báo trước và tôi (sẽ) hoàn thành (việc thờ phụng Yasna của tôi) đối với Ahura Mazda, Đấng Sáng tạo, Đấng Chối Lợi và Vinh Quang, Đấng Vĩ Đại nhất, Đấng Thánh Thiện nhất, Đấng Mỹ Lệ nhất (?) (theo quan niệm chúng ta), Đấng Vững Chắc nhất, minh triết nhất, và một trong những Đấng có thân xác hoàn hảo nhất, Ngài đạt tới cứu cánh đứng đắn nhất, vì trật tự công chính của Ngài, đối với Đấng chinh đốn lại trí tuệ ta, Đấng ban ra ân huệ tạo niềm vui của Ngài khắp nơi; Đấng tạo ra ta, uốn nắn ta, bảo dưỡng, che chở ta, Đấng vốn là Chơn

Linh hào phóng nhất. (Các Thánh Thư Đông Phương, XXXI, trang 195, 196)

Bấy giờ kẻ phụng thờ đặt lòng tôn kính vào các Ameshaspends và các thần khác, nhưng vị thần biểu lộ tối cao, tức Thượng Đế, lại không được trình bày ở đây như là Ba Ngôi (triune). Giống như với người Do Thái cổ, trong tín ngưỡng công truyền hay có khuynh hướng quên mất chân lý căn bản này. May thay, chúng ta có thể truy nguyên lại giáo lý nguyên thủy, mặc dù về sau, nó biến mất khỏi tín ngưỡng dân gian. Trong quyển “Tiểu Luận về phái Parsis” (do Tiến Sĩ West dịch và quyển này là quyển thứ năm²³ trong bộ sưu tập Đông phương của Trübner), Tiến Sĩ Haug nói rằng Ahuramazda – Aūharmazd hay Hormazd, là Đấng Tối Cao và từ Ngài phát sinh ra:

“Hai nguyên nhân đầu tiên, mà, mặc dù khác nhau, chúng lại hợp nhất và tạo ra thế giới vật chất cũng như thế giới tinh thần”. (Trang 303)

Những nguyên nhân này được gọi là những cặp song đôi (twins) và bất cứ nơi đâu cũng có, nơi Ahuramazda cũng như nơi con người. Nguyên nhân này tạo ra thực tại, còn nguyên nhân kia tạo ra phi thực tại, và trong Bái Hỏa Giáo sau này, chính hai nguyên nhân này trở thành các Chơn Linh đối nghịch thiện và ác. Trong các giáo lý ban đầu, hiển nhiên chúng hợp thành Thượng Đế Ngôi Hai, nhị nguyên tính là đặc điểm của Ngài.

“Thiện” và “ác” chỉ là Ánh sáng và bóng tối, Tinh thần và Vật chất, các “cặp song đôi” căn bản của vũ trụ, Hai xuất phát từ Một.

Phê bình ý tưởng sau, Tiến Sĩ Haug nói:

“Đó là khái niệm nguyên thủy của Bái Hỏa giáo về hai Chơn Linh sáng tạo, các Ngài chỉ tạo hai phần của Bản Thể Thiêng liêng. Nhưng theo thời gian, giáo lý này của vị sáng lập vĩ đại bị thay đổi và suy đồi do hậu quả của việc hiểu sai và diễn dịch sai. Spentōmainyush (“Chơn Linh thiện”) được xem như là danh xưng của chính Ahuramazda và dĩ nhiên Angromainyush (“Chơn Linh ác”), do trở nên tách rời hoàn toàn khỏi Ahuramazda, nên được coi như là đối thủ muôn đời của Ahuramazda, thuyết Lương Nguyên (Dualism) Thượng Đế và Ma Quỷ nảy sinh như thế đó.” (Trang 205)

Quan điểm của Tiến Sĩ Haug dường như được sự hậu thuẫn của Gātha Ahunavaiti được các “Nhất Đẳng Thiên Thần” đưa ra cho Zoroaster hay Zarathustra cùng với các Gāthas khác:

24 “*Lúc đầu có một cặp sống đôi, hai Chơn Linh, mỗi Chơn Linh có một hoạt động riêng biệt; đó là điều tốt đẹp và điều thấp kém... Hai Chơn Linh này hợp nhất lại, tạo ra cái đầu tiên (sự việc vật chất); Chơn Linh này là thực tại, Chơn Linh kia là phi thực tại... Và để trợ giúp cuộc đời này (để tăng cường nó), Armati xuất hiện với sự thịnh vượng, thánh thiện và chân tâm; Bà là Đấng vĩnh cửu tạo ra thế giới vật chất... Mọi điều hoàn thiện được chứa trong chỗ huy hoàng của Thiên Trí, Đấng Minh triết và Đấng Công Chính được biết là những thực thể tuyệt hảo. (Yas XXX, 3, 4, 7, 10, bản dịch của Tiến Sĩ Haug, trang 149–151). Ở đây ta thấy Ba Ngôi Thượng Đế, Ahuramazda, Thượng Đế Ngôi Một, Sự sống Tối Cao; ở trong Ngài và từ nơi Ngài là “cặp sống đôi”, Thượng Đế*

Ngôi Hai; kế đó Armaiti, Linh Trí, Đấng Sáng Tạo ra vũ trụ, Thượng Đế Ngôi Ba⁽¹⁾. Sau đó, Mithra xuất hiện, và trong tín ngưỡng công truyền, che khuất chân lý nguyên thủy một phần nào. Ngài được nói đến như sau:

“Đấng mà Ahuramazda lập nên để duy trì và giám sát mọi thế giới hoạt động này, Ngài không bao giờ ngủ, tỉnh táo trông coi sự sáng tạo của Mazda”. (Mihir Yast XXVII, 103, Các Thánh Thư Đông phương XVIII)

Ngài là vị thần phụ thuộc, Ánh sáng cõi Trời, cũng như Varuna là chính cõi Trời, một trong các Đấng Thông Tuệ vĩ đại đang trị vì. Đấng cao nhất trong số các Đấng Thông Tuệ trị vì này, trong đó có sáu Ameshaspendis, đứng đầu bởi Tư Tưởng Thiện Hảo của Ahuramazda, Vohuman.

Ngài phụ trách toàn bộ cơ sáng tạo vật chất (Các Thánh Thư Đông Phương, V, trang 10, chú thích)

25 Trong số các sách đã được dịch ra cho đến giờ, vấn đề luân hồi dường như không được dạy ra, còn đức tin này cũng không thịnh hành trong các tín đồ Bái Hỏa Giáo (parsis) ngày nay. Nhưng rõ ràng là chúng ta tìm thấy ý tưởng về Tinh thần trong con người như là một tia lửa, ắt phải trở thành ngọn lửa và phải được hợp nhất trở lại với Ngọn Lửa Tối Cao, và điều này hàm ý sự phát triển như thế cần phải có việc tái sinh. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ hiểu được Bái Hỏa Giáo chừng nào mà chúng ta không tìm

¹ Armaiti, trước tiên là Minh triết và Nữ Thần Minh triết. Sau đó, với cương vị là Đấng Sáng Tạo, Nữ Thần trở nên đồng nhất hóa với đất và được tôn thờ như là Nữ Thần của Đất (Goddess of Earth).

lại được các Sấm Ngôn (Oracles) của người Chaldea và các tác phẩm liên hệ, vì cội rễ đích thực của nó nằm nơi đó.

Tiến về phương Tây đến Hy Lạp, chúng ta gặp được hệ thống Orpheus đã được ông G.R.S. Mead mô tả trong tác phẩm Orpheus của ông một cách rất là phong phú. Bóng Tối Vô Tả Ba Lần Bất Khả Tri (The Ineffable Thrice Unknown Darkness) là thánh danh của Đấng Duy Nhất.

Theo Thần Học Orpheus, vạn vật bắt nguồn từ một nguyên lý bao la mà do sự thiếu hiểu biết và nghèo nàn của ý niệm con người, chúng ta đặt cho một tên gọi, mặc dù nguyên lý này hoàn toàn không thể mô tả được và trong cách nói tôn kính của người Ai Cập, đó là Bóng Tối Ba Lần Bất Khả Tri vì khi chiêm ngưỡng được nguyên lý này thì mọi tri thức khác đều trở thành vô minh. (Thomas Taylor, trích dẫn trong Orpheus, trang 93)

Từ chỗ này phát sinh “Tam Nguyên Nguyên Sơ”, đó là Thánh Thiện Vũ trụ (Universal Good), Linh hồn Vũ trụ, Trí Tuệ Vũ trụ, đó lại là Tam Vị Nhất Thể Thượng Đế. Về điều này, ông Mead viết:

Tam Nguyên thứ nhất vốn có thể biểu lộ trước trí tuệ, chỉ là một hình ảnh của Đấng Bất Khả Biểu lộ (the Unmanifestable) hay thay thế cho Đấng này mà thôi, và thực chất của nó là:

a/ Thánh Thiện, có tính chất siêu cốt yếu (superessential);

b/ Linh hồn (Linh hồn thế giới) vốn là phần tinh túy tự hoạt động;

c/ Trí tuệ (hay Tâm trí) vốn là phần tinh túy không thể truyền đạt được, bất di bất dịch. (Như trên, trang 94)

Sau đó, một loạt các Tam Nguyên luôn luôn đi xuống, lộ ra các tính chất của Tam Nguyên thứ nhất khi giảm đi về rục rờ cho đến lúc đạt đến con người tức là kẻ có tiềm tàng trong mình cái tổng thể và chất liệu của vũ trụ... *“Nhân loại và các thần thánh là một (Pindar, một đệ tử của phái Pythagoras, do Clemens trích dẫn, Strom. V, trang 709)... Như vậy, con người được gọi là tiểu thiên địa hay là tiểu thế giới để phân biệt với vũ trụ hay đại thế giới.”* (Như trên, trang 271)

Con người có Nous hay là trí khôn đích thực (real mind), có Logos hay là phần thuần lý và có Alogos hay là phần không thuần lý, cả hai lại tạo thành một Tam Nguyên và như thế, đưa ra cách chia tách phân tử mĩ hơn. Con người cũng được xem như là có ba hiện thể: thể xác, thể tinh anh và thể quang huy hay tỏa chiếu (augoides), đó là thể nguyên nhân hay là lớp áo nghiệp quả của linh hồn, trong đó có chứa vận mệnh hay đúng hơn là tất cả các hạt giống nhân quả đã qua. Đây là “hồn dây” (thread soul) như đôi khi người ta gọi, chính là “cái thể” (“body”) trải qua hết lần luân hồi này đến lần luân hồi khác. (Như trên, trang 284)

Về phần luân hồi:

“Cùng với mọi môn đồ thuộc các bí pháp khắp nơi, các môn đồ của Orpheus đều tin vào sự luân hồi”. (Như trên, 292)

Cũng về việc luân hồi, ông Mead có đưa ra nhiều
²⁷ chứng cứ, ông chứng minh rằng Plato, Empedocles, Pythagoras và nhiều người nữa có giảng dạy thuyết luân hồi. Chỉ nhờ vào đức hạnh, con người mới thoát được luân hồi.

Trong các ghi chú của ông về “Tuyển tập của Plotinus”,

Taylor có trích dẫn của Damascius phần giáo huấn của Plato về Đấng Duy Nhất vượt ngoài Đấng Duy Nhất, tức Đấng Vô Hiện, như sau:

“Thật vậy, có lẽ Plato dẫn dắt chúng ta, bằng một cách không thể tả, qua Đấng Duy Nhất với tư cách một trung gian, tới cái không thể tả vượt ngoài Đấng Duy Nhất mà ngày nay đang là đề tài tranh cãi, và điều này được làm bằng cách cắt xén Đấng Duy Nhất giống như cách mà ông dẫn dắt đến Đấng Duy Nhất bằng cách cắt xén những cái khác... Những gì vượt ngoài Đấng Duy Nhất phải được tôn vinh trong sự im lặng hoàn hảo nhất... Quả thật Đấng Duy Nhất vẫn sẽ là Đấng Duy Nhất, còn Đấng Bất Khả Tri vượt quá Đấng Duy Nhất thì hoàn toàn không thể mô tả, mà chúng ta thừa nhận chúng ta chẳng phải biết, cũng chẳng phải không biết, mà tuyệt nhiên chẳng biết tí gì. Bởi đó, do gần cận điều này, chính Đấng Duy Nhất bị mờ tối đi, vì khi đến gần bản nguyên bao la này, nếu được phép nói thế, nó vẫn còn ở trong chốn thâm u của cái tịch lặng vô cùng huyền bí... Đấng Nguyên Sơ vượt trên Đấng Duy Nhất và vạn vật, vì đơn giản hơn cả hai. (Trang 341–343)

Các trường phái Pythagore, Platon và Tân Platon đều có nhiều điểm giống với tư tưởng Ấn giáo và Phật giáo đến nỗi chúng hiển nhiên là xuất phát từ một nguồn duy nhất. Trong tác phẩm *Die Sāmkhya Philosophie* (iii, trang 85 đến 105), R. Garbe có trình bày nhiều về các điểm này và có thể được tóm tắt như sau:

Điều nổi bật nhất là sự tương đồng – hay đúng hơn là
 28 sự đồng nhất – giữa triết lý về Đấng Duy Nhất trong các kinh Upanishads với trường phái Eleatus. Giáo lý của

Xenophane về tính đơn nhất của Thượng Đế và vũ trụ, và về tính thường hằng (changelessness) của Đấng Duy Nhất, và hơn thế nữa, giáo lý của Parmenides, vị này cho rằng chỉ có Đấng Duy Nhất, bất sinh bất diệt và toàn hiện mới được coi là thực tại, còn tất cả những gì đa tạp và vô thường đều chỉ là sắc tướng và hơn nữa, Bản Thể (Being) và Tư Duy (Thinking) đều như nhau – Các triết lý này đều hoàn toàn đồng nhất với các nội dung cốt yếu của các kinh Upanishads và triết hệ Vedanta vốn bắt nguồn từ các Upanishads. Nhưng ngay cả trước kia, vẫn có quan điểm của Thales cho rằng vạn vật mà tồn tại được là nhờ bắt nguồn từ Nước, giống một cách kỳ lạ với triết lý Vaidik, triết lý này cũng cho là vũ trụ phát sinh từ nước. Sau này, Anaximander cho rằng nền tảng của vạn vật là một Bản Thể (Substance) vĩnh cửu, vô hạn và vô định, còn mọi chất xác định đều bắt nguồn từ đó và lại trở về đó – một giả định giống với giả định đang làm cội rễ của phái Số Luận (Sankhya), nghĩa là Prakriti mà toàn bộ khía cạnh vật chất của vũ trụ từ đó tiến hóa ra. Và câu nói nổi tiếng của ông (“panta rhei”) diễn tả quan điểm đặc trưng của phái Số Luận rằng vạn vật bao giờ cũng biến đổi dưới sự hoạt động không ngừng của ba thuộc tính (gunas). Empedocles lại giảng dạy các thuyết luân hồi và tiến hóa gần như giống với các thuyết của phái Số Luận, vì thuyết của ông cho rằng

²⁹ chẳng có gì có thể xuất hiện mà không từng tồn tại rồi, thậm chí còn giống nhiều hơn nữa với một triết thuyết Số Luận đặc trưng.

Cả Anaxagoras lẫn Democritus cũng cho thấy nhiều

điểm tương thuận chặt chẽ, nhất là quan điểm của Democritus về bản chất và vị thế của các Thần, điều này cũng áp dụng cho Epicurus, nhất là ở một số vấn đề chi tiết lý kỳ. Tuy nhiên, trong các giáo lý của Pythagoras, chúng ta cũng thấy có các đồng nhất mật thiết nhất và thường thấy nhất về giáo lý và lập luận; điều này được giải thích là do chính Pythagoras đã đến Ấn Độ và học hỏi triết lý tại đây theo như truyền thuyết xác nhận. Vào các thế kỷ sau đó, chúng ta lại thấy một số ý tưởng đặc thù của phái Số Luận và của Phật giáo đóng một vai trò nổi bật trong tư tưởng của phái Gnostic. Đoạn trích dẫn sau đây của Lassen, do Garbe kể lại ở trang 97, chứng minh điều này một cách rõ ràng:

“Nói chung, Phật giáo phân biệt rõ ràng giữa Tinh thần với Ánh sáng, không coi ánh sáng là phi vật chất; nhưng trong số tín đồ Phật giáo, người ta thấy có một quan niệm về ánh sáng có liên quan mật thiết với quan niệm của phái Gnostic. Theo quan niệm này, Ánh sáng là biểu lộ của Tinh thần trong vật chất; như vậy, trí tuệ (intelligence) được bọc trong Ánh sáng bắt đầu có liên hệ với vật chất, trong đó, Ánh sáng có thể bị giảm bớt và cuối cùng hoàn toàn bị che lấp, trong trường hợp này, Trí Tuệ sau rốt hoàn toàn rơi vào vô thức. Đối với Trí Tuệ cao siêu nhất, người ta cho rằng đó không phải là Ánh sáng, cũng chẳng phải là Không-Ánh sáng, không phải là Bóng Tối cũng chẳng phải Không-Bóng tối vì mọi cách diễn tả này đều cho thấy các liên hệ của Trí Tuệ với Ánh sáng. Thật ra, lúc đầu Ánh sáng không có các liên hệ này, nhưng về sau, nó bao hàm

30 *Trí Tuệ và làm trung gian cho mối liên hệ của nó với vật chất. Từ đây mới dẫn tới quan điểm của Phật giáo gán cho Trí*

Thông Tuệ cao siêu nhất quyền năng tạo ra ánh sáng từ chính nó và về khía cạnh này cũng có sự đồng thuận giữa Phật giáo với phái Gnostic”.

Ở đây, Garbe nêu ra rằng, đối với các đặc điểm đã được đề cập đến một cách bóng bẩy thì sự đồng thuận giữa phái Gnostic với phái Sāṅkhya gần nhau rất nhiều hơn là sự đồng thuận với Phật giáo. Đó là vì trong khi các quan niệm này về các liên hệ giữa Ánh sáng với Tinh thần thuộc về các giai đoạn sau của Phật giáo và không có được chút căn bản nào đối với Phật giáo hoặc đặc trưng cho Phật giáo theo đúng nghĩa, thì phái Sāṅkhya dạy rõ ràng và chính xác rằng Tinh thần là Ánh sáng. Về sau nữa thì ảnh hưởng của tư tưởng phái Sāṅkhya vẫn còn rất rõ rệt trong số các nhà trước tác phái Tân-Platon. Trong khi đó, giáo lý về Logos, tức Ngôi Lời (Word), mặc dù không có nguồn gốc từ phái Sāṅkhya, cũng cho thấy một cách rõ ràng rằng nó đã xuất phát từ Ấn Độ, nơi mà ý niệm về Vāch, tức Ngôi Lời Thiêng liêng, đóng một vai trò rất rõ rệt trong hệ thống đạo Bà La Môn.

Quay sang Cơ Đốc giáo, cùng thời với hệ thống Gnostic và Tân-Plato, chúng ta không thấy khó khăn gì trong việc truy tìm hầu hết các giáo lý căn bản giống nhau mà ngày nay đã trở nên rất quen thuộc với chúng ta. Thượng Đế Ba Ngôi xuất hiện dưới hình thức Tam Vị Nhất Thể: Ngôi Một, cội nguồn của mọi sự sống, là Ngôi Cha; Thượng Đế Ngôi Hai có bản chất lưỡng tính (dual-natured) là Ngôi Con, Thượng Đế con người; Thượng Đế Ngôi Ba, Thiên trí sáng tạo, Ngôi Thánh Thần mà sự trầm tư của Ngài trên

nước Hỗn Mang đã khai sinh ra các thế giới. Kế đến “Bảy vị thần của Đức Chúa Trời” (Khải Huyền IV, 5) và các đoàn nhất đẳng thiên thần và thiên thần. Về Đấng Duy Nhất mà từ đó vạn vật xuất phát và quay trở về, chỉ được nói bóng gió không nhiều lắm, Tạo Hóa (the Nature) vốn không thể được tìm thấy bằng cách kiếm tìm; nhưng các vị đại tiến sĩ của Giáo Hội Cơ Đốc luôn luôn mặc nhiên công nhận (posit) Đấng Thượng Đế khôn dò, không thể hiểu được, vô giới hạn và do đó, tất nhiên là Độc Nhất và bất khả phân ly (partless). Con người được dựng nên như “hình Đức Chúa Trời” (Sáng Thế Ký I, 26, 27) và tất nhiên có bản chất tam phân – Tâm thần, Linh hồn và thân thể (I Thess. V, 23); con người là “nhà ở (habitation) của Đức Chúa Trời” (Eph. ii, 22), “đền thờ của Đức Chúa Trời” (I Cor. iii, 16), “đền thờ của Đức Thánh Linh” (I Cor. VI, 19) – các nhóm từ này lặp lại (echo) một cách chính xác giáo lý của Ấn giáo. Triết lý về linh hồn được coi là đương nhiên trong Tân Ước hơn là được dạy tách biệt ra một cách rành mạch; ví dụ như khi nói đến Thánh John Baptist, Đức Jesus tuyên bố rằng vị thánh này là Elias “là đấng phải đến” (Matt. XI, 14), đối chiếu với các lời nói ở Malachi: “*Ta sẽ sai đấng tiên tri Ê-li (Elijah) đến cùng các ngươi*” (Mal. IV, 5); lại nữa, khi được hỏi về việc Elijah giáng lâm trước Đấng Cứu Thế (Messiah) thì Ngài đáp rằng “Ê-li (Elias) đã đến rồi và
 32 *người ta không nhận biết.*” (Matt. XVII, 12); cũng thế, một lần khác, chúng ta thấy các đệ tử xem việc luân hồi là đương nhiên khi họ thắc mắc liệu việc mù lòa từ lúc mới sinh có phải là một cách trừng phạt đối với tội lỗi của một người hay chăng, khi trả lời, Đức Jesus không bác bỏ việc có thể

có tội trước khi sinh ra đời mà Ngài chỉ loại trừ việc nó gây ra sự mù loà trong trường hợp đặc biệt. (John IX, 1–13).

Trong sách Khải Huyền iii, 12, có một câu nổi bật: *"Kể nào thắng, ta sẽ cho làm trụ trong đền Đức Chúa Trời ta, và người sẽ không ra khỏi đó nữa"*⁽¹⁾ được xem là có ý nghĩa thoát khỏi sự tái sinh. Từ một số tác phẩm của một số linh mục Thiên Chúa giáo, có thể nêu ra một trường hợp lý thú về một niềm tin thịnh hành vào sự luân hồi. Một số người lập luận rằng chỉ có sự tồn tại trước của linh hồn là được dạy ra, nhưng theo tôi, quan điểm này dường như không được hậu thuẫn bởi một bằng chứng nào cả.

Sự đồng nhất của giáo lý về đạo đức không nổi bật bằng sự đồng nhất của các quan niệm về vũ trụ và về kinh nghiệm của những bậc đã thoát ra khỏi ngục tù của xác thân để bước vào tự do của các cõi cao. Rõ ràng là nhóm giáo lý nguyên thủy này nằm trong tay của những người quản thủ đã được ấn định, các vị này có các trường sở để giảng dạy, có các môn đồ chuyên nghiên cứu giáo lý của các ngài. Sự đồng nhất của các trường này và sự đồng nhất về giới luật của chúng nổi bật rất rõ rệt khi chúng ta nghiên cứu giáo lý về đạo đức, các môn quy được đặt ra cho
33 các đệ tử, các trạng thái trí tuệ và tâm linh mà họ được nâng lên. Chẳng hạn trong Đạo Đức Kinh có phân chia rành mạch các hạng thức giả (scholars):

Thức giả bậc cao, khi nghe được Đạo, chuyên tâm làm theo, Thức giả bậc trung, khi nghe được Đạo, lúc nhớ lúc quên, Thức

¹ Các đoạn liên quan đến Thánh Kinh đều được trích trong bản dịch Thánh Kinh, xuất bản năm 2003 –(ND)

giả bậc thấp, khi nghe đến Đạo, phá ra cười lớn (Các Thánh Thư Phương Đông xxxix, trích dẫn Đạo Đức Kinh, chương XLI, 1)⁽¹⁾

Cũng trong sách này (Đạo Đức Kinh–ND), chúng ta đọc thấy: “Bậc thánh nhân (sage) đặt thân của mình ra sau, tuy nhiên, thân đó lại ở trước; bậc thánh nhân xem thân của mình như ở ngoài đối với mình, thế mà thân đó được bảo toàn. Phải chăng vì thánh nhân không có các mục đích riêng tư mà bởi đó các mục đích này được đạt thành?” (vii, 2)⁽²⁾

“Bậc thánh nhân không tự phô trương (self//display), cho nên Ngài mới chói sáng; không tự khẳng định (self//assertion), bởi đó Ngài mới nổi bật, thánh nhân không tự khoe công (self–boasting), bởi đó công của Ngài mới được thừa nhận, thánh nhân không tự mãn (self–complacency), bởi đó mà Ngài đạt được cái ưu việt. Chính vì thánh nhân không tranh đua, cho nên không ai trên thế gian có thể tranh được với Ngài. (xxii, 2)⁽³⁾

¹ Nguyên văn Hán Việt : Thượng Sĩ văn Đạo (Thượng Sĩ nghe Đạo), Cần nhi hành chi (Cố gắng theo liền). Trung Sĩ văn Đạo (Trung Sĩ nghe Đạo), Nhược tồn nhược vong (Thoạt nhớ thoạt quên). Hạ Sĩ văn Đạo (Hạ Sĩ nghe Đạo), Đại tiểu chi (Cả cười, bỏ qua). Bất tiểu bất túc dĩ vi Đạo (Nếu không cười, sao đủ gọi đó là Đạo). (Lão Tử, Đạo Đức Kinh– Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch và bình chú, trang 205)

² Nguyên văn Hán Việt : Thị dĩ thánh nhơn (Vì vậy thánh nhơn), Hậu kỳ thân nhi thân tiên (Để thân ra sau mà thân ở trước), Ngoại kỳ thân nhi thân tồn (Để thân ra ngoài mà thân đang còn), Phi dĩ kỳ vô tư dã? (Phải chăng vì không riêng tư ?), Cố năng thành kỳ tư (Mà thành được việc riêng tư). (Sách đã dẫn, trang 60–61)

³ Bất tự kiến, cố minh – bản dịch của Nguyễn Hiến Lê: Bất tự

Không tội lỗi nào lớn hơn việc đồng tình với tham vọng; không tai họa nào lớn hơn việc bất mãn với số phận mình; không lỗi nào nặng hơn việc ham muốn chiếm được nhiều. (XLVI, 2)(¹)

Với kẻ tốt lành (với ta), ta xử tốt; Với kẻ không tốt lành (với ta), ta cũng xử tốt, thế là (tất cả) đều trở nên tốt. Kẻ có thành tín (với ta), ta đối lại bằng thành tín; kẻ không có thành tín (với ta), ta cũng đối lại bằng thành tín, thế là (tất cả) đều trở nên có thành tín. (XLIX, 1)(²)

hiện, cố minh – (Không xem mình là sáng, nên sáng), Bất tự thị, cố chương (Không cho mình là phải, nên chói), Bất tự phạt, cố hữu công (Không cho mình có công, nên có công), Bất tự căng, cố trưởng (Không khoe mình nên đứng đầu). Phù duy bất tranh (Chỉ vì không tranh), Cố thiên hạ mạc năng dũ chi tranh (Nên thiên hạ không ai tranh nổi với mình). (Sách đã dẫn, trang 123-124)

¹ Nguyên văn Hán Việt : Họa mạc đại ư bất tri túc (Họa không gì lớn bằng không biết thế nào là đủ), Cửu mạc đại ư dục đắc (Hại không gì bằng tham muốn cho được nhiều).

(Đạo Đức Kinh, Nguyễn Hiến Lê, trang 233)

² Nguyên văn Hán Việt : Thiện giả ngô thiện chi (Với kẻ lành thì lấy lành mà ở), Bất thiện giả ngô diệt thiện chi (Với kẻ chẳng lành cũng lấy lành mà ở), Đắc thiện hỉ (Nên được lành vậy). Tín giả ngô tín chi (Với kẻ thành tín thì lấy thành tín mà ở), Bất tín giả ngô diệt tín chi (Với kẻ không thành tín cũng lấy thành tín mà ở). Đắc tín hỉ (Nên được thành tín vậy).

(Lão tử, Đạo Đức Kinh, Nguyễn Duy Cần, trang 234)

So sánh bản dịch của Nguyễn Hiến Lê: Thánh nhân tốt với người tốt, tốt cả với người không tốt, nhờ vậy mà mọi người đều hóa ra tốt; tin người đáng tin mà tin cả những người không đáng tin, nhờ vậy mà mọi người đều hóa ra đáng tin.

Người có nhiều phẩm đức (attributes) (của Đạo) ắt giống trẻ thơ. Côn trùng độc không chích y; mãnh thú không vồ y; chim dữ không quắp y. (LV, 1)⁽¹⁾

Ta có ba báu vật mà ta coi trọng và giữ kỹ. Thứ nhất là
 34 lòng lành, thứ hai là cần kiệm, thứ ba là không tranh hơn với kẻ khác... Lòng lành (gentleness) chắc chắn sẽ thắng cho dù khi chiến đấu, dùng lòng lành để cố thủ tất sẽ vững vàng. Trời sẽ cứu độ kẻ có được lòng lành, bởi (chính) lòng lành của kẻ đó che chở cho y. (LXVII, 2, 4)⁽²⁾

Trong số người theo Ấn giáo có các bậc thức giả chọn lọc được xem như là xứng đáng với cách dạy dỗ đặc biệt nên các Đạo Sư (Guru) truyền thụ các giáo lý bí nhiệm cho các thức giả này, trong khi các qui luật chung về cách sống đúng đắn có thể được thu thập trong Luật Bàn Cổ, các kinh Upanishads, Mahabharata và nhiều bộ luận khác như:

“Hãy nói những gì chân thật, hãy nói những gì dễ thương,

(Lão tử Đạo Đức Kinh, Nguyễn Hiến Lê, trang 235)

¹ Nguyên văn Hán Việt : Hàm đức chi hậu (Người có đức dày), Tỷ ư xích tử (Giống như con đỉ). Độc trùng bất thích (Độc trùng không chích), Mãnh thú bất cú (Mãnh thú không vồ). Quặc điểu (Cược điểu – bản Nguyễn Duy Cần) bất quắp (Ác điểu không quắp).

Lão Tử Đạo Đức Kinh, Nguyễn Hiến Lê, trang 244)

² Nguyên văn Hán Việt : Ngã hữu tam bảo (Ta có ba báu vật), Trì nhi bảo chi (mà ta ôm giữ cẩn thận): Nhất viết từ (một là lòng từ ái), Nhị viết kiệm (hai là tính kiệm ước), Tam viết bất cảm vi thiên hạ tiên (Ba là không dám đứng trước thiên hạ)

Phù từ, dĩ chiến tặc thắng (Vì từ ái nên hễ chiến đấu thì thắng), Dĩ thủ tặc cố (Cố thủ thì vững). Thiên tương cứu chi (Trời muốn cứu ai), Dĩ từ vệ chi (thì cho người đó lòng từ ái để tự bảo vệ. Hoặc: thì lấy lòng từ ái mà giúp người đó). (Như trên, trang 260)

DẪN NHẬP

đừng thốt ra sự thật gây khó chịu và đừng nói điều giả dối dễ chịu, đó là luật muôn đời. (Manu, IV, 138)

Không gây đau đớn cho bất kỳ tạo vật nào, hãy từ từ tích lũy công đức tâm linh. (IV, 238)

Đối với kẻ được sinh ra hai lần ấy, người mà thậm chí chẳng gây ra nguy hại con con nào cho các tạo vật, sẽ không có nguy cơ ở bất cứ (nơi đâu) sau khi y bỏ xác. (VI, 40)

Hãy kiên nhẫn chịu đựng những lời lẽ nặng nề, đừng lảng nhục bất cứ ai, đừng để cho trở thành kẻ thù của bất cứ người nào chỉ vì cái thân xác (hữu hoại) này. Đừng dùng sự nóng giận đáp trả lại kẻ đang nóng giận, hãy chúc lành khi bị nguyên rủa (VI, 47, 48). Lúc thoát hết đam mê, sợ hãi và nóng giận, hãy trầm tư về Ta, an trú nơi Ta, nhờ được thanh luyện trong lửa minh triết mà nhiều người đã nhập vào Bản Thể Ta. (Bhagavad Gita, IV, 10)

Lạc phúc tối cao được dành cho nhà Yoga nào có Trí Tuệ (Manas) yên bình, có bản chất đam mê trở nên lắng xuống, y trở thành vô nhiễm và có bản chất Brahman. (VI, 27)

Kẻ nào không có ác ý (ill-will) với bất kỳ sinh linh nào, có lòng thân thiện và từ bi, không dính mắc và không ích kỷ, giữ được quân bình giữa lạc thú và đau khổ, biết tha thứ, bao giờ cũng vui với số phận (content), giữ được hài hòa, kiềm chế được bản ngã, có lòng quả cảm, Trí Tuệ và Tuệ giác dành hết cho ta, hỡi kẻ sùng tín của ta, kẻ đó thân thiết với Ta. (XII, 13, 14)”

³⁵ Nếu quay sang Đức Phật, chúng ta thấy Ngài với các La Hán của Ngài đã được Ngài truyền cho các mật giáo. Trong số các giáo lý được công bố, chúng ta có:

Nhờ thành tâm, đức hạnh và thanh khiết, kẻ minh triết tự làm cho mình thành một hòn đảo mà không còn hồng thủy nào

có thể nhận chìm. (Udānavarga, IV, 5)

Trong thế giới này, kẻ minh triết giữ vững được đức tin và minh triết, đây là các kho báu lớn nhất của y; y vất đi mọi tài sản khác. (X, 9)

Kẻ nào có ác ý với những người có ác ý thì không bao giờ có thể trở nên trong sạch được; chỉ có kẻ nào không có ác ý mới hòa giải được những người hay sân hận; vì hận thù mang lại khổ đau cho nhân loại, nên bậc thánh hiền không hề biết tới hận thù. (XIII, 12)

Hãy khắc phục sân hận bằng cách không sân hận; khắc phục cái ác bằng cái thiện; khắc phục tính biển lận bằng tính hào phóng (liberality); khắc phục điều giả dối bằng điều chân thật. (XX, 18)

Tín đồ Bái Hỏa giáo (Zoroastrians) được dạy ca ngợi Ahuramazda, kẻ đó là:

“Những gì công chính nhất, những gì thanh khiết, những gì trường cửu, những gì rực rỡ, tất cả đều tốt lành. Chúng ta tôn vinh tinh thần tốt lành, cõi giới tốt lành, luật lệ tốt lành và minh triết tốt lành. (Yasna, XXXVII)

Mong sao chỗ ở này có được sự lạc phận (contentment), phúc lành, chính trực và minh triết của người thanh khiết. (Yasna, LIX)

Thanh khiết (purity) là cái tốt lành nhất. Hạnh phúc, hạnh phúc dành cho Ngài: nghĩa là cho kẻ thanh khiết nhất. (Ashem-vuhu)

Mọi tư tưởng, lời nói và việc làm tốt lành đều được làm với sự hiểu biết. Mọi tư tưởng, lời nói và việc làm xấu xa đều được làm do sự thiếu hiểu biết. (Mispa Kumata)

(Tuyển chọn từ Avesta trong “Các luân lý cổ của Ba Tư

và Bái Hỏa giáo” của Dhunjibhoy Jamsetjee Medhora).

Người Do Thái thời cổ (Hebrew) có các “trường của các nhà tiên tri” và kinh Kabalah, còn trong các sách công truyền, chúng ta thấy các giáo điều luân lý sau đây được chấp nhận:

³⁶ Ai sẽ được lên núi Đức Giê-hô-va và ai sẽ được đứng nổi trong nơi thánh của Ngài? Ấy là người có tay trong sạch và lòng thanh khiết; đó là kẻ chẳng hướng linh hồn mình về sự hư không (vanity); cũng chẳng thề nguyện giả dối. (Ps. XXIV, 3, 4)

Cái điều mà Đức Giê-hô-va đòi người há chẳng phải là làm sự công bình, ưa sự nhân từ và bước đi một cách khiêm nhường với Đức Chúa Trời người sao? (Micah. VI, 8)

Môi chân thật được bền đỗ đời đời, song lưỡi giả dối chỉ còn một lúc mà thôi. (Prov. XII, 19)

Sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há chẳng phải là bẻ những xiềng hung ác, mở những trói của ách, thả cho kẻ bị ức hiếp được tự do, bẻ gãy mọi ách hay sao? Há chẳng phải là chia bánh cho kẻ đói, đem những kẻ nghèo khổ đã bị đuổi đi về nhà mình, khi thấy kẻ trần truồng thì mặc cho, và chớ hề trở-trình những kẻ cốt nhục mình hay sao? (IS. LVIII, 6, 7)

Huấn Sư Cơ Đốc giáo có các giáo huấn mật dành cho môn đồ của Ngài (Matt. xiii, 10, 17) và Ngài ra lệnh cho họ:

Đừng cho chó những đồ thánh và đừng quăng hột trai mình trước mặt heo. (Matt. VII, 6)

Về giáo lý cho quần chúng, chúng ta có thể đề cập đến các mối phúc thật (beatitudes) trong “Bài giảng trên núi” và đề cập tới các giáo lý như:

Song ta nói cùng các người rằng: hãy yêu kẻ thù nghịch, và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các người.

Thế thì các người hãy nên trọn vẹn, như Cha các người ở trên trời là trọn vẹn. (Matt. V, 44, 48)

Ai gìn giữ sự sống mình thì sẽ mất; còn ai vì có ta mất sự sống mình thì sẽ tìm lại được. (Matt. X, 39)

Vậy, hễ ai trở nên khiêm nhường như đứa trẻ này, sẽ là lớn hơn hết trong nước thiên đàng. (Matt. XVIII, 4)

Nhưng trái của Thánh Linh, ấy là lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhân từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ; không có luật pháp nào cấm các sự đó. (Gal. V, 22)

³⁷ Chúng ta hãy yêu mến lẫn nhau; vì sự yêu thương đến từ Đức Chúa Trời, kẻ nào yêu, thì sanh từ Đức Chúa Trời và nhìn biết Đức Chúa Trời. (I John IV, 7)⁽¹⁾

Trường phái Pythagoras và các trường phái Tân-Plato đều giữ truyền thống cho Hy Lạp, và chúng ta biết được rằng Pythagoras có thu thập được một số học hỏi ở Ấn Độ, trong khi Plato có học tập và được điểm hóa (initiated) vào các trường ở Ai Cập. Chi tiết chính xác được công bố ra về các trường phái Hy Lạp nhiều hơn là các trường phái khác. Trường phái Pythagoras có các đệ tử hữu thệ cũng như giới luật ngoại môn, nhóm nội môn trải qua ba cấp trong năm năm dự bị. (Muốn biết thêm chi tiết, xin xem Orpheus của G.R.S. Mead, trang 268 và các trang tiếp). Ông mô tả giới luật ngoại môn như sau:

“Trước hết, chúng ta phải hoàn toàn xả thân cho Thượng Đế. Khi một người cầu nguyện, y đừng nên bao giờ cầu xin bất

¹ Các đoạn liên quan đến Thánh Kinh đều được trích trong Bản Dịch Thánh kinh bản in năm 2003 (ND).

cứ lợi lộc riêng tư nào, mà nên hoàn toàn tin tưởng rằng những gì sẽ được ban ra đều đúng và thích đáng, đồng thời hợp với minh triết của Thượng Đế chứ không chiều theo các dục vọng ích kỷ của riêng ta. (Diod Sic., IX, 41)

Chỉ nhờ vào đức hạnh, con người mới đạt đến trạng thái thiêng liêng (blessedness) và đây là đặc quyền của một thực thể có lý trí. (Hippodamus, De Felicitate, ii, Orelli, Opusc. Graecor. Sent. et Moral, ii, 284)

Trong chính mình, do bản chất riêng, con người không tốt lành cũng không hạnh phúc, nhưng con người có thể trở nên như thế nhờ được sự dạy dỗ về chân triết lý. (Hippo. như trên)

Bốn phạm thiêng liêng nhất là lòng hiếu thảo của con cái. Pampelus nói: “Thượng Đế tuôn đổ hồng ân lên kẻ nào biết tôn kính và làm rạng danh Đấng tạo ra y.” (De Parentibus, Orelli, sách đã dẫn, ii, 345)

Perictione viết: “Bội bạc với cha mẹ là tội lỗi hắc ám nhất trong số các tội lỗi.” (Như trên, trang 350). Perictione được cho là mẹ của Plato.

38 Sự trong sáng và sự tế nhị của mọi tác phẩm của trường phái Pythagoras rất rõ ràng. (Oelian, Hist. Var. XIV, 19). Đối với những gì có liên quan đến sự trinh bạch và hôn nhân thì các nguyên tắc của họ vô cùng trong sáng. Ở bất cứ nơi đâu, vị đại huấn sư cũng khuyên dạy sự trinh bạch và sự tiết độ; nhưng cùng lúc, Ngài cũng chỉ dẫn rằng, kẻ có gia thất thoát đầu nên trở thành cha mẹ trước khi sống cuộc đời hoàn toàn độc thân, để cho con cái có thể được sinh ra trong các hoàn cảnh thích hợp, ngõ hầu tiếp tục được cuộc sống thánh thiện và kế thừa được Khoa Học Linh Thiêng.

(Iamblichus, Vit. Pythag., và Hierocl., ap. Stob. Serm. XLV, 14). Điều này vô cùng lý thú vì nó đúng là qui tắc được nêu ra trong Mānava Dharma Shāstra, bộ luật vĩ đại của nước Ấn... Tội ngoại tình bị lên án nghiêm khắc nhất. (Iamb., như trên). Hơn nữa, người chồng bị buộc phải đối xử thật hòa nhã với vợ, vì chẳng phải người chồng không xem vợ như là bạn đồng hành “trước mặt các Thần Linh” sao? (Xem Lascaulx, Zur Geschichte der Ehe bei den Griechen, trong kỷ yếu của Hàn Lâm Viện Bavière, VII, 107)

Hôn nhân không phải là sự phối hợp theo thú tính mà có một ràng buộc về tinh thần. Do đó, đến phiên vợ, người vợ phải yêu thương chồng còn hơn cả chính mình, tận tụy và tuân phục trong mọi việc. Cần ghi nhận thêm một điều lý thú là các phụ nữ có tính tình thanh nhã nhất của thời cổ Hy Lạp đều được đào tạo trong trường phái Pythagoras, điều này cũng đúng đối với đàn ông. Các nhà soạn luật thời xưa đều đồng ý rằng giới luật này đã thành công trong việc tạo ra các gương mẫu điển hình nhất, không những về sự trinh khiết và tình cảm trong sạch nhất mà còn ở phong cách giản dị, tao nhã và thích hợp cho các mưu cầu nghiêm chỉnh vô song. Các nhà trước tác (writers) Cơ Đốc giáo cũng thừa nhận điều này (Xem Justin XX, 4)...

Trong các thành viên của trường phái này thì ý niệm về sự công bằng chi phối mọi hành vi của họ, còn trong quan hệ hồ tương thì họ tuân theo lòng từ bi và sự khoan dung một cách nghiêm ngặt. Vì công bằng là nguyên lý của mọi đức tính, như Polus (ap. Stob., Serm., VIII, ed. Schow, trang 39 232) dạy: “Sự công bằng duy trì sự an bình và thắng bằng trong linh hồn; công bằng là nguồn cội (mother) của trật tự tốt

đẹp trong mọi cộng đồng, tạo sự hòa hợp giữa chồng với vợ, sự yêu thương giữa chủ và tớ.”

Ngôn từ của người trong phái Pythagoras cũng là mối ràng buộc của y. Và sau rốt, một người phải sống sao cho lúc nào y cũng chuẩn bị sẵn sàng cho cái chết. (Hyppopitus, Philos., VI) (Như trên, trang 263–267)

Cách bàn thảo về đức hạnh trong các trường phái Tân–Plato cũng rất lý thú, có sự phân biệt rõ ràng giữa đạo đức (morality) với sự phát triển tâm linh, cũng thế, như Plotinus nói: *“Nỗ lực chẳng phải để không có tội, mà là để trở nên một Đấng Thánh Thiện”* (*“The endeavour is not to be without sin, but to be a God”*)(¹). Giai đoạn thấp nhất là trở nên không có tội lỗi bằng cách có được các “đức tính chính trị” (“political virtues”), các đức tính này làm cho con người được hoàn hảo trong cách hành xử (các đức tính thể chất và luân lý còn thấp hơn các đức tính này), lý trí đang kiểm soát và tô điểm cho bản chất không có lý trí (irrational nature). Trên các đức tính này là đức tính thanh tẩy (cathartic), chỉ thuộc một mình lý trí, nó giải thoát linh hồn ra khỏi các ràng buộc lâu đời; các đức tính lý thuyết nâng linh hồn lên tiếp xúc với các bản chất cao hơn là chính nó; còn các đức tính kiểu mẫu (paradigmatic) giúp cho linh hồn biết được bản thể đích thực:

Như vậy, kẻ nào hành động theo các đức tính thực tiễn là một người đáng trọng; còn kẻ nào hành động theo các đức tính thanh tẩy là một người thần thánh (demoniacal

¹ Tuyển tập các tác phẩm của Plotinus, do Thomas Taylor dịch, ấn bản 1895, trang 11.

40 man), hay cũng là một hảo thần (good demon)⁽¹⁾. Người nào hành động chỉ theo các đức tính trí tuệ là một vị Thần. Nhưng còn người nào hành động theo các đức tính kiểu mẫu thì là Cha của các thần. (Ghi chú về sự Thận Trọng Trí Tuệ, trang 325–332)

Bằng các thực hành khác nhau, các đệ tử được chỉ dạy cách thoát ra khỏi thể xác và thăng lên các cõi cao. Giống như cỏ được rút ra khỏi lớp vỏ, con người bên trong cũng được tách ra khỏi cái vỏ bọc bằng xác thân của mình (Kathopanishad, VI, 17). Thể ánh sáng hay là “thể tỏa chiếu” (“radiant body”) của người theo Ấn giáo là “thể chiếu sáng” (“luciform body”) của phái Tân-Platon, trong thể này, con người vượt lên để kiếm tìm Chân Ngã.

“Không bị chi phối bởi mắt, bởi tai, bởi các giác quan khác (theo sát nghĩa, các vị thần), cũng không bị sự khắc khổ hoặc các nghi thức tôn giáo kềm giữ; chỉ bằng sự minh triết thanh thản, chỉ bằng bản chất thuần khiết, nhất định là con người sẽ thấy được Đấng Duy Nhất bất khả phân trong lúc tham thiền. Bản Ngã tinh anh này phải được biết tới bằng thể trí mà trong đó, sự sống ngũ phân đang an nghỉ. Thể trí của mọi tạo vật chứa đầy các sự sống (này); Bản Ngã đã được thanh luyện, biểu lộ trong đó. (Mundakopanishad, III, ii, 8, 9)

Bấy giờ chỉ một mình con người mới tiến nhập vào chỗ không còn chia rẽ, nơi mà “các cõi giới không còn nữa”. Trong phần giới thiệu của G.R.S. Mead dành cho tác phẩm “Plotinus” của Taylor, ông trích dẫn trong Plotinus một

¹ Một Đấng Thông Tuệ Tâm linh thiện hảo, như thần daimon của Socrates.

đoạn mô tả một cõi giới rõ ràng là Turiya của Ấn giáo:

“Họ cũng thấy mọi sự vật không phải là các sự vật hàm chứa sự sinh sôi mà là các sự vật hàm chứa bản chất cốt yếu. Và họ nhận thức được chính mình nơi những kẻ khác. Vì mọi vật nơi đó đều trong mờ, không có gì tối đen và ngăn chặn ánh sáng, mà mọi vật đều hiện ra với mọi người từ trong đến ngoài. Vì ánh sáng ở nơi đâu cũng đáp ứng với ánh sáng, vì
 41 mọi vật có hàm chứa vạn vật trong chính nó và lại thấy vạn vật nơi sự vật khác. Thế nên vạn vật ở khắp nơi và tất cả cũng là toàn bộ. Mỗi vật cũng là mọi vật. Vẽ huy hoàng ở đây thật là vô hạn. Vì mọi vật ở đó đều lớn lao, vì ngay cả những gì nhỏ bé cũng là lớn lao. Nơi đó, mặt trời cũng là mọi ngôi sao; và lại nữa, mỗi ngôi sao là mặt trời và là tất cả các sao. Tuy nhiên, trong mỗi sự vật có một tính chất khác hẳn chiếm ưu thế, nhưng đồng thời vạn vật đều có thể thấy được trong mỗi vật. Chuyển động ở đó cũng thuần túy vì chuyển động đó không bị lẫn lộn với một tác nhân chuyển động khác với nó (Trang LXXIII)”.

Không thể mô tả được vì vùng này là vùng vượt ngoài cách mô tả bằng ngôn ngữ trần gian, chỉ có người nào mà đôi mắt đã rộng mở mới có thể viết nên lời mô tả.

Có thể dễ dàng dùng trọn quyển sách ghi đây các điểm tương đồng giữa các tôn giáo trên thế gian, nhưng cách trình bày không đầy đủ trên đây cũng đủ mở đầu cho việc nghiên cứu Minh Triết Thiên Liêng, đây là cách trình bày mới mẻ và đầy đủ hơn về các chân lý cũ xưa đã từng được đưa ra cho thế gian. Tất cả các điểm tương đồng này cho thấy có một cõi nguồn duy nhất, đó là Thiên Đình (Brotherhood of the White Lodge), Huyền Giai các Chân Sư

đang trông coi và dắt dẫn sự tiến hóa của nhân loại, các Ngài đã gìn giữ cho các chân lý này được nguyên vẹn; thỉnh thoảng lúc nào cần, các Ngài tái khẳng định các chân lý đó cho con người. Xuất phát từ các thế giới khác, từ các nhân loại thuở trước, các Ngài đến để trợ giúp cho bầu hành tinh chúng ta nhờ các Ngài đã tiến hóa bằng một tiến trình có thể so sánh với tiến trình hiện đang tiếp diễn với chính chúng ta; tiến trình này sẽ dễ hiểu hơn khi chúng ta hoàn tất được việc nghiên cứu hiện nay của chúng ta so với mức có được hiện giờ. Các Ngài ban cho sự trợ giúp này, được củng cố thêm bằng thành phần tinh hoa của chính nhân loại chúng ta, từ thời xa xưa nhất cho mãi đến ngày nay. Các Ngài vẫn còn dạy dỗ các môn đồ nhiệt thành, chỉ dẫn thánh đạo và hướng dẫn các bước đi cho các đệ tử; những ai quyết tâm tìm kiếm đều có thể đến được với các Ngài, nếu họ mang theo trong tay loại nhiên liệu hy sinh (sacrificial fuel) là tình thương, lòng sùng tín, cùng với hoài vọng bất vị kỷ là hiểu biết để phụng sự. Các Ngài vẫn xúc tiến giới luật xưa, vẫn tiết lộ các Bí pháp cổ. Hai cột trụ của cánh cổng đưa vào Thiên Đình (Lodge) là Bác ái và Minh triết, chỉ những ai mà trên vai đã cất đi gánh nặng của ham muốn và ích kỷ mới có thể qua lọt được cái cổng hẹp của nó.

Trước mắt chúng ta là nhiệm vụ nặng nề, bắt đầu từ cõi trần, chúng ta sẽ từ từ leo lên, nhưng một cái nhìn bao quát về tầm mức rộng lớn của công cuộc tiến hóa cùng với mục tiêu của nó có thể giúp ích cho ta trước khi bắt đầu nghiên cứu tỉ mỉ thế giới quanh ta. Trước khi một Thái Dương Hệ bắt đầu hiện hữu thì một vị Thượng Đế (Logos) có sẵn

trong trí Ngài cái tổng thể (the Whole), hiện ra dưới hình thức một ý tưởng – mọi thần lực, mọi hình tướng, mọi điều theo đúng tiến trình sẽ xuất lộ thành sự sống ngoại cảnh. Thượng Đế vạch ra vòng biểu lộ mà Ngài muốn cấp năng lượng trong đó và tự hạn chế chính Ngài để trở thành sự sống của vũ trụ Ngài. Khi quan sát, chúng ta thấy được các tầng lớp (strata) xuất hiện với các mật độ liên tiếp, cho đến khi bảy vùng rộng lớn hiện rõ, và trong các trung tâm năng lượng này xuất hiện các xoáy vật chất tách rời nhau, cho đến khi các tiến trình phân ly và ngưng tụ đã xong – trong chừng mực có liên quan tới chúng ta ở đây – chúng ta thấy một mặt trời trung ương biểu tượng vật chất của Thượng Đế, và bảy dãy hành tinh lớn, mỗi dãy có bảy bầu hành tinh (globes). Khi thu hẹp tầm nhìn của chúng ta xuống tận dãy có chứa bầu hành tinh của chúng ta, chúng ta thấy các làn sóng sinh hoạt quét xung quanh nó, tạo thành các giới trong Thiên Nhiên, đó là ba giới hành khí, giới khoáng vật, giới thực vật, giới động vật và giới nhân loại. Thu hẹp tầm nhìn thêm nữa xuống tận bầu hành tinh chúng ta và môi trường chung quanh nó, ta xem xét sự tiến hóa của nhân loại và thấy con người phát triển ngã thức bằng một loạt nhiều chu kỳ sống. Kế đó, tập trung chỉ vào một người, chúng ta truy nguyên được sự phát triển của y và thấy rằng mỗi chu kỳ sống (life-period) có ba phần, mỗi chu kỳ được liên kết với mọi chu kỳ sống đằng sau nó, gặt hái các kết quả của chúng và gieo các mùa gặt của chúng cho tất cả các chu kỳ sống phía trước nó theo một định luật không thể bị phá vỡ. Như vậy, con người có thể leo lên với mỗi chu kỳ

sống cộng thêm vào kinh nghiệm của y, mỗi chu kỳ sống nâng y lên cao về mặt thanh khiết, sùng tín, trí tuệ, năng lực hữu dụng, cho đến khi cuối cùng, con người đạt tới chỗ của các Đấng mà hiện nay là các Huấn Sư (Teachers), sẵn sàng trả lại cho đám em của mình món nợ mà con người vay của các Ngài.



CHƯƠNG I

Cõi hòng tranh

Chúng ta vừa thấy rằng cõi nguồn mà từ đó một vũ trụ bắt đầu tiến hóa là một Đấng Thiêng liêng biểu lộ. Dưới hình thức hiện đại của Minh triết cổ, Đấng này được gọi là Thượng Đế (Logos) hay Ngôi Lời (Word). Danh xưng này được rút ra từ triết học Hy Lạp nhưng lại diễn tả một cách hoàn bị cái ý niệm thời cổ, Lời (Word) xuất phát từ Không Lời (Silence), tức Tiếng Nói (Voice), Diệu Âm (Sound), nhờ đó các thế giới mới xuất hiện.

Bây giờ, chúng ta phải truy nguyên sự tiến hóa của tinh thần – vật chất ngõ hầu chúng ta có thể hiểu được phần nào bản tính của các chất mà chúng ta phải giao tiếp trên cõi trần hay cõi vật chất, bởi vì chính trong các tiềm năng bị che lấp, đầy phức tạp này, tức trong tinh thần – vật chất của cõi trần này có ẩn tàng khả năng tiến hóa. Toàn bộ tiến trình này là một tiến trình phát triển, *tự khởi động từ bên trong và được các Đấng Thông Tuệ trợ giúp từ bên ngoài*, các Đấng này có thể làm chậm lại hoặc gia tốc sự tiến hóa nhưng không thể vượt qua được các tiềm năng có sẵn trong vật chất. Do đó, cần phải có một ý niệm nào đó về các giai đoạn sơ khai nhất này của “sự biến dịch” (“becoming”) của

45 thế giới, mặc dù bất cứ cố gắng nào để đi vào các chi tiết tỉ

mỉ đều có thể đưa chúng ta đi ra ngoài các giới hạn của thiên khái luận sơ lược như thế trong hoàn cảnh hiện nay. Một phác thảo đơn sơ cũng tạm đủ.

Xuất phát từ các thái uyên (the depths) sâu thẳm của Sự Sống Duy Nhất, từ Đấng Bất Khả Tư Nghị, bằng cách đặt lên chính Ngài một giới hạn, tự ý giới hạn phạm vi Hiện Tồn của chính Ngài, một vị Thượng Đế sẽ trở thành Thượng Đế biểu lộ, đồng thời khi vạch ra phạm vi giới hạn cho hoạt động của Ngài, như vậy là Ngài phác thảo khu vực vũ trụ của Ngài. Trong phạm vi đó, vũ trụ được khai sinh, tiến hóa và tàn tạ – vũ trụ đó sống, hoạt động, hiện tồn trong Ngài. Vật chất của vũ trụ đó là chiết thân (emanation, phân thân) của Thượng Đế; các thần lực và năng lượng của nó là các dòng sinh lực của Ngài. Thượng Đế hằng có (immanent) trong mọi nguyên tử, thấm nhuần vạn vật, bảo dưỡng vạn vật (all sustaining), làm cho vạn vật tiến hóa (all evolving). Thượng Đế là cội nguồn (thủy) và kết thúc (chung) của vũ trụ, nguyên nhân và cứu cánh (object) của vũ trụ, trung tâm và ngoại vi của vũ trụ. Vũ trụ được xây dựng dựa vào Thượng Đế vì Ngài là nền móng vững chắc của vũ trụ, vũ trụ hít thở (breathes) trong Ngài giống như không gian bao quanh vũ trụ vậy. Thượng Đế ở trong mọi vật và mọi vật ở trong Thượng Đế. Các bậc hiền triết của nền Minh Triết Cổ đã dạy chúng ta về cái khởi thủy của các thế giới biểu lộ như thế đó.

Cũng do nơi các bậc Hiền Triết đó, chúng ta biết được rằng Linh Ngã Thượng Đế phân thành ba hình thức: Thượng Đế Ngôi Một, Cội Nguồn của Vạn vật; từ Ngôi Một

xuất phát Thượng Đế Ngôi Hai, biểu hiện cho hai trạng thái Sự sống và Sắc tướng, tức lưỡng nguyên bản sơ (primal duality), tạo thành hai cực của Thiên Nhiên, mạng lưới của vũ trụ được dệt thành giữa hai cực đó – Sự sống và Sắc tướng,

⁴⁶ Tinh thần và Vật chất, Dương và Âm, Chủ động và Thụ động (Active và Receptive), Phụ mẫu của các thế giới. Kế đó, Thượng Đế Ngôi Ba, tức Toàn Linh Trí (Cái Trí Vũ trụ) mà trong đó vạn vật hiện hữu theo kiểu mẫu nguyên hình (archetypically), đó là căn cội của các sinh linh, cội nguồn của các năng lượng sáng tạo (fashioning), kho tàng tích lũy mọi dạng thức kiểu mẫu nguyên hình vốn sẽ được biểu lộ và tinh luyện trong các loại vật chất hạ đẳng trong cơ tiến hóa của vũ trụ. Các dạng kiểu mẫu nguyên hình này là *thành quả* của các vũ trụ trước, được mang sang để làm mầm mống cho vũ trụ hiện tại.

Tinh thần và vật chất thuộc cõi hiện tượng của bất cứ vũ trụ nào cũng đều có phạm vi hữu hạn và có kỳ gian tạm thời, nhưng các căn cội của tinh thần và vật chất thì có tính chất vĩnh cửu. Một nhà văn biết nhận xét sâu sắc có nói: đối với Thượng Đế thì cội rễ của vật chất (Mūlaprakriti) có thể được xem như là một bức màn vắt qua Sự sống Duy Nhất, Brahman tối cao (Parabrahman) – theo cách gọi cổ xưa.

Chính vì mục đích biểu lộ mà Thượng Đế khoác lấy “bức màn” (“veil”) này, dùng nó làm giới hạn do Ngài tự đặt để có thể hoạt động được. Từ ranh giới này, Thượng Đế tạo tác ra vật chất cho vũ trụ của Ngài, chính Ngài là sự

sống đang chi phối, dẫn dắt, làm linh hoạt của vũ trụ đó.⁽¹⁾

Về những gì xảy ra trên hai cõi cao của vũ trụ, tức cõi thứ bảy và thứ sáu (trong bộ sách của bà Bailey thì hai cõi 47 cao này là cõi thứ nhất và thứ nhì–ND) thì chúng ta chỉ có thể có ý niệm rất mơ hồ. Trong khi xoay chuyển với độ nhanh không thể tưởng tượng, thần lực của Thượng Đế “đào các lỗ trong không gian” trong cội rễ vật chất này, và trốt xoáy của sự sống (vortex of life) được bao bọc trong một lớp mỏng (film) của cội rễ vật chất là nguyên tử nguyên sơ (primary atom); các nguyên tử này và các tập hợp của chúng trải rộng ra khắp vũ trụ, tạo thành mọi tế phân (subdivisions) của tinh thần vật chất của cõi cao nhất, tức cõi thứ bảy.

Cõi thứ sáu được tạo ra bằng một ít trong vô số các nguyên tử nguyên sơ này, tạo nên một trốt xoáy trong các tập hợp thô trực nhất thuộc cõi riêng của chúng, và nguyên tử nguyên sơ này bị bao bọc trong bức tường làm bằng các tao dây xoắn ốc của các kết hợp vật chất (combinations) thô trực nhất của cõi thứ bảy, trở thành đơn vị thanh nhẹ nhất (finest unit) của tinh thần vật chất, hay là nguyên tử (atom), của cõi thứ sáu. Các nguyên tử cõi thứ sáu này và vô số các tập hợp vật chất của chúng tạo

¹ Do chỗ này mà trong một số kinh sách Đông phương, Thượng Đế được gọi là “Vị Chúa của Ảo Tưởng” (“The Lord of Māyā”). Māyā hay huyền tưởng, vốn là nguyên khí của hình hài sắc tướng (form); sắc tướng được xem như là hảo huyền (illusory), do bởi bản chất tạm bợ và các biến đổi không ngừng của nó, còn sự sống vốn tự biểu lộ dưới bức màn của sắc tướng mới là thực tại.

thành các tế phân của tinh thần vật chất cõi thứ sáu.

Đến phiên nó, nguyên tử cõi thứ sáu tạo nên một trốt xoáy trong các tập hợp thô trước nhất thuộc cõi riêng của nó, và, với các tập hợp thô trước nhất này có vai trò như là một bức tường giới hạn, nguyên tử cõi thứ sáu trở thành đơn vị thanh nhẹ nhất của tinh thần vật chất, hay nguyên tử, của cõi thứ năm. Lần nữa, các nguyên tử cõi thứ năm này và các kết hợp vật chất của chúng hợp thành các tế phân của tinh thần vật chất cõi thứ năm.

Tiến trình được lặp lại để liên tục tạo thành tinh thần vật chất của cõi thứ tư, thứ ba, thứ hai và thứ nhất. Các cõi này là bảy vùng (regions) lớn của vũ trụ, chừng nào còn xét về thành phần vật chất của chúng. Chúng ta sẽ có
 48 được ý niệm rõ ràng hơn về các vùng này bằng phương pháp loại suy (analogy) khi chúng ta đi đến chỗ thấu đáo được các biến thái (modifications) của tinh thần vật chất của chính cõi trần chúng ta⁽¹⁾.

¹ Đạo sinh có thể có được ý niệm rõ ràng hơn nếu nghĩ đến các nguyên tử của cõi thứ năm dưới tên gọi Atma; nguyên tử cõi thứ tư là Atma được bao bằng chất Bồ Đề (Buddhi-matter); nguyên tử cõi thứ ba là Atma được bao bằng chất Bồ Đề và chất trí (Manas-matter); nguyên tử của cõi thứ nhì là Atma được bọc bằng chất Bồ Đề, chất trí và chất cảm dục (kāma-matter); nguyên tử của cõi thấp nhất là Atma được bọc trong chất Bồ Đề, chất trí, chất cảm dục và chất hồng trần (sthula-matter). Trong mỗi trường hợp, chỉ có lớp ngoài là linh hoạt, còn lớp trong vẫn nằm ở đó, mặc dù tiềm tàng, vẫn sẵn sàng đi vào hoạt động trên cung tiến hóa hướng thượng.

Từ ngữ “tinh thần|| vật chất” được dùng một cách có chủ đích. Nó hàm chứa sự kiện rằng không có cái gì gọi là vật chất “chết” (“dead”) cả; mọi vật chất đều sống (living), các hạt (particles) nhỏ nhất chính là các sự sống (lives). Khoa học nói đúng khi khẳng định: “Không lực nào mà không có vật chất, không vật chất nào mà không có lực” (“No force without matter, no matter without force”). Chúng được tác hợp với nhau trong một cuộc hôn phối bền bỉ qua khắp các kỷ nguyên của cuộc sống một vũ trụ, không một ai có thể tách chúng ra được. Vật chất là hình hài và không có một hình hài nào mà không biểu hiện cho một sự sống; tinh thần là sự sống và không có sự sống nào mà không bị giới hạn bởi một hình hài. Ngay đến Thượng Đế, Đấng Tối Cao, trong khi biểu lộ, cũng dùng vũ trụ làm hình hài của Ngài, xuống đến nguyên tử cũng thế.

Việc tiến hóa giáng hạ của Sự sống Thượng Đế dưới hình thức thần lực làm linh hoạt mọi cấu tử và việc sự sống đó lần lượt khoác lấy tinh thần|| vật chất của mỗi cõi, sao cho các chất liệu của mỗi cõi đều có được trong chúng (dưới trạng thái ẩn giấu hoặc tiềm tàng) mọi tiềm năng về hình (form–possibilities) và tiềm năng về lực (force–possibilities) của tất cả các cõi bên trên chúng, cũng như mọi tiềm năng này của chính cõi của riêng chúng – hai sự kiện này *bảo đảm cho sự tiến hóa* và khiến cho chính cấu tử thấp kém nhất cũng có được tiềm năng ẩn tàng thích hợp – khi các tiềm năng này trở thành các quyền năng linh hoạt – để nhập vào hình hài của các thực thể cao siêu nhất. Thực vậy, sự tiến hóa có thể được tóm tắt bằng một câu, đó là

các khả năng tiềm tàng trở thành các quyền năng linh hoạt (active powers).

Làn sóng tiến hóa vĩ đại thứ hai, tức tiến hóa hình hài, và làn sóng vĩ đại thứ ba, tức tiến hóa ngã thức, sẽ được bàn đến sau. Ba luồng tiến hóa này có thể phân biệt được trên địa cầu vì chúng có liên quan với nhân loại như là tạo ra vật liệu, xây cất ngôi nhà và sự phát triển của kẻ lưu trú trong nhà; hoặc là nói theo cách trên, đó là *tiến hóa của tinh thần-vật chất, tiến hóa của hình hài, tiến hóa của ngã thức*. Nếu độc giả có thể hiểu rõ và ghi nhớ ý tưởng này thì sẽ thấy rằng đó là một manh mối hữu ích để dẫn dắt y xuyên qua cái mê cung của các sự kiện.

Bây giờ chúng ta có thể quay sang xem xét tỉ mỉ về cõi trần là nơi mà thế giới chúng ta đang hiện hữu và xác thân chúng ta đang nương tựa.

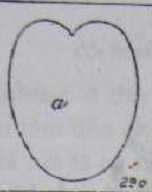
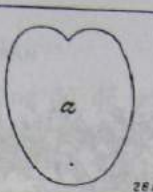
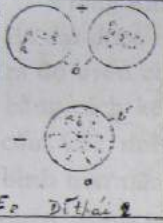
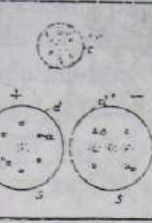
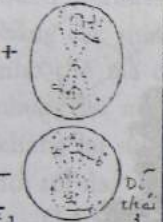
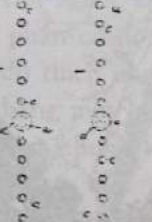
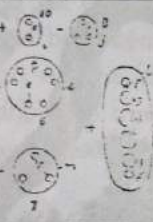
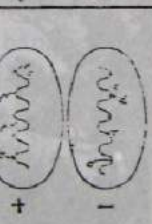
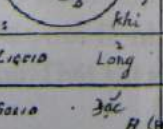
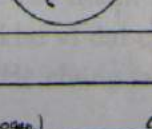
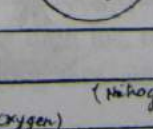
Khi xem xét vật chất cõi hồng trần, chúng ta bị choáng ngợp vì tính đa dạng vô biên của chúng, vì vô số các dị biệt về cấu tạo của các vật thể chung quanh ta như khoáng chất, thực vật, động vật, tất cả đều khác nhau về thành phần cấu tạo của chúng. Có chất cứng, chất mềm, chất thì trong suốt, hoặc mờ đục, giòn hoặc dai, đắng hoặc ngọt, dễ 50 chịu hoặc buồn nôn, có màu hay vô sắc. Do sự rối rắm này, con người mới phân chia vật chất làm ba loại căn bản: chất đặc, chất lỏng và chất hơi. Khảo sát kỹ hơn, người ta thấy rằng các chất đặc, lỏng, hơi này đều được làm bằng các kết hợp (combinations) của các thể (bodies) đơn giản hơn nhiều mà nhà hóa học gọi là các “nguyên tố” (“elements”) và các nguyên tố này có thể tồn tại dưới dạng đặc, lỏng hay là hơi

mà vẫn không thay đổi bản chất của chúng. Nguyên tố oxygen chẳng hạn, là một cấu tử của gỗ, khi kết hợp với các nguyên tố khác, nó tạo ra thớ (sớ) gỗ rắn đặc. Oxygen (duỡng khí) cũng có trong nhựa cây, cùng với một nguyên tố khác, tạo ra một hợp chất lỏng giống như nước. Còn chính nó thì nó ở dưới hình thức khí. Dưới ba trạng thể này (conditions), nó vẫn là oxigen. Thêm nữa, duỡng khí nguyên chất có thể được biến đổi (reduced) từ chất khí thành chất lỏng, từ chất lỏng thành chất đặc mà lúc nào nó cũng vẫn là duỡng khí nguyên chất. Các nguyên tố khác cũng thế.

Như vậy, ở cõi trần chúng ta có ba tế phân (subdivisions) hay ba trạng thái của vật chất: đặc, lỏng, hơi. Tìm tòi thêm, chúng ta phát hiện được trạng thái thứ tư, đó là dĩ thái (ether). Nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa, chúng ta phát giác rằng chất dĩ thái này cũng hiện hữu dưới bốn trạng thái cũng được xác định như các trạng thái đặc, lỏng, hơi. Lại chọn duỡng khí làm thí dụ: vì duỡng khí có thể được biến đổi từ trạng thái hơi sang trạng thái lỏng và trạng thái đặc nên nó cũng có thể được nâng từ *trạng thái hơi đi qua bốn trạng thái dĩ thái, mà trạng thái cuối cùng là cực vi tử hồng trần (ultimate physical atom)*, lúc tan rã, *cực vi tử* này đưa vật chất ra khỏi cõi trần hoàn toàn và đi vào cõi cao kế trên.

51 Trong phụ bản kèm theo đây (?), có ba chất khí được chỉ rõ ở trạng thái hơi và bốn trạng thái dĩ thái. Cần nhận xét rằng, *cấu tạo của cực vi tử hồng trần đều như nhau đối với mọi chất* (tức ba hình ở cao nhất được ghi chữ a - ND) và nhận xét rằng sự đa dạng (variety) của các “nguyên tố” là

Phụ bản trang 52 (b)

Từ phân thứ 7				Hình họa cho thấy cách biến giải (re-solution) của các nguyên tố hóa học (chemical elements) — Hydrogen, Oxygen và Nitrogen — khi đi từ trạng thái khí qua ba trạng thái di thể trung gian, thành trạng thái thể từ hay trạng thái nguyên tử (atomic condition) của vật chất (matter) ở cõi trần. (Mười rưỡi thêm, xin xem Lucifer, q. XVIII, tr. 216)
Từ phân thứ 6				
Từ phân thứ 5				
Từ phân thứ 4				các nguyên tử khí (gaseous atoms) hay là các nguyên tố (elements)
Từ phân thứ 3				
Từ phân thứ 2				Từ phân thứ 1
Từ phân thứ 1				

Gas Khí

Liquor Long

Solida Đặc

H (Hydrogen)

O (Oxygen)

(Nitrogen)

do sự đa dạng của các cách mà theo đó các cực vi tử này kết hợp (combine) lại. Như vậy, tế phân (subdivision) thứ bảy của tinh thần–vật chất ở cõi trần được tạo thành bằng các nguyên tử đồng nhất (homogeneous atoms). Tế phân thứ sáu được tạo thành bằng các kết hợp dị đồng khá đơn giản của các nguyên tử này, mỗi kết hợp hành xử như là một đơn vị. Tế phân thứ năm được tạo thành bằng các kết hợp phức tạp hơn, và tế phân thứ tư có các kết hợp phức tạp hơn nữa, nhưng trong mọi trường hợp, các kết hợp này đều tác động như các đơn vị. Tế phân thứ ba gồm các kết hợp còn phức tạp hơn nữa, được các nhà hóa học xem như là các nguyên tử khí hay “các nguyên tố”, và về tế phân này, nhiều kết hợp đã nhận được các tên gọi đặc biệt như là dưỡng khí, khinh khí, đạm khí, khí clor (cholorine) vv... và mỗi kết hợp mới được khám phá hiện nay đều có tên riêng. Tế phân thứ hai gồm các kết hợp ở trạng thái lỏng, dù cho được xem như là các nguyên tố, thí dụ chất brom (bromine) hoặc dưới hình thức các kết hợp như là nước hoặc rượu. Tế phân thứ nhất được tạo thành bằng tất cả các chất rắn đặc cho dù được xem là các nguyên tố như là iod (iodine), vàng, chì, vv..., hoặc dưới hình thức các hợp chất như là gỗ, đá, phấn viết, vv...

52 Cõi trần có thể dùng làm kiểu mẫu cho kẻ nghiên cứu, bằng phép loại suy (by analogy), y có thể có được ý tưởng về các tế phân của tinh thần–vật chất của các cõi khác. Khi một nhà nghiên cứu Minh Triết Thiêng Liêng nói đến một cõi giới thì y muốn nói rằng đó là một vùng hoàn toàn có tinh thần–vật chất hiện hữu, tất cả các kết hợp vật chất

của cõi này đều xuất phát từ một tập hợp nguyên tử đặc biệt; đến lượt, các nguyên tử này là các đơn vị có các cấu tạo tương tự, có sự sống là sự sống của Thượng Đế, bị che lấp trong ít hay nhiều lớp tùy theo cõi, hình thức của chúng bao gồm tế phân rắn đặc hay là tế phân thấp nhất của vật chất trên cõi đó, ở ngay bên trên. Như vậy, một cõi giới (plane) vừa là một cách phân chia (division) trong Thiên Nhiên, vừa là một ý niệm siêu hình nữa.

Đến đây, chúng ta đã nghiên cứu các thành quả trong chính cõi trần của chúng ta về sự tiến hóa của tinh thần–vật chất trong phân cảnh (division) của cõi thấp nhất hay là cõi thứ nhất của Thái Dương Hệ chúng ta. Qua vô số kỷ nguyên, việc nắn tạo (fashioning) chất liệu vẫn còn tiếp diễn, dòng tiến hóa của tinh thần–vật chất và trong chất liệu của bầu hành tinh chúng ta, hiện nay chúng ta đang thấy được kết quả đó. Nhưng khi bắt đầu nghiên cứu các cư dân của cõi trần, chúng ta tiến đến sự tiến hóa hình hài, việc kiến tạo các cơ thể bằng các vật liệu này.

Khi sự tiến hóa của vật chất đã đạt đến tình trạng đủ cao thì luồng sóng sinh hoạt vĩ đại thứ nhì từ Thượng Đế phát ra xung lực thúc đẩy việc tiến hóa hình hài, và Thượng Đế trở thành thần lực tổ chức (organizing force)⁽¹⁾ của vũ trụ Ngài, vô số tập đoàn các thực thể, được mệnh danh là các Đấng Kiến Tạo (Builders)⁽²⁾ góp phần vào việc

¹ Vì Atma–Buddhi không thể tách ra được khi hoạt động, do đó, được nói đến như là Chân Thần (Monad). Mọi hình hài đều có Atma–Buddhi dưới hình thức sự sống chi phối.

² Một số là các Đấng Thông Tuệ tinh thần cao siêu (lofty spiritual

tạo dựng các hình hài nhờ các kết hợp của tinh thần–vật chất. Sự sống của Thượng Đế ngự trong mỗi hình hài là năng lượng trung ương, đang chi phối và hướng dẫn hình hài đó. Việc tạo lập hình hài trên các cõi cao không thể thuận tiện để nghiên cứu nơi đây một cách tỉ mỉ; chỉ cần nói rằng mọi hình hài đều hiện hữu dưới hình thức Ý Tưởng (Ideas) trong Thiên Trí của Thượng Đế (Mind of the Logos), và trong làn sóng sinh hoạt thứ hai này, các hình hài được phóng chiếu ra ngoài như là các kiểu mẫu để hướng dẫn các Đấng Kiến Tạo. Trên cõi thứ ba và thứ hai, các kết hợp tinh thần–vật chất ban đầu được thiết kế cách nào để có được sự dễ dàng khi khoắc lấy các dạng thể được tổ chức để hoạt động như là các đơn vị, và dần dần để gia tăng được độ bền vững của nó khi được nắn tạo thành một cơ quan (organism). Tiến trình này diễn ra trên cõi thứ ba và thứ hai trong những gì được gọi là ba giới hành khí (Elemental Kingdom), các kết hợp của vật chất được tạo thành trong đó được gọi một cách chung chung là “tinh chất hành khí” (“elemental essence”), và tinh chất này được nắn tạo thành hình hài bằng sự tập hợp, các hình hài này tồn tại trong một thời gian rồi tan rã. Sự sống tuôn ra (the outpoured life) hay Chân Thần tiến hóa qua ba giới hành khí này và đến cõi trần vào thời điểm thích hợp, nơi đây, nó bắt đầu gom các chất dĩ thái chung lại và giữ chúng dưới các hình dạng mỏng manh, các luồng sinh lực tác động

Intelligences), nhưng danh xưng này còn được dùng để chỉ các tinh linh kiến tạo trong thiên nhiên (building nature–spirits). Vấn đề này sẽ được bàn đến trong Chương XII.

vào các hình thể đó và vật chất dày đặc hơn được kiến tạo, làm thành các chất khoáng đầu tiên. Trong các chất
 54 khoáng này đều có cái đẹp rực rỡ mà người ta có thể thấy được bằng cách tham cứu bất cứ quyển sách nào về tinh thể học (crystallurgy) – các hình thể này được kiến trúc theo các đường số học và hình học. Từ các hình thể này, người ta có thể tập hợp được nhiều bằng chứng rằng sự sống đang tác động trong mọi chất khoáng, mặc dù trong đó, sự sống bị nhiều “giam nhốt, cầm giữ và giới hạn”. Độ mỏi (the fatigue) mà kim loại phải chịu lệ thuộc là một dấu hiệu khác cho thấy rằng kim loại là các vật có sự sống (living things), nhưng ở đây cũng đủ để nói rằng giáo lý huyền linh quan tâm đến chúng như thế, nhờ biết được các tiến trình như đã nói là có sự sống tiến hóa trong chúng.

Trong nhiều khoáng chất, khi sự ổn định của hình thể đã đạt được nhiều rồi thì Chân Thần đang tiến hóa mới tạo ra độ uyển chuyển lớn hơn cho hình hài trong giới thực vật bằng cách kết hợp độ uyển chuyển này với độ bền của cơ cấu. Các tính chất này tạo nên một biểu hiện còn quân bình hơn nữa trong giới động vật, và đạt tới tột đỉnh của sự quân bình nơi con người, vì thể xác con người được tạo ra bằng các thành phần có độ quân bình kém ổn định nhất, nhờ thế mà có độ thích ứng cao, tuy thế, thể xác được giữ chung lại nhau bằng một lực phối hợp trung ương, lực này kháng lại sự phân rã chung, ngay cả dưới các tình trạng thay đổi tối đa.

Thể xác con người có hai phần chính: nhục thân (dense body) được làm bằng các cấu tử thuộc ba cõi phụ

thấp của cõi trần là đặc, lỏng và khí. Còn thể dĩ thái (etheric double) có màu tím xám hoặc xanh xám, xuyên
 55 thấu qua nhục thân và được làm bằng các chất liệu rút ra từ bốn cõi phụ cao. Chức năng tổng quát của thể xác là thu nhận các tiếp xúc từ cõi trần và gởi kết quả của các tiếp xúc đó vào bên trong để dùng như chất liệu, theo đó thực thể hữu thức đang ngự trong xác thân có nhiệm vụ đúc kết lại thành tri thức. Phần dĩ thái của thể xác cũng có nhiệm vụ làm trung gian, qua đó, các luồng sinh lực từ mặt trời tuôn ra có thể được biến đổi thích hợp để các thành phần trọng trước sử dụng được. Mặt trời là nhà kho vĩ đại chứa điện lực, từ lực và sinh lực cho Thái Dương Hệ chúng ta, đồng thời, mặt trời tuôn ra rất nhiều các dòng năng lượng ban phát sự sống. Thể dĩ thái của mọi loài khoáng chất, thực vật, động vật và con người thu nhận và chuyển hóa các dòng năng lượng này thành nhiều loại sinh năng (life-energies) khác nhau cần cho mỗi loại sinh linh⁽¹⁾. Thể dĩ thái thu hút vào, chuyên biệt hóa (specialize) và phân phối các sinh năng này cho các phần tương ứng nằm trong xác thân của chúng. Người ta đã quan sát được rằng nơi người có sức khỏe cường tráng thì sinh năng được chuyển hóa nhiều hơn là mức độ mà xác thân cần để duy trì sự sống của nó, số dư đó được phóng rải ra chung quanh, và người có sức khỏe kém hơn sẽ thu nhận và sử dụng được.

¹ Khi được làm cho thích hợp như thế thì sinh năng được gọi là prāna, và nó trở thành sinh khí (life-breath) đối với mọi sinh linh. Prāna chỉ là một tên gọi dành cho sự sống đại đồng (universal life) khi nó được một thực thể thu nạp và duy trì sự sống riêng của nó.

Về mặt chuyên môn, cái được gọi là hào quang sức khỏe (health aura) là phần của thể dĩ thái kéo dài ra độ vài inches (1 inche = 2,54 cm) cách toàn bộ bề mặt thể xác và tỏa ra thành các đường giống như bán kính của một hình cầu, tỏa ra theo mọi hướng. Các đường này rũ xuống khi sinh lực sút giảm dưới mức sức khỏe bình thường và lấy lại 56 tính chất cũ khi sức khỏe phục hồi. Chính sinh lực này được thể dĩ thái chuyên biệt hóa, được nhà truyền từ điển (mesmerizer) dùng để phục hồi sức lực cho người đau yếu và chữa bệnh, mặc dù ông ta thường pha trộn vào đó các luồng sinh lực thuộc loại thanh nhẹ hơn. Đó là lý do hao cạn sinh lực xảy đến cho nhà truyền từ điển nào kéo dài việc chữa trị của mình quá mức.

Cấu trúc xác thân của con người được tinh anh hay thô trực là tùy chất liệu được rút ra từ cõi trần để tạo ra nó. Mỗi cõi phụ (subdivision) của vật chất đều tạo ra các loại chất liệu tinh anh hoặc thô trực khác nhau. Hãy so sánh thể xác của một người đồ tể với thể xác của một đạo sinh được thanh luyện, cả hai thể xác đó đều có chất đặc, nhưng hai chất đặc đó có các tính chất khác nhau biết bao nhiêu. Thêm nữa, chúng ta biết rằng một thể xác thô trực có thể được thanh luyện, và một thể xác đã được thanh luyện có thể trở thành thô trực. Thể xác luôn luôn thay đổi; mỗi phần tử là một sự sống, còn sự sống đến rồi đi. Sự sống được thu hút đến một thể xác phù hợp với chính nó, sự sống bị đẩy ra khỏi một thể xác không hài hòa với nó. Mọi sự vật đều sống trong các rung động hài hòa, tất cả đều tìm kiếm rung động hài hòa và bị xua đuổi bởi sự bất hài hòa.

Một cơ thể tinh khiết sẽ xua đuổi các phần tử thô trước bởi vì các phần tử này rung động với tốc độ không hài hòa với cơ thể đó. Một cơ thể thô trước lại thu hút các phần tử thô trước vì các rung động của chúng phù hợp nhau. Do đó, nếu cơ thể thay đổi tốc độ rung động của nó thì cơ thể từ từ
 57 đuổi ra khỏi nó các cấu tử không thể có được nhịp điệu mới và lấp đầy chỗ của các cấu tử này bằng cách rút từ Thiên Nhiên bên ngoài các cấu tử mới có đồng nhịp điệu. Thiên Nhiên cung cấp các chất liệu rung động theo đủ mọi cách, còn mỗi cơ thể hoạt động theo chọn lựa riêng của nó.

Buổi đầu trong việc kiến tạo thể xác con người thì tác động lựa chọn này là do Chân Thần sắc tướng, nhưng giờ đây, chính con người là một thực thể hữu ngã thức nên con người điều khiển việc kiến tạo riêng của mình. Bằng tư tưởng, con người gióng lên chủ âm cho bản nhạc của mình và tạo ra các nhịp điệu vốn là các nhân tố mạnh mẽ nhất trong các thay đổi không ngừng trong thể xác và các thể khác của mình. Khi sự hiểu biết tăng lên thì con người học được cách làm thế nào để tạo nên thể xác của mình với thực phẩm tinh khiết và như thế làm cho thể xác được điều hợp dễ dàng. Con người học cách sống theo phương châm thanh luyện: *“Thực phẩm tinh khiết, trí óc trong sạch và hằng tưởng nhớ đến Thượng Đế”*. Với tư cách là sinh vật cao cấp nhất sống trên cõi trần, con người là phụ tá của Thượng Đế trên cõi đó, trong phạm vi quyền hạn của mình, con người chịu trách nhiệm về trật tự, hòa bình và thịnh trị, con người không thể hoàn tất được nhiệm vụ này nếu không có ba điều tất yếu nói trên.

Như vậy, thể xác được cấu tạo bằng các thành phần (elements) được rút ra từ tất cả các cõi phụ (subdivisions) của cõi trần, do đó thể xác trở nên thích hợp để thu nhận và đáp ứng với đủ mọi loại cảm giác đến từ cõi trần. Các tiếp xúc đầu tiên của thể xác sẽ thuộc loại đơn giản nhất và thô nhất, và khi sự sống bên trong nó đưa ra rung động 58 để đáp ứng với kích thích từ bên ngoài, giúp cho các phân tử của thể xác có được các rung động đáp ứng, nhờ thế khắp nơi trên cơ thể, xúc giác được phát triển, giúp biết được những gì đến tiếp xúc với thể xác. Khi các cơ quan cảm giác đã chuyên hóa được phát triển để thu nhận các loại rung động đặc biệt, thì sự hữu dụng của thể xác tăng lên để thành một hiện thể tương lai cho một thực thể hữu thức trên cõi trần. Xác thân càng có thể đáp ứng với nhiều cảm giác thì chắc chắn là nó càng trở nên hữu dụng, vì chỉ có những gì mà nó có thể đáp ứng mới có thể đến được với tâm thức. Ngay như hiện giờ đang có vô số rung động đập nhịp chung quanh chúng ta trong Thiên Nhiên hồng trần mà chúng ta không biết được vì xác thân chúng ta không thể thu nhận và rung động hòa hợp với chúng. Biết bao điều đẹp đẽ không thể tưởng, bao nhiêu âm thanh tuyệt diệu, bao nhiêu điều thanh kỳ tao nhã, khi chạm đến các bức tường của nhà ngục chúng ta (tức xác thân-ND) đều lướt đi mà ta không hay biết. Một thể xác chưa phát triển hoàn hảo sẽ không rung động được trước mỗi nhịp đập của Thiên Nhiên giống như cây phong cầm (aeolian harp) trước cơn gió nhẹ.

Các rung động nào mà thể xác có thể tiếp nhận được

thì nó truyền tới các trung tâm xác thân thuộc về hệ thần kinh vô cùng phức tạp của nó. Còn rung động nào thuộc thể dĩ thái vốn đi kèm với mọi rung động của các cấu tử trọng trước của nhục thân thì được thể dĩ thái tiếp nhận một cách tương tự và được chuyển đến các trung tâm tương ứng của nó. Đa số các rung động trong vật chất trọng trước đều được biến đổi thành hóa nhiệt (chemical heat) và các hình thức năng lượng vật chất khác; còn *các rung động trong* 59 *chất dĩ thái làm sinh ra tác động từ lực và điện lực*, đồng thời cũng truyền các rung động đó đến thể cảm dục, từ đó, như ta sẽ thấy sau, chúng đi đến thể trí. Thế là, thông tin về thế giới bên ngoài đến được với thực thể hữu thức ngự trị trong xác thân, tức vị Chúa của thể xác, như đôi khi thực thể đó được gọi thể. Khi các vận hà thông tin mở rộng và được rèn luyện thì thực thể hữu thức phát triển thêm lên nhờ các chất liệu mà các vận hà đó cung cấp cho tư tưởng của thực thể, nhưng con người hãy còn kém phát triển đến nỗi ngay cả thể dĩ thái cũng chưa đủ hài hòa để truyền đạt một cách đều đặn cho con người các cảm giác mà nó nhận được một cách riêng biệt với người bạn trọng trước của nó, hay để in các ấn tượng đó lên bộ óc của con người. Đôi khi thể dĩ thái làm được như thế thì bấy giờ chúng ta có được hình thức nhân thông thấp nhất, tức là thấy được thể dĩ thái của các đối tượng ở cõi trần (physical objects) và thấy được các vật (things) dùng thể dĩ thái làm lớp áo khoác thấp nhất của chúng.

Như chúng ta sẽ thấy, con người ngự trong các hiện thể khác nhau, đó là thể xác, thể cảm dục, thể trí. Điều quan

trọng cần biết và nhớ rằng vì chúng ta đang tiến hóa theo chiều đi lên nên cái thể thấp nhất, tức thể xác, là thể mà tâm thức phải kiềm chế và tái tổ chức (rationalize) trước tiên. Bộ óc hồng trần là khí cụ của tâm thức (thực thể hữu thức) trong sự sống tỉnh thức trên cõi trần, và thực thể hữu thức (consciousness) hoạt động trong đó – tức là trong người kém phát triển – có hiệu quả nhiều hơn là trong bất cứ hiện thể nào khác. Tiềm năng của bộ óc thì kém cỏi hơn là tiềm năng của các hiện thể tinh anh, nhưng các thực tại
 60 (actualities) của nó lại to tát hơn, và con người biết chính mình như là “cái Tôi” (“I”) trong thể xác trước khi con người tìm thấy chính mình ở nơi nào khác. Cho dù y tiến hóa cao hơn là kẻ thường nhân thì y chỉ có thể biểu lộ tới mức tối đa chính y xuống nơi đây khi cơ cấu xác thân cho phép, vì tâm thức chỉ có thể biểu lộ trên cõi trần tới mức tối đa những gì mà hiện thể hồng trần có thể chứa được.

Thông thường, nhục thể và dĩ thái thể không tách rời nhau trong kiếp sống hồng trần. Bình thường, chúng hoạt động chung với nhau, giống như dây thấp và dây cao của cùng một nhạc khí khi đánh lên cùng một hợp âm, tuy nhiên, chúng cũng tác động riêng biệt mặc dù có các hoạt động phối hợp. Dưới tình trạng sức khỏe yếu kém hay thần kinh bị kích thích thì một phần lớn thể dĩ thái có thể bị phóng ra khỏi đối phần (counterpart) trọng trược của nó (tức nhục thân-ND) một cách bất thường. Lúc bấy giờ, nhục thân trở nên có ý thức rất lơ đãng, hoặc trở nên xuất thần, tùy theo số lượng chất dĩ thái bị trục ra ngoài ít hay nhiều. Thuốc mê đẩy ra ngoài phần lớn thể dĩ thái, cho

nên tâm thức không thể tác động hay bị tác động bởi nhục thân, nhịp cầu liên lạc của nó bị gián đoạn. Nơi những người có cấu tạo bất thường được gọi là đồng tử (mediums), sự gián đoạn của thể dĩ thái và nhục thân xảy ra một cách dễ dàng, và khi bị xuất ra như thế, thể dĩ thái sẽ cung cấp phần lớn nền tảng vật chất cho các “cuộc hiện hình” (“materializations”).

Trong lúc ngủ, khi thực thể hữu thức rời bỏ hiện thể hồng trần mà nó vẫn sử dụng trong cuộc sống tỉnh thức thì 61 nhục thể và dĩ thái thể vẫn liên kết với nhau, nhưng trong cuộc sống mộng mị của xác thân (physical dream-life), thì chúng hoạt động một cách độc lập với nhau ở một mức độ nào đó. Các ấn tượng đã trải qua trong cuộc sống tỉnh thức được tạo trở lại do hoạt động tự động của xác thân, cả bộ óc xác thân và bộ óc dĩ thái đều tràn ngập với các hình ảnh chấp vá rời rạc, dường như các rung động của chúng đang xô đẩy nhau và tạo ra các kết hợp rất là quái lạ. Các rung động từ bên ngoài cũng tác động đến cả hai và các kết hợp thường được tạo nên trong cuộc sống tỉnh thức đều dễ dàng được khơi hoạt lại do bởi các luồng rung động từ cõi cảm dục có bản chất giống với chính chúng. Sự tỉnh khiết hay bất tỉnh khiết của các tư tưởng lúc tỉnh thức sẽ chi phối phần lớn các hình ảnh xuất hiện trong các giấc mơ, cho dù được tạo ra một cách ngẫu nhiên hay được gọi ra từ bên ngoài.

Vào lúc được gọi là chết, thể dĩ thái bị cách ly với nhục thân do bởi thực thể hữu thức thoát ra, sợi dây từ điện (magnetic tie) hiện hữu giữa hai thể trong lúc còn sống ở

cõi trần bị cắt đứt, thực thể hữu thức vẫn còn bị bao trong lớp vỏ dĩ thái này đến vài giờ. Đôi khi, trong trạng thái đó, thực thể hữu thức hiện ra với những ai mà nó có mối liên hệ chặt chẽ dưới hình một đám mây, có ý thức rất lơ mờ và câm lặng, đó là hồn ma bóng quế (the wraith). Sau khi thực thể hữu thức (conscious entity) đã rời bỏ nó rồi, thể dĩ thái cũng có thể được nhìn thấy đang phất phơ lơ lửng (floating over) trên nấm mồ nơi mà nhục thể được chôn lấp, rồi theo thời gian qua, nó cũng từ từ tan rã.

Đến kỳ tái sinh, thể dĩ thái được tạo ra trước nhục thể, 62 nhục thể noi theo thật đúng thể dĩ thái trong giai đoạn phát triển trước khi sinh. Có thể nói là hai thể này vạch ra các giới hạn mà thực thể hữu thức sẽ phải sống và làm việc suốt đời trong đó, vấn đề này sẽ được giải thích đầy đủ trong chương IX, nói về nghiệp quả.



CHƯƠNG II

COQCAM DUK

Cõi cảm dục là vùng (region) của vũ trụ kế tiếp với cõi trần, nếu từ ngữ “kế tiếp” (“next”) có thể được dùng để chỉ một sự nối tiếp như thế. Sự sống nơi đó thì linh hoạt hơn là trên cõi trần, còn hình hài cũng dễ uốn nắn (plastic) hơn. Tinh thần–vật chất ở cõi đó chứa sinh lực nhiều hơn và thanh nhẹ hơn là bất cứ cấp độ tinh thần–vật chất nào ở cõi trần. Như chúng ta đã thấy, vì cực vi tử hồng trần, tức phần cấu tạo bằng chất dĩ thái tinh vi nhất của cõi trần, có vô số tập hợp chất cảm dục thô nhất dùng làm vách bao của nó.

Thuật ngữ “kế tiếp” tuy thế lại không đúng, vì nó gợi lên ý tưởng rằng các cõi của vũ trụ được sắp xếp như các vòng tròn đồng tâm, vòng này kết thúc nơi mà vòng kế tiếp bắt đầu. Đúng ra, các cõi đó là các hình cầu (spheres) đồng tâm xuyên qua nhau, không tách biệt với nhau bằng khoảng cách mà là bằng sự dị biệt về cấu tạo. Giống như không khí thấm nhập qua nước, như dĩ thái thấm nhập vào chất rắn đặc trọng trực nhất, thì cũng thế, chất cảm dục thấm nhập vào mọi chất hồng trần. Cõi cảm dục ở trên chúng ta, bên dưới chúng ta, ở mọi phía của chúng ta, xuyên qua chúng ta. Chúng ta sống và hoạt động trong đó, nhưng không thể chạm được, không thể thấy được, không thể

nghe được, không thể cảm nhận được, vì cái ngục tù xác thân ngăn cách chúng ta khỏi cõi đó, các thành phần của xác thân quá thô, không thể rung động theo chất cảm dục được.

Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu cõi cảm dục dưới các trạng thái tổng quát của nó, gát qua một bên để xem xét riêng biệt các tình trạng đặc biệt của sự sống trên cõi cảm dục đang bao quanh những người đang vượt qua cõi đó trên đường đi từ cõi trần đến cõi trời⁽¹⁾.

Tinh thần–vật chất của cõi cảm dục hiện hữu trong bảy cõi phụ, giống như chúng ta đã thấy trong tinh thần–vật chất của cõi trần. Giống như cõi trần, ở đây cũng có vô số các kết hợp tạo thành các chất đặc, các chất lỏng, các chất khí và các chất dĩ thái cõi cảm dục. Nhưng đa số các hình chất (material forms) ở đây đều có một độ sáng, một độ dục khi so với các hình hài ở cõi trần, điều đó khiến cho hình dung từ “astral” hay “starry” (“lấp lánh như sao”) được dùng để chỉ chúng – nói chung hình dung từ này không được đúng, nhưng được dùng quá lâu rồi nên không thể đổi được nữa. Vì không có tên gọi đặc thù để chỉ các cõi phụ có tinh thần–vật chất thuộc cõi cảm dục nên chúng ta có thể dùng các tên gọi của cõi trần. Ý tưởng chính cần được hiểu rõ là các đối tượng cõi cảm dục là các kết hợp bằng chất cảm

¹ Devachan, tức trạng thái phúc lạc (happy state) hay trạng thái sáng chói, là tên gọi theo Minh Triết Thiêng Liêng để chỉ cõi trời (heaven). Kamaloka, chỗ của dục vọng (dục giới) là tên gọi để chỉ các tình trạng của sự sống trung gian (sự sống giao thời) trên cõi cảm dục.

dục, giống như các đối tượng cõi trần là các kết hợp bằng
 65 chất hồng trần, và rằng cảnh quan (scenery) cõi cảm dục rất
 giống với cảnh quan cõi trần do chỗ thực thể của cõi cảm
 dục phần lớn được làm bằng các *bản sao cảm dục của các
 đối tượng cõi trần*. Tuy nhiên, một điểm đặc biệt đang ngăn
 chận và làm bối rối nhà quan sát thiếu kinh nghiệm, một
 phần vì độ *mờ dục* của các đối tượng cõi cảm dục và một
 phần vì bản chất của nhãn thông cảm dục (astral vision) –
 tâm thức ít bị cản trở bởi chất cảm dục thanh nhẹ hơn là
 khi bị bọc trong chất hồng trần – mọi vật đều *trong suốt*,
 mặt sau thấy được như mặt trước, bên trong cũng thấy được
 như bên ngoài. Do đó, trước khi các đối tượng được nhìn
 thấy một cách chính xác, cần có được một ít kinh nghiệm.
 Một người đã mở được nhãn thông cảm dục nhưng chưa có
 nhiều kinh nghiệm dùng đến thì thường nhận được các
 cảm giác đảo lộn (topsy-turvy) và rơi vào các lầm lẫn đáng
 kinh ngạc.

Một điều nổi bật khác và trước nhất tính chất khó hiểu
 của cõi cảm dục là *sự thay đổi mau lẹ các đường nét* của các
 hình hài – nhất là khi hình hài này *không* có liên quan gì
 với bất cứ khuôn mẫu nào tại cõi trần.

Một thực thể ở cõi cảm dục sẽ thay đổi toàn thể hình
 dạng của nó với độ mau chóng đáng kinh ngạc, vì chất cảm
 dục lấy hình dạng theo mọi xung lực của tư tưởng nên sự
 sống nắn tạo lại hình hài một cách mau lẹ để mang lại cho
 chính nó biểu lộ mới. Khi làn sóng sinh hoạt vĩ đại của sự
 tiến hóa hình hài đi xuống qua cõi cảm dục và tạo ra trên
 cõi đó Giới Hành Khí Thứ Ba thì Chân Thần thu hút lại

quanh nó các kết hợp bằng chất cảm dục, ban cho các kết
 66 hợp vật chất này – được gọi là tinh chất hành khí
 (elemental essence) – một sức sống riêng biệt và tính chất
 để đáp ứng với xung lực của các rung động do tư tưởng, và
 tức khắc lấy hình dạng theo xung lực này. Trên mỗi cõi
 phụ của cõi cảm dục có đến hàng trăm thứ tinh chất hành
 khí này, y như thể không khí trở nên thấy được ở đây vậy
 – vì thực ra không khí có thể thấy được trong các làn sóng
 rung động dưới sức nóng cao – và luôn luôn ở dưới hình
 thức chuyển động gợn sóng với các màu sắc thay đổi giống
 như ốc xa cừ. Bầu khí bao la của các tinh chất hành khí
 này luôn luôn đáp ứng với các rung động do các tư tưởng,
 các xúc cảm và các dục vọng tạo ra, bầu khí này cũng ở vào
 tình trạng xáo động do sự đổ xô vào của bất cứ loại nào
 trong số ba loại tình cảm trên tạo ra, giống như các bong
 bóng trong nồi nước sôi vậy (Trích sách “Cõi cảm dục” của
 C.W. Leadbeater, trang 52). Thời gian tồn tại (duration) của
 hình hài tùy thuộc vào sức mạnh của xung lực mà nó mượn
 được lúc nó được tạo ra. Độ rõ rệt của đường nét hình hài
 tùy thuộc vào độ chính xác của tư tưởng, còn màu sắc thì
 tùy thuộc vào tính chất – về trí tuệ, về lòng sùng tín, về
 đam mê – của tư tưởng.

Những thể trí kém phát triển phần nhiều tạo ra các ý
 tưởng mơ hồ, lỏng lẻo, đồng thời gom lại chung quanh
 chúng các đám mây tinh chất hành khí rời rạc. Khi đến cõi
 cảm dục, các đám mây này trôi dạt đây đó, thu hút từ chỗ
 này chỗ nọ các đám mây khác có bản chất tương tự, rồi
 bám vào chung quanh thể cảm dục của những người có loại

từ lực thu hút được chúng – hoặc tốt hoặc xấu – và sau một thời gian ngắn, chúng tan rã, để lần nữa tạo thành một phần của bầu khí tinh chất hành khí chung. Khi nào còn duy trì sự sống riêng biệt thì chúng là các thực thể linh hoạt, có thân thể bằng tinh chất hành khí, còn tư tưởng có vai trò như là sinh vật tạo hồn (ensouling lives), lúc bấy giờ chúng được gọi là tinh linh nhân tạo (artificial elementals) hay hình tư tưởng (thought-forms).

Những tư tưởng rõ ràng, chính xác đều có hình dạng rõ rệt riêng của chúng, với đường nét sắc bén, rõ ràng và biểu lộ các sắc thái biến đổi vô tận. Chúng được tạo hình bằng các rung động do tư tưởng tạo ra, giống như trên cõi trần, chúng ta thấy được các hình ảnh được tạo ra bằng các rung động của âm thanh vậy. “Hình-âm-thanh” (“voice-figures”) rất giống với “hình-tư-tưởng” (“thought-figures”), bởi vì với tính đa dạng vô biên, Thiên Nhiên có các nguyên tắc rất bảo thủ (conservative) và sản sinh ra cùng các phương pháp làm việc ở cõi này đến cõi khác trong các lĩnh vực của Thiên Nhiên. Các tinh linh nhân tạo được định hình rõ rệt này có sự sống dài hơn và linh hoạt nhiều hơn so với đám bạn mờ đục của chúng, đồng thời tạo ảnh hưởng rộng lớn, mạnh mẽ hơn trên thể cảm dục (và qua thể cảm dục để lên trên thể trí) của những người thu hút chúng. Chúng tạo ra trong những người này các rung động tương tự với rung động của chúng, và cứ như thế, tư tưởng lan rộng từ trí người này đến trí người khác mà không cần biểu lộ ở cõi trần. Hơn thế nữa, chúng có thể được chủ thể tư tưởng (thinker) điều khiển hướng về bất cứ người nào mà

y muốn nhắm vào, sức mạnh của chúng tùy thuộc vào sức mạnh của ý chí người đó và cường độ của năng lực trí tuệ của người đó.

Nơi kẻ thường nhân thì các tinh linh nhân tạo do cảm
 68 xúc hoặc dục vọng tạo ra thì mạnh mẽ và rõ nét hơn là các tinh linh nhân tạo do tư tưởng tạo ra. Như vậy, một cơn giận bùng lên sẽ tạo ra một tia chớp đỏ mạnh mẽ và có đường nét rất rõ, nếu cơn giận kéo dài, nó sẽ tạo ra một tinh linh nguy hiểm, màu đỏ, nhọn, có ngạnh, nói cách khác, có tính chất làm hại.

Tình thương, tùy theo tính chất của nó, sẽ tạo ra các hình thể có ít nhiều màu sắc và đường nét đẹp đẽ, có đủ mọi sắc thái từ đỏ thắm đến hồng dịu và rất tao nhã, giống như màu hồng thật nhạt của buổi hoàng hôn hoặc bình minh, các đám mây hay các hình thể có tính chất bảo vệ. Nhiều lời cầu nguyện do tình thương của người mẹ bay đến và lượn quanh con bà dưới hình thiên thần, đẩy ra khỏi đứa con các ảnh hưởng xấu mà tình cờ các tư tưởng của chính đứa con cuốn vào.

Đặc điểm của các tinh linh nhân tạo này là khi chúng được ý chí điều khiển cho hướng đến bất cứ người đặc biệt nào thì chúng trở nên sinh động bằng sức thôi thúc duy nhất là thi hành ý muốn của kẻ tạo ra chúng. Một tinh linh bảo vệ sẽ lượn lờ chung quanh mục tiêu của nó, tìm bất cứ cơ hội nào để đẩy lui cái tai ác hoặc thu hút cái tốt lành – một cách không có chủ tâm, mà chỉ do một sức thôi thúc mơ hồ, dường như nó thấy đó là con đường dễ dàng nhất. Cũng thế, một tinh linh nhân tạo được làm cho linh

hoạt (ensouled) bằng một ý tưởng hiểm độc, sẽ lượn lờ chung quanh nạn nhân của nó, tìm cơ hội để làm hại. Nhưng không loại tinh linh nào có thể tạo được tác dụng nào, trừ phi trong thể cảm dục của đối tượng có cái gì tương ứng với các tinh linh đó, một cái gì có thể đáp ứng một cách thích hợp với các rung động của chúng để cho chúng có thể bám vào. Nếu nơi người này không có chất liệu gì cùng bản chất với chất liệu của chúng thì bấy giờ, theo một định luật về bản chất của chúng, chúng bật ra khỏi người này, rồi đi theo con đường mà chúng đã đến với người này – tức là dấu vết từ điện mà chúng để lại – và phóng vào người tạo ra chúng với một lực bằng với lực phóng chúng ra. Như vậy, một ý tưởng cực kỳ thù hận, khi không đánh trúng mục tiêu mà nó được phóng tới, có trường hợp được biết là nó đã trở lại làm hại (slay) người gởi đi ý tưởng ấy, trong khi đó, các tư tưởng tốt lành, nếu được gửi đến người không xứng đáng nhận tư tưởng đó, sẽ quay trở về kẻ đưa ra tư tưởng đó dưới hình thức các phúc lành (blessings)

Như vậy, một hiểu biết rất sơ sài về cõi cảm dục cũng sẽ tác động như là một kích thích mạnh mẽ nhất đối với việc suy tưởng đúng đắn và sẽ giúp rất nhiều cho việc hiểu được ý thức trách nhiệm đối với các tư tưởng, cảm xúc và dục vọng mà chúng ta phóng thích vào cõi cảm dục. Trong những tư tưởng mà con người phóng đầy dẫy vào cõi cảm dục, có quá nhiều tư tưởng có tính chất như loài dã thú đói mồi. Con người phạm lỗi do thiếu hiểu biết, họ không biết được những gì họ làm. Một trong các mục đích của giáo lý Minh Triết Thiên Liêng là vén lên một phần bức màn của

cõi vô hình, là cống hiến cho con người một nền tảng lành mạnh hơn cho cách hành xử, đánh giá một cách hợp lý hơn các nguyên nhân mà ở cõi trần chỉ thấy được các hậu quả. Một vài loại giáo lý Minh Triết Thiên Liêng thì đặt tầm quan trọng về mặt luân lý hơn là đưa ra cách tạo ra và điều khiển các hình tư tưởng, tức là các tinh linh nhân tạo, vì nhờ đó, con người học được rằng trí óc con người không
 70 phải chỉ liên quan đến một mình ý, rằng tư tưởng con người không chỉ tác động tới một mình ý, mà lúc nào con người cũng đưa ra các thiên thần và ác quỷ vào thế giới con người, do đó ý phải chịu trách nhiệm về sự sáng tạo đó và ảnh hưởng của nó. Kế đó, để cho con người thông hiểu thiên luật, và theo đó mà hướng dẫn tư tưởng của họ.

Nếu thay vì nghiên cứu các tinh linh nhân tạo một cách riêng rẽ, chúng ta gộp chung lại thì sẽ dễ dàng hiểu được hậu quả khủng khiếp mà chúng gây ra trong việc tạo ra các tình cảm quốc gia và chủng tộc, như thế làm cho trí óc có thiên kiến và mang nặng thành kiến. Tất cả chúng ta đều lớn lên trong một bầu khí đầy áp các tinh linh biểu hiện cho một số ý tưởng nào đó. Các thành kiến quốc gia, cách nhìn mọi vấn đề theo quốc gia, các loại cảm xúc và tư tưởng theo quốc gia, tất cả các điều này tác động lên chúng ta từ lúc mới sinh và trước đó nữa. Chúng ta nhìn sự vật qua bầu khí này, do đó, mọi tư tưởng đều bị khúc xạ ít nhiều, còn chính thể cảm dục của chúng ta thì đang chịu sự rung động theo với nó. Do đó, cũng cùng một ý tưởng mà một người Ấn, người Anh, người Tây Ban Nha, người Nga sẽ thấy hoàn toàn khác nhau. Một vài quan niệm, đối với

người này thì dễ hiểu, còn đối với người khác thì hầu như không thể hiểu được. Nhiều phong tục đối với người này thì có tính thu hút một cách tự nhiên, còn đối với người khác thì cũng tự nhiên đáng ghê tởm. Tất cả chúng ta đều bị chi phối bởi bầu khí quốc gia của chúng ta, nghĩa là bị thành phần (portion) của cội cảm dục này trực tiếp bao quanh ta. Các ý tưởng của kẻ khác được un đúc từ lâu trong cùng khuôn mẫu, tác động lên chúng ta và gọi ra nơi chúng ta các rung động đồng bộ; chúng làm mạnh thêm các điểm mà chúng ta đồng thuận với kẻ quanh ta và san bằng các dị biệt, và tác động liên tục này lên chúng ta qua thể cảm dục, sẽ khắc sâu lên chúng ta cái đặc trưng của quốc gia
 71 (national hallmark, quốc hồn quốc túy) và vạch ra các vận hà cho năng lượng trí tuệ sẵn sàng tuôn vào. Lúc ngủ cũng như khi thức, các dòng tư tưởng này cũng tác động lên chúng ta, và chính sự thiếu ý thức (unconsciousness) của chúng ta về cách tác động của chúng khiến cho tác động đó càng thêm hữu hiệu. Vì đa số con người đều có bản chất thụ nhận (receptive) hơn là đưa ra sáng kiến (initiative) nên họ hành động hầu như là những kẻ tái tạo tự động (automatic reproducers) các tư tưởng nào đến được với họ, và vì thế mà bầu khí quốc gia luôn luôn được làm cho mạnh thêm.

Khi một người bắt đầu trở nên bén nhạy với các ảnh hưởng cội cảm dục thì đôi khi y sẽ thấy mình bất ngờ bị áp đảo hoặc bị tấn kích bởi một cơn hãi sợ (dread) hoàn toàn không thể giải thích được và dường như phi lý nữa, nỗi sợ hãi này chụp xuống y với sức mạnh thậm chí làm cho tê

liệt. Y chiến đấu chống lại nó khi có dịp, tuy thế, y cảm nhận được nó và có lẽ tức lên vì nó nữa. Có lẽ có một ít người không có kinh nghiệm về nỗi sợ hãi này ở một phạm vi nào đó, nỗi sợ hãi bồn chồn về một cái gì đó vô hình, cảm giác về sự hiện hữu của ai đó, về cái “không phải chỉ có một mình mình”. Điều này xuất phát một phần từ một sự thù địch nào đó đang thúc đẩy giới tinh linh thiên nhiên chống lại con người, vì lẽ có các nguyên động lực hủy diệt khác nhau do nhân loại tạo ra trên cõi trần và 72 phản ứng lại trên cõi cảm dục, nhưng phần lớn cũng do sự hiện hữu của rất nhiều tinh linh nhân tạo thuộc loại thiếu thân thiện do trí người sinh ra. Những tư tưởng oán ghét, ghen tỵ, thù hận, cay cú, ngờ vực, bất mãn do hàng triệu người tạo ra đang làm tràn ngập cõi cảm dục bằng các tinh linh nhân tạo mà toàn bộ sự sống của chúng được tạo ra bằng các xúc cảm này. Cũng có biết bao nhiêu sự ngờ vực mơ hồ và nghi ngại do kẻ vô minh tuôn đổ ra để chống lại tất cả những ai có phong cách và dáng vẻ xa lạ và không quen thuộc. Sự nghi ngại mù quáng đối với tất cả những người lạ, sự khinh khi gắt gỏng, trải rộng trong nhiều khu vực, thậm chí đối với cư dân của một nước khác – các điều này cũng góp thêm ảnh hưởng tệ hại cho cõi cảm dục. Nơi chúng ta có rất nhiều các điều này, chúng ta tạo ra cả đạo binh thù hận một cách mù quáng trên cõi cảm dục và điều này được đáp ứng trong thể cảm dục của chính chúng ta bằng một cảm giác sợ hãi, được tạo ra bằng các rung động đối kháng mà chúng ta cảm nhận nhưng không hiểu được nguồn gốc của chúng.

Ngoài các loại tinh linh nhân tạo, cõi cảm dục còn có dân số rất đông, cho dù hiện nay chúng ta không tính tất cả những người đã bỏ xác ở cõi trần. Có rất nhiều tập đoàn tinh linh thiên nhiên hay là tinh linh ngũ hành (nature-spirits), được chia làm năm loại chính – đó là tinh linh của dĩ thái, lửa, không khí, nước và đất. Theo huyền linh học thời Trung Cổ, bốn nhóm sau đây được đặt tên là Hỏa tinh linh (Salamanders), Phong tinh linh (Sylphs), Thủy tinh linh (Undines) và Thổ tinh linh (Gnomes) (không cần nói thêm là còn hai loại nữa cho đủ bảy, nhưng không liên quan đến chúng ta ở đây vì chúng còn chưa biểu lộ). Đây là

⁷³ các tinh linh đích thực, hay là các tạo vật của các hành tố (elements, hợp tố, bản tố, “đại”): đất, nước, gió, lửa và dĩ thái. Chúng có liên hệ một cách riêng biệt (severally) trong việc tiến hành các hoạt động có liên quan đến hành tố của riêng chúng. *Chúng là các vận hà (channels, đường vận chuyển) mà qua đó, các năng lượng thiêng liêng mới tác động được trong các môi trường khác nhau*, chúng còn là các biểu hiện sống động (living expressions) của thiên luật trong mỗi hành tố này. Đứng đầu mỗi nhóm tinh linh là một Đấng Cao Cả, tức vị lãnh đạo một tập đoàn hùng hậu⁽¹⁾, Đấng Thông tuệ điều khiển và dẫn dắt của một Tổng bộ môn (whole department) của Thiên Nhiên vốn được cai quản và làm

¹ Người Ấn gọi là Deva hay God (Thiên Thần). Đạo sinh cần biết các danh xưng tiếng Bắc Phạn của năm vị Thiên Thần của các hợp tố đã biểu lộ: Indra, chủ quản của Akāsha hay dĩ thái không gian; Agni, chủ quản của lửa; Pavana, chủ quản của phong; Varuna, chủ quản của thủy; Kshiti, chủ quản của đất.

linh hoạt bởi loại tinh linh ở dưới sự kiểm soát của Ngài.

Như vậy, Agni, Đại Thiên Thần về lửa, là một Thực Thể tâm linh cao cả, liên quan với sự biểu lộ của lửa trên tất cả các cõi của vũ trụ, Ngài xúc tiến việc cai quản của Ngài qua các tập đoàn hỏa tinh linh (fire-elementals). Nhờ hiểu được bản chất của các tập đoàn này, hay biết được phương pháp kiểm soát các nhóm đó, người ta mới làm được những điều huyền diệu hay các kỳ công huyền thuật mà thỉnh thoảng báo chí có nói đến, dù cho đó là kết quả của huyền thuật hoặc được làm do sự trợ giúp của các “hồn ma” – như trong trường hợp của ông Home (nay đã quá cố). Ông này có thể thản nhiên dùng tay bốc hòn than nóng đỏ ra khỏi ngọn lửa cháy rực và giữ lại trên tay mà không hề bị thương.

Hiện tượng khinh thân (levitation) (treo vật nặng trong
74 không trung mà không thấy có giá đỡ) và đi trên nước đều được làm với sự trợ giúp lần lượt của tinh linh không khí và tinh linh của nước, mặc dù còn một phương pháp nữa thường được dùng hơn.

Về phần các hợp tố (elements)⁽¹⁾ dự vào việc cấu tạo cơ thể con người thì hợp tố này hay hợp tố khác chiếm ưu thế tùy theo bản chất của từng người, do đó, mỗi người sẽ có các liên hệ với các tinh linh một cách khác nhau. Một tinh linh ngũ hành sẽ thân thiện nhất với người nào mà trong thân thể y có “hành” của tinh linh đó nhiều hơn các

¹ Đôi khi được gọi là “hành”. Thí dụ dân gian hay nói: người thuộc hành kim (mạng kim), người thuộc hành hỏa (mạng hỏa), vv... (ND)

“hành” khác. Các hậu quả của sự kiện này thường được ghi nhận và được dân gian gán cho là “may mắn” (“luck”, hên). Thí dụ có người được cho là có “bàn tay may mắn” (“lucky hand”, hên tay) trong việc trồng cây mau lớn, trong việc mồi lửa, trong việc tìm mạch nước ngầm vv... Tạo hóa lúc nào cũng thức động chúng ta bằng các mãnh lực huyền bí nhưng chúng ta chậm tiếp nhận các gợi ý đó. Đôi khi, truyền thuyết che giấu một chân lý dưới hình thức một tục ngữ hay một dụ ngôn (fable) nhưng chúng ta đã vượt qua mọi “mê tín” (“superstition”) như thế rồi.

Trên cõi cảm dục, chúng ta cũng thấy các tinh linh ngũ hành (nature-spirits) – được gọi một cách kém chính xác là elementals – đang lo việc nắn tạo hình hài trong giới khoáng vật, thực vật, động vật và con người. Có loại tinh linh thiên nhiên đang kiến tạo các chất khoáng, có loại dẫn các sinh năng (vital energies) vào trong cây, và có loại kiến tạo ra các thể của giới động vật từng phân tử một. Chúng có liên can đến việc tạo ra thể cảm dục của khoáng vật, thực vật và động vật, cũng như việc tạo ra thể xác. Đó là các bà tiên và cô tiên (fairies and elves) trong các thần thoại, tức “những người nhỏ bé” (“little people”) nhưng lại đóng vai trò rất lớn trong văn học dân gian của mọi quốc gia, đó là bọn trẻ con duyên dáng chưa có ý thức trách nhiệm của Thiên Nhiên mà khoa học cho là chỉ có trong các truyện kể của bà vú, nhưng sau này, các nhà khoa học sáng suốt hơn sẽ đặt chúng vào đúng chỗ trong trật tự của Thiên Nhiên. Hiện nay chỉ có các thi sĩ và các nhà huyền linh học mới tin là có chúng, nhà thi sĩ thì tin nhờ vào trực

giác siêu năng của họ, còn nhà huyền linh học thì nhờ nội nhãn thông đã khai mở. Cả hai đều bị nhiều người nhạo báng cười cợt, nhất là các nhà huyền linh học. Nhưng không hề gì, cảm thức minh triết của họ sẽ được lớp trẻ sau này biện minh.

Tác động của các luồng sinh lực trong thể dĩ thái của các hình hài trong giới khoáng vật, thực vật và động vật đã khơi dậy tiềm năng của chất cảm dục liên can đến cấu trúc của các thành phần cấu tạo nguyên tử và phân tử của chúng. Nó bắt đầu rung động yếu ớt theo một cách rất hạn chế trong khoáng chất, và Chân Thần sắc tướng dùng năng lực tổ chức, rút các chất liệu từ cõi cảm dục, và các chất này được các tinh linh thiên nhiên tạo thành một khối có kết cấu lỏng lẻo, đó là thể cảm dục của chất khoáng (mineral astral body).

Trong giới thực vật, thể cảm dục được cấu tạo chặt chẽ hơn một ít và tính chất đặc biệt của chúng là “cảm giác” (“feeling”) bắt đầu xuất hiện. Các cảm giác mơ hồ, mập mờ về vừa ý (well-being) và khó chịu (discomfort) có thể quan sát được trong hầu hết cây cối đều là kết quả của hoạt động ngày càng tăng của thể cảm dục. Chúng lơ mơ thích thú khí trời, giọt mưa, ánh nắng và mờ mẫm tìm kiếm các thứ này, trong khi đó, chúng co lại trước tình cảnh có hại (noxious conditions). Một số tìm ánh sáng, còn một số tìm bóng tối⁽¹⁾ Chúng đáp ứng với các kích thích và tự thích

¹ Theo khoa học, hai hiện tượng này được đặt tên là quang hướng động thuận (positive phototropism) và quang hướng động nghịch (negative phototropism). (ND)

nghe với các điều kiện bên ngoài, một số biểu lộ xúc giác một cách rõ ràng.

Trong giới động vật, thể cảm dục phát triển nhiều hơn. Ở một số thành viên tiến hóa cao trong giới này, thể cảm dục đạt đến một cấu tạo đủ chắc chắn để kết hợp được một ít lâu sau khi thể xác chết, nhờ đó có được cuộc sống độc lập trên cõi cảm dục.

Các tinh linh thiên nhiên liên quan đến việc kiến tạo thể cảm dục của loài vật và loài người được dành cho tên gọi đặc biệt là tinh linh dục vọng (desire—elementals)⁽¹⁾ bởi vì chúng được làm linh hoạt mạnh mẽ bằng đủ loại dục vọng và luôn luôn dự vào việc kiến tạo thể cảm dục của con vật và con người. Chúng cũng sử dụng đủ loại tinh chất hành khí (elemental essence) giống với loại mà cơ thể của chúng được tạo thành để tạo ra thể cảm dục của loài vật, như vậy, các thể này có được các trung tâm cảm giác và các trung tâm hoạt động thú dục khác nhau dưới hình thức các phần đan vào nhau. Các trung tâm này được kích hoạt bằng các xung lực do các cơ quan xác thịt nhận được và được các cơ quan dĩ thái trong xác thân (etheric physical organs) truyền đến cho thể cảm dục. Chỉ sau khi trung tâm cảm dục được kích thích thì con vật mới cảm nhận được vui sướng hay đau đớn. Một hòn đá có thể bị va đập nhưng nó sẽ không cảm thấy đau; đó là vì hòn đá tuy có các phân tử dĩ 77 thái cõi trần trọng trực nhưng thể cảm dục của nó chưa được cấu tạo; con vật cảm nhận được đau đớn khi bị đánh

¹ Chúng còn được gọi là kāmādevas, tức dục thần (“desire—gods”)

vì con vật có các trung tâm cảm giác trong thể cảm dục mà các tinh linh dục vọng đã làm ra cho con vật bằng chính bản chất của chúng.

Bằng việc nghiên cứu mới về công việc của các tinh linh này với thể cảm dục con người, chúng ta sẽ chấm dứt việc xem xét các cư dân của cõi cảm dục trước khi nghiên cứu hình thể cảm dục phức tạp hơn này.

Thể cảm dục (desire-bodies or astral bodies)⁽¹⁾ của loài vật như vừa nói trên, được thấy là có một sự sống độc lập, dù là tạm thời trên cõi cảm dục sau khi thể xác chết đi. Ở các nước “văn minh”⁽²⁾, thể cảm dục của loài thú còn có thêm cảm giác chung là lòng thù hận đã nói ở trên, vì việc tàn sát thú vật một cách có tổ chức trong các lò sát sinh và viện cố thể thao, hằng năm đưa vào cõi cảm dục hàng nhiều triệu thể cảm dục, chứa đầy sự kinh hãi, khủng khiếp và ghê tởm đối với con người. Một số tương đối ít các sinh vật được chết trong yên bình lại bị lạc lỏng (lost) trong đám đông chết do tàn sát, và từ đó, các luồng oán thù mới tuôn như mưa xuống từ cõi cảm dục, phủ trên loài người và loài thú, làm ngăn cách thêm hai loài và tạo ra nghi ngờ, sợ hãi “do bản năng” ở phía loài vật và ý thích áp đặt sự tàn bạo

¹ Kāmarūpa là danh từ chuyên môn để chỉ thể cảm dục, do kāma, dục vọng (desire) và rūpa, hình thể (form).

² Độc giả cần nhận xét thuật ngữ “civilized” (“văn minh”) được đặt trong ngoặc kép, có lẽ tác giả hàm ý chê trách các nước được gọi là “văn minh” mà lại giết quá nhiều loài vật vốn là tạo vật của Thượng Đế, mà cũng là huynh đệ của con người, dù còn kém tiến hóa. (ND)

ở phía loài người.

78 Trong những năm gần đây, các cảm giác này càng mạnh thêm lên do các phương pháp được vạch ra một cách không thương xót, đó là cực hình của khoa học mệnh danh là sinh giải phẫu (vivisection), tính cách man rợ không thể tả được của việc này đã đưa vào cõi cảm dục các kinh sợ mới khác do phản ứng của con vật lên trên các kẻ tội phạm (xem chương III, Kamaloka), cũng như đã làm tăng thêm hố ngăn cách giữa con người với “các họ hàng đáng thương” của con người.

Ngoài cư dân thường xuyên của cõi cảm dục, còn có các khách vãng lai (passing travellers) trong cõi này, họ tới vì việc riêng của họ, mà chúng ta không thể hoàn toàn không nhắc tới. Một số từ cõi trần của chúng ta, một số khác đến từ các cõi cao hơn.

Trong số trước, có nhiều vị là các Đạo Đồ thuộc các đẳng cấp khác nhau, một số vị thuộc về Huyền Môn (Great White Lodge) – Thánh Đoàn Himalaya hay Tây Tạng, như người ta thường gọi⁽¹⁾ – trong khi các vị khác là các thành viên của các Thánh Đoàn huyền linh khác trên khắp thế giới, trải dài từ bạch, qua mọi sắc thái của màu xám đến hắc⁽²⁾. Tất cả các vị này đều là những người đang sống

¹ Trong bước đầu, Hội Thông Thiên Học có hàm ân một vài vị trong Thánh Đoàn này.

² Các nhà huyền linh học đều có lòng vị tha và hoàn toàn tận tụy thi hành Thiên Ý, hoặc là những người đang nhắm vào việc đạt được các đức tính này thì được gọi là “bạch” (“White”, chính đạo). Những ai còn ích kỷ và đang làm các việc trái với Thiên Ý trong

79 trong xác thân, họ đã học được cách rời xác thân tùy ý và hoạt động với đầy đủ ý thức trong thể cảm dục. Họ thuộc đủ mọi trình độ hiểu biết và trình độ đức hạnh, thiện hoặc ác, mạnh hoặc yếu, dịu dàng hoặc hung bạo. Cũng có nhiều người tầm đạo trẻ tuổi, chưa được điểm đạo, đang tập dùng thể cảm dục, và họ được dùng vào việc tốt lành hoặc hung ác tùy theo con đường mà họ tìm cách bước lên.

Sau những người này, có các nhà tâm thông (psychics) thuộc các trình độ phát triển khác nhau, một số thì khá nhạy bén, số khác ở trạng thái mơ màng, mù mờ, đi vô định trong khi xác thân họ ngủ hoặc ở trạng thái xuất thần. Không có ý thức với môi trường bên ngoài của họ, bị bao bọc trong chính tư tưởng của họ, có thể nói là bị cuốn vào trong lớp vỏ cảm dục của họ, có đến hàng triệu thể cảm dục đang trôi dạt, bị chiếm cứ bởi các thực thể hữu thức mà thân xác đang chìm vào giấc ngủ. Như chúng ta sẽ thấy ngay đây, thực thể hữu thức trong thể cảm dục sẽ thoát ra khi thể xác chìm vào giấc ngủ và đi vào cõi cảm dục, nhưng nó không biết gì về môi trường chung quanh

vũ trụ thì được gọi là “hắc” (“black”, tà đạo). Mở rộng lòng vô kỷ, bác ái và tận tụy là biểu hiện của hạng người trước; ích kỷ, co cụm lại, hận thù, khe khắt, ngạo mạn là các dấu hiệu của hạng người sau. Giữa hai hạng người này là những người có động cơ thúc đẩy hỗn tạp, họ chưa hiểu được rằng họ phải tiến đến Đại Ngã Duy Nhất, nếu không, họ sẽ tiến đến Bản Ngã chia rẽ, những người này được gọi là xám (grey, bán chính bán tà). Các thành viên của họ vốn vật vờ, ở giữa hoặc cố tâm gia nhập vào một trong hai nhóm lớn với các mục đích rõ rệt.

cho tới khi thể cảm dục đủ phát triển để hoạt động độc lập với xác thân.

Đôi khi, trên cõi cảm dục, người ta thấy một đệ tử⁽¹⁾ đã
80 bỏ xác và đang chờ đi đầu thai hầu như lập tức dưới sự hướng dẫn của Sư Phụ mình. Dĩ nhiên là đệ tử này vẫn có ý thức đầy đủ và đang làm việc giống như các đệ tử khác, chỉ có điều là các đệ tử sau đã ra khỏi xác trong lúc ngủ. Vào một giai đoạn nhất định (xem chương XI, Sự Tiến Hóa Của Con Người), một đệ tử được phép đầu thai thật nhanh sau khi chết, trong trường hợp này, y phải ở trên cõi cảm dục, chờ cơ hội thích hợp để tái sinh⁽²⁾.

Trên cõi cảm dục cũng có những người đang trên đường đầu thai, những người này sẽ được nói đến sau (X. Chương VII, Luân Hồi), họ không có liên quan gì với cách sinh hoạt chung của cõi cảm dục. Tuy nhiên, các tinh linh–dục vọng, vốn có sức thu hút (affinity) với họ do các hoạt động thuộc giác quan và thú dục của họ trong quá khứ, các tinh linh–dục vọng này sẽ tụ tập lại quanh những người này, giúp vào việc kiến tạo thể cảm dục mới cho kiếp sống trần gian sắp tới.

Bây giờ, chúng ta trở lại nghiên cứu thể cảm dục con

¹ Một chela, đệ tử nhập môn (accepted pupil) của một Chân Sư (Adept).

² Thông thường, sau khi bỏ xác, nhân hồn trải qua giai đoạn loại bỏ thể cảm dục và thể hạ trí (có thể lâu đến 25-30 năm, theo ông Sinnett), sau đó trải qua tâm cảnh Devachan (có thể lâu đến 1500 năm, theo bà Blavatsky), sau cùng nhân hồn được tái nhập vào hồn thiêng, rồi mới đi đầu thai trở lại. (ND)

người trong thời gian sống ở cõi trần, nghiên cứu bản chất và cấu tạo của nó, cũng như các liên hệ của nó với cõi cảm dục. Chúng ta sẽ xét thể cảm dục của: (a) một người chưa phát triển, (b) một thường nhân, và (c) một người đã phát triển về tâm linh.

a/ Thể cảm dục của người chưa phát triển là một khối tinh thần-vật chất cõi cảm dục giống như đám mây, có cấu tạo lỏng lẻo, có đường biên không rõ ràng, chứa các chất liệu – cả chất cảm dục lẫn tinh chất hành khí – được rút ra từ tất cả các cõi phụ của cõi cảm dục, nhưng phần lớn các chất đó thuộc các cõi phụ thấp, do đó, chúng có cấu tạo trọng trực, thô sơ, thích hợp để đáp ứng với mọi kích thích liên quan đến các thú dục và các ham muốn. Màu sắc, do tốc độ rung động của các chất đó tạo ra, thì tẻ nhạt, mờ, tối – các màu như nâu, đỏ mờ, lục bẩn (dirty green) chiếm đa số. Thể cảm dục loại này không có ánh sáng lấp lánh hay không có các ánh chớp với các màu thay đổi nhanh chóng, còn các loại thị dục thì hiện ra như các cơn sóng trào dữ dội, hay là khi mãnh liệt thì như tia chớp, thí dụ một đam mê về tính dục sẽ phát ra một làn sóng màu son dục, một cơn giận dữ sẽ phát ra một tia chớp có màu đỏ gôm ghiếc.

Thể cảm dục to hơn thể xác, trải rộng ra chung quanh thể xác theo đủ mọi hướng từ 10 đến 12 inches (25,4 cm đến 30,4 cm) trong trường hợp mà chúng ta đang xét đây. Các trung tâm của cơ quan cảm giác được phân định rõ rệt, khi bị tác động từ bên ngoài thì chúng mới linh hoạt; nhưng khi ở trạng thái yên lặng thì các luồng sinh lực trở nên lờ mờ, còn thể cảm dục nếu không nhận được kích thích từ cõi

trần cũng như cõi trí thì trở nên chập chờn và thờ ơ (indifferent)⁽¹⁾. Đó là đặc điểm thường thấy của trạng thái kém phát triển: sự hoạt động được thúc đẩy từ bên ngoài hơn là từ thực thể hữu thức bên trong. Thí dụ muốn cho 82 tảng đá lay động thì phải đẩy nó, một thân cây hoạt động khi ở dưới sự thu hút của ánh sáng và sự ẩm ướt; con thú trở nên linh hoạt khi bị cơn đói kích thích; một người kém tiến hóa cần được thôi thúc bằng những cách giống như thế. Chỉ sau khi thể trí phát triển được một phần nào, nó mới bắt đầu có sáng kiến để hành động. Các trung tâm hoạt động cao⁽²⁾ có liên quan với hoạt động độc lập của các giác quan trong thể cảm dục thì hiếm khi thấy được. Ở giai đoạn này, nếu muốn tiến hóa, con người cần có các cảm giác dữ dội thuộc nhiều loại để khơi dậy bản chất và kích thích cho nó hoạt động. Các va chạm mạnh mẽ từ ngoại giới, cả vui thích lẫn buồn khổ, đều cần thiết để khơi dậy và thôi thúc hành động. Cảm giác càng phong phú và mạnh mẽ, con người càng có thể cảm nhận được nhiều, sự phát triển của y càng tốt đẹp hơn. Ở giai đoạn này, phần phẩm chất ít đáng kể, phần lượng và độ mạnh mới cần thiết. Việc khởi đầu tính chất đạo đức của người này sẽ nằm trong các đam mê của y. Một thôi thúc yếu ớt của lòng vị tha trong các liên hệ với vợ, con hoặc bạn bè sẽ là bước

¹ Từ chỗ này, đạo sinh sẽ nhận ra chỗ vượt trội của thuộc tính tamas tức tính chất tối tăm hay trì trệ trong thiên nhiên.

² Bảy luân xa (chakras) hay bánh xe (wheels), được gọi thế do hình dáng quay cuồng của chúng, giống như bánh xe lửa linh hoạt khi hoạt động.

hướng thượng đầu tiên bằng cách tạo nên các rung động trong chất liệu thanh nhẹ hơn của thể cảm dục của y và thu hút vào đó nhiều tinh chất hành khí thuộc loại thích hợp hơn. Thể cảm dục luôn luôn thay đổi chất liệu của nó dưới tác động của các đam mê, thèm muốn, dục vọng và các xúc cảm. Mọi tác động tốt đều làm mạnh thêm các phần thanh nhẹ hơn của thể cảm dục, tổng ra một số thành phần

83 cấu tạo thô, thu hút vào nó các chất liệu tinh anh hơn và thu hút chung quanh nó các yếu tố (elements) thuộc loại tốt lành, các yếu tố này trợ giúp trong tiến trình đổi mới. Tất cả các tác động xấu đều có các kết quả hoàn toàn trái ngược, nghĩa là làm mạnh thêm chất thô trước, xua đuổi chất thanh nhẹ, và khi rút vào nhiều chất thô trước như thế, nó sẽ thu hút loại tinh linh tham gia vào tiến trình gây hư hoại. Tóm lại, trong trường hợp mà ta đang nghiên cứu đây, các năng lực trí tuệ và đạo đức của người đó còn phôi thai đến nỗi hầu như việc kiến tạo và thay đổi trong thể cảm dục của người này có thể nói là được làm sẵn cho y hơn là do chính y làm ra. Nó tùy thuộc nhiều vào các hoàn cảnh bên ngoài của người này hơn là tùy thuộc vào chính ý chí của y, vì, như vừa nói, chính đặc điểm của một trình độ phát triển thấp là con người bị thôi thúc từ bên ngoài và thông qua thể xác nhiều hơn là từ bên trong và bằng thể trí. Đó là dấu hiệu tiến bộ đáng kể khi một người bắt đầu được thôi thúc bằng ý chí, bằng nghị lực tự định đoạt của chính mình, thay vì bị thôi thúc bằng dục vọng, nghĩa là bằng sự đáp ứng với một sức hút hay đẩy ở bên ngoài.

Trong lúc ngủ, thể cảm dục, đang bọc lấy thực thể hữu

thức, thoát ra khỏi thể xác, để lại nhục thể và dĩ thái thể đang mê ngủ. Tuy nhiên, vào lúc đó, thực thể hữu thức không thức tỉnh trong thể cảm dục vì thiếu các tiếp xúc mạnh mẽ vốn thôi thúc nó khi còn ở trong xác thân, chỉ có các tinh linh thuộc loại thô trước mới tác động được đến thể dĩ thái này để có thể tạo ra trong đó các rung động vốn
 84 được phản chiếu lại trong thể dĩ thái và bộ óc trọng trước, và gây ra các cơn mơ với các lạc thú thuộc loài vật. Thể cảm dục thuộc loại này cứ bồng bềnh ngay trên xác thân và không thể đi xa khỏi xác thân được.

b/ Nơi người trung bình về đạo đức và trí tuệ, thể cảm dục biểu lộ một sự tiến bộ nhiều hơn so với người vừa được mô tả ở trên. Nó có kích thước to hơn. Vật liệu cấu tạo của nó có tính chất quân bình hơn, sự hiện diện của loại chất liệu quý hiếm hơn mang lại cho toàn thể một tính chất sáng sủa, trong khi sự biểu hiện của các tình cảm cao thượng làm hiện ra qua thể cảm dục các gợn sóng có màu sắc đẹp đẽ. Đường nét của nó thì rõ ràng, sắc sảo thay vì mơ hồ và hay thay đổi như trong trường hợp trước, và nó khoác lấy hình dáng giống như chủ của nó. Hiển nhiên là nó đang trở nên một hiện thể cho con người nội tâm, với cơ cấu rõ rệt và ổn định, nó trở thành một thể thích hợp và sẵn sàng hoạt động và có thể tự duy trì khi tách khỏi thể xác. Cho dù giữ được độ uyển chuyển cao, nó vẫn có được hình dáng bình thường, cái hình dáng mà nó luôn luôn trở lại khi không còn sức ép nào có thể khiến cho nó thay đổi đường nét của nó. Nó luôn luôn hoạt động, do đó, luôn luôn rung động, lộ ra biết bao sắc màu không ngừng

thay đổi; các luân xa của nó cũng có thể thấy được một cách rõ ràng mặc dù chưa hoạt động⁽¹⁾. Nó đáp ứng một cách nhanh chóng với mọi tiếp xúc đến với nó qua thể xác và bị kích thích bởi các ảnh hưởng trút lên nó của thực thể hữu thức bên trong, ký ức và sự tưởng tượng kích thích cho nó hoạt động và khiến cho nó trở thành tác nhân thúc đẩy (prompter) cho xác thân hoạt động thay vì chỉ bị xác thân thúc đẩy. Cách thanh luyện (purification) thể cảm dục này diễn ra theo cùng các đường lối như trong trường hợp trước, đó là thải ra (expulsion) các cấu tử thấp bằng cách tạo ra các rung động đối kháng với chúng và thu hút (drawing) vào các chất liệu thanh nhẹ hơn (finer materials) thay thế chỗ của chúng⁽²⁾. Nhưng ngày nay, việc phát triển trí tuệ và đạo đức ngày càng tăng của con người đang đặt việc kiến tạo hầu như hoàn toàn dưới sự kiểm soát của chính con người, vì con người không còn bị những kích thích từ bên ngoài lôi kéo qua lại nữa mà con người đã biết lý luận, xét đoán, chống lại hay nhượng bộ tùy theo ý muốn. Nhờ luyện tập tư tưởng theo hướng tốt lành, con người có thể tác động

¹ Ở đây, đạo sinh sẽ ghi nhận được cái ưu thế của thuộc tính rājas, tức tính chất hoạt động trong thiên nhiên.

² Theo lời giải thích trên thì thể cảm dục được thanh luyện bằng cách thải bỏ hoàn toàn các chất liệu thấp (lấy ở các cõi phụ thấp của cõi cảm dục) và thu hút vào các chất thanh nhẹ hơn (lấy ở các cõi phụ cao) thế chỗ các chất thấp mà không hề có việc tinh luyện cho chất thấp trở thành chất cao. Do đó, các thuật ngữ “refining”, “refinement”, “purification”, khi dùng trong trường hợp này phải được dịch là “thanh luyện”. (ND)

nhanh chóng vào thể cảm dục và nhờ đó nhanh chóng cải thiện được nó. Không nhất thiết là phải hiểu phương pháp làm việc (modus operandi) mới mang lại kết quả, cũng như không nhất thiết phải hiểu các định luật về ánh sáng mới nhìn thấy được.

Theo lệ thường, trong lúc ngủ, thể cảm dục khá phát triển này rút ra khỏi cái vỏ xác thân nhưng không bị giữ lại bên cạnh lớp vỏ đó như trong trường hợp trước. Nó đi rong đây đó trong cõi cảm dục, bị các luồng sóng cảm dục đưa đi khắp nơi, trong khi đó, thực thể hữu thức bên trong thể cảm dục, chưa có khả năng điều khiển các hoạt động của thể này, vẫn đang thức tỉnh, đang có được các hình ảnh và các hoạt động trí tuệ riêng của nó, và cũng có thể nhận được các cảm giác xuyên qua cái bao cảm dục của nó và có thể đổi chúng thành các hình tư tưởng (mental pictures). Bằng cách này, một người nào đó có thể tiếp nhận được sự hiểu biết khi ở ngoài xác thân và sau đó có thể ghi cái hiểu biết đó lên bộ óc dưới hình thức một giấc mơ hay linh thị sống động, hoặc nếu không có mối liên kết này của ký ức thì cái hiểu biết đó có thể thấm lọt vào ý thức não bộ (brain consciousness).

c/ **Thể cảm dục của người phát triển tâm linh** được cấu tạo bằng các cấu tử thanh nhẹ nhất của mỗi cõi phụ với chất cảm dục thuộc loại cao chiếm một số lượng lớn. Chính vì vậy mà nó có được màu sắc sáng chói, những màu không hề có trên cõi trần, các màu này tự hiện ra theo các xung lực được thể trí đã thanh luyện phóng vào thể cảm dục. Bấy giờ, các “bánh xe lửa” (“wheels of fire”, hỏa luân) mới được

thấy là xứng hợp với tên gọi của chúng, đồng thời chuyển động xoáy ốc của chúng chúng tỏ có sự hoạt động của các giác quan cao. Một thể như thế, theo ý nghĩa đầy đủ của thuật ngữ, là một hiện thể của tâm thức, vì trong diễn trình tiến hóa, nó đã được làm cho linh hoạt trong mỗi cơ quan và ở dưới sự kiểm chế hoàn toàn của chủ nó. Khi rời bỏ xác thân, con người đó sẽ ở trong thể cảm dục, không có sự gián đoạn tâm thức, người đó chỉ cởi bỏ lớp áo nặng nề của mình mà thôi và thấy rằng mình không còn bị vướng bận bởi sức nặng của xác thân đó nữa. Y có thể di chuyển bất cứ nơi đâu trong cõi cảm dục một cách vô cùng mau chóng và không còn bị ràng buộc bởi các hoàn cảnh chật hẹp của cõi trần nữa. Thể cảm dục của y đáp ứng với ý chí của y, phản chiếu lại và tuân theo tư tưởng của y. Như vậy, cơ hội phụng sự nhân loại của y tăng lên một cách phi thường, 87 năng lực của y được hướng dẫn – bằng đức hạnh và từ tâm của y. Trong thể cảm dục của y không còn các phần tử thô trước nữa nên y không thể đáp ứng được với các thôi thúc của các đối tượng thấp kém của dục vọng nên chúng phải quay đi khỏi y vì y đã vượt quá tầm thu hút của chúng. Toàn bộ thể cảm dục chỉ còn rung động để đáp ứng với các tình cảm cao siêu, tình thương của y phát triển thành lòng tận tụy (devotion), nghị lực của y được kiểm chế bằng sự kiên nhẫn. Dịu dàng, bình tĩnh, thanh thản, tràn đầy năng lực, nhưng không còn dấu vết nào của sự bồn chồn, đó là người mà “mọi siddhis đều sẵn sàng để phụng sự”⁽¹⁾.

¹ Ở đây, tính chất điều hòa (sattvic guna), tính chất phúc lạc (bliss)

Thể cảm dục tạo thành nhịp cầu bắc lên hố sâu đang chia cắt tâm thức với bộ óc hồng trần. Như chúng ta đã thấy, các va chạm mạnh (impacts) được các cơ quan cảm giác tiếp nhận và truyền đến các trung tâm của thể xác và thể dĩ thái, rồi từ đó truyền đến các trung tâm tương ứng của thể cảm dục. Nơi đây, chúng được loài tinh hoa hành khí nhào nặn và được chuyển thành cảm giác, và kể đó, được trình bày cho con người nội tâm dưới hình thức các đối tượng của tâm thức, các rung động của thể cảm dục khơi dậy các rung động tương ứng trong chất liệu của thể trí (X. chương IV, Cõi Trí). Nhờ các thay đổi từ từ và liên tục trong mức độ tinh anh của tinh thần-vật chất mà các tác động mạnh của các đối tượng hồng trần mới có thể được truyền đến thực thể hữu thức (conscious entity), và đến lượt các rung động do các tư tưởng của thực thể này tạo ra có thể đi theo cùng một nhịp cầu đó đến được bộ óc xác thân

88 và từ đó dẫn tới các rung động xác thân tương ứng với rung động của hạ trí. Đây là phương cách thông thường và chính thức theo đó thực thể hữu thức nhận các ấn tượng từ bên ngoài và đến lượt gửi các ấn tượng ra ngoài. Nhờ việc chuyển di thường xuyên các rung động qua lại này mà thể cảm dục được phát triển rất nhiều. Luồng rung động này tác động lên nó từ bên trong và từ bên ngoài giúp phát triển cơ cấu của nó và giúp cho sự phát triển chung của nó. Nhờ đó, nó trở nên ngày càng nở lớn, có cấu trúc thanh

và thanh khiết trong thiên nhiên đang chiếm ưu thế. Siddhis là các năng lực siêu phàm (superphysical powers).

nhẹ hơn, có đường nét rõ rệt hơn, có tổ chức hoàn bị hơn ở bên trong. Nhờ được luyện tập như thế để đáp ứng với tâm thức, thể cảm dục lần lần trở nên thích hợp để hoạt động như là hiện thể riêng biệt của tâm thức và chuyển đến tâm thức một cách rõ rệt các rung động nhận được trực tiếp từ cõi cảm dục. Đa số độc giả có lẽ đã có được một ít kinh nghiệm về các ấn tượng từ bên ngoài đi vào tâm thức. Các ấn tượng này vốn không xuất phát từ bất cứ tác động nào ở cõi trần và chúng rất mau chóng được xác nhận bằng một sự kiện bên ngoài nào đó. Đây là các ấn tượng thường đến thể cảm dục một cách trực tiếp và được nó truyền đến tâm thức, và các ấn tượng như thế thường có bản chất tiên tri (prevision) mà các tiên tri này nhanh chóng tỏ ra là đúng.

89 Khi con người tiến hóa cao hơn, mặc dù trình độ tiến hóa thay đổi nhiều tùy từng trường hợp, các mối liên kết được tạo ra giữa thể xác với thể cảm dục, giữa thể cảm dục với thể trí, cho nên tâm thức hoạt động một cách liên tục từ trạng thái này đến trạng thái khác, ký ức không có các
lỗi lầm mà một người thông thường hay mắc phải, đó là một giai đoạn vô tri thức xen vào khi chuyển từ cõi này sang cõi khác. Lúc bấy giờ, con người cũng có thể tùy ý vận dụng các giác quan của thể cảm dục trong khi tâm thức đang hoạt động trong thể xác, cho nên các con đường tri thức rộng mở này trở thành một đặc quyền đối với tâm thức đang tỉnh thức của y. Các đối tượng mà trước kia còn là vấn đề đức tin, nay đang trở thành các đề tài để học hỏi, y có thể tự mình kiểm chứng mức độ chính xác của nhiều giáo lý Minh Triết Thiêng Liêng đối với các cõi thấp của

thế giới vô hình.



Khi con người được phân tách thành “các nguyên khí” (“principles”), nghĩa là thành các phương cách biểu lộ sự sống (modes of manifesting life), thì bốn nguyên khí thấp của con người, gọi là “Tứ hạ thể” (“Lower Quaternary”) được xem như để hoạt động ở cõi cảm dục và cõi trần. Nguyên khí thứ tư là Kāma, tức dục vọng (desire), chính là sự sống đang biểu lộ trong thể cảm dục và bị thể này chi phối; nó được đặc trưng bằng thuộc tính cảm thông (attribute of feeling) dù cho ở dưới hình thức thô sơ của cảm giác (sensation), hoặc dưới hình thức phức tạp như xúc động (emotion), hoặc dưới mức độ nào nằm giữa cả hai. Tóm lại, đó là dục vọng, tức là những gì được các đối tượng thu hút hoặc bị xua đuổi, tùy theo cách chúng mang lại vui thích hoặc đau khổ cho phàm ngã.

Nguyên khí thứ ba là Prāna, tức sự sống được chuyên biệt hóa (specialized) để nâng đỡ thể xác.

Nguyên khí thứ hai là thể dĩ thái (etheric-double), còn nguyên khí thứ nhất là nhục thân (dense body). Ba nguyên khí này hoạt động trên cõi trần.

⁹⁰ Trong các cách phân loại về sau của bà H.P. Blavatsky, bà tách Prāna và nhục thân ra khỏi hàng ngũ các nguyên khí, Prāna được xem là sự sống vũ trụ (universal life), còn nhục thân được xem như chỉ là đối phần (counterpart, phần tương ứng) của thể dĩ thái làm bằng các chất liệu luôn luôn

thay đổi, được gắn vào cái khuôn dĩ thái mà thôi. Xét theo quan điểm này, chúng ta có được khái niệm triết học rộng lớn về Sự Sống Duy Nhất, tức Bản Ngã Duy Nhất (One Self) biểu lộ dưới hình thức con người, phô bày ra các dị biệt nhất thời và đa dạng tùy theo các tình huống được áp đặt lên nó bởi các thể (bodies) mà nó làm cho linh hoạt. Ở trung tâm, chính nó vẫn như nhau, nhưng khi nhìn từ bên ngoài, nó lộ ra các trạng thái khác nhau tùy theo loại chất liệu ở trong thể này hoặc thể khác. Trong thể xác, sự sống là Prāna đem lại sinh lực, giữ nhiệm vụ kiểm soát và phối kết (co-ordinating). Trong thể cảm dục, sự sống là Kāma đem lại cảm giác, vui sướng, đau khổ. Khi sang qua các cõi cao, chúng ta sẽ thấy sự sống đó (tức Sự Sống Duy Nhất-ND) còn ở dưới các trạng thái khác nữa, nhưng ý niệm căn bản thì nơi đâu cũng như nhau, và đó là mặt khác của các ý niệm căn bản của Minh Triết Thiêng Liêng, mà nếu được hiểu rõ, sẽ dùng làm mạnh mối hướng dẫn trong cái thế giới rối tinh rối mù này.



Chương III

DUK GIPU

Theo nghĩa đen, Kāmaloka (Dục giới) là nơi chốn (place) hay trú sở (habitat) của dục vọng. Như chúng ta đã thấy, Dục giới là một phần của cõi cảm dục, không tách khỏi cõi cảm dục như là một vị trí riêng biệt, mà được tách ra bởi các trạng thái tâm thức của các thực thể thuộc vào cõi đó⁽¹⁾. Các thực thể này là những người đã mất thể xác do chết đi, họ phải trải qua một vài thay đổi có tính thanh lọc trước khi họ có thể bước qua cuộc sống hạnh phúc và an bình vốn thuộc về con người thực sự, tức thuộc về nhân hồn (human soul)⁽²⁾.

¹ Người theo Ấn giáo gọi trạng thái này là Pretaloka, tức trú sở của Pretas. Một Preta là người đã mất xác thân nhưng vẫn còn bị vướng bận với lớp áo có bản chất thú dục của mình. Ý không thể mang lớp áo đó mãi theo mình, chỉ khi nào lớp áo đó tan rã, người này mới không còn bị nó giam giữ nữa.

² Linh hồn là trí năng của con người (human intellect), cái khoen nối giữa Tinh thần Thiên nhiên (Divine Spirit) trong con người với phạm ngã của người đó. Linh hồn là Chân Ngã (Ego), con người cá biệt (the individual), “Cái Tôi” (the “I”), đang phát triển theo sự tiến hóa. Theo cách nói của Minh Triết Thiên Nhiên thì đó là Manas (Thượng Trí), Chủ Thể Tư Tưởng (Thinker). Trí khôn (mind) là năng lực của Linh hồn đang hoạt động bên trong các giới hạn của bộ óc hồng trần, hay là thể cảm dục và thể trí.

Vùng này bao gồm và tiêu biểu cho các tình trạng được mô tả như là đang hiện hữu trong các loại địa ngục, 92 các lò luyện tội và các trạng thái trung gian, thế này hoặc thế khác, đều bị các tôn giáo lớn gán cho là chỗ ở tạm thời của con người sau khi lìa bỏ xác thân và trước khi đến được “thiên đàng” (“heaven”). Nó không phải là chỗ hành phạt đời đời (eternal torture), hoặc vô gián địa ngục (endless hell) mà một số người mộ đạo hẹp hòi vẫn còn tin tưởng, vì đó chỉ là cơn ác mộng của vô minh, oán thù và sợ hãi. Nhưng chắc chắn là nó có chứa các tình trạng đau khổ, tạm thời và có bản chất thanh tẩy, hậu quả của các nguyên nhân đã sinh ra trong kiếp sống trần gian của người nào đã gây ra chúng. Những điều này cũng tự nhiên và tất yếu giống như bất cứ hậu quả nào đã được tạo ra trong cõi này do hành động sai lầm, vì chúng ta sống trong cõi của thiên luật nên mọi mầm mống đều phải phát triển đúng theo loại của chính nó. Cái chết không tạo ra được loại dị biệt nào trong bản chất trí tuệ và đạo đức của một người, còn sự thay đổi trạng thái được tạo ra bằng việc đi từ cõi này qua cõi khác chỉ lấy đi thể xác của người ấy thôi, con người vẫn không có gì thay đổi.

Trạng thái Kāmaloka đều được tìm thấy trên mỗi cõi phụ của cõi cảm dục, cho nên chúng ta có thể nói là có bảy vùng (regions) và gọi chúng là vùng thứ nhất, thứ hai, thứ ba, lên đến thứ bảy, bắt đầu từ vùng thấp nhất đếm lên⁽¹⁾.

¹ Thường thường các vùng này được đếm theo cách khác, vùng một là vùng cao nhất, còn vùng thứ bảy được xem là thấp nhất. Điều đó không có gì hệ trọng, tôi đếm từ dưới lên là để giữ cho chúng

Chúng ta đã thấy rằng chất liệu của mỗi cõi phụ trong cõi cảm dục đều nằm trong thành phần cấu tạo của thể 93 cảm dục, và chính cách tái sắp xếp đặc biệt của các chất liệu này (sẽ được giải thích ngay sau đây), giúp phân biệt người trú trong vùng này với người trú trong vùng khác, mặc dù những người trong cùng một vùng đều có thể giao tiếp được với nhau. Các vùng này, vốn ở trên mỗi cõi phụ của cõi cảm dục, khác nhau về mật độ, và mật độ của hình hài bên ngoài thực thể đang ở dục giới, định đoạt vùng mà thực thể đó bị giới hạn. Các dị biệt về vật chất này là các ranh giới ngăn chặn việc đi từ vùng này đến vùng khác. Người ở vùng này không thể tiếp xúc được với người ở vùng khác, giống như cá ở biển sâu không thể giao du được với phụng hoàng – môi trường cần cho sự sống của loài này sẽ là chỗ hủy diệt đối với sự sống của loài kia.

Khi xác thân chết đi thì thể dĩ thái mang Prāna đi theo với nó và các nguyên khí còn lại cũng đi kèm, nghĩa là toàn thể con người, ngoại trừ nhục thân, triệt thoái ra khỏi “thánh điện nhục thân” (“tabernacle of flesh”), đây là cách gọi rất đúng để chỉ cái thể bên ngoài này. Mọi năng lượng sự sống đang xạ ra ngoài, giờ đây tự rút vào trong và “được Prāna gom lại”, việc ra đi của chúng được biểu lộ bằng sự tê cứng lan dần ra các cơ quan cảm giác của xác thân. Các cơ quan này vẫn còn đó, không bị tổn thương, còn nguyên vẹn về mặt vật chất, sẵn sàng hoạt động như tự bao giờ, nhưng “Chủ Thể Cai Quản Bên Trong” (“Inner Ruler”) ra đi, kể mà nhờ các giác quan đó mới thấy, nghe,

khớp với các cõi và các nguyên khí.

94 cảm nhận, ngủ, nếm, bởi chính chúng chỉ là các tập hợp vật chất, thật ra còn sống nhưng không còn năng lực nhận thức được hành động. Vị chúa của xác thân từ từ rút ra, được bọc trong thể dĩ thái màu tím xám và đắm chìm trong cơn đại định của lần hồi quang phản chiếu về kiếp sống đã qua của mình mà trong giờ phút lâm chung (the death-hour) đang tháo mở ra trước mắt y, với đầy đủ mọi chi tiết. Trong bức tranh sự sống đó hiện ra tất cả các diễn biến của kiếp sống, cả nhỏ lẫn lớn. Y thấy được các tham vọng của mình với sự thành công hay thất bại của chúng, các nỗ lực, các chiến thắng, các sai hỏng, các thương yêu, các oán thù; khuynh hướng vượt trội của tổng thể hiện ra một cách rõ rệt, tư tưởng chỉ đạo trong kiếp sống nổi bật lên và tự in sâu vào linh hồn, đánh dấu vùng mà phần lớn kiếp sống hậu tử của y sẽ được trải qua trong đó. Trang nghiêm thay cái thời điểm mà con người đứng đối mặt với sự sống của mình, và từ cửa miệng của quá khứ, y nghe được điều tiên báo cho tương lai của mình. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, con người thấy được thực tướng của mình, nhận biết được mục đích kiếp sống của mình, biết được sức mạnh, độ chính xác và cái hoàn hảo của Thiên Luật (the Law). Kế đó, mối liên hệ từ điển giữa thể xác với thể dĩ thái, những người bạn của suốt cuộc đời bị tách ra, và – trừ các trường hợp ngoại lệ – con người chìm vào vô thức một cách an bình.

Những người đang tụ tập chung quanh kẻ hấp hối nên giữ im lặng và biểu lộ tình thương sâu sắc, để cho sự im lặng trang nghiêm không làm gián đoạn việc nhìn lại quá

95 khú của người đang hấp hối. Việc khóc lóc, gào than âm ỉ chỉ có thể làm khó chịu và quấy rối sự tập trung chú ý của linh hồn, hơn nữa, do sự phiền muộn vì mất mát riêng của mình mà làm gián đoạn sự tĩnh lặng cần có để trợ giúp và xoa dịu người quá cố lại là một hành động ích kỷ và khiếm nhã. Tôn giáo đã khuyên dạy một cách minh triết là hãy cầu nguyện cho người sắp chết, vì các lời cầu nguyện duy trì được sự an bình và kích thích được các hoài bảo không ích kỷ hướng đến việc trợ giúp người sắp chết, và giống như mọi tư tưởng thương yêu, các lời cầu nguyện đều có tính chất che chở và bảo vệ.

Vài giờ sau khi chết – thường thường không quá ba mươi sáu giờ – con người tự mình rút ra khỏi thể dĩ thái, đến lượt thể dĩ thái bị bỏ lại như một thi thể vô tri giác, và thể dĩ thái vẫn ở gần bên thể xác, chia sẻ số phận với thể xác. Nếu thể xác được chôn cất thì thể dĩ thái trôi bồng bềnh trên nấm mồ để rồi từ từ tan rã. Các cảm giác thể lương mà nhiều người trải qua trong nghĩa địa phần lớn là do sự hiện diện của các thân ma dĩ thái đang tan rã này. Nếu nhục thể được thiêu đốt thì thể dĩ thái tan rã rất mau vì đã mất đi chỗ tựa của nó, tức là trung tâm thu hút ở cõi trần của nó, và đây là một trong nhiều lý do giải thích tại sao việc hỏa táng là cách xử lý xác chết thích hợp hơn là chôn cất.

Việc triệt thoái của con người ra khỏi thể dĩ thái được kèm theo bằng việc triệt thoái Prāna ra khỏi thể dĩ thái, Prāna trở về kho chứa vĩ đại của sự sống vũ trụ, trong khi con người bấy giờ sẵn sàng bước vào Dục giới trải qua việc tái sắp xếp thể cảm dục của mình, tuân theo các thay đổi

để thanh lọc cần cho việc siêu thoát của chính con người⁽¹⁾.

96 Trong kiếp sống ở cõi trần, nhiều loại chất cảm dục khác nhau lồng vào nhau để tạo thành thể cảm dục, giống như chất đặc, chất lỏng, chất khí và chất dĩ thái trong thể xác. Sự thay đổi trong cách sắp xếp của thể cảm dục sau khi chết bao gồm việc tách ly các chất này theo thứ tự mật độ của chúng, thành một loạt các lớp vỏ đồng tâm – lớp thanh nhẹ nhất nằm bên trong, lớp trọng trược nhất nằm bên ngoài – mỗi lớp vỏ được làm bằng chất liệu rút ra từ một cõi phụ duy nhất của cõi cảm dục. Như vậy, thể cảm dục trở thành một tập hợp có bảy lớp chồng lên nhau, hay là một cái bao có bảy lớp vỏ bằng chất cảm dục, có thể nói một cách không thật đúng là con người bị cầm tù trong đó, chỉ khi nào các lớp vỏ này bị phá vỡ thì con người mới có thể được tự do. Bây giờ, người ta mới thấy được cái vô cùng quan trọng của việc thanh luyện thể cảm dục trong lúc còn sống ở cõi trần. Con người bị giữ lại trong mỗi cõi phụ của Dục giới bao lâu mà lớp vỏ bằng chất liệu liên quan với cõi phụ đó tan rã đủ để cho phép y thoát vào cõi kế tiếp. Thêm nữa, mức độ mà tâm thức người đó đã hoạt động trong mỗi loại chất liệu có quyền ấn định xem y sẽ thức tỉnh và có được ý thức trong vùng đã định nào, hoặc là sẽ
97 vượt qua vùng đó một cách vô ý thức, “bị bao phủ trong

¹ Các thay đổi này đưa tới kết quả là tạo thành cái mà Ấn giáo gọi là Yātanā hay cái thể hứng chịu đau khổ (suffering body), hoặc là trong trường hợp của người rất độc ác, trong thể cảm dục của những người này có các chất thô nhất chiếm đa số, thì gọi là Dhruvam hay là thể hung bạo (strong body, ác thể, quỷ thể).

các giấc mộng hồng” và chỉ bị giữ lại trong thời gian cần thiết cho tiến trình tự động tan rã diễn ra.

Người nào đã tiến hóa về tâm linh thì thể cảm dục của người đó đã được thanh luyện đến mức mà các thành phần của thể đó chỉ gồm toàn là loại chất cảm dục thanh nhẹ nhất của mỗi cõi phụ, do đó, người này chỉ lướt qua Dục giới mà không bị ở lại, thể cảm dục của y tan rã cực kỳ nhanh chóng và y tiến liền đến mục tiêu, theo mức tiến hóa mà y đã đạt được.

Người ít tiến hóa nhưng có đời sống trong sạch và có tiết độ, không còn bám chặt vào các sự vật trần gian, sẽ lướt qua Dục giới không mấy nhanh, mà sẽ mơ mộng một cách an bình, không hay biết những gì quanh mình, trong khi thể hạ trí tự tháo ra khỏi các lớp vỏ cảm dục, hết lớp này đến lớp khác, và chỉ tỉnh thức khi đến được các cõi trời (heavenly places).

Những người kém tiến hóa hơn nữa sẽ thức tỉnh sau khi vượt ra khỏi các vùng thấp hơn, trở nên có ý thức trong các cõi phụ có liên hệ với hoạt động tích cực của tâm thức trong kiếp sống ở cõi trần, bởi vì hoạt động này sẽ được khơi dậy khi nhận được các tác động quen thuộc, mặc dù bây giờ các tác động này được nhận trực tiếp qua thể cảm dục, không có sự trợ giúp của thể xác.

Những người đã sống trong các đam mê thú dục sẽ thức tỉnh trong vùng thích hợp của họ, nói trắng ra, mỗi người đều đến “chỗ dành riêng cho mình”.

Trường hợp những người chết bất ngờ do tai nạn, do
 98 tự tử, bị ám sát hoặc chết bất ngờ dưới bất cứ hình thức nào, khác với những người qua đời do thiếu các sinh lực

(life—energies), do bệnh hoạn hay do tuổi già. Trong các trường hợp từ trần trên, nếu họ là người trong sạch và có khuynh hướng tâm linh thì họ được bảo vệ đặc biệt và thiếp đi một cách hạnh phúc cho đến hết kỳ hạn của kiếp sống tự nhiên của họ. Nhưng trong các trường hợp khác, họ vẫn còn ý thức – thường là bị vướng mắc trong cảnh ngộ cuối cùng của kiếp sống ở cõi trần trong một thời gian và không biết rằng xác thân mình đã mất – bị giữ lại trong bất cứ vùng nào mà họ có liên hệ tới bằng lớp ngoài cùng của thể cảm dục; đời sống bình thường ở Dục giới của họ chỉ bắt đầu khi mạng lưới thiên nhiên của kiếp sống hồng trần được tháo ra và họ có được ý thức linh hoạt đối với môi trường xung quanh ở cả cõi trần lẫn cõi cảm dục. Một trong các Sư Phụ của bà Blavatsky có kể lại chuyện một người phạm tội sát nhân và bị hành hình vì tội đó, người này sống lại qua cảnh giết người và các diễn biến tiếp theo cứ diễn đi diễn lại ở Dục giới (Kāmaloka), lặp lại cái hành vi ma quái của y, diễn lại nỗi khủng khiếp của việc y bị bắt và bị hành hình. Một kẻ chết vì tự tử sẽ tự động lặp lại các cảm giác thất vọng và sợ hãi trước khi tự sát, y chịu đựng hành động đó và đấu tranh với cái chết hết lần này đến lần khác bằng một sự kiên trì khủng khiếp.

Một người đàn bà chết vì hỏa hoạn, trong một tình trạng kinh hãi tột độ và với các cố gắng điên cuồng để thoát ra, thế là bà này đã tạo ra một cơn xoáy cảm xúc mà đến năm ngày sau, bà vẫn tranh đấu một cách tuyệt vọng, 99 tưởng như chính bà vẫn còn ở trong lửa và xua đi một cách dữ dội tất cả những ai cố gắng để trấn an bà. Một người

phụ nữ khác, đang ôm con trong lòng, bị nhận chìm dưới xoáy nước trong một cơn bão dữ dội, với tâm trạng bình tĩnh và tràn đầy tình thương, bà đã ngủ một cách yên bình bên kia cửa tử, đang mơ đến chồng và con bằng các linh ảnh hạnh phúc giống như lúc còn sống.

Trong các trường hợp thông thường hơn, cái chết do tai nạn vẫn là một điều bất lợi, xảy đến cho một người do một lỗi lầm nghiêm trọng nào đó⁽¹⁾, vì việc có được ý thức đầy đủ trong các vùng thấp của Kāmaloka (vốn có liên quan chặt chẽ với cõi trần) sẽ kèm theo nhiều điều bất tiện và nguy hại. Con người có đầy các dự tính và các quan tâm vốn tạo ra kiếp sống của y, và y biết được sự hiện hữu của người và vật có liên quan tới các điều đó, y hầu như bị thôi thúc một cách không thể cưỡng lại được do các khát khao của y để cố gắng và tạo ảnh hưởng lên các công việc mà các đam mê và cảm xúc của y còn bám víu vào và bị ràng buộc với cõi trần trong khi y đã mất hết các cơ quan hoạt động quen thuộc của mình. Cái hy vọng duy nhất của y để có được an bình là quyết tâm tránh xa cõi trần và đặt hết tâm trí vào các sự việc cao siêu, nhưng tương đối có ít người có đủ nghị lực để tạo được cố gắng này, ngay cả luôn luôn có những người phụng sự trên cõi cảm dục trợ giúp, phạm vi nhiệm vụ của những người này là giúp đỡ và hướng dẫn những ai đã lìa bỏ cõi trần⁽²⁾.

¹ Không nhất thiết là một lỗi lầm phạm phải trong kiếp hiện tại. Luật nhân quả sẽ được giải thích trong chương IX, về Karma.

² Những người phụng sự này là các đệ tử của một số Đại Huấn Sư đang dẫn dắt và giúp đỡ nhân loại, và họ được dùng vào nhiệm vụ

Lắm khi những kẻ đau khổ này không kiên nhẫn
 100 được trước sự bất động không được giúp đỡ của họ, mới tìm
 sự trợ giúp của những người nhạy cảm mà họ có thể giao
 tiếp được và thế là hòa mình một lần nữa vào các việc trần
 gian. Đôi khi họ cũng tìm cách ám nhập vào (obsess) các
 đồng tử có sẵn, và như vậy, sử dụng các thể của kẻ khác
 cho các mục đích riêng của họ, thế là chuốc lấy nhiều trách
 nhiệm trong tương lai. Chẳng phải là không có lý do huyền
 bí khi Giáo hội Anh quốc dạy người ta cầu nguyện: “Lạy
 Chúa lòng lành, xin giúp cho chúng con thoát khỏi chiến
 tranh, giết người và thoát khỏi bất đắc kỳ tử”.

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu các cõi phụ của
 Kāmaloka từng cõi một để có một ý niệm nào đó về các
 tình huống mà con người tự tạo ra trong trạng thái trung
 gian do các dục vọng mà con người đã nuôi dưỡng trong lúc
 sống ở cõi trần. Cần nhớ rằng, số sinh lực chứa trong bất cứ
 “lớp vỏ” nào – và vì thế mà con người bị nhốt trong lớp vỏ
 đó (shell) – tùy thuộc vào số năng lượng được đưa vào loại
 chất liệu để làm ra lớp vỏ đó trong lúc sống ở cõi trần. Nếu
 các đam mê thấp kém nhất được kích hoạt thì chất thô
 trực nhất sẽ nhận được nhiều sinh lực và số lượng chất thô
 đó trong thể cảm dục cũng sẽ tương đối lớn. Nguyên tắc
 này chi phối tất cả các vùng của Kāmaloka, thế nên, một
 người đang lúc còn sống ở cõi trần cũng có thể đoán rất
 đúng về tương lai cho chính mình mà y đang chuẩn bị ngay
 khi bước qua bên kia cửa tử.

đặc biệt là cứu giúp các linh hồn cần đến sự trợ giúp như thế.

Cõi phụ thứ nhất, tức cõi thấp nhất⁽¹⁾, là cõi có các tình trạng mà rất nhiều kinh sách Ấn giáo và Phật giáo mô tả dưới tên gọi là các thứ “địa ngục” khác nhau. Cần phải hiểu rằng, khi một người bước vào một trong các trạng thái này, không có nghĩa là người ấy đã rũ sạch hết các đam mê và các dục vọng thấp hèn đã đưa y đến đó. Dưới hình thức là một phần của tính chất y, các thói xấu này đang nằm tiềm tàng trong trí ở trạng thái mằm mống, lại bị ném ra ngoài để tạo thành bản chất đam mê của y khi y tái sinh lại trên cõi trần (Xem Chương VII, Luân Hồi). Sở dĩ con người lọt vào vùng thấp nhất của Kāmaloka là vì trong thể cảm dục của y có loại chất liệu thuộc về vùng đó, và y bị giam nhốt ở đó cho đến khi nào phần lớn chất liệu đó được tách ra, tức là cho đến khi lớp vỏ (shell) làm bằng chất liệu đó tan rã đủ để cho phép con người tiếp xúc được với vùng kế trên.

Bầu khí của vùng này vốn tối tăm, nặng nề, ảm đạm, buồn chán đến mức không thể tưởng. Đường như nơi đây đầy dẫy các ảnh hưởng có hại nhất cho những gì thánh thiện, thực sự thì nó như thế, do những người có thị dục xấu xa tạo ra, chính các thị dục này đã đưa họ đến chỗ tối tăm ảm đạm này. Tất cả các dục vọng và tình cảm khiến chúng ta rùng mình ghê sợ đều tìm được chất liệu để biểu lộ nơi đây. Quả thật đây là chỗ thấp hèn nhất, với mọi điều khủng khiếp vốn bị che khuất trước nhãn quan hồng

¹ Trong bộ sách của bà Bailey, cõi phụ thứ bảy mới là cõi thấp nhất (ND).

trần, giờ đây đang lộ rõ mà không có gì che đậy được. Sự gớm ghê của cõi phụ này còn tăng gấp bội do sự kiện là trong cõi cảm dục, tính tình tự biểu lộ thành hình dạng, nên người nào có nhiều đam mê xấu xa thì chúng đều lộ ra không sót một tí nào. Các ham muốn theo thú tính đều tạo cho thể cảm dục thành các hình dạng thú vật (bestial forms), còn các hình hài gớm ghê nửa người nửa thú là lớp áo thích hợp cho linh hồn của những người đã từng đối xử tàn bạo (brutalized human souls).

Trong cõi cảm dục, không một ai có thể đóng vai kẻ giả dối được, không một ai che giấu được các ý tưởng tồi tệ bằng một bức màn có vẻ đạo đức được. Con người hiện ra dưới hình hài và dáng vẻ bên ngoài tỏ ra đẹp nếu trí y cao thượng, ngược lại, con người sẽ xấu xí nếu bản chất y hèn hạ, xấu xa. Giờ đây người ta mới dễ dàng hiểu được làm thế nào mà các Huấn Sư như Đức Phật – Đáng mà nhãn quan không hề sai lạc, mọi thế giới đều mở ngỏ đối với Ngài – mô tả những gì được nhìn thấy trong các địa ngục này bằng ngôn từ rõ rệt, vô cùng gợi hình, mà con người hiện nay dường như cũng không thể tưởng tượng ra được, chỉ vì người ta quên rằng, một khi thoát ra khỏi vật chất nặng nề và khó uốn nắn của cõi trần thì mọi linh hồn đều hiện ra dưới hình thức thích hợp của chúng và có dáng dấp đúng theo bản chất của chúng. Ngay như tại cõi trần này mà một kẻ đê tiện, dâm dục, thô lỗ còn tạo cho khuôn mặt mình một vẻ đáng sợ hãi thay! Vậy thì người ta mong được gì khi chất cảm dục dễ uốn nắn kia lấy hình dạng theo mọi xung lực của các dục vọng

thiếu lành mạnh của y, nếu không cho là một người như thế sẽ khoắc lấy một hình dạng đáng tởm do việc thu nhận các yếu tố hay thay đổi và có tính chất đáng tởm.

Cần phải nhớ rằng, cư dân (population) – tạm dùng thuật ngữ này – của vùng thấp nhất này gồm số người rất 103 đê tiện (scum) trong nhân loại, những kẻ sát nhân, côn đồ, đủ loại người phạm trọng tội, kẻ nát rượu, kẻ phóng đảng, kẻ hèn hạ nhất trong nhân loại. Ở đây, không một ai có ý thức về những gì quanh mình, trừ những tội phạm hung bạo, hoặc những người luôn luôn cố tình độc ác hoặc bị ám ảnh bởi một ham muốn hèn hạ nào đó. Chỉ những người nói chung là thuộc hạng tốt lành, nhưng bị giữ ở đây một thời gian, đó là những kẻ tự tử, những người tìm cách tự sát để trốn các hình phạt trần gian do các tội mà họ đã phạm, thật ra, họ chỉ làm cho cảnh ngộ của họ tệ hại hơn mà thôi. Cần hiểu rằng, không phải tất cả những kẻ tự tử đều rơi vào đó, vì việc tự sát có nhiều động cơ, nơi đây chỉ có những ai tự sát để tránh hậu quả của tội lỗi mà thôi.

Ngoài môi trường ảm đạm và bạn bè đáng kinh tởm, mọi người nơi đây đều là kẻ trực tiếp tạo ra các nỗi khổ cho chính mình. Trừ việc mất đi bức màn bằng nhục thể, con người ở đây không thay đổi gì cả, nên họ để lộ ra các đam mê với mọi cái đáng tởm từ các đam mê đó sinh ra, sự tàn bạo không còn che đậy được của chúng, đầy các thèm muốn dữ dội mà không được thỏa mãn, sôi sục hận thù, oán hờn, các khát khao chạy theo các thụ hưởng vật chất, nhưng vì mất các cơ quan ở cõi trần nên họ cũng mất đi khả năng thụ hưởng, họ đi lang thang, nổi cơn thịnh nộ, gào thét, đi khắp vùng tối tăm ảm đạm này, tụ tập chung

quanh tất cả các tụ điểm ghê tởm trên cõi trần, quanh quần nơi các nhà chứa (brothels) và các quán rượu (gin-palaces), thúc đẩy khách vắng lai ở các nơi đó vào các hành vi đáng hổ thẹn và tàn bạo, tìm dịp để nhập vào (obsess) những người này, và thế là đưa đẩy họ vào các hành động xấu xa. 104 Bầu không khí gây buồn nôn được cảm nhận chung quanh các địa điểm như thế phần lớn xuất phát từ các thực thể ở cõi cảm dục còn ràng buộc vào cõi trần này, khi các thực thể đó sục sạo tìm kiếm các thị dục ti tiện, các dục vọng bản thủy. Các đồng tử – ngoại trừ những người có tính tình rất trong sạch và cao quý – đều là các mục tiêu tấn công đặc biệt và lắm khi là những kẻ yếu ớt, lại càng suy nhược thêm nữa do việc tạo ra thân xác thụ động để làm chỗ trú tạm thời của các linh hồn thoát xác khác, bị các tạo vật (creatures) này chiếm xác và đưa họ vào chỗ vô tiết độ hoặc điên cuồng. Những kẻ sát nhân bị xử tử, lòng căm giận cùng với sự sợ hãi và bức tức muốn báo thù, như đã nói trên, cứ tác động mãi vào nạn nhân của chúng, tái tạo lại trong trí các hậu quả kinh khủng của nó, bao quanh chính họ bằng một bầu không khí đầy các hình tư tưởng man rợ và thu hút bất cứ người nào đang nuôi ý báo thù và có dự tính tàn bạo, chúng thúc đẩy người này thực sự can dự vào một hành vi mà y đang thường nghĩ đến. Đôi khi người ta thấy có người bị nạn nhân mà y đã giết hại, luôn luôn theo sát y, không bao giờ người này có thể thoát khỏi cái hình bóng ám ảnh đó, nó săn đuổi người này với sự kiên trì đáng chán, dù hết sức cố gắng, người này cũng không bao giờ thoát được. Kẻ phạm tội sát nhân không hay biết điều đó,

trừ phi chính y là một người rất thấp kém, và chính sự không hay biết này dường như đưa thêm sự sợ hãi mới vào sự theo đuổi máy móc này.

Ở đây cũng là địa ngục của kẻ giải phẫu thú vật sống (vivisector), vì sự độc ác thu hút vào thể cảm dục các chất liệu thô trước nhất và các kết hợp vật chất (combinations) 105 ghê tởm nhất thuộc cõi cảm dục, và người này sống giữa các hình thể bao quanh của các nạn nhân bị cắt xẻo của mình – đang rên siết, giãy giụa, kêu la (chúng được linh hoạt không phải do sinh hồn (animal soul) mà là do sự sống của tinh hoa hành khí (elemental life)), đang rung động vì sự oán hờn đối với kẻ hành hạ – đang diễn lại các thí nghiệm tệt hại của y một cách đều đặn và máy móc, y cũng biết hết mọi ghê tởm của việc mổ xẻ đó, nhưng do thói quen đã có lúc sống trên cõi trần, y bị thúc đẩy tới chỗ tự hành hạ mình (self-torment).

Trước khi rời vùng thê lương ảm đạm này, một lần nữa cần nhớ rằng, ở đây không có các hình phạt độc đoán áp đặt từ bên ngoài mà chỉ có tác động không thể tránh khỏi của các nhân do mỗi người tạo ra. Lúc còn sống ở cõi trần, họ đã chịu thua trước các thôi thúc thấp hèn nên đã thu hút và lắp ghép vào thể cảm dục của họ các chất liệu vốn chỉ có thể rung động để đáp ứng với các thôi thúc này. Cái thể tự tạo (self-built body) này trở thành nhà tù của linh hồn và phải bị tiêu tan đi trước khi linh hồn có thể thoát ra. Theo lẽ tất nhiên, một kẻ say sưa phải sống trong cái thân xác góm ghiếc vì nát rượu của y tại cõi trần, thì cũng thế, y phải sống trong thể cảm dục cũng góm ghiếc như thế tại cõi cảm dục. Gieo giống nào thì gặt giống đó,

thể thôi. Đó là Thiên luật ở mọi cõi giới, không ai có thể thoát được. Thật ra ở cõi này, thể cảm dục cũng không gây kinh tởm và khủng khiếp hơn là cũng thể đó khi con người còn sống trên cõi trần, và đã tạo ra chung quanh y bầu khí nhờ bọn do thể cảm dục của y phóng ra. Nhưng ở cõi trần, con người thường thường không biết được các xấu xa của thể cảm dục vì lẽ không thấy được nó.

106 Hơn nữa, chúng ta có thể tự an ủi khi suy tư về các huynh đệ bất hạnh của chúng ta bằng cách nhớ lại rằng những nỗi đau khổ của họ chỉ là tạm thời và đang mang lại một bài học rất cần cho sự sống của linh hồn. Nhờ sức ép khủng khiếp của các định luật bất thiên lệch (disregarded laws) của Tạo Hóa mà họ học biết được sự hiện hữu của các thiên luật này, còn đau khổ cứ tích lũy là do thiếu hiểu biết về các luật đó trong cuộc sống và trong cách hành xử. Bài học nào mà họ không học được trong khi sống ở cõi trần, để bị cuốn trôi theo dòng thác dục vọng, thì ở cõi cảm dục, bài học đó lại được áp đặt lên họ và cứ được áp đặt lên họ trong các kiếp sống kế tiếp, cho đến khi các xấu xa bị xóa sạch, con người vươn lên một cuộc sống hoàn hảo hơn. Bài học của Tạo Hóa quả là khắt khe, nhưng cuối cùng, chúng rất nhân từ, vì chúng dẫn dắt linh hồn đến sự tiến hóa và đưa linh hồn đến chỗ bất tử.

Chúng ta hãy bước qua vùng rực rỡ hơn. Cõi phụ thứ hai⁽¹⁾ của cõi cảm dục có thể được xem là bản sao bằng chất chất cảm dục (astral double) của cõi trần, vì thể cảm dục

¹ Túc cõi phụ thứ sáu theo bộ sách của bà Bailey. (ND)

của mọi vật và của nhiều người, phần lớn được làm bằng vật chất thuộc cõi phụ này của cõi cảm dục, do đó, nó có liên quan mật thiết với cõi trần hơn là bất cứ phần nào khác của cõi cảm dục. Đại đa số con người đều ở lại cõi phụ này và một tỷ lệ rất lớn những người này đều tỉnh thức rõ rệt ở nơi này. Những người ở nơi đây là những người chỉ lưu tâm đến các mục tiêu tầm thường và nhỏ nhặt của cuộc đời, những người chỉ biết đặt tâm trí vào những chuyện tầm 107 phào (trifles), cũng như những người để cho phàm ngã họ chi phối họ, và những người tuy chết mà các thèm khát vẫn còn sôi sục và còn ham muốn hưởng thụ ở cõi trần. Do chỗ đã đưa phần lớn sức sống của họ ra ngoài theo các chiều hướng này, như thế, họ đã kiến tạo thể cảm dục của họ phần lớn bằng các chất liệu sẵn sàng đáp ứng với các ảnh hưởng của cõi trần, nên (sau khi chết) họ bị các thể này cầm giữ ở vùng gần với các thu hút của cõi trần. Hầu hết những người này đều bất mãn, bồn chồn, lo âu với ít nhiều đau khổ tùy theo cường độ của các ham muốn mà họ không thể thỏa mãn được. Thậm chí, một số người còn trải qua đau khổ mãnh liệt do nguyên nhân này và bị ở lại lâu nơi đây trước khi các khát vọng trần gian này khô cạn đi. Nhiều người kéo dài một cách không cần thiết việc lưu lại nơi đây của họ bằng cách tìm phương thế thông thương với cõi trần (do các lợi lộc mà họ còn vướng mắc) qua các đồng tử. Chính các đồng tử này cho phép người chết dùng thân xác họ vào mục đích trên, tức là thân xác họ được dùng thay thế cho thân xác mà người chết đã mất. Hầu hết những chuyện nhảm nhí đều xuất phát từ những kẻ này, những chuyện mà người nào có dự qua các buổi cầu đồng

đều quen thuộc, chuyện nói hành, chuyện đạo đức cũ rích của nhà trọ rẻ tiền và quán cóc (small shop) – phần nhiều là của đàn bà. Vì các linh hồn còn đắm trần này thường có trí óc kém cỏi (so với những người đã vững tin vào sự tồn tại của linh hồn sau khi chết) nên những điều truyền đạt của họ không được để ý đến nhiều, giống như lời nói của 108 họ khi họ còn sống, và – y như ở cõi trần – họ càng ham nói bao nhiêu thì sự dốt nát của họ càng lòi ra bấy nhiêu, họ trình bày toàn thể cõi cảm dục cứ như là khu vực giới hạn riêng của họ vậy. Đại để như:

*Họ tưởng đâu câu chuyện quê mùa nơi thị trấn của họ,
Là tiếng thì thầm của thế gian.*

Chính từ cõi phụ này mà người đã chết, khi còn chuyện gì lo nghĩ trong trí, đôi khi tìm cách tiếp xúc với bạn bè của họ để sắp xếp lại chuyện trần gian đang làm bận tâm họ. Nếu họ không thành công trong việc tự hiện hình hoặc trong việc ghi lại các ước muốn của họ bằng một giấc mơ lên trên người bạn nào đó, thì họ thường tạo ra sự chú ý bằng những tiếng gõ (knockings) và các tiếng động khác với ý định trực tiếp thu hút sự chú ý hay tạo ra một cách không cố ý do các cố gắng nóng nảy của họ. Gặp các trường hợp như thế thì ai có khả năng giao tiếp được với vong linh đang lo lắng kia và biết được các ước muốn của y là làm được điều nhân đức, vì nhờ đó, người chết có thể thoát được cái ưu tư đang ngăn cản, không để cho y siêu thoát. Trong lúc còn ở vùng này, linh hồn cũng có thể dễ dàng bị lôi cuốn để chú ý vào cõi trần, mặc dù ngay chính linh hồn không cố tâm quay trở lại đó và hành động có hại

này (disservice) đối với vong linh cũng thường là do sự tiếc thương nồng nhiệt và nỗi khao khát muốn gặp lại kẻ thân thương của bạn bè còn ở cõi trần. Các hình tư tưởng do các mong muốn này tạo ra sẽ tụ tập quanh vong linh, khuấy động vong linh và thường làm thức động vong linh nếu vong linh đang ở trạng thái ngủ yên bình, hoặc là lôi kéo một cách dữ dội tư tưởng của vong linh về cõi trần nếu vong
 109 linh đã tỉnh thức. Đặc biệt là trong trường hợp đầu, sự ích kỷ vô tình của bạn bè trên cõi trần nhất định là gây tổn hại cho người thân của họ, mà nếu biết được, họ sẽ là người đầu tiên hối tiếc. Có thể rằng khi hiểu được nỗi đau khổ không cần thiết gây ra như thế cho người quá cố mà một số người có thể giữ vững được mãnh lực bất buộc của các lời dạy trong tôn giáo, đó là tuân theo thiên luật (divine law) và ngăn ngừa việc đau buồn quá mức và khó kiềm chế.

Cõi phụ thứ ba và thứ tư của kāmāloka hơi khác với cõi phụ thứ hai và gần như có thể được mô tả như là các bản sao bằng chất dĩ thái của cõi phụ thứ hai. Cõi phụ thứ tư thanh nhẹ hơn cõi phụ thứ ba, nhưng các tính chất chung của ba cõi phụ này rất giống nhau. Nơi đây có các linh hồn thuộc loại tiến hóa nhiều hơn chút ít và mặc dù họ bị giữ lại ở đó bởi lớp bao (encasement) được tạo ra do hoạt động của các lợi lộc trần gian của họ, một phần lớn sự chú tâm của họ được hướng về tương lai hơn là về dĩ vãng, và, nếu không bị một sức mạnh nào kéo về liên lạc với sự sống ở cõi trần, họ sẽ vượt qua luôn mà không bị trì hoãn nhiều lắm. Tuy nhiên, họ vẫn còn dễ bị ảnh hưởng với các tác nhân kích thích ở cõi trần, đồng thời mối quan tâm đã yếu đi đối với các sự việc trần gian có thể được đánh thức

trở lại bằng các tiếng kêu than (cries) ở cõi dưới (cõi trần ND). Số đông những người có học thức và biết suy tư mà hầu hết vì bận bịu với chuyện thế tục lúc còn sống ở
 110 cõi trần đều có ý thức trong các cõi phụ này, và có thể được dẫn dụ để giao tiếp qua các đồng tử, và, trong các trường hợp hiếm có hơn, chính họ tự tìm cách giao tiếp. Dĩ nhiên, các phát biểu của họ thuộc loại cao hơn là các phát biểu của vong linh thuộc cõi phụ thứ hai, nhưng không có đặc điểm nào nổi bật, tức là các đặc điểm làm cho phát biểu của vong linh đó có giá trị hơn là các phát biểu tương tự mà họ đã đưa ra lúc còn ở trong thể xác. Giác ngộ tâm linh không xuất phát từ kāmaloaka.

Cõi phụ thứ năm của kāmaloaka phô bày nhiều tính chất mới lạ. Nó có ánh sáng tỏa chiếu rõ rệt, có sức thu hút mãnh liệt đối với những ai chỉ quen với các màu sắc tẻ nhạt của cõi trần, nên nó biến mình được cho hình dung từ astral, tức là “sáng như sao” (starry) dùng để chỉ toàn thể cõi cảm dục. Tất cả các cõi trời được hiện thực hóa (materialized heavens) đều nằm nơi đây. Các cõi trời này đóng một vai trò rất lớn trong các tôn giáo dân gian trên khắp thế giới. Những vùng đất sẵn đầy hạnh phúc của Thổ dân da đỏ (Red Indian), Valhalla của người Na Uy, thiên đàng đầy tiên nữ (houri-filled paradise) của Hồi giáo, Tân Jerusalem có cổng ngọc nạm vàng của Cơ Đốc giáo, cõi trời đầy đại sảnh của nhà cải cách duy vật, tất cả đều có chỗ của chúng ở nơi đây. Tất cả những ai bám víu một cách tuyệt vọng vào mọi hình thức chấp nê văn tự (“letter that killed”) đều có được ở đây cái thỏa mãn theo nghĩa

đen cho các khát khao của họ, vô tình tạo ra trong chất cảm dục bằng các năng lực tưởng tượng của họ (năng lực tưởng tượng này được nuôi dưỡng chỉ bằng cái vỏ ngoài vô giá trị (husks) của các kinh sách thế gian) các lâu đài xây bằng mây trời (cloud-built palaces) mà họ hằng mơ tưởng. Những niềm tin thô sơ nhất của tôn giáo đều tìm được nơi cỗi phụ thứ năm này cái nhận thức tạm thời thuộc cỗi

III mộng của chúng, và những người giải thích theo nghĩa đen (literalists) của mọi tôn giáo, họ trám đầy bằng các hoài bảo ích kỷ cho việc cứu độ riêng của họ nơi thiên đường duy vật nhất trong các thiên đường, sẽ tìm được nơi đây một trú sở thích hợp, đồng thời theo họ, là trú sở thú vị, được bao quanh bởi chính các điều kiện mà họ tin tưởng vào. Nơi đây cũng có những kẻ hay chen vào việc kẻ khác (busybodies) ở địa hạt tôn giáo và nhân ái, họ chú trọng nhiều vào cách làm theo các sở thích riêng của họ và áp đặt các đường lối riêng của họ lên người lân cận hơn là làm việc một cách không vị kỷ để tăng thêm phần lợi ích và hạnh phúc cho nhân loại, nơi đây cũng có nhiều người muốn được nổi bật, họ thành lập các trại giáo huấn, trại tạm trú, các học đường, để thỏa mãn riêng cho họ, và nhiều người còn thích thú khi thấy từ cỗi cảm dục mà họ vẫn còn nhúng tay vào công việc ở cỗi trần với sự trợ giúp của một đồng tử thuận tình, mà họ tỏ ra là kẻ cả (patronized) từ cỗi cao hạ cố xuống kẻ dưới. Trên cỗi cảm dục, họ cũng xây cất các giáo đường, trường học, nhà cửa, tạo ra các thiên đường duy vật mà họ thêm muốn, mặc dù đối với người có nhãn quan sắc sảo thì các kiến trúc của họ vẫn còn bất toàn, thậm chí còn thô kệch một cách tệ hại nữa, nhưng họ thấy

chúng thật toàn bích. Trên cõi này, những người cùng tôn giáo với nhau cũng tụ tập với nhau và hợp tác với nhau theo nhiều cách để tạo thành các cộng đồng, khác nhau rất nhiều, giống như các cộng đồng ở cõi trần vậy. Khi họ bị thu hút về cõi trần thì phần lớn họ tìm những người cùng tôn giáo và cùng xứ sở với họ, chắc chắn là hầu hết do ái lực tự nhiên (natural affinity), mà cũng vì các hàng rào ngôn ngữ vẫn còn tồn tại ở kāmāloka như đôi lúc người ta có thể ghi nhận được trong các thông điệp nhận được trong

¹¹² các giới giáng ma học. Các linh hồn ở cõi phụ này thường rất vô cùng thích thú trong các toan tính thiết lập mối liên giao giữa cõi này với cõi kế tiếp, phần lớn “các vong linh cố vấn” (“spirit-guides”) của các đồng tử bậc trung đều đến từ cõi phụ này và từ cõi phụ kế trên. Thường thường các vong linh nơi đây đều biết rằng có thể có nhiều đời sống cao siêu trước mắt họ, và sớm hay muộn gì họ cũng sẽ đi qua các cõi mà từ đó các thông thương với cõi trần sẽ không xảy ra được nữa.

Cõi phụ thứ sáu của kāmāloka giống với cõi phụ thứ năm nhưng thanh nhẹ hơn nhiều, và chứa phần lớn các linh hồn thuộc loại tiến hóa cao hơn, các linh hồn này đang trải qua tiến trình tiêu mòn lớp áo cảm dục mà trong khi còn ở cõi trần, đa số năng lượng trí tuệ của họ đã hoạt động trong đó. Họ bị lưu lại nơi đây phần lớn là do tính ích kỷ trong đời sống nghệ thuật và trí tuệ của họ và do họ bán rẻ tài năng để làm thỏa mãn bản chất dục vọng theo cách thức tinh tế và tao nhã của họ. Những gì ở xung quanh họ đều thuộc loại tốt đẹp nhất có ở kāmāloka, vì các

tư tưởng sáng tạo của họ nhào nặn các chất liệu chói sáng của trú sở tạm của họ thành những phong cảnh xinh đẹp, các đại dương gợn sóng, các ngọn núi tuyết phủ, các cánh đồng phì nhiêu, các cảnh trí đượm vẻ đẹp thần tiên so với những cảnh đẹp nhất mà cõi trần có thể có được. Nơi đây cũng có những người sùng đạo thuộc hạng tương đối tiến
 113 hóa hơn những người ở cõi phụ ngay bên dưới, họ có tầm nhìn rõ rệt hơn về các ranh giới riêng của họ. Rõ ràng là họ mong đợi vượt qua cõi hiện tại của họ để đạt tới trạng thái cao hơn.

Cõi phụ thứ bảy, tức cõi phụ cao nhất của kāmaloḱa, hầu như hoàn toàn do những người trí thức, cả nam lẫn nữ, chiếm ngụ. Lúc còn ở cõi trần, những người này hoặc là duy vật rõ rệt, hoặc là gắn bó với các cách thức mà nhờ đó họ thu lượm được tri thức do hạ trí mang lại cho thể xác, cho nên họ tiếp tục theo đuổi các phương cách cũ, mặc dù có thêm các khả năng rộng lớn hơn. Người ta còn nhớ lại chuyện ông Charles Lamb's không ưa được cái ý tưởng cho rằng tri thức cõi trời phải đạt được “bằng tiến trình trực giác phiền toái nào đó”, thay vì đạt được qua các sách quý của ông ta. Theo bà Blavatsky thì có nhiều đạo sinh từ nhiều năm qua, đôi khi nhiều thế kỷ, luôn luôn ở trong thư viện cõi cảm dục, say mê nghiên cứu tất cả các sách có bàn đến đề tài ưa thích của họ và hoàn toàn hài lòng với số phận của họ. Người nào đã say mê quyết tâm đi theo một đường lối khảo cứu trí tuệ nào đó và đã lìa trần với nỗi khát khao tri thức thì người đó sẽ không ngưng nghỉ, vẫn theo đuổi mục tiêu của mình với sự kiên trì không mệt mỏi, họ bị cản trở do việc còn bám víu vào các cách thức nghiên

cứu ở cõi trần. Thường thường những người như thế vẫn còn hoài nghi về các khả năng cao siêu nằm trước mắt họ, và họ lùi lại trước triển vọng của những gì thực sự là cái chết thứ hai – chìm vào trạng thái vô thức trước khi linh hồn được sinh vào cuộc sống cao hơn của cõi trời. Các chính trị gia, các chính khách, khoa học gia đều cư trú ít lâu trong cõi phụ này, rồi từ từ tự thoát ra khỏi cảm dục thể, sở dĩ họ còn bị giữ trong sự sống thấp kém này vì bởi họ còn để tâm quá nhiều vào các phong trào mà họ đã đóng góp một phần lớn, và vì bởi họ còn cố gắng hoàn tất trên cõi cảm dục một số kế hoạch mà Tử Thần đã giằng họ ra khỏi các kế hoạch đó trước khi họ đạt được kết quả.

Tuy nhiên, đối với tất cả các hạng người nói trên, sớm hay muộn gì – trừ một thiểu số kẻ mà trong lúc còn sống ở cõi trần không bao giờ cảm thấy một xúc động của tình thương không ích kỷ, của các hoài bảo trí tuệ, của việc nhận thức một điều hay một người nào cao siêu hơn chính họ – cũng đến lúc khi các xiềng xích của thể cảm dục sau rốt bị phá tan trong khi linh hồn đắm chìm vào trạng thái vô thức ngắn ngủi đối với môi trường chung quanh của nó, giống như trạng thái vô thức nối liền theo sau việc rời bỏ thể xác, để rồi thức tỉnh lại với một cảm giác chí phúc mạnh mẽ, mệnh mông, khôn dò, khó mơ đến, đó là chí phúc của cõi trời, của cõi thuộc về bản chất riêng của linh hồn. Linh hồn có thể có nhiều đam mê thấp hèn, linh hồn có thể có những khát vọng tầm thường và đê tiện, nhưng linh hồn còn có được loại ánh sáng có bản chất cao, các ánh sáng này chập chờn đây đó từ một vùng thanh khiết

hơn, và các ánh sáng này phải nở rộ như các hạt giống đến mùa gặt vậy, và mặc dù ánh sáng có yếu ớt và ít oi đi nữa, trong chuyến trở về, chúng cũng phải tạo được mùa gặt xứng đáng. Con người tiến lên để thu hoạch mùa gặt này, để hưởng và đồng hóa kết quả của mùa gặt đó. (X. chương V, Devachan)

- 115 Cái xác cảm dục (astral corpse), như đôi khi người ta gọi, hay là cái “vỏ” (“shell”) của một thực thể đã ra đi, gồm có các mảnh của bảy lớp vỏ đồng tâm được mô tả ở trước, được giữ chung lại nhau bằng từ điện còn sót lại của linh hồn. Đến lượt mỗi lớp vỏ này cũng tan rã cho đến khi nó chỉ còn lại những mảnh vụn ở rải rác. Do sức hút của từ điển, các mảnh vụn này cũng bám dính vào các lớp vỏ còn lại, và khi hết lớp vỏ này đến lớp khác được đưa đến tình trạng này cho tới khi lớp thứ bảy hay là lớp trong cùng tự tan rã thì con người mới thoát ra được, bỏ lại sau lưng các tàn tích này. Cái vỏ này trôi vờ khắp nơi trong cõi kāmaloḱa, nó lặp lại một cách tự động và yếu ớt các rung động quen thuộc của nó, và khi từ điển còn sót lại dần dần tiêu tán hết, lớp vỏ này cũng rơi vào tình trạng ngày càng phân hủy và sau cùng hoàn toàn tan rã, trả lại các chất liệu của nó cho khối chất liệu chung của cõi cảm dục, giống như thể xác hoàn trả vật chất cho cõi trần. Lớp vỏ này trôi dạt tới bất cứ nơi đâu mà các luồng cảm dục có thể đưa nó đi, và nếu nó không đi quá xa, nó có thể được làm cho linh hoạt bằng từ điện của các linh hồn đã nhập thể trên cõi trần, và như thế phục hồi lại một số hoạt động. Lớp vỏ này hút lấy từ điện như một bông đá (a sponge) hút nước, và sau đó sẽ khoác lấy một vẻ sống động có tính chất lừa dối,

lập lại một cách mạnh mẽ hơn bất cứ rung động nào mà nó đã quen thuộc, các rung động này thường được tạo ra bởi các kích thích của các tư tưởng quen thuộc đối với người đã chết cũng như đối với bạn bè và thân quyến trên cõi trần. Một cái vỏ được truyền sinh khí như thế có thể đóng vai trò rất đáng nể ⁽¹⁾ của kẻ truyền thông sáng suốt. Tuy nhiên, người ta có thể nhận ra chân tướng của nó – ngoài việc dùng nhãn thông cảm dục – do việc nó cứ lặp lại một cách máy móc các ý tưởng quen thuộc và do việc nó hoàn toàn thiếu mọi cái mới lạ và thiếu bất cứ dấu vết của kiến thức nào chưa hoạch đắc được trong lúc còn sống ở cõi trần.

Nếu như nhiều linh hồn có thể bị trì chậm trong việc tiến hóa do bạn bè thiếu khôn ngoan và kém suy nghĩ, thì trái lại, có nhiều linh hồn được trợ giúp cho mau tiến hóa bằng các cố gắng khôn khéo và được hướng dẫn đúng. Vì thế, trong mọi tôn giáo đều có các dấu vết của minh triết huyền linh của các Đấng Sáng Lập, đó là “hãy cầu nguyện cho người chết”. Các lời cầu nguyện này cùng với các nghi lễ kèm theo, ít nhiều gì cũng hữu ích tùy theo sự hiểu biết, tình thương và sức mạnh ý chí (will-power) để nhờ đó lời cầu nguyện trở nên linh hoạt (ensouled). Các lời cầu nguyện dựa vào chính chân lý của vũ trụ về sự rung động, và chính do sự rung động mà vũ trụ được kiến tạo, biến cải và duy trì. Rung động được tạo ra do bởi các âm thanh được thốt lên, làm cho chất cảm dục sắp xếp lại thành các hình thể

¹ Rất đáng nể: quite respectably. Lẽ ra các từ ngữ này phải được đặt trong ngoặc kép vì có hàm ý mỉa mai. (ND)

nhất định, sau đó hình thể này được làm linh hoạt bằng tư tưởng huyền tàng¹⁾ trong các ngôn từ (words). Các hình tư tưởng này được hướng đến thực thể đang ở trong kāmāloka và va mạnh vào thể cảm dục, làm cho thể này mau tan rã. Với sự suy tàn của kiến thức huyền linh, các nghi lễ này ngày càng trở nên kém hiệu năng, đến nỗi sự hữu dụng của chúng hầu như không còn nữa. Tuy nhiên, đôi khi được người hiểu biết cử hành các nghi lễ đó thì bấy giờ chúng phát huy được ảnh hưởng đúng chỗ của chúng. Hơn nữa, ai cũng có thể trợ giúp cho người quá cố thân thiết của mình bằng cách gởi cho những người này các ý tưởng thương yêu, an bình và lòng mong ước cho họ sớm vượt qua được Dục giới và thoát được các xiềng xích của cõi cảm dục. Không một ai đành lòng để cho “người quá cố” của mình lên đường một mình, thiếu sự chăm sóc của các đoàn nhóm thân thiết tức là các hình tư tưởng đóng vai trò thiên thần bảo vệ này, giúp cho họ tiến tới phúc lạc.



¹ To enshrine : Huyền ẩn / huyền tàng (huyền: sâu xa, mầu nhiệm; ẩn / tàng : giấu kín / chất chứa) : che giấu chất chứa những gì mầu nhiệm, sâu xa, huyền bí.

Chương IV

COQTRI

Đúng như tên gọi có hàm ý của nó, cõi trí (mental plane) là cõi thuộc về tâm thức đang hoạt động dưới hình thức tư tưởng. Đó không phải là thể trí (mind) khi thể này tác động qua bộ óc mà là khi nó tác động trong cõi riêng của nó, không bị vướng bận với tinh thần–vật chất thuộc cõi trần. Cõi này là cõi của chân nhân (real man). Từ ngữ “man” (“con người”) xuất phát từ ngữ căn Bắc Phạn “man” và đây là gốc của động từ Bắc Phạn “to think” (“suy tưởng”), thế nên “man” có nghĩa là “thinker” (“kẻ suy tư” hay chủ thể tư tưởng). Con người được đặt tên bằng thuộc tính đặc trưng nhất của nó, đó là trí tuệ (intelligence). Trong Anh ngữ, chữ “mind” thay cho chính ý thức trí tuệ, và cũng thay cho các hiệu quả (effects) được tạo ra trên bộ óc hồng trần do các rung động của ý thức đó. Nhưng bây giờ, chúng ta phải nhận thức ý thức trí tuệ như là một thực thể, một cá nhân – một con người (being) mà các rung động của sự sống của nó là các tư tưởng, các tư tưởng vốn là hình ảnh (images), không phải là ngôn từ (words). Cá nhân này là Manas hay Thinker¹).

¹ Được dẫn xuất từ Manas là tên gọi chuyên môn, cõi trí, được dịch sang Anh ngữ là “trí” (“mental”). Chúng ta có thể gọi nó là cõi của

Con người là Chân Ngã (Self), bị bao phủ trong vật
 119 chất và hoạt động trong phạm vi quy định của các cõi phụ
 cao của cõi trí. Con người biểu lộ sự hiện hữu của mình
 trên cõi trần bằng các rung động mà y tạo nên trong não
 bộ và hệ thần kinh. Não và hệ thần kinh đáp ứng với các
 rung động của sự sống con người bằng các rung động đồng
 cảm, nhưng vì chúng được tạo bằng các chất liệu thô kệch
 nên chúng chỉ có thể tái tạo lại một phần nhỏ các rung
 động của con người và thậm chí phần nhỏ đó cũng rất bất
 toàn. Đúng như khoa học xác nhận có sự hiện hữu của một
 dãy (series) rộng lớn các rung động dĩ thái mà con mắt chỉ
 có thể thấy được một phần nhỏ trong đó, tức là quang phổ
 của ánh sáng mặt trời, vì con mắt chỉ có thể rung động
 trong một vài giới hạn mà thôi, cũng thế, bộ máy tư tưởng
 của xác thân, tức là não bộ và hệ thần kinh, chỉ đáp ứng
 được một phần nhỏ của dãy các rung động rộng lớn của trí
 do Chủ Thể Tư Tưởng tạo ra trong chính cõi của nó.
 Những bộ óc dễ thụ cảm nhất (most receptive) đáp ứng đến
 mức độ của cái mà chúng ta gọi là năng lực trí tuệ vĩ đại.
 Trường hợp ngoại lệ có những bộ óc dễ thụ cảm đáp ứng
 đến mức độ của cái mà chúng ta gọi là siêu tài (genius).
 Ngoài ra, có những bộ óc kém thụ cảm (unreceptive) chỉ
 đáp ứng tới mức mà chúng ta gọi là đần độn (idiocy).

Mỗi người chúng ta đều phát ra hàng triệu làn sóng tư
 tưởng (thought-waves) đập vào bộ óc của mình mà bộ óc
 không thể đáp ứng được, do bởi vật liệu cấu tạo bộ óc còn

thể trí thực sự, để phân biệt các hoạt động của nó với các hoạt
 động của thể trí đang hoạt động trong xác thịt.

trọng trước, và chỉ có cái được gọi là năng lực trí tuệ của mỗi người là tương ứng với mức bén nhạy của bộ óc. Nhưng trước khi nghiên cứu Chủ Thể Tư Tưởng, tốt hơn hết là nghiên cứu cội của nó, tức là chính cội trí.

120

Cõi trí là cội tiếp liền với cội cảm dục và được tách ra khỏi cội cảm dục chỉ bởi sự dị biệt của chất liệu tạo ra chúng, giống như cội cảm dục được tách khỏi cội trần vậy. Thật thế, chúng ta có thể lặp lại những gì được nói về cội cảm dục và cội trần với những gì được nói về cội trí và cội cảm dục. Sự sống trên cội trí còn linh hoạt hơn trên cội cảm dục, còn hình hài cũng dễ uốn nắn hơn. Tinh thần-vật chất của cội trí chứa nhiều sinh lực hơn và thanh nhẹ hơn bất cứ loại vật chất nào trong cội cảm dục. Cục vi tử của chất cảm dục có vô số tập hợp chất trí thô nhất dành cho thế giới hình cầu bao quanh nó, thế nên, khi nguyên tử cảm dục tan rã, nó sẽ sinh ra một khối chất trí thuộc loại thô nhất. Dựa vào thực trạng (circumstances) này, người ta sẽ hiểu được rằng sự hoạt động của các sinh lực (life-forces) trên cội này (cõi trí -ND) sẽ được tăng lên phi thường vì cái khối vật chất cần được sinh lực thúc đẩy hoạt động sẽ ít đi rất nhiều. Vật chất (ở cội trí -ND) luôn luôn chuyển động không ngưng nghỉ, lấy hình dạng theo mỗi rung động nhẹ (thrill) của sự sống và tự thích ứng một cách không do dự với mọi chuyển động thay đổi. “Chất trí” (“mind stuff”), như người ta thường gọi, khiến cho tinh thần-vật chất cội cảm dục dường như trở thành thô kệch, nặng nề và thiếu rực rỡ, dầu vậy, khi đem so với tinh thần-vật chất cội trần thì tinh thần-vật chất cội cảm dục

có ánh sáng chói ngời và thần tiên biết bao. Nhưng luật tương đồng vẫn đúng và mang lại cho chúng ta manh mối để hướng dẫn chúng ta xuyên qua vùng siêu cảm dục (super-astral region) tức là vùng vốn là sinh quán và trú sở của chúng ta, mặc dù bị giam nhốt trong một mảnh đất không quen thuộc, chúng ta không biết gì về nó và nhìn các cách mô tả về nó với con mắt của kẻ xa lạ (aliens).

Lại một lần nữa, ở cõi này cũng như ở trên hai cõi thấp, tinh thần-vật chất của cõi trí cũng nằm trong bảy cõi phụ. Lại một lần nữa, các thiên hình vạn trạng này cũng nhập lại thành vô số kết hợp vật chất (combinations), với đủ thứ phức hợp (complexity), tạo ra các chất đặc, chất lỏng, chất hơi và các chất dĩ thái của cõi trí. Thực ra, từ ngữ “chất đặc” (“solid”) có vẻ vô lý, ngay cả khi nói đến các hình thức vững chắc nhất của chất trí. Tuy nhiên, vì chúng dày đặc (dense) khi so với các loại chất trí khác, và vì chúng ta không có các từ mô tả nào khác ngoại trừ các từ ngữ được dựa vào các trạng thái ở cõi trần, chúng ta vẫn phải dùng đến nó vì thiếu chữ thích hợp hơn. Cũng tạm đủ nếu chúng ta hiểu rằng cõi này tuân theo luật lệ và trật tự chung của Thiên Nhiên, tức là có căn bản thất phân, đối với bầu hành tinh chúng ta, và, có bảy cõi phụ với các mật độ vật chất giảm dần, tương đối với nhau, giống như là các chất đặc, lỏng, khí và dĩ thái ở cõi trần. Cõi phụ thứ bảy, tức cõi phụ cao nhất được đặc biệt làm bằng các cực vi tử cõi trí (ultimate mental atoms).

Các cõi phụ này được tập hợp lại dưới hai tiêu đề mà tên gọi dành cho nó có phần khó hiểu, đó là “vô sắc

tướng” (“formless”) và “sắc tướng” (“form”)¹). Bốn cõi phụ thấp – thứ nhất, thứ nhì, thứ ba và thứ tư – được gộp chung lại là “hữu sắc tướng” (“with form”). Ba cõi phụ cao – thứ 122 năm, thứ sáu và thứ bảy – được gộp thành “vô sắc tướng” (“formless”). Việc chia nhóm rất cần, vì cách phân biệt này là đúng mặc dù khó mô tả và các vùng đó được liên kết trong ý thức với các phân chia trong chính trí óc – như sẽ thấy rõ hơn sau này – Có lẽ sự phân biệt này có thể được diễn tả đúng nhất bằng cách nói rằng trong bốn cõi phụ thấp, các rung động của tâm thức tạo ra các hình tướng (forms), các hình ảnh (images or pictures), và mọi tư tưởng đều xuất hiện ra như một hình thể sống động (living shape); trong khi đó, ở ba cõi phụ cao, mặc dù tĩnh lặng, dĩ nhiên, tâm thức cũng vẫn tạo ra các rung động, dường như đúng hơn là đưa các rung động đó ra dưới hình thức một dòng năng lượng sinh động mạnh mẽ, vốn không tự tạo thành các hình ảnh riêng biệt trong khi nó vẫn ở trong vùng cao này, mà nó lại cải thiện nhiều thứ hình hài, tất cả đều được liên kết bằng một tình trạng chung nào đó khi nó đổ xô vào các cõi giới thấp hơn. Cái tương đồng gần nhất mà tôi (tức bà Besant–ND) có thể tìm được cho cái ý tưởng mà tôi đang cố gắng diễn đạt là cái tương đồng của các tư tưởng trừu tượng và cụ thể: một ý tưởng trừu tượng về một tam giác thì không có hình dạng, nhưng khi ý tưởng đó muốn nói lên bất cứ hình ảnh nằm trong một mặt phẳng

¹ Arūpa, vô sắc tướng (without form), rūpa, sắc tướng. Rūpa là form, shape, body.

nào được chứa bên trong ba đường thẳng mà các góc của nó tạo thành hai góc vuông, một ý tưởng như thế, có các điều kiện nhưng không có hình dạng, được đưa vào cõi thấp, có thể tạo ra rất nhiều hình khác nhau: tam giác vuông, tam giác cân, tam giác thường, với bất cứ màu sắc và kích thước nào, nhưng tất cả đều đáp ứng đủ các điều kiện – các tam
 123 giác cụ thể, mỗi cái có hình dạng rõ rệt riêng của nó. Ngôn từ không thể giải thích rõ ràng sự dị biệt trong cách tác động của tâm thức trong hai vùng do chỗ ngôn từ là biểu tượng của hình ảnh và tùy thuộc vào các hoạt động của hạ trí trong bộ óc và hoàn toàn dựa vào các hoạt động này; trong khi vùng “vô sắc tướng” thuộc về Lý Trí Thuần Túy (Pure Reason), nên không bao giờ hoạt động bên trong các giới hạn chật hẹp của ngôn ngữ.

Cõi trí là cõi phản chiếu Toàn Linh Trí trong Thiên Nhiên, trong Thái Dương Hệ nhỏ bé của chúng ta, cõi trí tương ứng với cõi của Đại Trí (Great Mind) trong vũ trụ (Kosmos)⁽¹⁾. Trong các vùng cao của cõi trí có tồn tại mọi ý niệm nguyên hình (archetypal ideas) mà hiện nay đang ở trong diễn trình tiến hóa cụ thể, còn trong các vùng thấp của cõi trí, các ý niệm nguyên hình này hiện ra thành các hình ảnh nối tiếp, để vào đúng lúc, được tái tạo lại trong cõi cảm dục và cõi trần. Chất liệu của cõi trí có khả năng phối hợp lại dưới xung lực của các rung động tư tưởng và có thể tạo ra bất cứ kết hợp nào mà tư tưởng có thể xây dựng;

¹ Mahat, Thượng Đế Ngôi Ba, hay Thiên Trí Sáng Tạo (Divine Creative Intelligence), Brahṁā của Ấn giáo, Văn Thù (Mandjusri) của Phật giáo Bắc tông, Chúa Thánh Thần của Cơ Đốc giáo.

chẳng hạn sắt có thể làm thành cái thuổng dùng đào đất, hoặc dùng làm lưỡi gươm để chém giết, cũng thế, chất trí có thể được tạo thành các hình tư tưởng để giúp ích hoặc gây hại. Sự sống rung động của Chủ Thể Tư Tưởng uốn nắn (shape) chất liệu chung quanh nó và tùy theo ý muốn của Chủ Thể Tư Tưởng mà công việc của nó sẽ diễn ra giống như thế. Trong vùng đó, tư tưởng và hành động, ý chí và 124 việc làm (deed) đều là một và như nhau – nơi đây, tinh thần–vật chất trở thành kẻ phụng sự trung thành của sự sống, tự thích ứng với mọi hoạt động sáng tạo.

Nhờ độ nhanh chóng và độ tinh tế, các rung động này (vốn uốn nắn vật chất của cõi trí thành các hình tư tưởng) cũng tạo ra các màu sắc tuyệt đẹp và không ngừng thay đổi, các làn sóng sắc màu khác nhau giống như các màu cầu vồng trong ốc xa cừ, thanh thoát (ethereal) và chói sáng đến một mức không thể tả, lướt trên và xuyên qua mọi hình hài, làm cho mỗi hình hài biểu lộ ra một sự hài hòa của các màu sắc tao nhã, sáng chói, sinh động, nhấp nhô như sóng gợn (rippling), kể cả nhiều màu sắc mà cõi trần chưa bao giờ biết đến. Ngôn từ không thể đem lại một ý niệm nào về cái đẹp tuyệt trần và vẻ rực rỡ hiện ra trong các kết hợp của chất tinh anh này, chứa đầy sự sống và hoạt động. Mọi nhà có nhãn thông (seer) đều đã chứng kiến được điều đó, người Ấn giáo, Phật giáo, Cơ Đốc giáo, nói đến cái vẻ đẹp huy hoàng của nó bằng các thuật ngữ cuồng nhiệt say mê và bao giờ cũng thú nhận rằng họ hoàn toàn bất lực khi mô tả nó; dường như ngôn từ chỉ làm cho nó thô kệch đi và làm mất vẻ đẹp của nó mà thôi, tuy thế, nếu ngôn từ

được trau chuốt khéo léo sẽ làm tăng thêm giá trị của nó.

Tất nhiên là hình tư tưởng đóng một vai trò rộng lớn trong các sinh linh đang hoạt động trên cõi trí. Chúng tương tự với các hình tư tưởng mà chúng ta đã quen thuộc trong cõi cảm dục, trừ chỗ chúng có màu sắc rực rỡ hơn và sáng chói hơn, mạnh mẽ hơn, bền bỉ hơn và đầy đủ sinh lực hơn. Khi các tính chất trí tuệ cao siêu trở nên nổi bật rõ rệt hơn thì các hình tư tưởng này để lộ ra các đường nét rất sắc sảo, rõ rệt, và có khuynh hướng tiến tới sự hoàn thiện phi thường của các dạng hình học, kèm theo bằng một sự tinh khiết cũng phi thường về màu sắc ánh sáng. Nhưng không cần phải nói là ở vào giai đoạn hiện nay của nhân loại, tuyệt đại đa số đều có các hình tư tưởng có dạng bất thường và mập mờ, đây là sản phẩm của những thể trí thiếu luyện tập của đa số nhân loại. Cũng ở đây, họa hoàn lắm mới gặp được các hình tư tưởng đẹp đẽ của hạng nghệ sĩ và người ta không mấy ngạc nhiên khi biết được có những họa sĩ, trong linh thị của giấc mơ, thoáng gặp được các màu sắc lý tưởng của mình, họ thường hay nổi giận vì thấy mình thiếu khả năng tạo ra cái đẹp rực rỡ của cõi đó bằng các màu buồn tẻ của cõi trần. Các hình tư tưởng này được tạo ra bằng các tinh chất hành khí của cõi trí, các rung động của tư tưởng nhào nặn tinh chất hành khí thành hình dạng tương ứng, và hình dạng này dùng tư tưởng để làm linh hoạt sự sống của nó. Như vậy, chúng ta lại có các “tinh linh nhân tạo” (“artificial elementals”) được tạo ra theo cách giống với cách mà nhờ đó chúng xuất hiện trong các vùng của cõi cảm dục. Tất cả những gì được nói ở Chương II về việc sinh ra chúng và về tầm quan trọng của chúng có thể

được lặp lại đối với các tinh chất hành khí của cõi trí, ở đây, nên cộng thêm trách nhiệm về phía những tác nhân tạo ra chúng với mãnh lực to tát hơn và sự bền bỉ tùy thuộc vào các tác nhân sáng tạo thuộc cõi cao này. Tinh chất hành khí của cõi trí được tạo ra bởi Chân Thần trong giai đoạn Chân Thần trực tiếp đi xuống, trước khi tiến vào cõi cảm dục và nó tạo ra Giới Hành Khí Thứ Hai, hiện hữu trên bốn cõi phụ thấp của cõi trí. Ba cõi phụ cao, cõi vô sắc 126 tướng, được chiếm cứ bởi Giới Hành Khí Thứ Nhất, tinh chất hành khí nơi đây được nhào nặn bằng tư tưởng thành các vệt có màu sắc chói lọi và các ánh chớp lửa sinh động, thay vì thành các hình dạng rõ rệt, có thể nói bài học đầu tiên của giới hành khí là hoạt động phối hợp, nhưng chưa có được các giới hạn rõ rệt của hình hài.

Trong cả hai phần sắc tướng và vô sắc tướng của cõi trí, có vô số các Đấng Thông Tuệ (Intelligences), các thể thấp nhất của các vị này được làm bằng chất sáng (luminous matter) và tinh chất hành khí của cõi trí – các Đấng Quang Minh này (Shining Ones) hướng dẫn các tiến trình trật tự thiên nhiên, trông nom các tập đoàn gồm các sinh linh thấp kém đã nói ở trước, và tạo nên sự tuân phục của các đẳng cấp sinh linh vào các Đấng Chủ Quản vĩ đại (great Overlords) của bảy hành tố (seven Elements)⁽¹⁾. Như chúng ta có thể tưởng tượng, đây là các Đấng có kiến thức

¹ Các Đấng này là các Thiên Thần Vô Sắc Tướng và Thiên Thần Sắc Tướng của Ấn giáo và Phật giáo; các “Chúa Tể của cõi trời và cõi trần” của Bái Hỏa giáo; các Nhất Đẳng Thiên Thần và Thiên Thần của Cơ Đốc giáo và Hồi giáo.

sâu rộng, có quyền năng to tát, đáng vẻ uy nghi, chói ngời, có vô số màu sắc siêu nhiên biến đổi giống như cầu vồng, đáng vẻ oai nghi, phong thái cao quý, nghị lực trầm tĩnh thể hiện qua con người, tượng trưng cho sức mạnh khó cưỡng lại được. Đây là đoạn miêu tả của một vị có nhãn thông nổi tiếng của Cơ Đốc giáo khi ông viết về một thiên thần đầy uy lực: “Trên đầu người có mống (cầu vồng), mặt người giống như mặt trời, chân như trụ lửa”. (Sách Khải Huyền, x, một Bản dịch TK Tân Ước, 2003, tr. 268). Giọng của các Ngài “như thanh âm của nhiều dòng nước chảy, như tiếng nhạc vọng từ các bầu hành tinh”. Các Ngài hướng dẫn trật tự thiên nhiên và cai quản các đoàn đông đảo các hành tố (elements) của cõi cảm dục, sao cho các đoàn quân của các Ngài luôn luôn xúc tiến các tiến trình của Thiên Nhiên một cách đều đặn, chính xác, không hề sai lệch.

Trên cõi hạ trí (lower mental plane), người ta thấy có nhiều vị đệ tử đang hoạt động trong thể hạ trí của họ⁽¹⁾, tạm thời thoát ra ngoài lớp áo xác thân. Khi thể xác ở vào trạng thái ngủ say (deep sleep) thì Chân Nhân, tức Chủ Thể Tư Tưởng có thể thoát ra khỏi xác và làm việc mà không bị cản trở bởi sức nặng của thể xác trong các vùng cao này. Từ nơi đây, Chân Nhân có thể trợ giúp và vỗ về các huynh đệ của mình bằng cách tác động trực tiếp lên trí họ, gọi ra các tư tưởng hữu ích, đưa ra trước họ các tư tưởng cao quý một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn là y có thể làm khi

¹ Thường được gọi là Māyāvīrūpa, huyễn thể (illusory body), khi được sắp xếp để hoạt động độc lập trong cõi trí.

còn ở trong xác thân. Vị đệ tử có thể thấy được nhu cầu của các huynh đệ này một cách rõ ràng và do đó có thể đáp ứng được cho họ một cách đầy đủ hơn, và chính đặc quyền và niềm vui to lớn nhất của vị đệ tử là giúp đỡ cho các huynh đệ đang đấu tranh của mình mà họ không hề hay biết về sự giúp đỡ đó hoặc không có ý niệm nào về cánh tay khỏe mạnh đang nhắc gánh nặng của họ, hay là không biết chút gì về tiếng nói dịu dàng đang thì thầm an ủi họ trong cơn đau khổ. Dù không được ai thấy, không được nhận biết, y vẫn làm việc, phụng sự kẻ thù của mình một cách vui vẻ và một cách chân thật như là bạn hữu của

128 mình, phân phát cho từng người dòng thần lực ân huệ của các Đấng Phò Trợ (Helpers) vĩ đại từ các cõi cao đang tuôn đổ xuống. Ở nơi đây, đôi khi người ta cũng gặp được thánh dung (figures) chói sáng của các Chân Sư, mặc dù hầu như là các Ngài ngự trên cõi phụ (level) cao nhất thuộc phân khu “vô sắc tướng” (“formless” division) của cõi trí. Các Đấng Cao Cả khác đôi khi cũng có thể đến đây vì một công việc từ bi nào đó cần phải biểu lộ ở nơi thấp như thế.

Sự giao tiếp giữa các Đấng Thông Tuệ đang hoạt động một cách hữu thức trên cõi này, dù thuộc nhân loại hay không nhân loại, dù ở trong hay ngoài xác thân, trong thực tế xảy ra ngay lập tức, vì việc đó diễn ra với “tốc độ của tư tưởng”. Nơi đây, các ngăn cách của không gian không còn năng lực phân chia nữa, bất cứ linh hồn nào cũng có thể tiếp xúc được với linh hồn khác chỉ bằng cách hướng sự chú ý vào người này. Sự giao tiếp không những nhanh như thế mà còn hoàn hảo nữa, nếu các linh hồn ở cùng trình

độ tiến hóa. Ngôn từ không còn cản trở và ngăn chặn người giao tiếp nữa mà toàn bộ tư tưởng đi nhanh như chớp từ người này đến người kia, hay là, có lẽ chính xác hơn, mỗi người đều thấy được tư tưởng cũng như nhận được tư tưởng của người khác. Các ngăn cách thực sự giữa các linh hồn là sự dị biệt về mức tiến hóa. Linh hồn kém tiến hóa chỉ có thể biết được ở chừng mức nào mà linh hồn tiến hóa cao hơn muốn truyền đạt cho y, dĩ nhiên chỉ có linh hồn tiến hóa cao hơn mới có thể biết giới hạn đó, vì linh hồn tiến hóa kém đã có đủ tất cả những gì mà y có thể chứa được. Một linh hồn càng tiến hóa thì chắc chắn là nó càng biết
 129 nhiều về những gì xung quanh mình, và chắc chắn là càng tiến gần đến các thực tại hơn. Nhưng nên nhớ rằng, cõi trí cũng có các bức màn hão huyền của nó, mặc dù chúng nhỏ hơn và mỏng hơn là các bức màn của cõi cảm dục và cõi trần. Mỗi linh hồn đều có bầu khí trí tuệ riêng của nó, và, vì mọi ấn tượng đều phải đi qua bầu khí này nên chúng đều bị méo lệch và đổi màu. Bầu khí càng trong sáng và thanh khiết thì nó càng ít bị phàm ngã làm cho đổi màu, các ảo tưởng càng ít xảy ra.

Ba cõi phụ cao nhất của cõi trí là trú sở của chính Chủ Thể Tư Tưởng, và Chủ Thể sẽ ngự tại cõi phụ này hay cõi phụ khác tùy theo trình độ tiến hóa của nó. Đại đa số đều sinh hoạt trên cõi phụ thấp nhất, với các trình độ tiến hóa khác nhau; một số tương đối ít có trình độ trí tuệ cao hơn đều ngự tại cõi phụ thứ hai, Chủ Thể Tư Tưởng thăng lên nơi đây – câu này dùng cho cõi trần thì thích hợp hơn là cho cõi trí – khi nào chất liệu tinh anh của vùng đó chiếm đa số nơi y, và như thế, vẫn phải có sự thay đổi. Dĩ nhiên,

không có việc “thăng lên” (“ascending”), không có sự thay đổi vị trí mà là Chủ Thể Tư Tưởng nhận được các rung động của chất liệu tinh anh đó, có thể đáp ứng lại với chúng, và chính ý có thể phát huy các mãnh lực vốn đưa các phần tử hiếm hoi của chất tinh anh đó vào rung động. Đạo sinh nên tự tập cho quen với sự kiện rằng tiến lên trên thang tiến hóa không có nghĩa là làm cho mình chuyển từ chỗ này đến chỗ khác mà chỉ có nghĩa là làm cho người ta ngày càng *có thể tiếp nhận nhiều ấn tượng hơn*. Mọi cõi đều ở chung quanh ta, cõi cảm dục, cõi trí, cõi Bồ Đề, cõi Niết Bàn và các cõi còn cao hơn nữa, cõi sinh hoạt của Đấng Tối Cao. Chúng ta không cần di chuyển mới tìm thấy vì các cõi đều ở tại đây, nhưng tính kém tiếp thu đáng buồn của chúng ta đóng kín các cõi đó lại một cách hiệu quả còn hơn là hàng triệu dặm của không gian. Chúng ta chỉ biết được những gì tác động đến chúng ta, những gì gọi lại cho chúng ta cái rung động đáp ứng, và khi chúng ta trở nên ngày càng dễ thụ cảm hơn, khi chúng ta thu hút vào chính chúng ta chất liệu ngày càng tinh anh hơn, chúng ta đi đến chỗ tiếp xúc được với các cõi ngày càng tinh anh hơn. Do đó, từ cõi này tiến lên cõi khác có nghĩa là chúng ta đang dệt các lớp áo của chúng ta bằng các chất liệu thanh nhẹ hơn, và có thể thông qua chúng, nhận được các tiếp xúc của các cõi thanh cao hơn; và điều đó còn hàm chứa thêm ý nghĩa nữa là nơi *Bản Ngã ẩn bên trong* các lớp áo này, các năng lực thiêng liêng đang khơi hoạt từ trạng thái tiềm tàng *sang trạng thái hoạt động* và đang phát ra các rung động tinh tế của chúng đối với sự sống.

Khi đạt đến giai đoạn này thì Chủ Thể Tư Tưởng (Chân Ngã) có được ý thức đầy đủ về những gì ở chung quanh mình, nhớ lại được quá khứ của mình. Chân Ngã biết được các thể mà mình đang mang, nhờ đó mà Chân Ngã tiếp xúc được với các cõi thấp để có thể tạo ảnh hưởng và dẫn dắt được các thể này đến một mức độ rộng lớn. Chân Ngã thấy được các khó khăn, các chướng ngại, chúng đang tiến đến – đó là hậu quả của cách sống khinh suất trước kia – Chân Ngã bắt đầu tuôn đổ vào các thể đó nhiều năng lượng hơn, nhờ đó chúng có thể được trang bị đầy đủ hơn để hoàn thành nhiệm vụ của chúng. Đôi khi việc điều khiển của Chân Ngã được tâm thức thấp cảm nhận dưới hình thức một mãnh lực thôi thúc cấp bách, chính nó sẽ có đường lối riêng của nó và thúc đẩy đến một tiến trình hoạt động mà mọi lý do khác có thể không hiện ra trước cái thấy lơ mờ do thể hạ trí và thể cảm dục gây ra. Những người từng làm được các việc vĩ đại đôi khi cũng do có ghi nhận được trong tâm thức của họ một sức mạnh thôi thúc và nâng cao tinh thần ở nội tâm, mà dường như khiến cho họ không có sự chọn lựa nào khác trừ việc làm theo như họ đã làm. Bất giờ họ hành động với tư cách là chân nhân. Chủ Thể Tư Tưởng, vốn là con người nội tâm (inner man) đang hoạt động một cách hữu thức qua các thể mà lúc bấy giờ đang làm tròn các chức năng riêng của chúng với vai trò là các hiện thể của con người. Theo diễn trình tiến hóa, tất cả mọi người đều sẽ đến lúc có được các quyền năng cao siêu đó.

Trên cõi phụ thứ ba của vùng cao hơn của cõi trí (tức vùng cao nhất của cõi thượng trí-ND) có Chân Ngã của các

Chân Sư và của các Đạo đồ đang là đệ tử của các Ngài, nơi đây, các Chủ Thể Tư Tưởng⁽¹⁾ đều có chất liệu của vùng cao nhất này chiếm đa số trong các thể của các vị này. Từ cõi có các mãnh lực trí tuệ tinh anh nhất này, các Chân Sư xúc tiến công việc đem lại lợi ích cho nhân loại, trút xuống như mưa các lý tưởng cao quý, các tư tưởng tạo linh hứng, các hoài bão sùng tín, các luồng thần lực có tính cách trợ giúp phần tâm linh và trí tuệ cho con người. Mọi thần lực được tạo ra nơi đây đều tỏa ra theo vô số hướng, các linh hồn cao quý nhất, thanh khiết nhất hầu như tức khắc đón nhận được các ảnh hưởng trợ giúp này. Một khám phá chợt lóe lên trong trí của nhà nghiên cứu kiên nhẫn đang tìm kiếm các huyền nhiệm của Tạo Hóa; một giai điệu tân kỳ
 132 đi vào tai của một đại nhạc sĩ; lời giải cho một vấn đề được nghiên cứu từ lâu soi sáng tâm trí của một triết gia dày công suy cứu; một sức mạnh mới của hy vọng và tình thương tràn ngập vào tấm lòng của nhà từ tâm không biết mệt mỏi. Tuy vậy, con người lại cho rằng mình bị bỏ quên, mặc dù chính những câu nói mà họ hay dùng như: “Ý tưởng chợt đến với tôi”, “ý nghĩ đến với tôi”, “khám phá chớp lóe lên nơi tôi” vô tình minh chứng cho chân lý mà Chân Ngã của họ biết được, mặc dù con mắt bên ngoài không thấy được.

Bây giờ chúng ta hãy quay sang nghiên cứu Chủ Thể Tư Tưởng và lớp áo của nó khi con người còn ở trên cõi

¹ Tác giả không nói rõ đây là Chủ Thể Tư Tưởng (Thinkers, Chân Ngã) của Chân Sư hay của Đệ tử điểm đạo, nhưng có lẽ phải hiểu là của Đệ Tử điểm đạo, vì Chân Ngã của Chân Sư hoàn toàn cấu tạo bằng chất cao nhất của cõi Thượng Trí mà thôi. (ND)

trần. Cái thể của tâm thức đang chi phối nó trong bốn cõi phụ thấp của cõi trí – đó là thể hạ trí (mental body), như chúng ta gọi – được tạo thành bằng các kết hợp (combinations) của chất liệu thuộc các cõi thấp này. Chủ Thể Tư Tưởng, tức con người cá biệt, tức Nhân Hồn – được tạo ra theo cách mô tả ở phần sau của chương này – khi đến kỳ tái sinh, trước tiên nó xạ ra (radiates) một số năng lượng bằng các rung động, các rung động này thu hút lại chung quanh nó và bao bọc nó bằng chất liệu được rút ra từ bốn cõi phụ thấp của cõi trí. Tùy theo bản chất của các rung động mà chúng sẽ thu hút loại chất liệu nào. Loại chất liệu thanh nhẹ sẽ đáp ứng với các rung động nhanh và lấy hình dạng theo xung lực của các rung động này; tương tự, loại chất liệu thô trược hơn sẽ đáp ứng với các rung động chậm chạp hơn. Giống như một dây đàn sẽ cùng phát ra một nốt nhạc, nghĩa là một số rung động đã định, xuất phát từ một dây đàn có trọng lượng và độ căng như nó, nhưng sẽ không ngân lên giữa một loạt các nốt phát ra từ các dây đàn khác hẳn với nó về các mặt này (tức về trọng lượng và độ căng–ND). Cũng thế, các loại chất liệu khác nhau tự hòa hợp để đáp ứng với các loại rung động khác nhau. Một cách chính xác, tùy theo các rung động do Chủ Thể Tư Tưởng đưa ra thế nào thì thể trí sẽ có bản chất thế ấy để nó thu hút chung quanh nó loại chất liệu thích hợp, thể trí này (mental body) được gọi là hạ trí (lower mind, lower Manas), vì lẽ chính Chủ Thể Tư Tưởng được bọc trong chất liệu của các cõi phụ thấp của cõi trí và bị chất liệu đó chi phối trong cách hoạt động sau này của Chủ Thể Tư Tưởng. Không một tinh lực (energies) nào của Chủ Thể Tư Tưởng

133

tự chúng có thể biểu lộ xuyên qua chất liệu đó, vì chúng quá tinh anh nên không làm lay chuyển được chất liệu này, cũng như quá nhanh nhạy nên không thể đáp ứng được với chất liệu nói trên. Vì lẽ đó, Chủ Thể Tư Tưởng bị chất liệu đó giới hạn, chi phối, hạn chế sự biểu lộ của chính nó. Đó là ngục thất thứ nhất của Chủ Thể Tư Tưởng trong lúc lâm phạm, và trong khi các tinh lực (năng lượng) của Chủ Thể Tư Tưởng hoạt động bên trong nhà ngục đó thì Chủ Thể Tư Tưởng hầu như bị tách ra khỏi cõi giới cao của chính mình. Vì sự chú ý của Chủ Thể Tư Tưởng đi theo cùng với các năng lượng hướng ngoại và sự sống của Chủ Thể Tư Tưởng cùng với các năng lượng đó được đưa vào thể hạ trí, thể này thường được nói đến như là lớp áo (vesture), hay lớp vỏ (sheath), hay hiện thể (vehicle) – cũng như bất cứ cách diễn tả nào sẽ được dùng để chỉ ý niệm rằng Chủ Thể Tư Tưởng không phải là thể hạ trí, mà đã tạo ra thể đó và sử dụng nó để biểu lộ chính mình tới mức tối đa trong vùng thấp của cõi trí. Đừng quên rằng các năng lượng của Chủ Thể Tư Tưởng vẫn còn mạch động (pulsing) hướng ra ngoài, cũng thu hút lại chung quanh nó chất liệu thô trực hơn của cõi cảm dục để làm ra thể cảm dục của nó; trong lúc Chủ Thể Tư Tưởng lâm phạm, các năng lượng đang tự biểu lộ qua các loại chất trí thấp cũng dễ dàng bị nó biến đổi thành các rung động chậm chạp hơn hầu đáp ứng được với chất cảm dục để cho hai thể luôn luôn rung động cùng nhau và trở nên đan bện vào nhau một cách chặt chẽ. Loại chất liệu tạo ra thể hạ trí càng thô trực bao nhiêu thì sự phối hợp này càng trở nên mật thiết bấy nhiêu, thế nên hai

134

thể này đôi khi được sắp chung lại với nhau và thậm chí còn được xem như là một¹). Khi nghiên cứu về Luân hồi, chúng ta sẽ thấy sự kiện này có tầm mức rất quan trọng.

Tùy theo mức tiến hóa đã đạt được như thế nào mà con người sẽ có loại hạ trí tạo thành như thế đó trên con đường luân hồi trở lại, và như chúng ta đã làm với thể cảm dục, chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu thể hạ trí của ba mẫu người: Người kém tiến hóa, người bậc trung (average man) và người đã tiến hóa tâm linh (spiritually advanced man).

135 a/ Nơi người kém tiến hóa, thể hạ trí ít thấy được rõ ràng vì đó chỉ là một khối nhỏ bằng chất trí ô hợp (unorganized), phần lớn được rút ra từ các cõi phụ thấp nhất của cõi trí. Nó hầu như hoàn toàn chịu sự tác động của các thể thấp, thí dụ được làm cho rung động một cách yếu ớt bởi các xáo động dữ dội của thể cảm dục, các xáo động này nổi lên do những tiếp xúc với các đối tượng vật chất qua các cơ quan cảm giác. Ngoại trừ lúc bị các rung động của thể cảm dục kích thích thì hạ trí hầu như vẫn yên lặng,

¹ Thế nên, nhà nghiên cứu Minh Triết Thiêng Liêng thường nói đến thể Trí-Cảm (Kāma-Manas), nghĩa là thể trí (mind) khi hoạt động trong và với bản chất dục vọng (desire-nature), có ảnh hưởng đến và bị ảnh hưởng bởi bản chất thú tính (animal nature). Phái Vedanta sắp cả hai chung lại và nói đến Bản Ngã (Self) lúc đang tác động trong manomayakosha, tức là lớp vỏ (sheath) gồm có hạ trí, tình cảm (emotions) và thị dục (passions). Nhà tâm lý học Âu Châu biến cảm xúc (feelings) thành một tiểu tiết (sections) của cách phân chia ba phần (tripartite division) của “trí” (“mind”) và gộp chung dưới hình thức cảm xúc cả hai loại xúc động (emotion) và cảm giác (sensations).

thậm chí lúc ở dưới sức thôi thúc của các rung động, nó cũng đáp ứng một cách lơ đãng. Không có hoạt động rõ rệt nào được phát sinh từ bên trong mà cần có các va đập từ ngoại giới mới khơi dậy được sự đáp ứng rõ rệt của nó. Các va chạm này càng dữ dội thì sự tiến bộ của con người càng rõ ràng, vì mỗi rung động mà được đáp ứng đều giúp vào sự phát triển còn phôi thai của thể hạ trí. Cuộc vui huyền ảo, cơn giận bốc lên, sự cuồng nộ, đau đớn, hãi sợ, tất cả các cảm xúc này đều tạo ra các trót xoáy trong thể cảm dục, khơi dậy các rung động yếu ớt trong hạ trí, rồi dần dần các rung động này, nhờ khơi động sự hoạt động khởi đầu trong tâm thức hạ trí, khiến cho hạ trí đưa thêm một cái gì đó của chính nó vào các ấn tượng đã tác động lên nó từ bên ngoài. Chúng ta đã thấy rằng thể hạ trí trộn lẫn chặt chẽ với thể cảm dục đến nỗi chúng tác động như một thể duy nhất, còn các quan năng vừa hé mở của hạ trí cũng đưa thêm vào các xúc cảm của thể cảm dục một sức mạnh và tính chất nào đó không rõ rệt trong chúng khi chúng hoạt động như là các tính chất thuần thú dục. Các cảm giác được tạo ra trên hạ trí thì lâu dài hơn là các cảm giác được tạo ra trên thể cảm dục, và chúng được hạ trí tái tạo lại một cách hữu thức. Từ đây bắt đầu có ký ức và cơ quan tưởng tượng, và cơ quan tưởng tượng này tự uốn nắn dần dần các hình ảnh từ ngoại giới tác động lên chất liệu của hạ trí và nắn tạo chất này thành hình ảnh riêng của chúng. Các hình ảnh này được sinh ra từ các tiếp xúc của các giác quan, thu hút vào chung quanh chúng loại chất trí thô nhất. Các năng lực mới hé mở của tâm thức tái tạo lại các hình

136

ảnh này và như thế tích chứa được một kho hình ảnh để bắt đầu kích hoạt tác động khai mở từ bên trong (do ý muốn học lại kinh nghiệm qua các cơ quan bên ngoài) các rung động được thấy là dễ chịu, đồng thời tránh các rung động tạo ra đau khổ. Lúc bấy giờ, hạ trí bắt đầu kích hoạt thể cảm dục và bắt đầu khơi lại trong thể này các ham muốn mà, nơi con vật, hãy còn yên ngủ, cho đến khi được đánh thức bằng một kích thích ở cõi trần. Do đó, chúng ta thấy người kém tiến hóa kiên trì theo đuổi việc làm thỏa mãn giác quan mà nơi con vật thấp kém không bao giờ có, đó là dâm dăng, độc ác, tính toán mưu mô đối với những gì mà họ xem như xa lạ. Các năng lực vừa hé mở của thể trí bị ràng buộc vào việc phụng sự các giác quan, làm cho con người trở thành nguy hiểm và tàn bạo hơn là bất cứ con vật nào, đồng thời các mãnh lực mạnh mẽ và tinh anh hơn có sẵn trong tinh thần-vật chất của cõi trí đưa thêm vào bản chất đam mê một năng lực và một mức nhạy bén mà chúng ta không thấy có trong giới động vật. Nhưng chính các thái quá này đưa đến sự hiệu chỉnh riêng của chúng bằng các đau khổ mà chúng gây ra và kết quả là các kinh nghiệm này tác động lên tâm thức và dựng nên các hình ảnh mới mà trí tưởng tượng dựa vào đó để hoạt động. Các hình ảnh này kích hoạt cho tâm thức chống lại nhiều rung động vốn đang đi đến nó từ ngoại giới ngang qua thể cảm dục, và rèn luyện ý chí của nó để kiềm chế các đam mê lại thay vì thả cho chúng phóng túng. Các rung động đối kháng này được tạo ra trong thể hạ trí và thu hút về thể này các kết hợp chất trí thanh nhẹ hơn, đồng thời cũng có khuynh hướng đẩy ra khỏi nó các kết hợp vật chất thô

137

trước, các kết hợp này chỉ biết rung động đáp ứng với các nốt đam mê (passional notes) được tạo ra trong thể cảm dục mà thôi. Nhờ bởi sự đấu tranh này giữa các rung động được tạo ra theo các hình ảnh của thị dục (passion-images) với các rung động được tạo ra theo sự tái tạo do tưởng tượng (imaginative reproduction) đối với các kinh nghiệm đã qua mà hạ trí tăng trưởng lên, bắt đầu phát triển một cơ cấu rõ rệt và bắt đầu vận dụng sáng kiến ngày càng nhiều đối với các hoạt động bên ngoài. Trong khi kiếp sống hồng trần được dùng để thu thập kinh nghiệm thì kiếp sống trung gian (intermediate life) được dùng để đồng hóa các kinh nghiệm đó (chúng ta sẽ thấy chi tiết ở chương sau), cho nên trong mỗi lần quay lại cõi trần, Chủ Thể Tư Tưởng có một kho dự trữ khả năng ngày càng tăng thêm để hình thành thể hạ trí của mình. Như vậy, người kém tiến hóa, mà thể trí làm nô lệ cho các thị dục (passions) của y, sẽ phát triển thành kẻ thường nhân. Kẻ thường nhân có thể trí là một bãi chiến trường, trong đó, các thị dục và các năng lực trí tuệ tạo ra chiến tranh với thắng lợi hay thay đổi, hầu như lực lượng của chúng quân bình, nhưng con người dần dần chế ngự được phạm ngã của mình.

b/ Trong kẻ thường nhân, kích thước của hạ trí tăng lên nhiều cho thấy có một số tổ chức nào đó, và chứa một tỉ lệ khá nhiều chất liệu rút từ các cõi phụ thứ hai, thứ ba và thứ tư của cõi trí⁽¹⁾. Định luật tổng quát vốn điều chỉnh

¹ Tức là chất liệu rút ra từ các cõi phụ thứ sáu, thứ năm và thứ tư theo bộ sách của bà Bailey. (ND)

mọi việc kiến tạo và thay đổi của thể hạ trí có thể được nghiên cứu một cách thích hợp ở đây, mặc dù chính cùng một nguyên tắc đã được thấy tác động trong các lĩnh vực thấp của cõi cảm dục và cõi trần. Sự luyện tập làm cho tăng tiến, sự phế bỏ (disuse) gây thoái hóa và sau cùng đi tới hủy diệt. Mọi rung động được tạo ra trong hạ trí đều gây nên một thay đổi trong các thành phần cấu tạo của nó, thải ra ngoài nó (ở phần bị tác động) chất liệu nào không thể rung động đồng bộ, đồng thời thay thế chất liệu đó bằng các vật liệu thích hợp được rút ra từ kho chứa gần như vô giới hạn ở chung quanh. Các loạt rung động được lặp lại càng nhiều thì phần chịu tác động của các rung động đó càng thêm phát triển. Nhân đây, nên ghi nhận là việc quá chuyên chú vào các năng lượng của hạ trí có thể gây hại cho hạ trí. Việc định hướng sai lầm các năng lực này khiến cho hạ trí phát triển không cân bằng: nó trở nên quá phát triển một cách tương xứng ở vùng mà các mãnh lực này luôn luôn tác động, đồng thời lại kém phát triển, cũng theo cách tương xứng, ở các phần khác mà có thể cũng quan trọng ngang như vậy. Mục tiêu cần nhắm tới là việc phát triển toàn diện, hài hòa và cân xứng, muốn đạt được mục tiêu này cần phải có sự bình tĩnh tự phân tích và có một phương hướng rõ rệt về phương tiện đưa đến cứu cánh. Biết rõ định luật này mới giải thích thêm được một vài kinh nghiệm quen thuộc và mới có được hy vọng chắc chắn cho sự tiến bộ.

139 Khi bắt đầu một nghiên cứu mới, hoặc đưa ra một thay đổi ủng hộ cho một nguyên tắc đạo đức cao siêu thì người ta gặp phải đầy dẫy khó khăn ở các giai đoạn đầu; đôi khi sự cố gắng thậm chí bị bỏ rơi nữa vì các trở ngại

hiện ra trên đường đi đến thành công dường như không thể vượt qua được. Lúc đầu, nếu có công việc mới nào thuộc về trí óc xảy đến thì toàn thể tính chất tự động của hạ trí chống lại công việc đó; vì đã quen rung động theo một lối riêng biệt, nên các chất liệu của hạ trí không thể tự thích ứng với các xung lực mới, và giai đoạn đầu hầu như chỉ gồm có việc đưa ra các xao động (thrills) của lực một cách vô ích, chứ không tạo được rung động (vibrations) trong hạ trí, nhưng đó là mở đầu cần thiết cho bất cứ rung động đồng tính nào như thế, vì chúng xua ra khỏi hạ trí các chất liệu bất trị cũ và thu hút vào nó các loại chất đồng tính. Trong diễn tiến này, con người không có ý thức về bất cứ sự tiến bộ nào, y chỉ biết được sự thất bại đối với các cố gắng của y và đối với trở ngại đáng buồn mà y gặp phải. Nhưng nếu y kiên trì thì chẳng bao lâu, khi các chất liệu mới được hút vào bắt đầu hoạt động, y sẽ thành công hơn trong các cố gắng của mình, để rồi sau cùng, khi tất cả các chất liệu cũ bị đẩy ra và chất liệu mới bắt đầu hoạt động, y thấy mình thành công mà không cần cố gắng và mục tiêu của y được thành tựu. Thời kỳ quyết định nằm trong giai đoạn đầu; nhưng nếu y tin tưởng vào thiên luật, vì chắc chắn luật này cũng tác động như mọi luật khác trong Thiên Nhiên, và bền chí lặp lại các cố gắng của mình, y **tất phải** thành công; và nhờ biết được sự thật này, y có thể trở

140 nên phấn chấn, nếu không, y có thể bị chìm trong thất vọng. Bấy giờ, bằng cách này, kẻ thường nhân có thể phát huy tác dụng, y vui mừng thấy rằng khi y kiên trì chống lại các thôi thúc của phàm ngã thì y nhận ra rằng chúng mất

đi quyền lực đối với y, vì y đang tổng xuất ra khỏi hạ trí của mình tất cả các chất có khả năng bị các thôi thúc của phàm ngã lôi cuốn vào các rung động cộng hưởng (sympathetic vibrations)⁽¹⁾. Nhờ vậy, thể hạ trí từ từ tiến đến chỗ được tạo thành bằng các cấu tử thanh nhẹ của bốn cõi phụ thấp của cõi trí, cho đến khi nó trở thành một thể sáng chói và tuyệt đẹp, đó là thể hạ trí của người đã phát triển về mặt tâm linh.

c/ Người tiến hóa về tâm linh (Spiritually developed man). Trong thể hạ trí của người này, tất cả các kết hợp vật chất thô trực (coarser combinations) đều bị thải ra hết, cho

¹ **Rung động cộng hưởng:** Sympathetic vibration.

Sau đây là hai thí dụ giúp hiểu rõ hơn về hiện tượng rung động cộng hưởng.

1. Đặt 2 cây đàn cùng loại - guitar chẳng hạn - nằm gần nhau. Tất cả các dây của 2 cây đàn đều được chỉnh đúng âm bậc. Khi dây Sol của đàn số 1 được đánh lên, thì ngay sau đó, dây Sol của đàn số 2 cũng ngân lên, trong khi đó các dây khác không phát ra âm thanh.

Dây Sol của đàn số 2 phát ra âm thanh vì có cùng kích cỡ, cùng độ căng như dây Sol của đàn số 1 nên có rung động do cộng hưởng.

2. Lấy 2 ly thủy tinh có kích thước bằng nhau. Cho nước vào đến 2/3 ly, độ cao của nước bằng nhau trong cả 2 ly. Ngang qua miệng ly số 1 có đặt sợi dây kẽm dài khoảng 1 tấc. Dùng 1 ngón tay thấm nước vuốt tròn theo miệng ly số 2 (ly số 2 không đặt dây kẽm). Nước trong ly số 2 rung động, làm cho nước trong ly số 1 rung động theo. Kết quả : sợi kẽm gát trên ly số 1 rơi ra ngoài.

Đó là do hiện tượng cộng hưởng nên nước trong ly số 1 rung động theo, làm cho dây kẽm rơi xuống. (chú thích của ND)

nên các đối tượng của các giác quan không còn tìm được trong hạ trí hay là trong phần của thể cảm dục tiếp liền với hạ trí, các chất liệu khả dĩ đáp ứng một cách đồng bộ với các rung động của chúng. Thể hạ trí đó chỉ chứa các kết hợp vật chất thanh nhẹ thuộc về mỗi một trong bốn cõi phụ của cõi hạ trí, và trong số các kết hợp vật chất này, một lần nữa các chất liệu của cõi phụ thứ ba và thứ tư có thành phần vượt trội lên rất nhiều hơn hẳn các chất liệu của cõi phụ thứ hai và thứ nhất, khiến cho nó dễ đáp ứng với mọi hoạt động cao siêu của trí tuệ, dễ tiếp nhận được tính chất tinh tế của các nghệ thuật siêu đẳng, dễ đáp ứng với mọi rung cảm (thrills) khiết bạch của các tình cảm cao siêu. Một thể như thế sẽ giúp cho Chủ Thể Tư Tưởng đang khoắc lấy nó tự biểu lộ được một cách đầy đủ nhiều hơn 141 trong vùng hạ trí và trong cõi cảm dục lẫn cõi hồng trần. Các chất liệu của thể đó có thể có được phạm vi rộng lớn hơn để đáp ứng với các rung động, và các xung lực từ một cõi cao hơn có thể uốn nắn nó thành một cơ cấu tao nhã và tinh anh hơn. Một thể như thế sẽ nhanh chóng trở nên sẵn sàng tái tạo lại mọi xung lực đến từ Chủ Thể Tư Tưởng, nhờ đó Chủ Thể này có thể biểu lộ trên các cõi phụ thấp của cõi trí; hạ trí đang phát triển thành một khí cụ hoàn hảo cho các hoạt động trong cõi hạ trí này.

Việc hiểu rõ bản chất của thể hạ trí sẽ giúp canh cải được nhiều cho nền giáo dục hiện tại và sẽ làm cho nó được hữu ích nhiều cho Chủ Thể Tư Tưởng hơn là hiện nay. Các tính chất tổng quát của hạ trí tùy thuộc vào các kiếp sống đã qua của Chủ Thể Tư Tưởng trên cõi trần, điều

này sẽ được hiểu rõ khi chúng ta nghiên cứu về Luân hồi và Nghiệp quả.

Thể hạ trí được tạo ra trên cõi trí, các chất liệu của thể này tùy thuộc vào các phẩm hạnh (qualities) mà Chủ Thể Tư Tưởng đã tích lũy được trong chính nó theo các kết quả của những kinh nghiệm đã qua. Tất cả những gì mà nền giáo dục có thể làm được là mang lại các kích thích bên ngoài cũng như khơi dậy và giúp phát triển sự tăng trưởng các khả năng hữu ích mà Chủ Thể Tư Tưởng đã có, đồng thời không cho phát triển (stunt) và giúp xóa bỏ những gì bất hảo (undesirable). *Mục đích đích thực của giáo dục là phát triển thêm các quan năng bẩm sinh này chứ không phải nhồi nhét vào trí thật nhiều kiến thức.* Ký ức không cần được vun trồng như là một quan năng riêng biệt vì ký ức 142 tùy thuộc vào sự chú ý – nghĩa là tùy thuộc vào sự tập trung thể trí một cách kiên trì vào vấn đề được nghiên cứu – và vào sự lôi cuốn tự nhiên giữa vấn đề đó với thể trí. Nếu vấn đề được ưa thích – nghĩa là nếu thể trí có khả năng về việc đó – thì ký ức sẽ thành công, miễn là có sự chú ý đúng chỗ. Do đó, việc giáo dục nên hướng vào việc vun trồng thói quen kiên trì tập trung thể trí, có thói quen duy trì sự chú ý và nên được hướng dẫn tùy theo các khả năng bẩm sinh của học sinh.

Bây giờ chúng ta hãy đi vào các cõi phụ “vô sắc tướng” của cõi trí, vùng vốn là trú sở đích thực của con người trong các chu kỳ luân hồi của y, nơi mà y được sinh ra, một linh hồn bé bỏng, một Chân Ngã ấu thơ, một biệt ngã còn phôi thai (embryonic individuality), khi y bắt đầu công cuộc tiến hóa thuần túy nhân loại của mình. (X.

Chương VII và VIII, Luân hồi).

Đường nét của *Chân Ngã* này, tức *Chủ Thể Tư Tưởng*, có dạng bầu dục (oval, trái xoan), do lẽ đó mà bà H.P. Blavatsky nói đến *thể Thượng Trí* này (vốn tồn tại qua suốt mọi cuộc luân hồi của *Chân Ngã*) như là Hào Quang Noãn (Auric Egg). Được làm bằng chất liệu của ba cõi phụ cao nhất của cõi trí nên thể *Thượng Trí* cực kỳ thanh nhẹ (fine), ngay từ lúc mới bắt đầu tượng hình, nó là một lớp mỏng (film) vô cùng tinh anh; và khi phát triển lên, nó trở thành một thể chói sáng với vẻ rực rỡ và đẹp đẽ tuyệt trần, một Đấng chói ngời (the shining One) như người ta gọi rất đúng⁽¹⁾. *Chủ Thể Tư Tưởng* này là gì? Như đã nói, đó là

143 *Linh Ngã* (divine Self) bị hạn chế hay được biệt ngã hóa (individualized), bởi thể tinh anh này được rút ra từ các chất liệu của vùng “vô sắc tướng” của cõi trí⁽²⁾. Chất liệu này – được thu hút lại *chung quanh tia sáng của Chân Ngã*, một tia sáng mang sức sống của Ánh Sáng duy nhất và Sự Sống duy nhất của vũ trụ – ngăn cách tia sáng này với Cội Nguồn của nó tùy theo mức liên hệ của nó với ngoại giới, vật chất này cũng bọc tia sáng bên trong một lớp vỏ mỏng của chính nó và thế là biến tia sáng đó thành “một cá thể” (“an individual”). Sự sống trong đó là Sự Sống của *Thượng*

¹ Đây là *Quang Huy Thể* (Agoiodes) của những người theo phái Tân-Plato (Neo-Platonists), tức là “thể tinh thần” (“spiritual body”) theo Thánh Paul.

² Bản *Ngã* (Self) đang hoạt động trong *Vignyānamayakosha*, tức là cái thể của tri thức phân biện (the sheath of discriminative knowledge), theo cách phân loại của phái Vedanta.

Đế, nhưng tất cả các quyền năng của Sự Sống đó hãy còn tiềm tàng, ẩn giấu; mọi vật ở đây đều ở trạng thái tiềm tàng, mầm mống, giống như cái cây còn nằm trong cái mầm tí xíu của hạt giống. Hạt giống này được gieo vào mảnh đất sự sống của con người sao cho các mãnh lực tiềm tàng của nó có thể được hồi thức đi vào hoạt động bởi ánh nắng tươi vui và giọt mưa buồn thẫm, và được nuôi dưỡng bằng các chất nước của mảnh đất sống (juices of the life-soil) mà chúng ta gọi là kinh nghiệm, cho đến khi hạt mầm đó lớn lên thành một cây mạnh mẽ, hình ảnh của Đấng sinh ra nó. Tiến hóa của con người là tiến hóa của Chủ Thể Tư Tưởng (linh hồn). Linh hồn nhận lấy các thể trên cõi hạ trí, cõi cảm dục và cõi hồng trần, khoác lấy các thể đó qua suốt cuộc sống ở cõi trần, cõi cảm dục, cõi hạ trí, rồi lần lượt vứt bỏ các thể đó vào các giai đoạn thích hợp của chu kỳ sống này khi linh hồn vượt qua hết cõi giới (world) này đến cõi giới khác, nhưng bao giờ cũng tích chứa lại trong chính mình các thành quả mà linh hồn gặt hái được nhờ việc sử dụng các thể đó trên mỗi cõi. Trước tiên, với mức hiểu biết kém cõi như thân xác của một hài nhi, linh hồn hầu như ở trạng thái hôn thụy (slept) hết kiếp sống này đến kiếp sống khác, cho đến khi các kinh nghiệm từ bên ngoài tác động lên linh hồn, đánh thức một vài sức mạnh tiềm tàng của linh hồn đi vào hoạt động. Nhưng từ từ, linh hồn đảm trách vai trò ngày càng nhiều theo hướng đời sống riêng của mình cho đến khi tới tuổi trưởng thành, linh hồn nắm lấy sự sống của mình trong tay và ngày càng kiểm soát vận mệnh tương lai của mình.

Sự phát triển của thể trường tồn này (permanent body)

vốn cực kỳ chậm chạp. Cùng với tâm thức thiêng liêng (divine consciousness), thể trường tồn hợp thành Chủ Thể Tư Tưởng. Tên gọi theo chuyên môn của thể này là thể nguyên nhân (causal body, linh hồn thể, chân ngã thể) vì lẽ linh hồn thu thập vào trong nó các kết quả của mọi kinh nghiệm, và rồi các kinh nghiệm này hành xử dưới hình thức các nhân (causes), tạo khuôn mẫu (moulding) cho các kiếp sống sau này. Đó là cái thể trường tồn duy nhất trong số các thể được sử dụng trong lúc luân hồi, còn các thể hạ trí, thể cảm dục và thể xác thì được tạo trở lại cho mỗi kiếp sống mới. Khi đến kỳ tan rã, mỗi thể nói trên trao lại kết quả thu hoạch (harvest) của mình cho cái thể phía trên nó, như thế, mọi kết quả thu hoạch, sau rốt, đều được chứa lại trong thể trường tồn. Khi linh hồn trở lại đầu thai, nó xả năng lượng của nó ra ngoài, (được tạo ra bằng các kết quả thu hoạch này), trên mỗi cõi kế tiếp, và thế là thu hút lại chung quanh nó hết thể mới này đến thể mới khác phù hợp với kiếp sống trước của linh hồn

Như đã nói, sự phát triển của thể nguyên nhân rất chậm chạp, vì nó chỉ có thể rung động để đáp ứng với các xung lực nào có thể biểu lộ được trong chính chất liệu tinh anh mà từ đó nó được tạo ra, như vậy, sắp xếp cho chúng đi vào cấu trúc của bản thể của nó. Thế nên, các thị dục (passions) vốn có vai trò rất lớn trong các giai đoạn tiến hóa ban đầu của con người, lại không thể trực tiếp tác động đến sự phát triển của thể nguyên nhân. Linh hồn chỉ có thể đồng hóa vào chính mình những kinh nghiệm nào vốn có thể được tái tạo lại trong các rung động của thể nguyên

nhân, và các rung động này phải thuộc về cõi trí và có tính chất trí tuệ cao siêu hoặc đạo đức trân quý, nếu không được như thế thì loại vật chất tinh anh của linh hồn thể không thể đưa ra được rung động cộng hưởng để đáp ứng lại. Với một chút suy tư, bất cứ người nào cũng sẽ nhận thấy rằng, trong đời sống hằng ngày của mỗi người, việc cung cấp chất liệu thích hợp cho sự phát triển của cái thể cao này ít ỏi biết là bao! Do đó, sự tiến hóa phải chậm chạp, tiến bộ không được bao nhiêu. Khi nào mà trong mỗi kiếp sống kế tiếp xảy ra trường hợp linh hồn có được cơ hội phát huy hết khả năng của mình thì lúc đó, việc tiến hóa diễn tiến rất nhanh chóng. Luôn đi theo nẻo tà là một cách gián tiếp ảnh hưởng tới linh hồn thể và làm hại nhiều hơn là chỉ làm trì chậm sự phát triển mà thôi; dường như sau một thời gian dài, nó khiến thiếu khả năng ít nhiều để đáp ứng với các rung động do điều tốt đối nghịch tạo ra, và như vậy làm trì hoãn sự phát triển trong một thời gian đáng kể sau khi đã từ bỏ nẻo tà. Muốn gây tổn hại cho linh hồn thể một cách trực tiếp thì cần có cái ác thuộc loại trí tuệ cao cấp và được sàng lọc, đó là “tội tinh thần” (“spiritual evil”) mà nhiều Kinh Sách thế gian có nhắc đến. May mắn là điều này ít khi xảy ra, nó cũng hiếm có như điều thiện tinh thần (spiritual good) và chỉ được tìm thấy trong số những người tiến hóa cao, cho dù họ thuộc Chính Đạo hay Tà Đạo.⁽¹⁾

¹ Chính Đạo (Right-hand Path) là những gì dẫn đến dưng khí thiêng liêng (divine manhood), đến quả vị Chân Sư (Adeptship) dùng trong việc phụng sự thế gian. Tà đạo (Left-hand Path) là

Trú sở của Chủ Thể Tư Tưởng, của Con người Vĩnh cửu (Eternal Man) ở trên cõi phụ thứ năm⁽¹⁾ tức là cõi phụ thấp nhất của vùng “vô sắc tướng” của cõi trí. Đại đa số nhân loại đều ở nơi đây, tuy ít tỉnh thức, vẫn còn ở mức ấu trĩ của đời sống họ. Linh hồn phát triển tâm thức một cách chậm chạp, trong khi năng lượng của linh hồn đang tác động trên các cõi thấp để thu thập kinh nghiệm nơi đây, kinh nghiệm này được thu vào cùng với các năng lượng nói trên khi chúng hoàn lại cho linh hồn cái kho tàng đầy ắp kết quả thu hoạch (harvest) của một kiếp sống. Con Người Vĩnh Cửu này, tức Bản Ngã đã biệt ngã hóa, là diễn viên trong mỗi thể mà y đang mang. Chính sự hiện hữu của Con Người Vĩnh Cửu đó mang lại cảm giác “cái Tôi” giống như xác thân và trí tuệ, “Cái Tôi” vốn hữu-ngã-thức, và, do ảo tưởng, nó tự đồng nhất hóa với hiện thể mà trong đó nó đang linh hoạt một cách tích cực nhất. Đối với con người sống theo giác quan (man of the senses), “Cái Tôi” là xác thân và bản chất dục vọng. Từ hai thể thấp này, con người rút được cho mình cái ưa thích, y xem chúng như là chính y, vì sự sống của y nằm trong chúng. Đối với bậc trí giả (scholar), “Cái Tôi” là trí tuệ vì niềm vui của người này nằm trong công việc của trí tuệ và sự sống của ông ta được tập trung vào đó. Một ít người có thể vươn lên các đỉnh cao

những gì cũng đưa đến quả vị Cao Đồ (Adeptship), nhưng là hạng Cao Đồ được dùng để ngăn trở sự tiến hóa và chuyển sang các mục tiêu cá nhân ích kỷ. Đôi khi họ được gọi là Bạch Đạo và Hắc đạo.

¹ Tức là cõi phụ thứ ba nếu đếm từ trên xuống theo các sách của bà A.A. Bailey. (ND)

trừu tượng của triết lý tinh thần và cảm nhận Con người Vĩnh Cửu này như là “Cái Tôi”, với ký ức đi ngược lại qua các tiền kiếp và các hy vọng trải dài đến các kiếp tương lai. Các nhà sinh lý học cho chúng ta biết rằng nếu chúng ta cắt đứt ngón tay, chúng ta không thực sự cảm thấy đau nơi
 147 có máu chảy mà cái đau được cảm nhận trong óc và được đưa ra ngoài đến chỗ bị thương bằng sự tưởng tượng. Họ nói rằng cảm giác đau ở tay chỉ là huyền tưởng; bằng sự tưởng tượng, cảm giác đó được đặt ở điểm tiếp xúc với đối tượng gây ra thương tích. Cũng vậy, một người cũng sẽ cảm thấy đau ở một chi thể bị cắt bỏ, hay đúng hơn ở khoảng không mà chi thể đó quen chiếm chỗ. Tương tự như thế, “Cái Tôi” độc nhất, tức Con Người Nội Tâm, cảm nhận được đau khổ và vui sướng trong các lớp vỏ đang bọc lấy y, ở các điểm tiếp xúc với ngoại giới, và cảm nhận lớp vỏ đó là chính y, không biết rằng cảm giác này là một huyền tưởng, còn y là diễn viên duy nhất và là kẻ học hỏi kinh nghiệm trong mỗi lớp vỏ.

Giờ đây, dưới ánh sáng này, chúng ta hãy xem xét các liên hệ giữa thượng trí với hạ trí và cách tác động của chúng lên bộ óc. Trí tuệ (mind), tức Thượng Trí (Manas), tức Chủ Thể Tư Tưởng, là một, và là Bản Ngã trong linh hồn thể. Thượng Trí là cội nguồn của vô số năng lượng, thuộc vô số loại rung động. Thượng trí đưa ra, tỏa ra ngoài các năng lượng và rung động này. Các rung động tinh tế nhất và thanh nhẹ nhất được biểu lộ trong chất liệu của Chân Ngã thể, chỉ một mình nó mới đủ thanh nhẹ để đáp ứng với các rung động này; chúng tạo thành cái mà chúng ta gọi là Lý Trí Thuần Túy (Pure Reason), tư tưởng của

148 Thượng Trí thì trừu tượng, cách thu lượm kiến thức của Thượng Trí là trực giác. “Bản chất đích thực của nó là tri thức”, thoát nhìn nó nhận ra chân lý ngay vì phù hợp với chính nó. Các rung động ít tinh tế truyền ra ngoài, thu hút chất liệu của vùng hạ trí và đây là Manas thấp hay là hạ trí (lower mind) – các tinh lực thô sơ (coarser energies) của thượng trí biểu lộ trong vật chất trọng trược hơn; chúng ta gọi các năng lượng thô này là trí năng (intellect), bao gồm lý trí (reason), phán đoán (judge), tưởng tượng (imagination), so sánh (comparison) và các năng lực trí tuệ khác nữa; tư tưởng của nó thì cụ thể, phương pháp của nó là luận lý (logic), nó tranh biện (argues), lý luận, suy đoán (infers). Các rung động này, qua chất cảm dục tác động lên bộ óc dĩ thái và theo đó tác động lên bộ óc hồng trần, tạo nên các rung động tại đây, đó là các phiên bản nặng nề và chậm chạp của chính chúng – nặng nề và chậm chạp bởi vì các tinh lực mất đi nhiều tính chất linh hoạt của chúng khi làm cho chất liệu nặng nề hơn chuyển động. Sự đáp ứng yếu ớt này xảy ra khi một rung động được sinh ra trong một môi trường thưa loãng và sau đó đi vào môi trường dày đặc hơn, điều này rất quen thuộc đối với mọi sinh viên vật lý học. Gõ một cái chuông trong không khí, chuông ngân lên một cách rõ ràng. Bây giờ gõ chuông trong khinh khí (hydrogen) và để cho các rung động của hydrogen tạo ra các làn sóng trong bầu không khí thì chúng trở nên yếu đi. Các hoạt động của bộ óc cũng yếu đi khi đáp ứng với các va chạm mau lẹ và tinh tế của thể trí. Tuy nhiên, đó là tất cả những gì mà đại đa số con người biết được về “tâm thức” của họ.

149 Các tác động trí tuệ của tâm thức này có tầm quan trọng lớn lao do bởi sự kiện rằng đó chỉ là môi trường nhờ đó Chủ Thể Tư Tưởng có thể gom góp kết quả của kinh nghiệm do y gieo trồng. Khi tâm thức bị chế ngự bởi các thị dục thì nó hành động điên cuồng và linh hồn bị bỏ rơi không được bảo dưỡng, do đó, không thể phát triển trong khi nó bị bận tâm hoàn toàn trong các hoạt động trí tuệ liên quan đến ngoại giới, tâm thức chỉ có thể đánh thức các năng lực thấp của nó. Chỉ khi nào linh hồn có thể in sâu lên tâm thức mục tiêu đích thực của sự sống tâm thức thì bấy giờ tâm thức mới bắt đầu làm tròn các chức năng hữu ích nhất của nó, đó là gom góp những gì sẽ khơi dậy và nuôi dưỡng các năng lực cao siêu hơn của linh hồn. Khi trở nên tiến hóa, linh hồn ngày càng trở nên biết rõ các khả năng nội tại của mình và cũng biết được các tác động của năng lực của mình trên các cõi thấp, của các thể mà năng lực của chúng đã thu hút chung quanh y. Sau cùng, linh hồn bắt đầu cố gắng đặt ảnh hưởng lên chúng, bằng cách dùng ký ức của mình trong kiếp đã qua để hướng dẫn ý chí của mình, chúng ta gọi các ấn tượng (impressions) này là “lương tâm” (“conscience”) khi chúng liên quan đến luân lý và gọi là tia chớp trực giác” (“flashes of intuition”) khi chúng soi sáng trí năng. Khi các ấn tượng này đủ liên tục để trở thành bình thường, thì tập hợp của chúng được gọi là “siêu tài” (“genius”). Sự tiến hóa cao của Linh Hồn được đánh dấu bằng việc Linh Hồn ngày càng kiểm chế được các hạ thể của mình, bằng việc tăng thêm tính nhạy cảm của các hạ thể đối với ảnh hưởng của Linh Hồn và các đóng góp ngày càng nhiều của các hạ thể cho sự phát triển của

Linh Hồn. Những ai quyết tâm trợ giúp vào công việc tiến hóa này đều có thể làm như thế bằng cách huấn luyện hạ trí một cách cẩn thận và luyện tập tính chất đạo đức bằng sự nỗ lực kiên trì và có định hướng rõ ràng. Quen giữ cho tư tưởng luôn luôn thanh tịnh để hướng đến những đề tài ngoài vòng thế tục (non-worldly), quen thiền định, quen học hỏi sẽ giúp phát triển thể trí và làm cho thể này trở thành khí cụ hữu hiệu hơn; cố gắng vun trồng cách suy tư trừu tượng (abstract thinking) cũng là điều hữu ích, vì cố gắng này làm cho hạ trí hướng đến thượng trí và thu hút vào hạ trí các chất liệu tinh anh nhất của cõi hạ trí. Bằng cách thức giống như thế mà tất cả mọi người có thể tích cực hợp tác vào việc tiến hóa cao siêu của chính mình, mỗi bước tiến tới đều làm cho các bước kế tiếp trở nên nhanh hơn nữa. Không một cố gắng nào dù là nhỏ nhất bị mất đi, mà được theo sau bằng thành quả đầy đủ của nó; mọi đóng góp đều được thu thập và chuyển vào trong, chứa vào kho của Linh-Hồn-Thể để dùng cho mai sau. Như thế, sự tiến hóa tuy chậm và ngập ngừng, bao giờ cũng vẫn đi tới, còn Sự Sống Thiêng Liêng, bao giờ cũng khai mở trong mọi Linh Hồn, sẽ từ từ chinh phục mọi vật vào chính nó.



Chương V **Devachan**

Từ ngữ Devachan là tên gọi theo khoa Minh Triết Liêng Liêng, dùng chỉ cõi Thiên Đường (heaven), còn dịch theo nghĩa đen là Vùng Đất Chói Sáng (Shining Land) hay Thánh Địa của Các Thần (Land of Gods)⁽¹⁾. Đó là khu vực (part) được giữ gìn một cách đặc biệt của cõi trí, nơi mà mọi phiền muộn và mọi xấu xa đều bị loại ra nhờ tác động của các Đấng Thông Tuệ Tâm Linh cao cả đang trông coi sự tiến hóa của nhân loại. Đó là trú sở của những người đã bỏ thể xác và thể cảm dục và những người mà thời gian lưu lại trong Kāmaloka (Dục giới) của họ đã xong.

Đời sống ở Devachan gồm hai giai đoạn, giai đoạn thứ nhất được trải qua trong bốn cõi phụ thấp của cõi trí, trong giai đoạn này Linh Hồn vẫn còn khoắc lầy thể hạ trí và bị thể này chi phối; giai đoạn này được dùng để đồng hóa các tài liệu (materials) được Linh Hồn gom góp trong kiếp sống trần gian mà Linh Hồn vừa mới từ đó thoát ra. Giai đoạn thứ hai được trải qua trong cõi “vô sắc tướng”⁽²⁾, ở đây, Linh Hồn thoát ra khỏi thể hạ trí và sống cuộc sống phóng

¹ Devachan, nơi chốn (place) của các Thần, là từ ngữ tương đương trong Bắc Phạn. Đó là Svarga của Ấn Giáo; Sukhāvati của Phật giáo; Thiên Đường (Heaven) của Bái Hỏa giáo và Cơ Đốc giáo, và cũng là Thiên Đường kém vật chất hơn của người Hồi giáo.

² Tức là 3 cõi phụ cao thuộc phần Thượng Trí. (ND)

152 khoáng của chính mình với ngã thức toàn vẹn và với tri thức mà Linh Hồn đã đạt được.

Toàn thể thời gian phải trải qua ở Devachan đều tùy thuộc vào số vật liệu (material, tài liệu) dành cho kiếp sống ở Devachan mà Linh Hồn đã mang theo được đến đây sau kiếp sống trên cõi trần. Quả gặt được để tiêu thụ và đồng hóa ở Devachan gồm có tất cả các tư tưởng và tình cảm trong sạch được tạo ra lúc còn sống ở cõi trần, mọi cố gắng về trí tuệ và đạo đức cùng với các hoài bão, mọi kỷ ức về công việc và các kế hoạch hữu ích để phụng sự nhân loại – tóm lại, tất cả những gì có thể được đúc luyện thành khả năng trí tuệ và đạo đức để giúp vào việc tiến hoá của linh hồn. Dù cho có yếu ớt và thoáng qua đi nữa, cũng không có gì mất đi; nhưng các thú dục ích kỷ không thể nhập vào Devachan, vì nơi đây không có chất liệu để cho chúng có thể được biểu lộ. Tất cả cái xấu xa trong kiếp vừa qua, dù phần lớn có vượt trội hơn cái tốt lành đi nữa, cũng không thể ngăn được việc gặt hái một mùa gặt mỹ mãn dù là còn vơi. Mùa gặt thiếu thốn có thể làm cho đời sống ở Devachan rất ngắn, nhưng dù cho cuộc sống có hết sức sa đoạ, nếu người nào có được chút khát khao nào về lẽ phải, có được sự khuấy động nào về lòng nhân (tenderness), thì người ấy cũng phải có giai đoạn sống ở Devachan, trong đó hạt giống thiện có thể nảy nở thành các chồi non, trong đó tia lửa thiện có thể nhẹ nhàng bùng lên thành ngọn lửa nhỏ.

Trong quá khứ, lúc con người còn sống ở cõi trần tục mà phần lớn tâm hồn hướng về cõi trời và lèo lái cuộc đời

153 của họ với ý định thụ hưởng lạc thú của cõi trời, thì giai đoạn trải qua ở Devachan rất dài, đôi khi kéo dài đến nhiều ngàn năm. Ngày nay, trí óc con người tập trung quá nhiều vào cõi trần và họ tương đối có rất ít tư tưởng hướng về cuộc sống siêu linh nên thời gian ở Devachan của họ cũng trở nên ngắn theo một cách tương xứng. Tương tự như thế, thời gian được trải qua trong các vùng (regions) cao và thấp của cõi trí (¹) lần lượt tỉ lệ với số tư tưởng phát sinh một cách riêng biệt trong hạ trí và trong linh hồn thể. Mọi tư tưởng thuộc về phàm ngã, đối với cuộc đời vừa kết thúc – với mọi tham vọng, lợi lộc, tình thương, hy vọng và sợ sệt – tất cả các tư tưởng này đều có kết quả của chúng ở Devachan sắc tướng; trong khi các tư tưởng thuộc về thượng trí, thuộc về các lĩnh vực suy tư trừu tượng khách quan đều được thể hiện trong cõi Devachan vô sắc tướng. Nhiều người chỉ vừa mới tiến vào vùng cao siêu đó thì đã nhanh chóng đi ra; một số người trải qua một phần lớn đời sống Devachan của họ ở nơi đó; một số ít người hầu như trải qua trọn cuộc sống Devachan tại đó.

154 Trước khi đi vào từng chi tiết, chúng ta hãy cố gắng tìm hiểu một số ý tưởng chính yếu chi phối đời sống Devachan vì nó khác với đời sống hồng trần đến nỗi bất cứ cách mô tả nào về đời sống đó cũng dễ bị sai lạc bởi chính sự lạ lùng của nó. Người ta hiểu rất ít về đời sống trí tuệ của mình, ngay cả lúc còn ở trong thể xác, đến nỗi khi

¹ Về mặt chuyên môn được gọi là Devachan sắc tướng và Devachan vô sắc tướng ॥ hiện hữu trên các cõi phụ sắc tướng và vô sắc tướng của cõi trí.

được trình bày bằng một bức tranh về cuộc sống trí tuệ ngoài xác thân, thì họ mất hết mọi ý thức về thực tại và họ cảm thấy dường như là họ đã đi vào cõi mộng (world of dream).

Điều thứ nhất cần hiểu là sự sống ở cõi trí (mental life) thì mãnh liệt, sinh động và gần với thực tại hơn là sự sống thiên về giác quan. Mọi vật mà chúng ta thấy, sờ, nghe, nếm và vận dụng ở cõi trần đều xa cách gấp đôi so với thực tại hơn là mọi vật mà chúng ta tiếp xúc ở Devachan. Thế nhưng ở đây chúng ta cũng chưa thấy được sự vật theo đúng bản chất của chúng, chỉ vì mọi vật mà chúng ta thấy được ở đây đều có thêm hai bức màn huyền tưởng đang bọc lấy chúng. Ý thức về thực tại của chúng ta ở cõi trần này là ảo tưởng. Chúng ta không biết gì về thực tướng của các sự vật, của con người; tất cả những gì mà chúng ta biết về chúng, đều là các cảm giác mà chúng tạo ra trên giác quan chúng ta, thế nên các kết luận thường là sai mà lý trí chúng ta rút ra từ tập hợp các cảm giác này. Hãy chọn và đặt cạnh nhau các ý tưởng về một người được đưa ra bởi cha đẻ của y, bởi người bạn thân nhất của y, bởi cô gái đang say mê y, bởi đối thủ trong công cuộc kinh doanh của y, bởi kẻ tử thù của y và bởi một người quen biết ngẫu nhiên với y thì bạn sẽ thấy các bức tranh rời rạc lộn xộn biết là bao! Mỗi ý tưởng chỉ có thể mang lại các cảm giác được tạo ra trên trí óc của chính y và chúng cách xa với thực tại biết bao so với những gì mà con người có được, được nhận thấy bằng những con mắt có thể chọn thủng mọi bức màn và quan sát được toàn bộ con người.

Chúng ta biết được mỗi người bạn của chúng ta bằng các ấn tượng mà họ tạo ra nơi chúng ta và các ấn tượng này bị hạn chế chặt chẽ bởi khả năng nhận thức của chúng ta; một đứa trẻ có thể có một người cha đang ở địa vị là một 155 chính trị gia vĩ đại, có mục đích cao xa và lý tưởng to tát, nhưng đối với đứa trẻ, người dẫn dắt vận mệnh của một quốc gia đó chỉ là người bạn chơi đùa vui vẻ nhất, người kể chuyện lời cuốn nhất của nó mà thôi. Chúng ta đang sống giữa các hảo huyền, nhưng lại có cảm giác là thực tại và cảm giác này mang lại cho chúng ta sự hài lòng. Ở Devachan, chúng ta cũng sẽ bị các hảo huyền lừa dối – mặc dù như đã nói, hảo huyền này gần với thực tại gấp hai lần – và ở nơi đó chúng ta cũng sẽ có một cảm giác tương tự về thực tại, cảm giác đó cũng mang lại cho chúng ta sự hài lòng.

Các hảo huyền của cõi trần, mặc dù có giảm đi, song vẫn chưa dứt hẳn nơi các cõi trời thấp (lower heavens), mặc dù sự tiếp xúc vẫn có thực hơn và trực tiếp hơn. Đừng bao giờ quên rằng các cõi trời này là thành phần của một hệ thống tiến hoá vĩ đại, và chỉ khi nào con người đã thấy được Chân Ngã, thì cái phi thực tại (unreality) của chính ý mới không còn làm cho ý lệ thuộc vào hảo huyền nữa. Tuy nhiên, có một điều đang tạo ra cảm giác thực tại ở cuộc sống trần tục và cảm giác phi thực tại khi chúng ta nghiên cứu cuộc sống ở Devachan, đó là chúng ta nhìn sự sống trần tục từ bên trong, dưới sự thống trị hoàn toàn của các ảo tưởng của nó, trong khi đó chúng ta nhìn cuộc sống ở Devachan từ bên ngoài, tạm thời thoát khỏi bức màn hảo huyền của nó.

Ở Devachan, tiến trình bị đảo ngược lại, các cư dân ở nơi đây cảm thấy rằng sự sống riêng của chính họ trở thành sự sống thực sự đồng thời xem sự sống trên cõi trần như là đầy các ảo tưởng và các quan niệm sai lầm rõ ràng nhất. Nói chung, những người ở Devachan đến gần với chân lý hơn là con người trên cõi trần khi phê phán về cõi trời của họ.

156 Kế đến, Linh hồn – bấy giờ chỉ khoác lấy thể hạ trí và đang hành sử một cách thông suốt các năng lực của mình – biểu lộ bản chất sáng tạo của các năng lực này theo một cách thức và với một mức độ mà ở cõi trần chúng ta khó mà hiểu được. Ở cõi trần, một họa sĩ, một nhà điêu khắc, một nhạc sĩ đều mơ những giấc mơ tuyệt đẹp, họ tạo ra các hình ảnh của họ (visions) bằng quyền năng trí tuệ; nhưng khi họ tìm cách diễn tả các hình ảnh đó bằng các chất liệu thô thiển ở cõi trần thì họ lại còn xa mới đạt tới sự sáng tạo ở cõi như thế. Đá cẩm thạch (marble) thì quá cứng, khó tạo được hình một cách hoàn hảo, còn các chất màu (pigments) thì quá mờ tối xám xịt (muddy) không thể cho màu sắc hoàn hảo (perfect colour).

Ở cõi trời, tất cả những gì họ nghĩ đều tức khắc được tạo thành hình dạng, vì chất liệu tuyệt diệu và tinh anh của cõi trời là chất trí (mind-stuff), môi trường mà trong đó thể trí tác động một cách bình thường khi thoát khỏi thị dục; và nó sẽ lấy hình dạng theo mọi xung lực trí tuệ. Do đó, mỗi người, theo một ý nghĩa xác thực, đều tạo ra cõi trời của chính mình, và cái đẹp của môi trường chung quanh y được tăng thêm một cách không giới hạn tùy theo sự phong

phú và năng lực của trí óc y. Khi Linh Hồn mở thêm nhiều năng lực của mình thì cõi trời của Linh Hồn trở nên ngày càng tinh anh và tuyệt hảo; tất cả các giới hạn ở cõi trời đều do linh hồn tự tạo ra, hễ linh hồn càng rộng mở, càng sâu sắc thì cõi trời càng mở rộng và thâm sâu hơn. Bao giờ mà linh hồn còn yếu đuối và ích kỷ, còn hẹp hòi và kém phát triển, thì cõi trời của linh hồn vẫn phải chia sẻ các tính chất nhỏ nhoi này (pettinesses); song linh hồn vẫn luôn luôn thánh thiện, tuy cái thánh thiện đó có thể hãy còn yếu kém. Khi con người tiến hóa, sự sống ở Devachan của y trở nên sung mãn hơn, phong phú hơn, ngày càng hiện thực hơn, đồng thời các linh hồn tiến hóa ngày càng tiếp xúc với nhau chặt chẽ hơn bao giờ hết, việc giao lưu (intercourse) ngày càng trở nên rộng rãi và sâu sắc hơn. Sự sống trên cõi trần mà còn kém cõi, yếu ớt, tẻ nhạt và chật hẹp về mặt trí tuệ và đạo đức sẽ tạo ra một sự sống tương đối kém cõi, yếu ớt, tẻ nhạt và chật hẹp ở Devachan, nơi mà chỉ có sự sống trí tuệ và đạo đức mới tồn tại. Chúng ta không thể có nhiều hơn cái vốn có của chúng ta và chúng ta gieo bao nhiêu thì gặt bấy nhiêu. *“Chớ có lầm lạc; Chúa không thể bị bán bỏ, vì ai gieo giống nào cũng sẽ gặt giống nấy”*, không nhiều hơn mà cũng không ít hơn. Sự lười biếng và tham lam của chúng ta là vui thích gặt ở nơi mà chúng ta không gieo, nhưng trong thế giới của định luật này, bằng sự sòng phẳng từ ái, Luật Thiện Hảo (Good Law) mang đến cho mỗi người số tiền công đúng theo công khó của người ấy.

Các ấn tượng ở cõi trí (mental impressions), hay các hình ảnh cõi trí (mental pictures) mà chúng ta tạo ra đối với

bạn bè chúng ta sẽ chi phối chúng ta ở Devachan. Chung quanh mỗi linh hồn có biết bao người mà linh hồn ấy thương mến lúc còn sống ở cõi trần, mỗi hình ảnh của người được mến thương đang sống trong lòng, lại trở thành bạn đồng hành linh hoạt của linh hồn ở cõi trời. Và họ vẫn không có gì thay đổi. Họ vẫn sẽ hiện hữu với chúng ta nơi đó cũng như nơi cõi trần vậy, không khác một chút nào. Nhờ năng lực sáng tạo của thể trí, mà chúng ta tạo ra, bằng chất trí ở Devachan, cái hình dáng bên ngoài của bạn bè ta như khi hình dáng đó tác động vào các giác quan ta lúc chúng ta còn sống ở cõi trần. Những gì ở đây (tức cõi trần-ND) là **hình ảnh** cõi trí (mental *picture*), thì ở đó (ở Devachan -ND) – thực ra nó cũng ở đây, mặc dầu chúng ta không biết có nó – là một hình tướng đã biểu lộ (objective shape) bằng chất trí sinh động, nằm trong bầu khí cõi trí của chính chúng ta; những gì chỉ buồn tẻ và lơ mơ ở đây thì lại sống động và linh hoạt mạnh mẽ ở đó. Và đó là sự giao tiếp đích thực, giao tiếp giữa linh hồn với linh hồn! Giao tiếp đó chặt chẽ hơn, gần gũi hơn, thân thiết hơn là bất cứ điều gì mà ta biết được ở đây; vì như chúng ta đã thấy, không có hố ngăn cách trên cõi trí giữa linh hồn với linh hồn; thực vậy, tương xứng với thực tại của sự sống-linh hồn (soul-life) trong chúng ta là cái thực tại về sự hiệp thông-linh hồn (soul-communion) nơi đó; hình ảnh cõi trí của bạn bè chúng ta là sự sáng tạo của chính chúng ta; còn hình tướng (form) của y là hình tướng đúng như chúng ta đã biết và thương mến; linh hồn y truyền sinh lực (breath) qua hình tướng đó đến hình tướng chúng ta đúng theo mức

độ mà linh hồn y và linh hồn chúng ta có thể hoà nhịp do hiện tượng rung động cộng hưởng. Nhưng chúng ta không thể có được mối giao tiếp nào với những người mà chúng ta quen biết trên cõi trần nếu các mối dây ràng buộc chỉ được dựa vào thể xác hoặc thể cảm dục mà thôi, hoặc là nếu những người đó và chúng ta đều thiếu hài hoà trong sự sống nội tâm. Do đó không một kẻ thù nào có thể bước vào được Devachan của chúng ta, vì chỉ có sự hài hoà đồng cảm của trí óc và con tim mới có thể thu hút được con người lại với nhau nơi đây. Ngăn cách về tâm và trí (heart and mind) có nghĩa là ngăn cách trong sự sống ở cõi trời, vì tất cả những gì thấp kém hơn tâm và trí đều không tìm được phương tiện biểu lộ nơi đây. Đối với những người tiến hoá vượt xa hơn chúng ta, chúng ta chỉ có thể giao tiếp được với các Ngài khi nào mà chúng ta có thể đáp ứng được với các Ngài. Mức độ hiểu biết cao xa của các Ngài vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta, song tất cả những gì mà chúng ta có thể đạt đến đều do nơi chúng ta. Hơn nữa, các vị tiến hoá cao này có thể và chắc chắn là giúp đỡ chúng ta trong cuộc sống ở cõi trời theo các điều kiện mà chúng ta sẽ nghiên cứu ngay sau đây; đó là giúp chúng ta tiến lên với các Ngài và như thế ta mới có thể ngày càng nhận được nhiều kinh nghiệm hơn. Bấy giờ không còn sự ngăn cách của không gian hoặc thời gian nữa, mà chỉ có ngăn cách do thiếu đồng cảm, do thiếu hài hoà giữa tâm và trí.

Ở cõi trời, chúng ta tiếp xúc được với tất cả những ai mà ta thương mến, và đến được với những ai mà ta cảm phục, chúng ta giao tiếp với họ theo giới hạn của năng lực chúng ta, hoặc là, nếu chúng ta tiến hoá hơn, thì theo giới

hạn năng lực của họ. Chúng ta gặp lại họ dưới hình dáng mà chúng ta yêu chuộng trên cõi trần, với ký ức đầy đủ về các liên hệ của chúng ta trên cõi trần, vì cõi trời là nơi phát triển toàn diện (flowering) mọi chồi nụ (buds) của cõi trần; các tình thương không thành tựu và yếu ớt ở cõi trần sẽ mở rộng thành cái mỹ lệ và thành quyền năng nơi cõi trời. Sự hiệp thông (communion) diễn ra trực tiếp, không thể xảy ra việc hiểu lầm về ngôn từ hoặc tư tưởng; mỗi người đều thấy được tư tưởng mà bạn mình tạo ra, đã vậy, còn có thể đáp ứng tới mức tối đa với tư tưởng đó.

Devachan, tức cõi trời (heaven-world), là một cõi phúc lạc (world of bliss), cõi an vui không thể tả. Nhưng còn hơn thế nữa, cõi đó còn là một nơi thư giãn cho kẻ mệt mỏi. Ở Devachan tất cả những gì có ích trong các kinh nghiệm trí tuệ và đạo đức của linh hồn trong kiếp sống vừa qua đều được tái hiện ra, được nghiền ngẫm và từ từ được chuyển hoá thành năng khiếu trí tuệ và năng lực đạo đức rõ rệt, thành các khả năng mà chúng ta sẽ mang theo vào kiếp tái sinh sắp tới. Con người không thể dồn nhét vào hạ trí cái ký ức thực tế của quá khứ, vì, cuối cùng, hạ trí sẽ tan rã, ký ức của quá khứ chỉ lưu lại (abide) trong chính Chủ Thể Tư Tưởng, kẻ đã sống xuyên qua nó và đồng cam cộng khổ với nó. Nhưng các sự kiện của kinh nghiệm quá khứ này được 160 đổi thành năng lực trí tuệ, cho nên, nếu một người đã nghiền cứu vấn đề một cách sâu xa, thì thành quả của việc nghiền cứu đó sẽ là việc tạo ra được một quan năng đặc biệt để nắm bắt và am hiểu vấn đề đó khi lần đầu tiên vấn đề đó hiện ra với y trong lần luân hồi khác. Y sẽ được sinh

ra với một năng khiếu đặc biệt cho đường lối nghiên cứu đó và sẽ tiếp nhận được nó một cách rất dễ dàng. Như thế, mọi sự việc đã được nghĩ tưởng trên cõi trần đều được sử dụng ở Devachan; mọi hoài bão (aspiration) đều được biến đổi thành khả năng; mọi cố gắng mà bị hỏng đều trở thành năng lực và năng khiếu; mọi đấu tranh và thất bại đều tái hiện dưới hình thức nguyên vật liệu để được nắn tạo thành dụng cụ cho chiến thắng; phiền não và sai sót tỏa chiếu như là kim loại quý để được phát triển thành ý định khôn ngoan và có định hướng rõ rệt. Những kế hoạch phúc lợi mà do thiếu khả năng và khéo léo để hoàn thành trong kiếp đã qua, thì ở Devachan, chúng lại hiện ra trong tư tưởng, dường như biểu hiện thành hành động trong từng giai đoạn một, còn khả năng cần thiết và sự khéo léo được phát triển dưới hình thức các năng lực của trí tuệ sẽ được đưa vào sử dụng trong một kiếp tương lai ở cõi trần, khi đó một đạo sinh khéo léo và chân thành sẽ được tái sinh dưới hình thức một bậc siêu tài, lúc đó kẻ sùng tín sẽ được tái sinh dưới hình thức một vị thánh (Saint). Bây giờ, ở Devachan, sự sống không chỉ là một giấc mơ nữa, không phải là nơi vui chơi nhàn tản vô mục đích nữa, mà nó trở thành mảnh đất để cho tâm và trí phát triển, không còn bị ngăn trở bởi vật chất thô kệch và bởi các âu lo tầm thường nữa, nơi mà vũ khí được đúc rèn cho các chiến trường gian khổ ở cõi trần, và là nơi bảo đảm cho sự tiến bộ tương lai.

161 Khi linh hồn trong thể hạ trí đã tận dụng hết mọi kết quả thuộc về thể này trong kiếp sống trần gian của mình rồi, thì linh hồn rũ bỏ thể ấy và ung dung ngự nơi chỗ riêng của mình. Mọi quan năng trí tuệ tự biểu hiện trên các

cõi thấp được thu hút vào bên trong linh hồn thể – cũng giống như các mầm mống của cuộc sống thuộc về thị dục (passional life) đã bị rút vào thể hạ trí khi thể này rời bỏ lớp vỏ cảm dục để sau đó lớp vỏ này tan rã ở Kāmaloka (Dục giới, tức cõi cảm dục -ND) – và các quan năng trí tuệ này trở nên tiềm phục trong một thời gian bên trong linh hồn thể, các mãnh lực này vẫn còn bị ẩn giấu vì thiếu chất liệu để biểu lộ trong đó⁽¹⁾. Thể hạ trí, lớp áo cuối cùng trong số các lớp áo tạm bợ của chân nhân, bị tan rã, các chất liệu của nó quay trở về với chất liệu chung của cõi trí, từ nơi mà chúng được rút ra khi Chủ Thể Tư Tưởng giáng xuống để đầu thai lần vừa qua.

Như vậy, chỉ một mình linh hồn thể còn lại, đó là nơi chứa và là chỗ tàng trữ tất cả những gì đã được đồng hoá trong kiếp sống vừa qua. Linh hồn đã chấm dứt một vòng hành hương dài của mình và trở về lại sinh quán của mình trong một thời gian.

Trạng thái tâm thức của linh hồn hoàn toàn tùy thuộc vào mức tiến hoá mà linh hồn đạt được. Trong các giai đoạn sống lúc ban đầu, linh hồn chỉ ở trạng thái hôn thụy (sleep), bị bao phủ trong vô thức, mỗi khi mất đi các hiện thể trên các cõi thấp. Sự sống của linh hồn chỉ đập nhịp

¹ Đạo sinh biết suy tư có thể tìm được ở đây một gợi ý bổ ích về vấn đề liên tục của tâm thức sau khi trải qua chu kỳ vũ trụ (cycle of the universe). Đạo sinh hãy đặt Ishvara vào vị thế của chủ thể tư tưởng và để cho các khả năng vốn là thành quả của một kiếp sống tiêu biểu cho các kiếp sống con người vốn là kết quả của một vũ trụ. Bấy giờ, đạo sinh có thể thoáng nhìn qua những gì cần cho tâm thức trong khoảng giữa các vũ trụ.

nhẹ nhàng bên trong, lúc đó, linh hồn đồng hoá bất cứ kết quả nhỏ bé nào từ nơi sự sống hồng trần khấp kín của mình để có thể có khả năng thấu nhập vào bản thể của mình; nhưng linh hồn sẽ không có ý thức nào về môi trường quanh mình. Nhưng khi linh hồn tiến hoá hơn, thì giai đoạn sống này trở nên ngày càng quan trọng và chiếm một tỷ lệ lớn hơn trong cách sinh hoạt ở Devachan. Linh hồn trở nên có ngã thức (self-conscious) và nhờ đó biết được chung quanh mình – biết được phi-ngã (not-self) – đồng thời ký ức cũng dần trải ra trước linh hồn cái toàn cảnh của kiếp sống, trải dài đến phía sau vào tận các thời quá khứ. Linh hồn thấy được các nhân phát triển thành quả sau khi phân tích các kinh nghiệm sống của mình, và nghiên cứu các nguyên nhân mà linh hồn đã tạo ra trong lần luân hồi mới nhất này. Linh hồn đồng hoá và đưa vào cơ cấu của thể nguyên nhân tất cả những gì cao cả và quý trọng nhất trong giai đoạn sống vừa kết thúc của mình, và nhờ hoạt động nội tâm của mình, linh hồn phát triển và phối kết các chất liệu trong thể nguyên nhân của mình. Linh hồn đi đến chỗ tiếp xúc trực tiếp với các linh hồn tiến hoá cao, dù lúc đó đang ở trong hay ngoài thể xác, hoà mình với các linh hồn này; học được minh triết già dặn hơn và kinh nghiệm có từ lâu của các linh hồn đó. Mỗi kiếp sống kế tiếp ở Devachan đều trở nên phong phú và sâu rộng hơn. Khi năng lực tiếp nhận được mở rộng, thì kiến thức luôn chảy vào một cách đầy đủ hơn theo các trào lưu tiến hoá. Linh hồn càng học để hiểu được các cách tác động của thiên luật thì tình trạng tiến hoá càng tăng tiến, và như vậy, mỗi lần quay trở lại kiếp sống trần gian là mỗi

lần tri thức của linh hồn phong phú hơn trước, khả năng phát triển thêm lên, tầm nhìn của linh hồn đối với mục tiêu của sự sống trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết và con đường đưa đến mục tiêu đó trở nên trơn tru hơn dưới chân của linh hồn.

Tuy nhiên, đối với mọi linh hồn dù kém tiến hoá đi nữa, cũng có lúc có được hình ảnh rõ ràng khi tới lúc quay trở lại sự sống ở các cõi thấp. Trong một giây phút ngắn ngủi, linh hồn thấy được quá khứ của mình và các cơ duyên tác động từ đó để tạo thành tương lai và tấm bản đồ tổng quát của luân hồi sắp tới của linh hồn cũng trải ra trước mắt. Sau đó các đám mây mờ bằng chất liệu thấp dâng lên chung quanh, che khuất tầm nhìn của linh hồn, rồi một chu kỳ luân hồi khác bắt đầu với việc khơi hoạt các năng lực của hạ trí, và bằng các rung động của chúng, thu hút lại quanh chúng các chất liệu của cõi hạ trí để tạo thành thể hạ trí mới cho chương mở đầu của quyển sử sự sống (life-history) của linh hồn. Tuy nhiên, phần này của chủ đề chúng ta, có các chi tiết thuộc vào những chương nói về luân hồi.

Chúng ta đã rời bỏ linh hồn đang hôn thụy (¹) sau khi đã rũ sạch các tàn tích cuối cùng của thể cảm dục, sẵn sàng ra khỏi Kamaloka để vào Devachan, tức là ra khỏi luyện ngục để vào cõi thiên đàng (heaven). Thực thể hôn thụy (the sleeper) thức tỉnh lại với ý thức vui mừng không thể tả, với niềm phúc lạc không thể đo lường, với nỗi an bình vượt

¹ Xem chương III, nói về “Kāmaloka” (Dục giới).

quá sự hiểu biết. Các giai điệu dịu dàng nhất cất lên chung quanh linh hồn, các màu sắc thanh nhã nhất chào đón đôi mắt mở rộng của linh hồn, ngay đến không khí chung quanh dường như cũng đầy nhã nhạc và sắc màu, toàn thể
 164 đều tràn ngập với ánh sáng và sự hài hoà. Bây giờ, qua đám sương mù màu vàng rực rỡ, các gương mặt thương yêu trên cõi trần hé lộ ra một cách dịu dàng, được thần–tiên–hoá thành cái đẹp vốn biểu hiện cho các tình cảm cao quý nhất, đáng yêu nhất, không bị làm hư lệch (unmarred) bởi các phiền hà và các thị dục của các cõi thấp. Ai có thể nói được niềm phúc lạc của việc thức tỉnh đó, cái rực rỡ của buổi bình minh đầu tiên nơi cõi thiên đàng đó ?

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ về các tình huống của bảy cõi phụ (subdivisions) của Devachan, cần nhớ rằng bốn cõi phụ thấp thuộc về cõi sắc tướng (world of form) và thêm nữa, đó là cõi mà mọi tư tưởng tức khắc xuất hiện dưới dạng hình ảnh. Thế giới hình tướng này thuộc về phàm ngã, vì vậy trong cuộc sống đã qua của mỗi linh hồn có bao nhiêu kinh nghiệm đã nhập vào trí y thì cũng có bấy nhiêu kinh nghiệm lớn vốn xung quanh linh hồn đó và có thể được biểu lộ trong chất liệu tâm trí thuần túy (pure mind–stuff).

Cõi phụ thứ nhất, tức cõi thấp nhất (lowest region) là thiên đàng của các linh hồn kém tiến hoá nhất. Tình cảm cao nhất của các linh hồn này trên cõi trần là tình thương hẹp hòi, thật thà và đôi khi không ích kỷ, dành cho gia đình và bè bạn. Hoặc giả họ có thể cảm thấy lòng ngưỡng mộ cảm mến nào đó đối với những ai họ gặp trên cõi trần mà họ thấy là trong sạch và thánh thiện hơn là chính họ,

hoặc giả họ cảm thấy một ước vọng nào đó để sống cuộc đời thanh cao hơn, hoặc một hoài bão thoáng qua nào đó hướng về việc mở rộng tâm trí và đạo đức. Ở cõi phụ này không có nhiều chất liệu để theo đó khả năng có thể được un đúc, nên đời sống của họ chỉ tiến bộ rất chậm. Tình thương gia đình của họ sẽ được bảo dưỡng và được nói rộng
 165 một ít, họ sẽ được tái sinh sau một thời gian với bản chất tình cảm được cải thiện ít nhiều, với nhiều xu hướng hơn để nhận biết và đáp ứng với lý tưởng cao siêu. Trong khi đó, họ tận hưởng được mọi hạnh phúc mà họ có thể nhận được. Cái tách của họ chỉ là cái tách nhỏ, nhưng phúc lạc đầy tới miệng và họ tận hưởng được tất cả những gì họ có thể tưởng nghĩ và áp ủ nơi cõi trời này. Sự tinh khiết, sự hài hoà của cõi đó tác động lên các quan năng chưa phát triển của họ và thôi thúc cho chúng hoạt động, các lay động bên trong bắt đầu xuất hiện, lay động này phải đi trước bất cứ sự nảy nở nào.

Cõi phụ kế tiếp đối với đời sống ở Devachan gồm các thiện nam tín nữ thuộc đủ mọi tôn giáo, những người mà trong các kiếp sống ở cõi trần, tâm hồn họ đã chuyển qua việc tôn sùng, yêu kính Thượng Đế dưới bất cứ danh xưng nào, dưới bất cứ hình thức nào. Hình thức có thể là chật hẹp, nhưng tâm hồn họ nổi lên đạo tâm nồng nhiệt, và nơi đây, tâm hồn tìm được đối tượng kính yêu tôn sùng của nó. Ý niệm về Đấng Thiêng Liêng mà trí óc họ tạo ra khi còn ở trần thế, thì nơi đây họ gặp lại nó ở trong chất liệu rực rỡ chói ngời của cõi Devachan, đẹp đẽ hơn, thánh thiện hơn là các giấc mơ cuồng nhiệt nhất của họ. Đấng Thiêng Liêng

(Divine One) tự giới hạn để đáp ứng với các giới hạn trí tuệ của kẻ tôn thờ Ngài và dưới bất cứ hình thức nào mà kẻ tôn thờ đã yêu thương và sùng bái Ngài, dưới hình thức đó, Ngài tự hiện ra trước con mắt mong chờ của kẻ tôn thờ và Ngài tuôn đổ lên kẻ ấy sự ngọt ngào của tình thương đáp trả lại của Ngài. Linh hồn đắm chìm trong trạng thái xuất thần sùng đạo (religious ecstasy), tôn sùng Đấng Thiêng Liêng dưới các hình thức mà lòng tin kính của họ tìm thấy trên cõi trần, chính họ chìm đắm trong cơn ngây ngất của lòng sùng tín, trong sự hiệp thông với Đấng mà họ tôn thờ. Không một ai thấy mình là kẻ xa lạ nơi cõi trời, vì Đấng Thiêng Liêng ẩn mình dưới hình dáng quen thuộc. Các linh hồn như thế tăng trưởng trong sự tinh khiết và trong sự sùng kính dưới mặt trời của sự hiệp thông này, họ sẽ trở lại cõi trần với các tính chất đã được làm cho mạnh lên nhiều này. Không phải trọn cả đời sống ở Devachan của họ đều được trải qua trong sự xuất thần sùng tín này, vì họ có đầy đủ cơ hội để làm cho mọi tính chất khác về tâm và trí mà họ có thể có đều được tăng trưởng.

Bước qua cõi phụ thứ 3 (third region), chúng ta gặp được những người cao thượng và thành tâm, họ là những người phụng sự tận tụy cho nhân loại khi còn ở cõi trần và phần lớn đều dồn hết tình thương của họ vào Thượng Đế dưới hình thức các công việc phụng sự con người. Họ gặt hái được phần thưởng cho các hành vi thánh thiện của họ bằng việc phát triển các năng lực rộng lớn hơn theo chiều hướng hữu ích và minh triết ngày càng tăng của chúng. Các kế hoạch phúc lợi rộng lớn tự mở ra trước trí óc của người thiện tâm, và giống như một kiến trúc sư, y phác hoạ toà

nhà tương lai mà y sẽ xây dựng trong một kiếp tương lai trên cõi trần; y nghiền ngẫm các kế hoạch mà lúc bấy giờ y sẽ thi hành, và, giống như một Thượng Đế sáng tạo, y phác thảo vũ trụ đầy nhân đức của y, vũ trụ này sẽ được thể hiện trong vật chất thô thiển khi thời điểm đến. Các linh hồn này sẽ xuất hiện như là các nhà từ thiện vĩ đại của các thế kỷ vị lai, họ sẽ đầu thai trên trần thế với khả năng bẩm sinh của lòng bác ái vô kỷ và có triển vọng thành công.

167 Trong số các cõi trời, có lẽ cõi phụng thú tư là có tính chất đa dạng nhất, vì nơi đây khả năng của các linh hồn tiến hoá nhất có dịp phát huy, chùng nào mà các linh hồn này có thể biểu lộ trong cõi sắc tướng. Nơi đây, có những kẻ kiệt xuất về nghệ thuật và về văn chương đang thi triển mọi năng lực của họ về cách tạo hình dạng (form), tạo màu sắc, lập sự hài hoà và gây dựng các năng khiếu lớn lao hơn để rồi họ sẽ được tái sinh với các năng khiếu này khi trở lại cõi trần. Khúc nhạc tao nhã nhất, tạo niềm say mê vượt ngoài sự mô tả, ngân vang lên từ chốn cao thâm với sự hài hoà mà cõi trần đã biết, chẳng hạn như Beethoven, không ngừng tuôn ra các thần thái uy nghi của ông bằng các khúc nhạc đẹp để không gì sánh được (unexampled beauty), thậm chí giúp cho cõi trời thêm du dương giống như là ông ta rút các hoà âm này từ các cảnh giới cao siêu và gửi rung động của chúng ta qua các tầng trời.

Nơi đây, chúng ta cũng gặp các bậc thầy về hội hoạ và điêu khắc, học hỏi các sắc màu mới mẻ, các đường cong tân kỳ với vẻ đẹp không thể tưởng. Và cũng nơi đây có những người đã thất bại, mặc dầu mang hoài bão lớn lao, và những

người ở nơi đây đang biến đổi các mong mỏi (longings) thành năng lực (powers) và biến các mơ ước (dreams) thành năng khiếu (faculties) mà họ sẽ có được trong một kiếp sống khác. Các nhà nghiên cứu về Thiên Nhiên cũng có mặt nơi đây và họ đang học hỏi các bí mật còn ẩn giấu của Thiên Nhiên. Trước mắt họ, các hệ thống thế giới diễn ra với mọi cơ cấu ẩn tàng của chúng, một loạt các công trình đan xen vào nhau với mức tế vi và phức tạp không thể tưởng tượng. Họ sẽ trở lại cõi trần với cương vị là những nhà khám phá (discoverers) vĩ đại, với trực giác không sai lầm về các đường lối huyền bí của Tạo Hoá.

168 Trong cõi trời này cũng có các đạo sinh có kiến thức sâu xa, những đệ tử có nhiệt tâm, có lòng sùng kính, họ đi tìm các Huấn sư của nhân loại, họ khao khát tìm kiếm một Đức Thầy và kiên trì thực hành tất cả những gì đã được một trong các Đức Thầy tinh thần vĩ đại dạy dỗ cho nhân loại. Ở nơi đây, lòng khát khao của họ có được kết quả, và các Đấng mà họ đã tìm kiếm, dường như vô ích, giờ đây đang là các Huấn sư của họ; các linh hồn đã từng khao khát đó giờ đang uống được nguồn minh triết thiêng liêng, đồng thời sự phát triển và tiến bộ của họ trở nên nhanh chóng biết bao khi họ ngồi dưới chân Đức Thầy. Những người này sẽ được sinh trở lại trên cõi trần với cương vị là các Huấn sư và người mang lại ánh sáng (light-bringers), họ là người mang dấu bớt (birthmark) của nhiệm vụ cao cả của vị Huấn sư trên mình.

Nhiều đạo sinh trên cõi trần, tất cả đều không biết được các công việc tế nhị này, nhưng đang tự chuẩn bị cho mình một chỗ trong cõi trời thứ tư này, khi họ dồn lòng

sùng tín thật sự lên các trang sử của một Huấn sư hay kẻ có siêu tài nào đó, lên các lời dạy của một linh hồn tiến hoá nào đó. Đạo Sinh này đang tạo ra một khoen nối giữa chính y với vị Huấn sư mà y yêu thương và tôn kính, và ở cõi trời, mối ràng buộc linh hồn (soul-tie) này sẽ tự kết chặt và thu hút lại với nhau thành mối tương thông với những linh hồn mà nó liên kết. Giống như mặt trời tuôn đổ các tia sáng vào nhiều phòng và mỗi phòng đều có tất cả các tia sáng mà nó có thể chứa được, cũng thế, trong cõi trời, các linh hồn vĩ đại này cũng toả ra thành hàng trăm hình trí tuệ của chính họ do các đệ tử của họ tạo ra, làm tràn ngập các hình trí tuệ này bằng sự sống, với bản chất riêng của chúng, thế nên mỗi đạo sinh đều có vị thầy của mình để giảng dạy mình, tuy nhiên không ai bị gạt bỏ khỏi sự trợ giúp của vị thầy này.

169 Như vậy, con người ở trong các cõi trời sắc tướng này lâu hay mau theo các chất liệu gom góp được để tiêu dùng trên cõi trần. Nơi cõi này, mọi điều tốt lành mà kiếp sống con người vừa qua đã gom lại được, đều được hoàn thành đầy đủ, được thể hiện đầy đủ đến tận chi tiết nhỏ nhất. Sau đó, như chúng ta đã thấy, khi mọi việc kết thúc, khi giọt nước cuối cùng của cái cốc hoan lạc được uống cạn, khi mẩu bánh cuối cùng được ăn xong ở bữa tiệc nơi cõi trời, khi tất cả những điều đó đã được đổi thành quan năng, thì những gì có giá trị vĩnh cửu đều được thu hút vào trong linh hồn thể, và lúc đó, linh hồn vứt bỏ cái thể hư hoại mà qua nó, linh hồn đã biểu lộ được trên các cõi phụ thấp của cõi Devachan. Khi lột bỏ được thể hạ trí này rồi, lúc ở trong

chính cõi của mình, linh hồn nào nặn bất cứ thứ gì trong vụ gặt hái đó để có thể tìm ra chất liệu thích hợp cho mình trong cõi cao đó.

Một số lớn linh hồn đạt đến cõi phụ thấp nhất của cõi vô sắc tướng dường như là chỉ trong chốc lát mà thôi, họ không ở lâu nơi đó vì tất cả các hạ thể đều đã rơi ra. Nhưng các linh hồn này còn phôi thai đến nỗi chưa có được các năng lực linh hoạt để có thể hoạt động độc lập nơi đó; họ trở nên vô tri thức khi thể trí họ thoát ra để tan rã. Kế đó, trong một giây lát, tâm thức họ được khơi dậy, tia chớp của ký ức soi sáng quá khứ, họ thấy được các nguyên nhân quan trọng của nó; một tia chớp tiên tri soi sáng tương lai họ, và họ thấy được các kết quả nào sẽ xảy ra trong kiếp tới. Đây là tất cả những gì mà cho đến nay, rất nhiều người có thể trải qua ở cõi vô sắc tướng này. Vì, một lần nữa, ở đây cũng như bất cứ nơi đâu, mùa gặt tùy thuộc việc gieo trồng, kẻ nào không gieo gì cho cõi cao siêu này, thì làm sao họ mong gặt được vụ mùa nào ở nơi đó?

Nhưng trong kiếp sống trần gian, có nhiều linh hồn nhờ biết suy tưởng sâu xa và cách sống cao thượng, đã gieo được nhiều giống tốt, vụ mùa của họ thuộc về cõi Devachan thứ năm này, tức là cõi thấp nhất trong ba cõi trời vô sắc tướng. Bây giờ, phần thưởng của họ rất to tát vì như thế là họ đã vượt lên trên cảnh làm nô lệ cho xác thịt và cho thị dục, đồng thời họ bắt đầu trải qua sự sống đích thực của con người, sự sống cao siêu của chính linh hồn, không còn bị kiềm chế bởi các lớp áo thuộc các cõi thấp nữa. Họ học được các chân lý bằng cách thấy trực tiếp, và thấy được các nguyên nhân căn bản mà mọi đối tượng cụ

thể đều là quả của các nhân này. Họ học được cái tính đồng nhất ẩn bên dưới mà sự hiện hữu của chúng bị che lấp trong các cõi thấp bởi rất nhiều chi tiết không có liên quan. Như vậy họ có được sự hiểu biết sâu xa về thiên luật và học cách nhận biết bằng các tác động bất biến của nó dưới các kết quả có vẻ rất xa lạ, như vậy đưa vào cái thể thường tồn đó các tin tưởng vững chắc không lay chuyển, các tin tưởng này sẽ tự khai mở trong kiếp sống trần gian dưới hình thức các xác tín bằng trực giác sâu xa của linh hồn, vượt trên và nằm ngoài mọi lý luận.

171 Cũng nơi đây, con người nghiên cứu được dĩ vãng của chính mình, và, một cách cần mẫn, y tháo gỡ được các nguyên nhân mà y đã tạo ra; y ghi nhận được sự tương tác của chúng, những kết quả mà chúng tích lũy được và thấy được phần nào cách tác động của chúng trong các kiếp sống tương lai.

Trong cõi trời thứ sáu (sixth heaven), có các linh hồn tiến hoá hơn, những linh hồn này trong kiếp sống ở cõi trần ít bị thu hút vào chuyện phù vân (passing shows) và họ đã dốc hết mọi công sức của họ vào đời sống trí tuệ và đạo đức cao thâm. Đối với họ không còn bức màn nào che đậy quá khứ nữa, ký ức của họ trở nên toàn vẹn và không gián đoạn, họ sửa soạn chuyển sang kiếp sống tới của họ các năng lượng vốn sẽ hoá giải được nhiều mãnh lực đang gây cản trở và tăng cường nhiều mãnh lực kiến tạo điều lành. Ký ức rõ ràng này giúp cho họ hình thành được các quyết định mạnh mẽ và dứt khoát đối với các hành động nào cần làm và hành động nào cần tránh, họ sẽ có thể ghi khắc các

ý nguyện này lên các hiện thể thấp của họ trong lần tái sinh tới, làm cho một vài loại tính xấu, vốn trái ngược với những gì được cảm nhận ở tận bản thể sâu kín, không thể hiện ra, còn một vài loại tính tốt cần có, tức các đòi hỏi không thể cưỡng lại của tiếng nói thiêng liêng sẽ không còn bị khước từ. Các linh hồn này được tái sinh vào cõi đời với các đức tính cao quý, khiến cho đời sống không thể thấp hèn được, và in dấu lên đứa trẻ từ lúc còn nằm nôi như là một trong những kẻ tiên phong của nhân loại. Người nào đã đạt tới cõi trời thứ sáu này sẽ thấy mở ra trước mắt mình các kho tàng rộng lớn của Linh Trí (Divine Mind) trong hoạt động sáng tạo và có thể nghiên cứu các kiểu mẫu nguyên hình (archetypes) của mọi hình hài đang từ từ tiến hoá trong các cõi thấp. Nơi đây, y có thể đắm mình vào đại dương sâu thẳm của Minh Triết Thiêng Liêng và lần ra manh mối (unravel) các vấn đề có liên quan tới việc phát triển các nguyên hình này, tức là cái phần tốt lành mà dường như xấu xa đối với cái nhìn hạn hẹp của con người bị bao bọc trong nhục thân (flesh). Trong cảnh quan rộng lớn này, mọi hiện tượng đều có các tỷ lệ tương đối đúng của chúng, y thấy được cách lý giải (justification) của các đường lối thiêng liêng mà đối với y, không còn là “khó hiểu” (“past finding out”) nữa chừng nào chúng còn liên hệ với sự tiến hóa của các cõi thấp. Những vấn đề mà y từng nghiên ngẫm trên cõi trần với những câu trả lời bao giờ cũng vượt quá cái trí khát khao hiểu biết của y, thì ở đây được giải đáp bằng khả năng nội quán (insight), khả năng này xuyên thấu các bức màn có tính chất hiện tượng và thấy được các khoen nối đang tạo ra chuỗi xích khép kín.

Cũng nơi đây, linh hồn được trực diện và hiệp thông đầy đủ với các linh hồn vĩ đại hơn đã tiến hóa trong nhân loại chúng ta và đã thoát khỏi các ràng buộc vốn dĩ tạo ra “quá khứ” của địa cầu, linh hồn có được “hiện tại vĩnh cửu” (“the ever-present”) của sự sống vô hạn và không gián đoạn. Những vị mà chúng ta đề cập dưới những tên gọi “người chết linh hoạt” (“the mighty dead”, hoạt tử nhân) là người sống rạng rỡ (glorious living) ở nơi đây. Linh hồn trải qua sự cuốn hút cao độ trước sự hiện diện của các vị đó và trở nên giống như các Ngài nhiều hơn khi sự hài hoà mạnh mẽ của các Ngài điều hợp được bản chất rung động của linh hồn với chủ âm của các Ngài.

Cõi trời thứ bảy (seventh heaven), quê hương trí tuệ của các Chân Sư và các Đạo Đồ, còn cao siêu và xinh đẹp hơn nữa. Không một linh hồn nào có thể vào đó nếu trước đây lúc còn ở cõi trần chưa vượt qua được cái cổng hẹp của các cuộc điểm đạo, cánh cửa hẹp “dẫn đến sự sống bất diệt” ⁽¹⁾. Cõi này là cội nguồn của các xung lực trí tuệ và đạo đức mạnh mẽ nhất đang tuôn đổ xuống cõi trần; từ đó tuôn đổ ra các dòng năng lượng cao siêu nhất có tính cách đem lại phấn khích. Sự sống trí tuệ của thế gian có cội nguồn từ đó. Từ nơi đây, bậc siêu tài nhận được các linh hứng thuần khiết nhất. Đối với các linh hồn đang ngự nơi đó, vào lúc này, dù có còn liên hệ với các hiện thể thấp

¹ Xem chương XI, “Sự tiến tới của con người” (“Man’s Ascent”) Vị Đạo đồ đã bước ra khỏi con đường tiến hoá thông thường và bước lên con đường ngắn và dốc hơn đưa đến sự hoàn thiện cho con người.

hay không, cũng không mấy quan trọng; các linh hồn này bao giờ cũng có được ngã thức cao siêu và có được sự hoà hợp với những người xung quanh; cho dù khi “ở trong xác thân” (“embodied”), các linh hồn này cũng chuyển vào (suffuse) các hiện thể thấp của mình loại tâm thức cao này tới mức tối đa mà các hiện thể thấp có thể chứa được, tùy theo sự lựa chọn của chính chúng – chúng có thể đưa ra hay giữ lại tùy ý. Và càng ngày ý nguyện của họ càng được dẫn dắt bằng ý chí của các Đấng Cao Cả, mà ý chí của các Đấng này là một với ý chí của Thượng Đế, một ý chí bao giờ cũng mưu tìm cái tốt lành cho thế gian. Vì ở đây các dấu vết cuối cùng của tính chia rẽ ⁽¹⁾ đã được loại bỏ nơi tất cả những ai chưa đạt được sự giải thoát cuối cùng – nghĩa là tất cả những ai chưa là Chân Sư – và khi những dấu vết này tiêu tan hết, thì ý chí trở nên ngày càng được hài hoà với ý chí đang dẫn dắt các thế giới.

174 Đó là một phác thảo về “bảy cõi trời” (“seven heavens”) mà chẳng sớm thì muộn, con người phải bước qua sau “sự thay đổi (change) mà người ta gọi là chết”. Vì sự chết chỉ là một thay đổi mang lại cho linh hồn sự giải thoát một phần, tháo cho linh hồn ra khỏi các xiềng xích nặng nề nhất. Đó chỉ là việc hóa sinh (birth) vào một sự sống bao la hơn, một sự trở về quê hương đích thực của linh hồn sau kiếp sống tha hương ngắn ngủi (brief exile) trên cõi trần, một sự chuyển đổi từ bầu khí ngục tù sang bầu khí tự

¹ Ahamkara, tức nguyên khí tạo “Ngã” (the “I”-making principle) cần có để ngã thức (self-consciousness) có thể tiến hoá, nhưng phải được siêu việt khi công việc của nó kết thúc.

do khoáng đạt hơn. Sự chết là ảo tưởng lớn nhất trong số các ảo tưởng của cõi trần. Không có sự chết mà chỉ có các thay đổi trong các điều kiện sống. Sự sống vẫn tiếp nối, không hề gián đoạn, không thể cắt đứt; “bất sinh (unborn), vĩnh cửu, có tự nghìn xưa, thường tồn”. Sự sống không bị hủy diệt cùng với sự hủy diệt của các thể bao phủ nó. Cho rằng linh hồn bị hủy diệt khi thể xác tan rã thì cũng giống như nghĩ rằng bầu trời sẽ sập khi cái lọ bị vỡ (¹).



Cõi hồng trần, cõi cảm dục và cõi hạ trí là “ba cõi thấp” (“the three worlds”) mà cuộc hành hương của linh hồn đi xuyên qua đó, lặp lại nhiều lần. Bánh xe của nhân sinh quay vòng trong ba cõi thấp này, linh hồn bị ràng buộc vào bánh xe đó suốt cuộc tiến hoá và được nó lần lượt mang đến từng cõi một. Hiện nay chúng ta đang ở vị thế truy nguyên lại đầy đủ giai đoạn sinh hoạt của linh hồn, tập hợp các giai đoạn này tạo ra kiếp sống của nó và chúng ta cũng có thể phân biệt một cách rõ ràng sự dị biệt giữa các phạm ngã với chân ngã (individuality, con người cá biệt).

Khi việc lưu lại trong cõi vô sắc tướng của Devachan chấm dứt, linh hồn bắt đầu giai đoạn sống mới bằng cách đốt hết năng lượng đang tác động trong sắc giới (form-world) của cõi trí, các năng lượng này vốn là thành

¹ Một lối so sánh (simile) được dùng trong Kinh Bhagavad Purāna.

quả của các kiếp sống trước. Trong lúc hướng ra ngoài, các năng lượng này gom lại quanh chúng chất liệu thuộc bốn cõi phụ thấp của cõi trí, các chất liệu này đều thích hợp cho sự biểu lộ của chúng và như thế, tạo ra thể hạ trí mới cho lần tái sinh sắp đến. Rung động của các năng lượng trí tuệ này khơi dậy các năng lượng vốn thuộc về bản chất dục vọng và rồi năng lượng dục vọng bắt đầu rung động. Khi chúng khơi hoạt và rung động, thì chúng thu hút vào chính chúng các chất liệu thích hợp cho sự biểu lộ của chúng từ vật chất của cõi cảm dục và chất liệu này tạo thành thể cảm dục mới cho lần luân hồi tới.

Như vậy, linh hồn bắt đầu khoác lấy cho mình thể hạ trí và thể cảm dục, biểu lộ một cách chính xác các năng khiếu đã phát triển được trong các giai đoạn sống trước kia của mình. Do các mãnh lực sẽ được giải thích ở chương VII (về “Luân Hồi”), linh hồn bị thu hút vào gia đình nào phải cung cấp cho nó một thể xác thích hợp và bắt đầu lập liên lạc với thể xác này xuyên qua thể cảm dục của mình. Trong thời gian trước khi sinh, thể hạ trí bắt đầu liên lạc với các
 176 thể thấp và sự liên lạc này trở nên ngày càng chặt chẽ hơn xuyên qua những năm đầu của thời niên thiếu, cho đến lúc được bảy tuổi thì chúng mới hoàn toàn tiếp xúc với chính linh hồn khi giai đoạn tiến hoá cho phép. Lúc bấy giờ linh hồn mới bắt đầu kiểm soát các hạ thể một cách sơ sài nếu tiến hoá một cách đầy đủ và cái mà ta gọi là lương tâm (conscience) chính là tiếng nói cảnh báo (monitory voice) của linh hồn. Trong bất cứ trường hợp nào, linh hồn cũng thu thập kinh nghiệm qua các hiện thể này, và trong suốt lúc còn sống ở cõi trần, tích chứa lại kinh nghiệm đã thu

thập trong hiện thể thích hợp của chính mình, trong cái thể nào có liên quan với cõi cần học kinh nghiệm mà thôi. Khi kiếp sống trần gian kết thúc, thể xác bị bỏ đi và khả năng để tiếp xúc với cõi trần của linh hồn cũng không còn, do đó, năng lực của linh hồn chỉ giới hạn vào cõi cảm dục và cõi trí. Chẳng chóng thì chầy, thể cảm dục cũng tan rã, linh hồn chỉ còn hướng sự sống của mình ra ngoài nơi cõi trí, các quan năng cảm dục được gom lại và được để dành trong chính linh hồn dưới hình thức năng lượng tiềm tàng. Lại một lần nữa, chẳng sớm thì muộn, khi công việc đồng hoá của nó được hoàn tất, thì thể hạ trí cũng tan rã, đến lượt năng lượng (energies) của nó cũng trở nên tiềm tàng trong linh hồn và linh hồn rút toàn thể sự sống của mình vào cõi Devachan vô sắc tướng, tức sinh quán của chính linh hồn. Nơi đây, tất cả các kinh nghiệm của giai đoạn sống trong ba cõi thấp của linh hồn được chuyển hoá thành các năng khiếu (faculties) và khả năng (powers) để dùng trong tương lai và được chứa đựng trong chính linh hồn. Linh hồn lại bắt đầu cuộc hành hương mới và bước vào chu kỳ sống khác với khả năng và tri thức được tăng tiến thêm lên.

177 Phàm ngã gồm có các hiện thể tạm bợ mà linh hồn truyền năng lượng (energies) qua chúng ở cõi trần, cõi cảm dục, cõi hạ trí và đối với tất cả các hoạt động có liên quan với các hiện thể này. Các hoạt động này được liên kết lại với nhau bằng các khoen nối của ký ức được tạo ra bởi các ấn tượng in lên trên ba hạ thể. Do sự tự đồng nhất hoá (self-identification) của linh hồn với các hiện thể của nó

mà “Cái Ngã” cá biệt (personal “I”) được tạo ra. Trong các giai đoạn tiến hoá thấp, “Cái Ngã” này nằm trong thể xác và thể tình cảm, nơi mà hoạt động lớn lao nhất được biểu lộ, sau đó “Cái Ngã” nằm trong thể hạ trí, lúc bấy giờ thể này có ưu thế hơn. Như vậy, với các cảm giác, dục vọng và các đam mê tạm thời của nó, phàm ngã tạo thành một thực thể hầu như độc lập mặc dù nó rút tất cả mọi năng lượng cho nó từ nơi Linh Hồn mà nó đang bao bọc và vì lẽ các tính chất của nó vốn thuộc về các cõi thấp nên chúng thường ở tình trạng đối kháng trực tiếp với các quan-tâm thường xuyên của “Chân Ngã” (“Dweller in the body”); thế là xung khắc xảy ra, trong đó chiến thắng đôi khi nghiêng về thú vui nhất thời, đôi khi nghiêng về lợi ích lâu dài. Kiếp sống của một phàm ngã bắt đầu khi linh hồn tạo ra thể hạ trí mới cho mình và kiếp sống đó kéo dài cho đến khi thể hạ trí đó tan rã vào lúc kết thúc kiếp sống của nó trong cõi sắc tướng của Devachan.

178 Biệt ngã (individuality) gồm có chính chủ thể tư tưởng, một thân cây bất tử đã sản xuất ra tất cả các phàm ngã này, giống như là các lá cây, kéo dài qua mùa xuân, hạ và thu của kiếp nhân sinh. Tất cả những gì mà lá cây nhận được và đồng hoá được đều làm cho dòng nhựa (sap) đang chảy trong gân mạch của lá được phong phú thêm. Vào mùa thu, nhựa cây được rút vào thân cây mẹ, lá khô lìa cành và tàn tạ. Chỉ có Linh Hồn là sống mãi. Linh hồn là kẻ mà đối với y, “giờ không bao giờ điểm”, là chàng thanh niên vĩnh cửu, mà, như Kinh Bhagavad Gitā có ghi, y mặc vào và bỏ đi các thể như một người mặc bộ đồ mới và ném đi đồ cũ. Mỗi phàm ngã là một vai mới của Diễn Viên bất

tử, y bước ra sân khấu của cuộc đời biết bao lần, trong vở kịch đời, mỗi cá tính (character) mà y có được là con của các cá tính đi trước và là cha của các cá tính đi sau, cho nên vở kịch đời (life-drama) là một quyển sử liên tục, quyển sử của Diễn Viên đóng các vai kế tiếp.

Sự sống của Linh Hồn bị giới hạn vào ba cõi thấp mà chúng ta đã nghiên cứu, khi Linh Hồn bước vào các giai đoạn tiến hoá ban sơ của nhân loại. Theo thời gian, nhân loại bước chân vào các lãnh vực tiến hoá cao hơn, thì sự luân hồi thuộc về quá khứ. Khi nào bánh xe sinh tử còn quay vòng thì con người còn bị buộc vào đó bởi các ham muốn thuộc về ba cõi thấp, sự sống của y còn bị đưa đẩy vào ba cõi này.

Giờ đây, chúng ta có thể quay sang các cõi cao mặc dù chỉ có ít điều có thể nói được về các cõi đó là có thể hữu ích hoặc dễ hiểu. Tuy nhiên, những điều dù là ít ỏi đó cũng có thể nói được là cần thiết cho bản phác thảo về Minh Triết Ngàn xưa này.



Chương VI CÔI BỒ ĐỀ VÀ CÔI NIẾT-BÀN

Chúng ta đã thấy rằng con người là một thực thể thông minh hữu ngã thức, tức Chủ Thể Tư Tưởng, khoác lấy các thể thuộc về côi hạ trí, côi cảm dục và côi trần. Giờ đây, chúng ta hãy nghiên cứu Tinh Thần (Spirit) vốn là Bản Ngã sâu kín nhất (innermost Self) của con người, cội nguồn mà từ đó con người bắt đầu.

Tinh Thần Thiêng Liêng (một tia sáng của Thượng Đế, đang cùng chia sẻ Bản Thể tối yếu – essential Being – của chính Ngài) có bản chất tam phân của chính Thượng Đế, còn sự tiến hoá của con người theo đúng nghĩa cốt ở việc biểu lộ dần dần ba trạng thái này, chúng phát triển từ trạng thái tiềm tàng sang trạng thái linh hoạt, như vậy, con người lặp lại công cuộc tiến hoá của vũ trụ dưới hình thức thu nhỏ. Do đó, con người được nói đến như là tiểu thiên địa (microcosm); còn vũ trụ (universe) vốn là đại thiên địa (macrocosm). Con người được gọi là tấm gương (mirror) của vũ trụ, tức hình ảnh (image) hay phản ảnh (reflection) của Thượng Đế (!); và đó cũng là ẩn ý của câu châm ngôn cổ “Trên sao, dưới vậy” (“As above, so below”). Chính Đấng Thượng Đế ẩn tàng này mới là sự đảm bảo của cái thành công tối hậu của con người; đây là mãnh lực thôi thúc ẩn

¹ “Chúng ta hãy làm nên loài người như hình ta, và theo tượng ta” – Sáng Thế Ký I, 26 (Bản dịch Thánh Kinh 2003, trang 2 –ND).

180 giấu giúp cho sự tiến hoá xảy ra một cách đồng thời và tất nhiên, sức mạnh hướng thượng đó từ từ vượt qua được mọi trở lực và mọi khó khăn. Chính cái Bản Lai Diện Mục (Presence) này mà Matthew Arnold lỡ mờ nhận ra khi ông viết: “Quyền năng, chứ không phải là chính chúng ta, mới đóng góp vào sự công chính”, nhưng ông ta phạm sai lầm khi nghĩ rằng “Không phải là chính chúng ta”, vì đó là chính Bản Ngã sâu kín nhất của tất cả mọi người – thực ra không phải là các Bản Ngã chia rẽ của chúng ta mà là Chân Ngã của chúng ta (¹).

Chân Ngã (Self) này là Đấng Duy Nhất (the One) và do đó được nói đến như là Chân Thần (²) và chúng ta cần nhớ rằng Chân Thần này là sự sống nhập thể (outbreathed life) của Thượng Đế, có chứa trong chính nó – ở trạng thái mầm mống (germinally), hay ở trạng thái tiềm tàng (state of latency) – mọi quyền năng và thuộc tính thiêng liêng. Các quyền năng này được biểu lộ bởi các tác động xuất phát từ sự tiếp xúc với các đối tượng của vũ trụ mà Chân Thần được đưa vào đó; sự cọ xát, do các tác động này gây ra, làm phát sinh các rung động đáp ứng nơi sự sống nào bị lệ thuộc vào các kích thích của chúng và từ từ các năng lượng

¹ Ātmā, hình ảnh (reflection) của Paramātmā.

² Được gọi là Chân Thần (Monad), dù cho đó là Chân Thần của tinh thần–vật chất, tức Ātmā; hay là Chân Thần sắc tướng (Monad of form), tức Ātmā-Buddhi, hay Chân Thần con người, tức Ātmā-Buddhi–Manas. Trong mỗi trường hợp, đó là một đơn vị (unit) và tác động như một đơn vị, dù cho đơn vị đó có một mặt (one-faced), hai mặt hay ba mặt (three-faced).

181 của sự sống chuyển từ trạng thái tiềm tàng sang trạng thái linh hoạt. Chân Thần con người – gọi thế để dễ phân biệt – như đã nói, biểu hiện cho ba trạng thái (aspects) của Thượng Đế, vốn là hình ảnh hoàn hảo của Thượng Đế, và trong chu kỳ con người, ba trạng thái này được lần lượt phát triển. Các trạng thái này là ba thuộc tính vĩ đại của Sự Sống Thiêng Liêng khi được biểu lộ trong vũ trụ, đó là Bản Thể (Existence), Tối Linh Phúc (Bliss) và Tối Linh Thức (Intelligence) ⁽¹⁾, Thượng Đế Ba Ngôi biểu lộ các thuộc tính này một cách riêng biệt với mọi hoàn thiện có thể có được trong vòng các giới hạn của biểu lộ. Nơi con người, các trạng thái này được phát triển theo thứ tự ngược lại –Tối linh thức, Tối linh phúc, Bản Thể – “Bản Thể” hàm ý việc biểu lộ các quyền năng thiêng liêng. Trong công cuộc tiến hoá của con người mà chúng ta đã nghiên cứu cho đến nay, chúng ta đã xem xét sự phát triển của trạng thái thứ ba (third aspect, Ngôi Ba) của Thượng Đế ẩn tàng – phát triển tâm thức với vai trò là trí tuệ (intelligence). Thượng trí (Manas), tức Chủ Thể Tư Tưởng, tức Nhân hồn (human Soul), là hình ảnh của Toàn Linh Trí (Universal Mind), của Thượng Đế Ngôi Ba (Third Logos), và toàn bộ cuộc hành hương lâu dài của linh hồn trên ba cõi thấp được dành hết cho công cuộc tiến hoá của Ngôi Ba này, tức phương diện trí tuệ của bản chất thiêng liêng nơi con người. Trong khi sự việc này đang diễn tiến, chúng ta

¹ Satchitānanda thường được dùng trong Thánh Kinh Ấn Giáo (Hindu Scriptures) như là danh xưng trừu tượng của Brahman, Ba Ngôi (the Trimūrti) vốn là các biểu lộ cụ thể của Ba Ngôi này.

có thể coi các năng lượng thiêng liêng khác (đang bao trùm con người ít nhiều) như là cội nguồn ẩn tàng của sự sống con người, hơn là coi như cội nguồn đang phát triển một cách tích cực các mãnh lực của chúng bên trong con người. Chúng tác động âm thầm trong chính chúng, không hiện ra. Nhưng dù sao việc chuẩn bị cho sự biểu lộ của các lực này cũng đang diễn ra chậm chạp; chúng đang vươn lên từ sự sống không biểu lộ đó mà chúng ta nói đến như là ở trạng thái tiềm tàng bởi năng lượng luôn luôn gia tăng của các rung động của trí tuệ, và trạng thái Tối Linh Phúc (bliss-aspect) bắt đầu đưa ra các rung động đầu tiên – các

182 nhíp đập yếu ớt của rung động sự sống đã biểu lộ của nó. Theo thuật ngữ Minh Triết Thiêng Liêng, trạng thái Tối Linh Phúc (bliss-aspect) này được gọi là Bồ Đề (Buddhi), một danh xưng xuất phát từ tiếng Bắc Phạn để chỉ sự minh triết (wisdom), và nó thuộc về cõi thứ tư, hay cõi Bồ Đề của vũ trụ chúng ta, cõi này vẫn còn nhị nguyên tính (duality) nhưng không còn sự chia rẽ (separation). Ngôn từ không giúp tôi diễn đạt được ý tưởng, vì ngôn từ thuộc về các cõi thấp, nơi mà luôn luôn có sự liên quan với nhị nguyên tính và sự chia rẽ, tuy nhiên có một số người đạt gần đến ý tưởng thì có thể hiểu được. Đó là một trạng thái mà trong đó mỗi người là chính mình, với một độ trong sáng và mức xúc cảm mãnh liệt vốn không thể đạt đến trên các cõi thấp, tuy thế, trong trạng thái đó mỗi người cảm thấy chính mình bao gồm tất cả những người khác, hợp nhất với họ

một cách mật thiết ⁽¹⁾. Sự tương đồng gần nhất của nó trên cõi trần là tình trạng giữa hai người, họ được kết hợp bằng một tình thương trong sạch, mạnh mẽ, tình thương này giúp cho họ cảm thấy như chỉ một người, khiến họ suy tưởng, cảm nhận, hành động, sống như là một người duy nhất, không biết đến sự ngăn cách, không có dị biệt, vô ngã vô tha (no mine and thine, không của tôi, không của anh), không có sự phân chia ⁽²⁾. Chính tiếng vọng (echo) mơ hồ từ cõi này, khiến cho con người mưu tìm hạnh phúc bằng cách kết hợp với nhau, và kết hợp với đối tượng mà họ ưa thích, cho dù đối tượng đó có là gì đi nữa. Sự cô lập (isolation) hoàn toàn là sự đau khổ hoàn toàn; coi như bị lột hết mọi vật, bị treo lơ lửng trong khoảng không trống rỗng, một cách đơn độc hoàn toàn, chẳng còn gì khác ngoại trừ cá thể đơn độc, cách ly với vạn vật, rút vào trong bản ngã chia rẽ – chỉ cần tưởng tượng như thế thôi cũng sẽ thấy rằng không có sự khủng khiếp nào hơn nữa. Phản đề của

¹ Độc giả nên xem lại phần dẫn nhập, trang 6 và đọc lại đoạn mô tả của Plotinus về trạng thái này, bắt đầu bằng: “Họ cũng thấy được mọi sự vật”. Và độc giả nên ghi nhận các câu: “Mỗi vật cũng là mọi vật” và “Tuy nhiên, trong mỗi vật, một tính chất khác hẳn chiếm ưu thế”.

² Chính vì lý do này mà chí phúc (bliss) của tình thương thiêng liêng, trong nhiều Kinh Sách, đã được thể hiện tượng trưng (imaged) bằng tình thương sâu xa của chồng và vợ, thí dụ trong Kinh Bhagavad Pūrāna của Ấn Giáo, “Thánh Ca Solomon” của Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo. Đây cũng là tình thương của các nhà thần bí sufi, và thực ra của tất cả các thần bí gia (mystics).

chia rẽ là hợp nhất và sự hợp nhất hoàn toàn là toàn phúc (perfect bliss).

Khi trạng thái chí phúc này của Bản Ngã bắt đầu đưa ra các rung động của nó, lúc còn ở trên các cõi thấp, các rung động này thu hút lại xung quanh chúng chất liệu của cõi mà chúng đang hoạt động, và như vậy dần dần tạo ra thể bồ đề (buddhic body) hay là thể chí phúc (bliss body), như nó được gọi một cách thích hợp ⁽¹⁾. Cách duy nhất mà con người có thể góp phần vào việc kiến tạo cái thể rực rỡ này là vun trồng tình thương trong sạch, không ích kỷ, bao trùm vạn vật (all-embracing), đem lại lạc phúc, một tình thương “không vị kỷ” (love that “seeketh not its own”) – đó là tình thương không thiên vị, cũng không mưu tìm bất cứ điều gì đáp trả lại. Sự tuôn tràn tự phát của tình thương này là thuộc tính rõ rệt nhất trong các thuộc tính thiêng liêng (divine attributes), một tình thương chỉ cống hiến mà không cần đáp trả. Tình thương thuần khiết khai sinh ra vũ trụ, tình thương thuần khiết duy trì vũ trụ, tình thương thuần khiết nâng vũ trụ lên hướng về sự hoàn thiện, hướng về chí phúc. Nơi nào mà con người tuôn đổ tình thương lên tất cả những ai cần đến nó không có sự phân biệt, không tìm cách thu lại, do niềm hân hoan thuần túy tự phát, thì nơi đó con người đang phát triển trạng thái chí phúc của Thượng Đế nội tâm nơi y và đang chuẩn bị cho thể đó có

¹ Ānanda-mayakosha hay là thể chí phúc (bliss-sheath) của phái Vedānta. Nó cũng là thể của mặt trời (body of the sun), nhật thể (solar body) mà trong Kinh Upanishads và các Kinh khác có nói đến ít nhiều.

được cái mỹ lệ và niềm vui không thể tả mà trong đó, Linh hồn sẽ vươn lên phá tan các ranh giới chia cách, tìm được chính mình và lại thêm hợp nhất với mọi sinh linh. Đây là “ngôi nhà không xây bằng tay, nhưng lại vĩnh cửu trên cõi trời” mà Thánh Paul, vị Đạo đồ cao cấp của Thiên Chúa Giáo, đã viết. Ngài đề cao lòng bác ái, tình thương thuần túy, vượt trên tất cả các đức tính khác, bởi vì chỉ nhờ một mình đức tin đó mà con người trên cõi trần mới có thể đóng góp vào căn nhà huy hoàng đó. Vì lý do tương tự nên Phật Giáo mới gọi sự chia rẽ là “đại dị giáo” (“great heresy”), còn mục tiêu của Ấn giáo là “đoàn kết” (“union”). Sự giải thoát là thoát ra khỏi các giới hạn đang giữ chúng ta tách biệt với kẻ khác, còn ích kỷ là tội lỗi gốc (root-evil), do đó sự hủy diệt là hủy diệt mọi đau khổ (destruction of all pain - diệt khổ).

Cõi thứ năm tức cõi Niết Bàn là cõi của trạng thái cao nhất của con người, của Thượng Đế bên trong chúng ta và trạng thái này được các nhà nghiên cứu Minh-Triết Thiêng Liêng gọi là Ātmā hay Chân Ngã (the Self). Đó là cõi của sự sống thuần khiết, của các quyền năng thiêng liêng ở trạng thái biểu lộ đầy đủ nhất của chúng trong vũ trụ ngũ phân của chúng ta – những gì ở bên kia trên cõi thứ sáu và thứ bảy, được ẩn giấu trong ánh sáng không thể tưởng tượng được của Thượng Đế. Linh thức (Ātmic consciousness) hay Niết Bàn Thức (Nirvanic consciousness) này tức là tâm thức thuộc về sự sống trên cõi thứ năm, là tâm thức đạt được bởi các Đấng Cao Cả, thành quả đầu tiên của nhân loại, các Đấng này đã hoàn tất chu kỳ tiến hóa trong nhân loại và

được gọi là các Chân Sư (Masters)⁽¹⁾. Các Ngài đã tự giải quyết được vấn đề kết hợp bản chất (essence) của biệt ngã (individuality) với tính chất bất phân ly (non-separateness) và với cương vị là các Đấng Thông Tuệ bất tử, các Ngài sống hoàn toàn trong Minh Triết, trong chí phúc và trong quyền năng.

Khi Chân Thần con người xuất phát từ Thượng Đế thì dường như là từ đại dương chói sáng của Ātmā, một tia sáng thật nhỏ được tách ra khỏi phần còn lại bằng một bức màn bằng chất bồ đề và từ đó một tia sáng được treo lên, tia sáng này lại được phủ kín trong một cái bọc vật chất (casing of matter) giống hình quả trứng, vật chất này thuộc về các cõi phụ vô sắc tướng của cõi trí. Đó là “Tia lửa treo dưới ngọn lửa bằng sợi chỉ mảnh mai nhất của Fohat” (“Thiền Kinh”, Câu VII, 5; GLBN, q. I, tr. 98).

Theo dòng tiến hoá diễn tiến, quang noãn này phát triển lớn hơn và màu sắc óng ánh hơn, sợi chỉ nhỏ trở thành vận hà ngày càng lớn, sự sống của Linh thể tuôn đổ qua vận hà này ngày càng nhiều. Sau cùng, chúng hoà nhập lại – cái thứ ba nhập với cái thứ hai, hai cái này nhập với cái thứ nhất, như ngọn lửa hoà nhập với ngọn lửa và không còn thấy được sự phân chia nữa.

Sự tiến hoá của cõi thứ tư và năm thuộc về một chu

¹ Cũng còn được biết như là Mahātmās, tức Đại Thánh (great Spirits) và Jivanmuktas, tức Linh hồn đã giải thoát. Các Đấng này vẫn giữ liên hệ với các thể hồng trần (physical bodies) để giúp cho sự tiến hoá của nhân loại. Nhiều Đấng Cao Cả khác cũng sinh hoạt trên cõi Niết Bàn.

186 kỳ tương lai của nhân loại chúng ta, nhưng những ai chọn con đường gian khổ để tiến nhanh hơn thì có thể bước trên đường đó ngay bây giờ như sẽ được giải thích sau đây (ở chương XI, “Sự tiến tới của con người”).

Trên con đường đó, thể chí phúc phát triển một cách mau lẹ, con người bắt đầu có được tâm thức của cõi cao đó và biết rằng phúc lạc sẽ đến do không còn các ngăn trở chia cách, minh triết sẽ tuôn chảy vào khi các giới hạn của trí năng được vượt qua. Lúc bấy giờ mới thoát được vòng luân hồi đang trói buộc linh hồn trong ba cõi thấp và lúc bấy giờ cái tiền-vị đầu tiên (first foretaste) của tự do mới được tìm thấy một cách hoàn hảo trên cõi Niết Bàn.

Niết Bàn thức (nirvānic consciousness) tương phản với sự hủy diệt. Chính sự hiện hữu của nó đã đưa đến sự sống động và một sức mạnh không thể tin được đối với những ai chỉ biết có sự sống của giác quan và trí tuệ. Ánh sáng của ngọn nến (rushlight) khi so với ánh sáng rực rỡ của mặt trời giữa trưa nhỏ bé như thế nào thì hồng trần thức khi so với Niết Bàn thức cũng nhỏ bé như thế ấy, và xem như bị hủy diệt bởi vì các giới hạn của hồng trần thức (earthly consciousness) đã tan biến, cũng như một người, do chỉ biết có ánh sáng ngọn nến, người đó sẽ bảo rằng ánh sáng đó không thể tồn tại nếu không nhúng bấc đèn (wick) vào mỡ làm nến (tallow). Trong quá khứ, nơi các Kinh sách của thế gian, Niết Bàn đó đã được minh chứng bởi các Đấng Cao Cả đã trải qua đó và sống cuộc sống huy hoàng nơi đó và còn được minh chứng bởi nhiều vị khác trong nhân loại chúng ta, các vị này đã trèo lên nấc thang cao siêu của

187 nhân loại hoàn thiện, và các Ngài vẫn tiếp xúc với cõi trần để cho bàn chân của nhân loại đang tiến tới của chúng ta có thể leo lên các bậc thang một cách vững vàng.

Niết Bàn là nơi hoạt động của các Đấng Đại Hùng. Các Ngài đã hoàn tất công cuộc tiến hoá của chính các Ngài trong các vũ trụ trước, và các Ngài theo cùng với Thượng Đế khi chính Đức Thượng Đế biểu lộ để đưa vũ trụ này vào hiện tồn. Các Ngài là các Vị Đặc Sứ (Ministers) của Thượng Đế trong việc cai quản các thế giới, các Đấng Thừa Hành hoàn hảo (perfect agents) của Thiên Ý. Các Đấng Cao Cả (Lords) thuộc tất cả các huyền giai (hierarchies) của Chư Thiên (Gods) và các Đấng Phụ Tá (Ministrants) cấp dưới mà chúng ta thấy đang hoạt động trên các cõi thấp đều đặt trú sở vĩnh cửu (abiding-place) của các Ngài nơi đây, vì Niết Bàn là tâm của vũ trụ, từ nơi đây, mọi dòng sinh hoạt (life-currents) của vũ trụ diễn ra. Từ đây phát ra luồng Đại Linh Khí (Great Breath), sự sống của vạn vật, và cũng nơi đây nó được thu về (indrawn) khi vũ trụ đến hạn kỳ của nó. Nơi đây cũng xuất phát Linh Thị Toàn Phúc (Beatific Vision) mà các nhà thần bí mong đợi, cũng nơi đây có cái Rực Rỡ không còn che giấu (unveiled Glory), Mục Tiêu Tối Thượng (Supreme Goal).



Đoàn thể Huynh Đệ (Brotherhood) trong Nhân Loại – hơn thế nữa, Đoàn thể Huynh Đệ trong vạn vật – đều có nền móng vững chắc trên các cõi tinh thần, tức cõi Niết Bàn và cõi Bồ Đề, vì chỉ nơi đây mới có sự hợp nhất và chỉ

188 nơi đây mới có sự đồng cảm hoàn hảo. Trí xảo (intellect) là nguyên khí chia rẽ (separative principle) trong con người, nó phân biệt cái “Ngã” (the “I”) với cái “Phi Ngã” (the “not-I”), có ý thức về chính nó và thấy mọi cái khác như là bên ngoài chính nó và xa lạ. Đó là nguyên khí đấu tranh, tranh chấp, tự khẳng định và từ cõi trí dẫn xuống đến cõi trần hiện ra một cảnh xung đột, càng cay đắng khi trí xảo càng pha lẫn trong đó. Cho dù bản chất của đam mê chỉ là tranh chấp ngẫu phát khi nó bị kích thích bởi cảm giác ham muốn và tìm kiếm một cái gì đứng giữa chính nó với đối tượng ưa thích của nó; nó trở nên ngày càng xông xáo hơn khi trí tuệ (mind) truyền cảm hứng cho sự hoạt động của nó, vì bấy giờ nó ra sức dự phòng cho việc làm thoả mãn các ham muốn trong tương lai và cố chiếm đoạt ngày càng nhiều các lượng dự trữ của Thiên Nhiên. Nhưng trí xảo hay tranh chấp một cách ngẫu phát, chính bản chất của nó là để tự khẳng định mình như là khác với những kẻ khác, và nơi đây chúng ta tìm được cội nguồn của sự chia rẽ, cội nguồn của các phân chia luôn luôn nảy sinh giữa con người.

Nhưng khi đạt đến cõi Bồ Đề, sự hợp nhất liền được nhận ra ngay, mặc dầu chúng ta đi xuống từ một tia sáng riêng biệt, khác với mọi tia sáng khác, để đi vào chính mặt trời, vì mặt trời toả ra tất cả các tia giống nhau. Một thực thể đang ở trong mặt trời, thấm nhuần ánh sáng mặt trời và xuất phát từ ánh sáng đó, sẽ không thấy có sự dị biệt giữa tia sáng này với tia sáng khác, mà sẽ xuất phát ra theo tia sáng này cũng tiện lợi và dễ dàng như theo một tia sáng

khác. Sự việc cũng như thế đối với người đã có lần đạt đến cõi Bồ Đề một cách hữu thức; y **cảm nhận** được tình huynh đệ mà những kẻ khác chỉ nói đến như là một lý tưởng và y xả thân cho bất cứ kẻ nào đang cần trợ giúp, bằng cách cống hiến sự trợ giúp về mặt trí tuệ, đạo đức, tình cảm, vật chất một cách chính xác theo nhu cầu. Y xem mọi người như chính mình và nhận thức rằng tất cả những gì y đang có đều là của người cũng như của y; hơn thế nữa, trong nhiều trường hợp, người ta lại cần hơn là mình, vì nhu cầu của họ thì nhiều hơn, nhưng sức họ lại kém hơn. Khi làm được như thế thì y giống như anh cả trong nhà mang lấy gánh nặng gia đình, che chở các em nhỏ khỏi đau khổ, thiếu thốn. Đối với tinh thần huynh đệ, sự yếu đuối cần được trợ giúp và che chở bằng tình thương, chứ không phải là cơ hội để áp bức. Bởi vì nhờ đã đạt đến trình độ này và thậm chí còn lên cao hơn nữa, nên các Đấng Cao Cả sáng lập các tôn giáo bao giờ cũng nổi bật do lòng từ bi và lòng nhân hậu (tenderness) luôn luôn tràn đầy, chăm sóc cho nhu cầu vật chất cũng như nhu cầu nội tâm của con người, đối với mọi người tùy lúc cần thiết. Ý thức về sự hợp nhất bên trong này, nhận biết được Bản Ngã Duy Nhất (One Self) ngự đồng đều trong vạn hữu, là nền tảng chắc chắn duy nhất của Tình Huynh Đệ; mọi điều khác trừ Tình Huynh Đệ đều dễ tan vỡ.

Ngoài ra, nhận thức này được đi kèm bằng việc hiểu biết rằng giai đoạn tiến hoá đạt được bởi con người và các thực thể phi nhân loại (non-human beings) khác, cũng còn tùy thuộc nhiều nhất vào những gì mà chúng ta có thể gọi

là niên kỷ (age) của họ. Một số bắt đầu cuộc hành trình của họ vào thời điểm trễ hơn rất nhiều so với kẻ khác, và mặc dầu năng lực trong mỗi người đều như nhau, một số người khai mở năng lực này nhiều hơn những người khác, đơn giản chỉ vì họ có được thời gian dành cho tiến trình dài hơn là huynh đệ còn trẻ trung của họ. Cũng đừng trách cứ và xem thường hạt giống vì hạt giống chưa là hoa, đừng xem thường mầm vì mầm chưa là quả, đừng xem thường con trẻ vì con trẻ chưa là người trưởng thành, cũng đừng

190 trách cứ và xem thường các linh hồn còn phôi thai hoặc còn ấu trĩ xung quanh ta vì các linh hồn đó chưa phát triển đến giai đoạn của chúng ta. Chúng ta cũng không phiền trách chính chúng ta vì chúng ta chưa được như các Thần Thánh. Không sớm thì muộn, chúng ta cũng sẽ đạt đến quả vị của Huynh Trưởng chúng ta. Tại sao chúng ta lại phiền trách các linh hồn hãy còn non trẻ chưa được như chúng ta? Chính từ ngữ “Tình Huynh Đệ” hàm ý có sự tương đồng về máu huyết và sự bất đồng về trình độ phát triển, và do đó, nó tiêu biểu một cách chính xác khoen nối giữa mọi tạo vật trong vũ trụ – đồng nhất về sự sống cơ bản và dị biệt trong các giai đoạn được đạt đến trong khi sự sống đó biểu lộ. Chúng ta có chung một cội nguồn, có chung một phương pháp tiến hoá, chung một mục tiêu và chỉ khác nhau về tuổi tác và dáng vóc, nhưng lại có cơ hội để phát triển các mối liên kết chặt chẽ nhất và tinh tế nhất. Tất cả những gì mà một người nên làm đối với huynh đệ ruột thịt của y, thân thiết với y hơn là chính y, đó là cách biểu lộ (measure) những gì mà y nợ đối với mỗi người đang chia sẻ

với ý Sự Sống Duy Nhất. Có những kẻ không quan tâm đến huynh đệ của họ do các dị biệt về chủng tộc, giai cấp, xứ sở. Kẻ nào có được minh triết nhờ tình thương, kẻ đó sẽ vượt lên trên các dị biệt nhỏ này và thấy vạn vật đều được có sự sống của chúng từ cội nguồn duy nhất, xem vạn vật như là thành phần trong gia đình của ý.

Việc nhận biết Tình Huynh Đệ này bằng trí tuệ và cố gắng sống với nó một cách thực tế, cũng như kích thích bản chất cao siêu của con người, đó là mục tiêu bắt buộc duy nhất của Hội Thông Thiên Học, tất cả những ai muốn gia nhập làm hội viên (fellowship) của Hội đều phải chấp nhận “điều khoản tin tưởng” (“article of belief”) duy nhất này. Sống với nó ngay cả ở mức độ nhỏ, rửa sạch lòng (cleansing the heart) và thanh lọc thị kiến (vision). Muốn sống bằng Tình Huynh Đệ một cách đầy đủ thì phải xóa sạch mọi vết nhơ chia rẽ và để cho ánh sáng tinh khiết của Chân Ngã soi sáng chúng ta, giống như ánh sáng thông thường đi qua một tấm gương tuyệt hảo.

Đừng bao giờ để cho Tình Huynh Đệ đang hiện hữu này bị quên lãng, dù cho con người không biết đến nó hoặc chối bỏ nó. Sự vô minh của con người không thay đổi được các định luật của Tạo Hoá, cũng như không thay đổi một chút xíu nào bước tiến không thay đổi, bất khả kháng của Thiên Nhiên. Các định luật của Thiên Nhiên sẽ đè bẹp những ai đối kháng lại với chúng và làm vỡ nát những gì không hài hoà với chúng. Do đó không một quốc gia nào xúc phạm Tình Huynh Đệ mà có thể tồn tại được, không một nền văn minh nào được xây dựng dựa vào sự đối lập

với Tình Huynh Đệ mà có thể bền vững được. Chúng ta không phải tạo ra Tình Huynh Đệ, nó vốn hiện hữu. Chúng ta phải điều chỉnh cuộc đời chúng ta cho hài hoà với nó, nếu chúng ta mong muốn rằng chúng ta và công việc của chúng ta sẽ không tiêu tan.

Điều có thể dường như kỳ lạ đối với một số người là cõi Bồ Đề – một điều đối với họ còn mơ hồ và hư ảo – lại có thể ảnh hưởng đến tất cả những cõi ở dưới nó và các thần lực của cõi Bồ Đề bao giờ cũng sẽ phá tan tất cả những gì không thể tự hài hoà với chúng trong các cõi thấp. Tuy nhiên, tất phải như vậy thôi, vì vũ trụ này là một biểu lộ của các sức mạnh tinh thần, và chúng là các năng lượng dẫn dắt, uốn nắn đang thấm nhuần mọi vật, và một cách từ từ, một cách chắc chắn, đang thu phục mọi vật vào 192 chính chúng. Do đó Tình Huynh Đệ này, vốn là một sự hợp nhất tâm linh, là một điều có thực hơn là bất cứ cơ cấu nào ở ngoài đời, đó là một sự sống chứ không phải là một hình thể, “một cách khôn ngoan và một cách dịu dàng, đang an bài mọi việc”. Tình Huynh Đệ có thể khoắc lấy vô số hình thức, thích hợp với các thời đại, nhưng sự sống vẫn là một; hạnh phúc thay những ai thấy được sự hiện hữu của nó và làm cho chính mình thành các vận hà (channels, đường chuyển vận) cho mãnh lực sinh động của Tình Huynh Đệ.



Giờ đây, đạo sinh có trước mắt mình các thành phần cấu tạo con người và các vùng mà các thành phần này thuộc vào đó theo thứ tự; thế nên, một tóm tắt ngắn gọn sẽ

giúp cho đạo sinh có được một ý niệm rõ ràng về cái tổng thể phức tạp này.

Chân Thần con người là Ātmā–Buddhi–Manas hay như đôi khi được dịch là Tinh Thần (Spirit), kế là Hồn Tinh Thần (Spiritual Soul, Hồn Thiêng Liêng) và Nhân Hồn (Soul). Thực ra, cả ba trạng thái này chỉ là các trạng thái của Chân Ngã (Self) khiến cho sự sống của con người trở nên bất tử, và mặc dầu cả ba trạng thái này được biểu lộ một cách riêng rẽ và kế tiếp nhau, sự hợp nhất của chúng có thực chất là làm cho Nhân Hồn có thể tự hoà nhập trong Hồn Tinh Thần, trao lại cho Hồn Tinh Thần các tinh hoa quý báu của con người cá biệt (individuality), và giúp cho Hồn Tinh Thần đã biệt lập ngã tính này tự hoà nhập vào Tinh Thần, tô điểm cho tinh thần – xin tạm dùng cách diễn tả này – bằng các màu sắc do con người cá biệt mang lại trong khi lìa bỏ mà không gây tổn thương sự hợp nhất thiết yếu của nó với mọi tia sáng khác của

193 Thượng Đế và với chính Thượng Đế. Ba nguyên khí này tạo thành nguyên khí thứ bảy, thứ sáu và thứ năm của con người, còn vật chất, chỉ hạn chế hay bao bọc chúng lại (nghĩa là giúp cho sự biểu lộ và hoạt động của chúng có thể xảy ra), tuần tự được rút ra từ cõi thứ năm (Niết Bàn), cõi thứ tư (Bồ Đề) và cõi thứ ba (Cõi Trí) của vũ trụ chúng ta. Nguyên khí thứ năm lại khoác thêm vào chính nó một thể thấp trên cõi trí, để tiếp xúc được với các thể giới hiện tượng (phenomenal worlds) và như vậy tự nó đan kết (interwines) với nguyên khí thứ tư, tức bản chất dục vọng (desire–nature) hay Kāma, thuộc vào cõi thứ hai hay cõi cảm

dục. Xuống đến cõi thứ nhất, tức cõi trần (¹), chúng ta có các nguyên khí thứ ba, thứ hai và thứ nhất. Sự sống được chuyên biệt hoá (the specialized life) hay là Prana, thể dĩ thái, hiện thể của nó; thể xác trọng trực là thể tiếp xúc với các chất thô trực của cõi trần.

Chúng ta đã thấy rằng đôi khi Prana không được xem như là một “nguyên khí”; và kể đó thể cảm dục với thể hạ trí đan kết nhau cùng chiếm hàng ngũ với cương vị là Kama–Manas (Trí–Cảm). Trí tuệ thuần túy (pure intellect) được gọi là Thượng Trí (Higher Manas); nếu không có dục vọng, thì trí tuệ (mind) trở thành Hạ Trí (Lower Manas). Ý niệm thuận tiện nhất của con người có lẽ là ý niệm tiêu biểu một cách sát sao nhất các sự kiện về sự sống thường tồn duy nhất và các hình thức khác nhau trong đó nó tác động và vốn chi phối các năng lượng của nó, gây nên nhiều thứ biểu lộ. Kể đó chúng ta thấy Chân Ngã dưới hình thức Sự Sống Duy Nhất, cội nguồn của mọi năng lượng, và các thể (form) như thể Bồ Đề, thể nguyên nhân, thể hạ trí, thể 194 cảm dục và thể hồng trần (gồm thể dĩ thái và nhục thân)(²).

¹ Xin nhắc lại, trong các sách của bà A.A. Bailey, cõi trần là cõi thứ bảy (ND).

² Một số độc giả quen thuộc hơn với cách phân loại theo Vedanta có thể thấy bảng sau đây là hữu ích:

Thể Bồ Đề (Buddhic body)	Ānandamayakosha (Thể chí phúc)
Linh hồn thể (Causal body)	Vijnyānamayakosha (Thể nhân khởi)
Thể hạ trí (Mental body)	} Manomayakosha (Thể trí cảm)
Thể cảm dục (Astral body)	

Đặt chung lại hai cách phân loại để xét cùng sự việc, chúng ta có thể tạo ra một bảng:

<u>Nguyên khí</u> (Principle)	<u>Sự sống</u> (Life)	<u>Thể</u> (Forms)
Ātmā. Tinh Thần (Spirit)	Ātmā	
Buddhi. Hồn Tinh Thần (Spiritual Soul)		Thể chí phúc (Bliss-body)
Thượng trí (Higher Manas)	} Nhân Hồn (Human Soul)	Thể nguyên nhân (causal body)
Hạ trí (Lower Manas)		Thể hạ trí (Mental body)
Kāmā (Dục vọng). Sinh hồn (Animal soul)		Thể cảm dục (Astral body)
Linga Sharira (¹)		Thể dĩ thái (Etheric Double)
Sthūla Sharira		Nhục thân (Dense body)

Người ta thấy rằng sự dị biệt chỉ là vấn đề tên gọi và các “nguyên khí” thứ sáu, năm, bốn và thứ ba chỉ là Ātmā hoạt động trong thể bồ đề, thượng trí, hạ trí và thể cảm dục

Thể hồng trần	{	Thể dĩ thái	Prānamayakosha (Thể sinh lực)
	{	Nhục thân	Annamayakosha (Nhục thân)

¹ Linga Sharira là tên gọi đầu tiên được dùng để chỉ thể dĩ thái và đừng nên lộn với Linga Sharira của triết học Ấn. Sthula Sharira là tên gọi Bắc Phạn để chỉ nhục thân.

195 trong khi “nguyên khí” thứ hai và thứ nhất là thể thấp nhất. Thay đổi bất ngờ này trong cách đặt tên thường tạo ra sự lầm lẫn trong trí đạo sinh, và vì bà H.P. Blavatsky, người thầy tôn kính của chúng ta, tỏ ra rất không hài lòng với cách gọi tên đang dùng thời đó vì gây lầm lẫn đưa tới sai lạc, bà mong muốn những người khác và chính tôi hãy cố gắng và cải thiện điều đó (các tên gọi nói trên, như vừa mô tả) cho đơn giản và trình bày các sự kiện, được thừa nhận ở đây.

Các thể tinh anh khác nhau của con người mà hiện giờ chúng ta nghiên cứu, hợp thành khối tập hợp (aggregate) thường được gọi là “hào quang” (“aura”) của con người. Hào quang này có hình dáng bên ngoài là một đám mây sáng có hình trứng (egg-shaped), giữa đám mây đó là nhục thân và vì dáng vẻ đó, nó thường được nói đến như là không có gì khác hơn một đám mây. Những gì thường được gọi là hào quang chỉ là những thành phần của các thể tinh anh kéo dài ra và vượt quá chu vi của nhục thân; mỗi thể đều còn nguyên vẹn và xuyên thấu qua các thể thô đặc hơn nó; thể tinh anh này lớn hoặc nhỏ tùy theo mức phát triển của nó và tất cả các phần của nó đang phủ lên mặt ngoài của nhục thân được gọi là hào quang. Như vậy hào quang được tạo bằng các phần gối lên nhau của thể dĩ thái, thể cảm dục, thể hạ trí, thể nguyên nhân và trong các trường hợp hiếm hoi có cả thể bồ đề được chiếu sáng bằng ánh quang huy của linh thể (ātmic radiance).

Thường thường thì hào quang mờ tối, kém cỏi và xám xịt (dingy), đôi khi lại có màu sắc rực rỡ, sáng sủa. Hào

196 quang hoàn toàn tùy thuộc vào trình độ tiến hoá mà con người đạt được, tùy thuộc vào sự phát triển các thể khác nhau của con người, và tùy thuộc vào tính chất đạo đức và trí tuệ mà người đó đã phát triển được.

Tất cả các đam mê, dục vọng và tư tưởng khác nhau của con người đều được ghi lại nơi đây bằng hình dạng, màu sắc, ánh sáng, cho nên “người nào xem qua đều có thể biết được” nếu người đó có được đôi mắt dành cho loại chữ viết như thế. Tính tình được in dấu lên đó cũng giống như các thay đổi thoáng qua và không thể có sự đối gậy nào nằm nơi đây như lúc ở trong cái mạng che mặt (mask) mà chúng ta gọi là thân xác. Sự tăng gia kích cỡ và vẻ đẹp của hào quang là dấu ấn không thể lẫn lộn được đối với sự tiến hoá của con người và nói lên mức tăng trưởng và sự thanh khiết của linh hồn và các hiện thể của linh hồn.



Chương VII **LUÂN HỒI**

Bây giờ chúng ta đi vào việc nghiên cứu một trong các triết lý trụ cột của Minh Triết Nghìn Xưa, đó là triết lý về luân hồi. Quan điểm của chúng ta về triết lý đó sẽ rõ ràng và thích hợp với trật tự tự nhiên hơn, nếu chúng ta xem nó như một nguyên lý tổng quát, và kể đó xét trường hợp đặc biệt về sự luân hồi của linh hồn con người. Khi nghiên cứu như thế, trường hợp đặc biệt này thường được tách rời khỏi vị trí của nó trong trật tự tự nhiên và được xét như là một phần riêng biệt, nhất là về mặt tác hại của nó.

Vì lẽ mọi công cuộc tiến hóa đều gồm có một sự sống đang phát triển, đi từ hình hài này đến hình hài khác khi phát triển và tích chứa lại trong chính nó kinh nghiệm thu lượm được qua các hình hài này. Việc luân hồi của linh hồn con người không phải là việc đưa một nguyên tắc mới vào công cuộc tiến hóa, mà là việc thích nghi của nguyên lý tổng quát để đáp ứng với các điều kiện được làm cho con người trở thành cần thiết bởi việc biệt ngã hóa của sự sống luôn luôn tiến hóa.

Ông Lafcadio Hearn ⁽¹⁾ có đưa ra quan điểm này một

¹ Ông Hearn đã lạc đường trong cách diễn tả – nhưng không, tôi nghĩ là trong quan điểm bên trong của ông – từng phần trong cách phân tích của ông đối với phát biểu của Phật giáo về triết lý này và cách sử dụng từ ngữ “Ego” của ông sẽ làm lạc hướng người đọc

198 cách rõ ràng khi xét việc liên quan của ý tưởng về tiền kiếp dựa trên tư tưởng khoa học của Phương Tây. Ông nói:

Các hình thức tư tưởng xưa cũ bị vỡ tan với việc chấp nhận triết lý về sự tiến hóa. Các ý tưởng mới mẻ ở khắp nơi nổi lên thế chỗ cho các giáo điều lỗi thời. Hiện nay chúng ta có quang cảnh ngoạn mục của một phong trào trí tuệ rộng lớn theo các chiều hướng đi song song một cách kỳ lạ với triết lý Đông Phương. Sự nhanh chóng chưa từng thấy và sự đa dạng của tiến bộ khoa học trong 50 năm qua chắc chắn là cũng gây ra một tiến trình gia tốc về mặt trí tuệ chưa từng thấy trong số người không thuộc lĩnh vực khoa học. Người ta cho rằng các cơ cấu (organisms) cao siêu nhất và phức tạp nhất đều được phát triển từ các cơ cấu thấp kém và đơn giản nhất; rằng một nền tảng vật chất đơn độc của sự sống là chất liệu (substance) của toàn thể thế giới sống động này; rằng không có đường phân chia nào có thể được vạch ra giữa động vật và thực vật; rằng điểm dị biệt giữa sự sống với phi sự sống (non-life) chỉ là một dị biệt về mức độ (degree) chứ không phải là về chủng loại (kind); rằng vật chất (matter) cũng không kém khó hiểu hơn là trí tuệ (mind), trong khi cả hai chỉ là các biểu lộ khác nhau của thực tại duy nhất và cũng là thực tại bất khả tri (unknown reality) – các điều này đã trở thành các đề tài thông thường (common places) của tân triết học. Sau việc công nhận đầu tiên, ngay cả của thần học, về sự tiến

đối với một chương rất hay bàn về vấn đề này nếu trong trí không có sự phân biệt vưng vàng giữa Chân Ngã với Cái Ngã hảo huyền (illusory ego).

hóa hình thể (physical evolution), người ta dễ dàng tiên đoán rằng việc công nhận sự tiến hóa tâm linh không thể bị trì hoãn một cách không giới hạn, vì bức tường ngăn cách do giáo lý cổ dựng lên để giữ cho con người không nhìn lại sau đã bị sụp đổ. Và ngày nay, đối với đạo sinh môn tâm lý khoa học (scientific psychology) thì cái ý tưởng về tiền kiếp (pre-existence) đang ra khỏi lĩnh vực lý thuyết, đi vào lĩnh vực thực tế, minh chứng cho cách giải thích của Phật giáo về bí mật vũ trụ hoàn toàn đáng tin như bất cứ giải thích nào khác. Cố giáo sư Huxley có viết: “*Không một ai trừ chính các nhà tư tưởng (thinkers) thiếu suy nghĩ mới bác bỏ ý tưởng về tiền kiếp dựa trên nền tảng của sự ngu xuẩn cố hữu. Giống như triết lý về chính sự tiến hóa, triết lý về sự đầu thai chuyển kiếp (transmigration) có cội nguồn trong thế giới thực tại (world of reality) và nó có thể đòi hỏi sự hậu thuẫn với tư cách là luận cứ vững chắc mà sự tương đồng có thể mang lại*”. (Tiến hoá của Đạo Đức, trang 61, ấn bản năm 1894) ⁽¹⁾.

Chúng ta hãy nghiên cứu về Chân Thần sắc tướng (Monad of form) tức Ātmā-Buddhi. Trong Chân Thần này, tức sự sống nhập thể (the outbreathed life) của Thượng Đế có ẩn tàng mọi quyền năng thiêng liêng, nhưng như chúng ta thấy, chúng còn tiềm tàng, chưa biểu lộ và hoạt động được. Dần dần, các quyền năng này phải được khơi dậy bằng các tác động bên ngoài, chính bản chất sự sống rung động theo để đáp ứng với các rung động đang tác động vào nó. Vì lẽ Chân Thần có đủ mọi khả năng rung động nên

¹ Kokoro, Hints and Echoes of Japanese Inner Life của Lafcadio Hearn, trang 237–239 (London, 1896).

bất cứ rung động nào chạm đến Chân Thần cũng sẽ khơi dậy năng lực rung động tương ứng của nó, và bằng cách này mà hết thần lực này đến thần lực khác sẽ chuyển từ trạng thái tiềm tàng sang trạng thái linh hoạt (¹). Ở đây có ẩn tàng bí nhiệm của sự tiến hoá; môi trường xung quanh tác động lên trên hình hài của sinh vật (living creature) – và nên nhớ rằng mọi vật đều có sự sống – và tác động này, khi truyền qua hình hài đang bọc bên ngoài để đi đến sự sống, tức Chân Thần, nằm bên trong, sẽ khơi dậy các rung động đáp ứng. Các rung động này trong khi xao động nhẹ từ Chân Thần ra ngoài, xuyên qua hình hài, đến phiên nó, lại tung các cấu tử (particles) của nó thành các rung động và tái sắp xếp các cấu tử đó thành một dạng thức tương ứng, hoặc được sửa đổi cho thích hợp (adapted) với tác động ban đầu. Đây là tác động và phản tác động giữa môi trường xung quanh với cơ thể (organism) mà tất cả các nhà sinh vật học đều nhận biết và được một số người xem như là mang lại một giải thích có đủ tính chất máy móc về sự tiến hóa. Tuy nhiên, việc quan sát kiên nhẫn và thận trọng đối với các tác động và phản tác động này không giúp cho họ giải thích được tại sao cơ thể phản ứng lại với sự kích thích (stimuli) nên Minh Triết Ngàn Xưa được cần đến để vén lên cái màn bí mật của tiến hoá, bằng cách nêu ra Bản Ngã trong tâm của mọi hình hài, động cơ ẩn tàng của mọi hoạt động trong thiên nhiên.

¹ Từ trạng thái tĩnh (static condition) đến trạng thái động (kinetic condition) theo cách nói của nhà vật lý học.

Nhờ hiểu rõ ý tưởng căn bản này, tức ý tưởng về một sự sống chứa đựng khả năng đáp ứng mọi rung động vốn có thể đạt tới nó từ vũ trụ ngoại tại, câu trả lời đích thực dần dần hiện ra, đó là do bởi sự tác động của các ngoại lực lên sự sống đó; ý tưởng căn bản kế tiếp cần được thấu triệt là ý tưởng về tính liên tục của sự sống và hình tướng. Hình tướng truyền chuyển các nét đặc trưng của chúng cho các hình tướng khác xuất phát từ chúng, các hình tướng khác này vốn là thành phần của chất liệu riêng của chúng, tách riêng ra để sống một cuộc sống độc lập. Bằng cách phân đôi, bằng cách đâm chồi, bằng cách nảy mầm, bằng cách phát triển con trong dạ con của người mẹ, tính liên tục về thể chất được gìn giữ, mọi hình hài mới đều thoát thai từ hình hài có trước và tái tạo lại các tính chất đặc biệt của nó ⁽¹⁾. Khoa học tập hợp các sự kiện này dưới tên gọi là luật di truyền và các quan sát của khoa học về việc lưu truyền hình hài (transmission of form) rất đáng lưu ý, và soi sáng

201 cho các tác động của Thiên Nhiên trong thế giới hiện tượng. Nhưng nên nhớ rằng luật này chỉ áp dụng cho việc kiến tạo thân xác mà chất liệu đưa vào thân xác đó là do cha mẹ cung cấp.

Các hoạt động của thiên nhiên hãy còn nhiều ẩn giấu, các hoạt động của sự sống này 〰 nếu không có thì hình hài không thể tồn tại 〰 chẳng những không được chú ý mà cũng không được quan sát trên cõi trần, và lỗ hổng này chỉ có thể được lấp đầy bằng giáo huấn của Minh Triết Ngàn

¹ Đạo sinh nên sáng suốt tập cho quen với các khảo cứu của Weissman về tính liên tục của mầm–huyết tương (germplasm).

Xưa do các Đấng Cao Cả đưa ra. Xưa kia, các Ngài đã sử dụng các quyền năng siêu phàm (superphysical powers) để quan sát, và rồi dần dần được các vị đệ tử kiên trì học tập trong các huyền viện của các Ngài kiểm chứng lại.

Tính liên tục của sự sống cũng như tính liên tục của hình hài vốn sẵn có và chính sự sống liên tục này với các năng lượng tiềm tàng của nó càng ngày càng trở nên linh hoạt do những kích thích nhận được qua các hình hài kế tiếp đã thu lấy các kinh nghiệm bằng cách ẩn nấu trong hình hài; đó là vì khi hình tướng tiêu vong, thì sự sống đã ghi lại các kinh nghiệm ấy qua các năng lượng được tích lũy, do kinh nghiệm gợi ra và sự sống sẵn sàng tự tuôn đổ vào các hình hài mới dẫn xuất từ các hình hài cũ, trong khi sự sống vẫn mang theo với nó kho kinh nghiệm đã tích lũy được này. Trong khi còn ở trong hình hài trước kia, sự sống vẫn tác động qua hình hài này, làm cho nó được thích hợp để biểu lộ mỗi năng lượng mới được khơi hoạt; hình hài chuyển giao lại các thích nghi này, xen lẫn vào chất liệu của nó, đưa vào cái phần riêng biệt của chính nó mà chúng ta nói đến như là hậu duệ của nó, vốn dĩ là chất liệu của nó, nên hậu duệ này cần phải có các tính chất đặc biệt của chất liệu đó; sự sống tự tuôn đổ vào hậu duệ đó cùng với tất cả năng lực được khơi hoạt của nó và uốn nắn nó thêm nữa, và cứ thế nối tiếp. Khoa học hiện đại chứng minh ngày càng rõ ràng rằng, sự di truyền đóng vai trò ngày càng ít đi trong việc tiến hóa của các sinh vật cao cấp, các tính chất trí tuệ và đạo đức không được di truyền lại từ cha mẹ đến con cháu, và tính chất càng cao thì sự kiện này lại

càng rõ ràng, con cái của một bậc siêu tài thường là một người đần độn; có những cha mẹ tầm thường lại sinh ra con có siêu tài. Tất phải có một nền tảng liên tục, trong đó, các tính chất trí tuệ và đạo đức là có sẵn, có vậy chúng mới có thể phát triển, nếu không phải vậy thì Thiên Nhiên, trong lãnh vực hoạt động quan trọng nhất này, lại tỏ ra có sáng tạo thất thường, không có nguyên nhân, thay vì có tính chất liên tục trong trật tự hay sao? Khoa học không biết nói gì về vấn đề này, còn Minh Triết Ngàn Xưa dạy rằng lớp nền liên tục này chính là Chân Thần vốn là nơi chứa (receptacle) mọi kết quả, cái kho chứa mọi kinh nghiệm khi năng lực ngày càng trở nên linh hoạt.

Khi hiểu rõ hai nguyên tắc này – nguyên tắc về Chân Thần với tiềm lực (potentialities) trở thành năng lực (powers) và nguyên tắc về tính chất liên tục của sự sống và sắc tướng – thì chúng ta có thể tiếp tục khảo cứu kỹ càng cách tác động của chúng, chúng ta sẽ thấy rằng chúng giải đáp được nhiều vấn đề gây bối rối cho khoa học hiện đại, cũng như các vấn đề cần cân nhắc kỹ lưỡng hơn mà kẻ thiện nhân (philanthropist) và bậc hiền triết (sage) thường gặp phải.

203 Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách nghiên cứu Chân Thần khi lần đầu tiên Chân Thần phải chịu các va chạm từ các cõi phụ vô sắc tướng của cõi trí, đây chính là nơi bắt đầu công cuộc tiến hóa hình hài. Các rung động đáp ứng yếu ớt đầu tiên của Chân Thần thu hút lại chung quanh Chân Thần một ít chất liệu của cõi đó, và chúng ta thấy có sự tiến hóa từ từ của Giới Hành Khí thứ nhất (First Elemental Kingdom) đã có nói ở trên (Xem Chương IV,

“Cõi Trí”).

Có 7 kiểu mẫu (types) Chân Thần lớn và căn bản, đôi khi được mô tả như là giống với 7 màu của quang phổ mặt trời, dẫn xuất từ ba màu nguyên thủy (¹).

Mỗi một trong các kiểu mẫu này đều có bản sắc (colouring) riêng của nó về tính chất, và bản sắc này vẫn tồn tại qua suốt vô số chu kỳ tiến hóa của nó, ảnh hưởng đến chuỗi sinh vật được nó làm cho linh hoạt. Bây giờ bắt đầu tiến trình chia nhỏ (subdivision) ở mỗi một trong các kiểu mẫu này, tiến trình này sẽ được xúc tiến, chia nhỏ và mãi mãi chia nhỏ, cho đến khi đạt tới cá thể (individual). Các dòng chuyển động do các năng lượng bắt đầu hướng ra ngoài của Chân Thần tạo ra sẽ đủ để đi theo một đường tiến hóa duy nhất; còn sáu đường kia, nói chung, cũng đại loại như thế – chỉ có sự sống sắc tướng (form-life) ngắn ngủi, tuy nhiên, dù thế nào chăng nữa cũng nhờ chúng mới thu được kinh nghiệm, được tiêu biểu bằng một sự sống đáp ứng ngày càng tăng trong Chân Thần vốn là cội nguồn và nguyên nhân của chúng; và vì sự sống đáp ứng này gồm có các rung động thường không thích hợp với nhau, một khuynh hướng đưa tới phân ly được tạo ra trong Chân Thần, dường như là các mảnh lực rung động một cách hài hòa tự cùng nhau tập hợp lại, để hành động phối hợp, cho

¹ “Trên sao, dưới vậy”. Tự nhiên chúng ta nhớ tới Ba Ngôi Thượng Đế (three Logoi) và 7 Phân Thân nguyên thủy của Lửa. Trong Khoa biểu tượng (symbolism) Thiên Chúa giáo, Tam vị Nhất Thể (Trinity) và “Bảy Tinh Quân trước thánh tòa”; hoặc trong Bái Hỏa giáo là Ahuramazda và bảy Ameshaspentas.

đến khi các Chân Thần phụ (sub-Monads) (nếu hình dung từ này có thể tạm thời dùng được) được tạo thành, các đặc điểm chính thì giống nhau, nhưng khác ở các chi tiết, tương tự như các sắc giai (shapes) của cùng một màu (colour). Do tác động từ các cõi phụ thấp của cõi trí, các Chân Thần phụ này trở thành Chân Thần của Giới Hành Khí Thứ Nhì, tùy theo cõi phụ sắc tướng của cõi trí và tiến trình cứ tiếp nối, Chân Thần bao giờ cũng gia thêm vào khả năng đáp ứng của nó, mỗi Chân Thần vốn là sự sống truyền cảm (inspiring life) của vô số hình tướng, qua đó Chân Thần nhận được các rung động, và khi hình hài tan rã, Chân Thần vẫn luôn luôn làm linh hoạt các hình hài mới; tiến trình chia nhỏ cũng tiếp tục do nguyên nhân đã được mô tả. Như vậy, mỗi Chân Thần luôn luôn tự lâm phạm trong các hình hài và tích lũy trong chính nó, dưới hình thức các năng lực đã được khơi hoạt, tất cả các kết quả nhận được qua các hình hài mà nó làm cho linh hoạt. Chúng ta có thể xem các Chân Thần này như là linh hồn của các nhóm hình hài, và khi sự tiến hóa nối tiếp, các hình hài này ngày càng lộ rõ các thuộc tính, các thuộc tính này vốn là các quyền năng của hồn-khóm-chân-thần (monadic group-soul) biểu lộ qua các hình hài mà Chân Thần đã lâm phạm trong đó. Bây giờ, có vô số các Chân Thần phụ của Giới

205 Hành Khí Thứ Hai này đạt đến giai đoạn tiến hóa mà chúng bắt đầu đáp ứng với các rung động của chất cảm dục và chúng bắt đầu tác động trên cõi cảm dục, trở thành Chân Thần của Giới Hành Khí Thứ Ba và đang lặp lại trong cõi thô trước này tất cả các tiến trình đã được hoàn thành trên cõi trí. Chúng trở nên ngày càng đông đảo khi

các hồn–khóm–chân–thần ngày càng lộ rõ chi tiết khác nhau, con số các hình hài được mỗi hồn–khóm–chân–thần làm cho linh hoạt trở nên ít đi khi các đặc tính chuyên biệt hóa trở nên ngày càng lộ rõ. Đồng thời có thể nói là, trong khi đi qua, *dòng sinh khí bao giờ cũng tuôn chảy từ Thượng Đế cung cấp các Chân Thần sắc tướng mới trên các cõi phụ cao*, cho nên cơ tiến hóa tiếp diễn không ngừng, và khi các Chân Thần tiến hóa cao hơn hóa nhập (incarnate) vào các cõi thấp thì vị trí của các Chân Thần đó bị chiếm bởi các Chân Thần mới xuất hiện trong cõi cao.

Bằng tiến trình luân hồi lặp đi lặp lại mãi này của các Chân Thần, hay là hồn–khóm–chân–thần trong cõi cảm dục, sự tiến hóa của chúng tiếp nối cho đến khi chúng sẵn sàng đáp ứng với các tác động lên chúng từ vật chất hồng trần. Khi chúng ta nhớ rằng các cực vi tử (ultimate atoms) của mỗi cõi đều có các vách hình cầu (sphere–walls) của chúng được cấu tạo bằng chất liệu thô trược nhất của cõi ngay trên nó, thì cũng dễ hiểu khi thấy làm thế nào mà Chân Thần trở nên đáp ứng với các tác động từ cõi này đến cõi khác. Trong Giới Hành Khí Thứ Nhất, khi Chân Thần trở nên quen thuộc với các rung động đáp ứng với các tác động của chất liệu ở cõi đó thì chẳng bao lâu nó cũng bắt đầu đáp ứng với các rung động nhận được qua các hình hài thô thiển nhất của chất liệu đó từ chất liệu của cõi kế tiếp bên dưới. Thế nên trong lớp áo vật chất của nó có các hình hài được làm bằng chất liệu thô nhất của cõi trí, chất này sẽ trở nên dễ bị tác động với các rung động của chất nguyên tử cõi cảm dục; và, khi hóa nhập vào các

hình hài có chất cảm dục thô nhất, nó sẽ trở nên đáp ứng một cách tương tự với các tác động của chất dĩ thái nguyên tử hồng trần (atomic physical ether), vốn có các vách hình cầu của nó được cấu tạo bằng chất cảm dục thô trực nhất. Thế là Chân Thần có thể được xem như đến cõi trần, và nơi đây Chân Thần bắt đầu, hay nói một cách chính xác hơn, tất cả các hồn-khóm-chân-thần này bắt đầu tự hóa nhập trong các hình hài vật chất mỏng manh (filmy physical forms), các thể dĩ thái của khoáng chất nặng nề tương lai của cõi trần. Các tinh linh thiên nhiên đắp tạo các chất liệu hồng trần trọng trực hơn vào các hình hài mỏng manh này và tất cả các loại khoáng chất đều được tạo thành như thế đó, đây là các hiện thể cứng rắn nhất mà sự sống đang tiến hóa tự giam mình vào trong đó, và qua đó năng lực tối thiểu của nó có thể tự biểu lộ. Mỗi hồn nhóm-chân thần đều có các biểu lộ khoáng thạch riêng của nó, đó là các hình hài khoáng thạch (mineral forms) mà Chân Thần hóa nhập vào đó, và hiện nay sự chuyên hóa (specialization) đã đạt đến một mức cao. Các hồn nhóm-chân thần này đôi khi được gọi chung là Chân Thần khoáng thạch (mineral Monad) hay là Chân Thần hóa nhập trong giới khoáng thạch.

207 Từ đây về sau, các năng lượng đã được thúc động của Chân Thần đóng một vai trò ít thụ động hơn trong công cuộc tiến hóa. Chúng bắt đầu ra sức biểu lộ một cách linh hoạt đến một mức nào đó mỗi khi được đưa vào hoạt động và mang lại ảnh hưởng có tính cách uốn nắn một cách rõ rệt lên các hình hài mà chúng bị giam nhốt trong đó. Khi các năng lượng đó trở nên quá linh hoạt so với hiện thân

khoáng thạch (mineral embodiment) của chúng, thì bắt đầu có các hình hài dễ uốn nắn hơn của giới thực vật tự biểu lộ, các tinh linh thiên nhiên trợ giúp vào việc tiến hóa này khắp các giới ở cõi trần. Trong giới khoáng thạch đã có biểu lộ một khuynh hướng tiến tới cách tổ chức hình hài rõ rệt, tức đưa ra một số đường nét (lines) ⁽¹⁾ để cho sự tăng trưởng theo đó mà phát triển. Từ đây về sau, khuynh hướng này chi phối mọi việc kiến tạo các hình hài và đó là nguyên nhân của sự đối xứng tuyệt hảo của các vật thể (objects) trong thiên nhiên, mà mọi nhà có óc quan sát đều quen thuộc. Các hồn khóm-chân thần trong giới thực vật đều trải qua sự phân chia và chia nhỏ với độ nhanh ngày càng tăng, hậu quả là có nhiều thứ tác động còn to tát hơn mà chúng phải gánh chịu, đó là sự tiến hóa của các họ (families), các giống (genera) và các loài (species) là do bởi việc chia nhỏ không thể thấy được này. Khi bất cứ giống (genus) nào, với hồn khóm¹ chân thần chung của nó, chịu lệ thuộc vào các tình trạng rất khác nhau, nghĩa là khi các hình tướng liên quan với nó nhận được các tác động rất khác nhau, một khuynh hướng chia nhỏ (tế phân) mới được thiết lập trong Chân Thần, các loài khác nhau bắt đầu phát triển, mỗi loài đều có hồn khóm¹ chân thần riêng biệt của chính nó. Khi Thiên Nhiên được để cho tự tác động, thì tiến trình diễn ra chậm chạp, mặc dù các tinh linh thiên nhiên có làm nhiều điều để đóng góp vào sự phân hóa của

¹ Các trục tăng trưởng (axes of growth) để xác định hình thể. Các trục này xuất hiện một cách rõ rệt trong các tinh thể (crystals).

các loài; nhưng khi con người đã tiến hóa và khi con người bắt đầu các phương pháp trồng trọt nhân tạo, khuyến khích sự tác động của một nhóm thần lực này, đẩy lui nhóm khác, bấy giờ sự phân hóa này có thể xảy ra với độ nhanh đáng kể và các dị biệt đặc thù sẵn sàng được phát triển. Bao lâu mà sự phân chia hiện tại không xảy ra trong hồn khóm^{ll} chân thân, việc lệ thuộc của hình hài vào các ảnh hưởng tương tự có thể lại xóa đi khuynh hướng phân chia, nhưng khi sự phân chia đó được hoàn tất, thì các loài mới được tạo ra một cách rõ ràng và chắc chắn, đồng thời sẵn sàng cho ra hậu duệ của riêng chúng.

Trong một số loài sống lâu của giới thực vật, yếu tố cá tính bắt đầu tự biểu lộ, sự bền vững của cơ thể có thể báo trước ngã tính (individuality). Với một cây sống lâu năm, việc trở lại các tình trạng tương tự sẽ gây ra các ảnh hưởng tương tự, các mùa tiết (seasons) luôn luôn trở lại từ năm này qua năm khác, các hoạt động liên tục bên trong cây do mùa tiết tạo ra, như nhựa đi lên, cây ra lá, các tiếp xúc với gió, nắng, mưa – tất cả các ảnh hưởng bên ngoài này cùng với sự phát triển nhịp nhàng của chúng – tạo nên các rung động đáp ứng trong hồn khóm^{ll} chân thân, và vì chuỗi sự kiện này tự in dấu bằng việc lặp lại liên tục, việc tái phát này đưa đến sự mong đợi mơ hồ của tác nhân kế tục (successor) thường được lặp lại của nó. Thiên nhiên phát triển không theo tính chất bất ngờ và các dự đoán này là các dự đoán yếu ớt đầu tiên về những gì sau này sẽ thành ký ức và khả năng tiên đoán.

Trong giới thực vật cũng xuất hiện các tiên báo (foreshadowings) về cảm giác, đang phát triển trong các

chúng loại cao cấp hơn của giới này, đó là cái mà nhà tâm lý học Tây phương gọi là các cảm giác “mơ hồ” (“massive”) của vui thích và khó chịu (discomfort) ⁽¹⁾.

Cần nên nhớ rằng Chân Thần đã thu hút chung quanh nó chất liệu của các cõi mà xuyên qua đó Chân Thần đi xuống, nên có được khả năng tiếp xúc với các tác động của các cõi này, tác động mạnh mẽ nhất và các tác động này gần như được liên kết với các dạng thức vật chất thô sơ nhất vốn là dạng thức đầu tiên khiến cho chính chúng được cảm nhận. Sau cùng, ánh nắng và sự giá lạnh do thiếu ánh nắng, cả hai đều tạo ấn tượng lên ý thức của Chân Thần; trong khi đó lớp khoác ở cõi cảm dục của Chân Thần, đưa vào các rung động yếu ớt, làm sinh ra loại cảm giác nhẹ nhàng, mơ hồ đã nói ở trên. Mưa và hạn hán cũng tác động vào cấu tạo tự động của hình hài và năng lực của nó để gọi ra các rung động đối với Chân Thần đang linh hoạt là hình thức khác của “các cặp đối hợp” (“pairs of opposites”), có tác dụng khơi dậy việc nhận thức về sự dị biệt, vốn là căn cội giống nhau của mọi cảm giác, và sau đó của mọi tư tưởng. Như vậy bằng các lần Luân hồi trong thực vật được lặp đi lặp lại, các hồn khóm¹ chân thần trong giới thực vật trở nên tiến hóa, cho đến khi các hồn khóm này, vốn đang làm linh hoạt (ensoul) các thành phần cao nhất của giới này, trở nên sẵn sàng cho giai đoạn kế tiếp.

¹ Cảm giác “mơ hồ” là cảm giác lan tỏa khắp (pervade) cơ thể chứ không được cảm nhận một cách riêng biệt ở bất cứ một phần nào nhiều hơn ở các nơi khác – cảm giác này ngược lại với sự “nhạy bén” (“acute”, tinh tường).

Giai đoạn này đưa chúng đi vào giới động vật, và nơi đây, chúng từ từ phát triển trong thể xác và thể cảm dục của chúng một phàm ngã rất rõ rệt.

Động vật, nhờ được tự do di chuyển đây đó, nên tự đặt mình vào nhiều hoàn cảnh rộng lớn để có thể học hỏi kinh nghiệm nhiều hơn là thực vật (vì thực vật chỉ bám rễ vào một địa điểm duy nhất), và bao giờ cũng vậy, sự đa dạng này thôi thúc việc phân hóa (differentiation). Tuy nhiên, hồn khóm¹ chân thần đang làm linh hoạt một số động vật hoang dã thuộc cùng loài (species) hay loài phụ (sub-species), trong khi nó nhận được rất nhiều tác động đủ loại vì hầu hết chúng luôn luôn được lặp lại và được chia sẻ bởi tất cả các thành viên của nhóm, do đó hồn khóm¹ chân thần có biến phân nhưng rất chậm chạp.

Các tác động này trợ giúp vào việc phát triển thể xác và thể cảm dục và nhờ hai thể này mà hồn khóm¹ chân thần thu thập được nhiều kinh nghiệm. Khi hình hài của một thành viên trong nhóm bị hủy diệt, kinh nghiệm thu thập được qua hình hài đó được chứa lại trong hồn khóm¹ chân thần và có thể nói là nhuộm màu nó. Sự sống tăng thêm đôi chút của hồn khóm¹ chân thần tuôn đổ vào mọi hình hài đang tạo thành nhóm của nó, chia sẻ cho từng thành viên trong nhóm mọi kinh nghiệm của hình hài đã mất đi, và bằng cách này mà các kinh nghiệm luôn luôn được lặp lại, được chứa trong hồn khóm¹ chân thần, sẽ hiện ra dưới hình thức bản năng (instincts), tức là “các kinh nghiệm di truyền được tích chứa lại” trong các hình hài mới. Vô số chim chóc ngã gục để làm mồi cho điều hâu, gà con mới nở cũng biết thu mình lại (cower) khi thấy kẻ thù

truyền kiếp đến gần, vì sự sống đang nhập thể (incarnated) trong chúng biết được cái nguy hiểm đó và bản năng bẩm sinh là cách biểu hiện sự hiểu biết của sự sống đó. Nhiều bản năng kỳ diệu được tạo ra bằng cách này để bảo vệ cho động vật tránh được vô số nguy hiểm thường thấy; trong lúc đó nếu gặp một nguy hiểm mới mà chúng chưa được chuẩn bị thì chúng chỉ biết bối rối.

Khi con vật chịu ảnh hưởng của con người, thì hồn khóm¹ chân thân phát triển vô cùng nhanh chóng, và do các nguyên nhân tương tự với các nguyên nhân đang tác động vào thực vật như việc thuần hóa, thì việc chia nhỏ (subdivision) của sự sống đang nhập thể (incarnating life) dễ dàng xảy ra hơn. Phàm ngã phát triển và trở nên ngày càng nổi bật lên; trong các giai đoạn trước, gần như có thể nói rằng phàm ngã là tập hợp ¹ một đám hết thảy các tạo vật hoang dã, sẽ tác động như thể được thúc đẩy bởi một phàm ngã độc nhất, như thế các hình hài hoàn toàn bị chi phối bởi linh hồn chung, đến lượt, linh hồn này bị tác động bởi các xung lực từ ngoại giới.

Các động vật được thuần hóa thuộc loại cao như voi, ngựa, mèo, chó, đều cho thấy chúng có một phàm ngã có cá tính nhiều hơn – thí dụ, hai con chó có thể ứng xử rất khác nhau dưới tác động của các tình huống giống nhau.

²¹² Hồn khóm¹ chân thân nhập thể trong một số hình hài ngày càng ít đi khi nó lần lần tiến đến trình độ đạt được biệt lập ngã tính hoàn toàn. Thể cảm dục (desire body) hay cảm thể (kamic vehicle) trở nên phát triển một cách đáng kể và tồn tại trong một thời gian sau khi thể xác

chết đi, đưa đến một sự sống độc lập ở dục giới (Kāmaloka). Sau cùng, số hình hài được một hồn khóm¹ chân thần làm linh hoạt ngày càng giảm xuống còn là đơn vị và nó làm linh hoạt một chuỗi (succession) các hình hài đơn lẻ – tình trạng này chỉ khác với sự nhập thể của con người ở chỗ là thiếu Thượng Trí (Manas) với linh hồn thể và hạ trí của Thượng Trí đó. Chất trí được đưa xuống bởi hồn khóm¹ chân thần bắt đầu có thể hứng chịu các tác động từ cõi trí, và bây giờ con vật sẵn sàng nhận luồng phân thân (outpouring) vĩ đại thứ ba của Sự Sống Thượng Đế – điện thờ đã sẵn sàng cho việc tiếp nhận Chân Thần con người.

Như chúng ta đã thấy, Chân Thần con người có bản chất tam phân. Ba trạng thái của Chân Thần được đặt tên tuần tự là Tinh Thần (Spirit), Hồn tinh thần (spiritual Soul, Hồn thiêng liêng) và Nhân Hồn (human Soul): Atma, Buddhi, Manas. Chắc chắn là trong diễn trình tiến hóa dài đằng dặc, Chân Thần sắc tướng (¹) đang tiến hóa hướng thượng có thể khai mở thêm Thượng Trí (Manas) bằng sự phát triển lũy tiến, nhưng cả trong nhân loại của quá khứ lẫn trong động vật của hiện tại, điều đó không phải là phương hướng đi của Thiên Nhiên. Khi ngôi nhà đã sẵn sàng thì người trú ngụ (tenant) được đưa xuống: từ các cõi hiện tồn cao siêu, sự sống của Tinh thần (Atmic life) giáng xuống, tự che giấu trong thể Bồ đề (Buddhi) như một sợi chỉ vàng; và trạng thái thứ ba của nó, Manas, tự biểu lộ trong các cõi phụ cao của cõi vô sắc tướng thuộc cõi trí; Manas

¹ Chân Thần sắc tướng (Monad of form) chỉ có Atma-Buddhi (xin xem lại trang 180–ND)

phôi thai bên trong hình hài được kết thành quả và linh-hồn-thể còn phôi thai được tạo ra do sự hợp nhất. Đây là sự biệt ngã hóa (individualization) của Tinh Thần, tức sự ẩn nấu (incasing) của Tinh Thần trong hình hài và Tinh Thần được bọc trong thể nguyên nhân này là linh hồn, con người cá biệt (individual), chân nhân. Đây là giờ khai sinh (birth-hour) của Tinh Thần; vì mặc dầu bản thể của tinh thần là vĩnh cửu, bất sinh (unborn) và bất diệt (undying), rốt lại, việc ra đời của tinh thần với cương vị một con người cá biệt lại hữu hạn.

Hơn nữa, sự sống nhập thể (outpoured life) này không trực tiếp đến với hình hài đang tiến hóa mà đến bằng các thể trung gian. Khi nhân loại đã đạt đến trình độ có thể lĩnh hội được, thì một vài Đấng Cao Cả, được mệnh danh là Con của Trí Tuệ (¹) đưa vào con người tia sáng Chân Thần (*monadic spark*) bao gồm *Ātma-Buddhi-Manas*, cần cho việc tạo thành linh hồn phôi thai. Một số các Đấng Cao Cả này lâm phạm trong các hình hài con người, để trở thành các vị dẫn dắt và các huấn sư của nhân loại còn non trẻ. Các Con của Trí Tuệ này đã hoàn tất việc tiến hóa trí tuệ của chính các Ngài trong các thế giới khác và đến với thế giới trẻ trung này, tức địa cầu chúng ta, với mục đích trợ giúp vào công cuộc tiến hóa của nhân loại. Thật ra, các Ngài là những người cha tinh thần của đại khối nhân loại chúng ta.

214 Có những trí tuệ (intelligences) khác kém ân huệ hơn

¹ Trí Tinh Quân (*Mānasa-putra*) là tên gọi chuyên môn, duy nhất của Bắc Phạn, chỉ Con của Trí Tuệ (Sons of Mind).

nhiều, tức những người đã tiến hóa trong các chu kỳ trước ở một thế giới khác, lâm phạm trong con cháu của nhân loại, để được nhận làm các linh hồn trẻ trung của nhân loại theo cách vừa mô tả. Khi số nhân loại này phát triển, đền thờ của nhân loại được cải thiện, vô số linh hồn vốn đang chờ cơ hội nhập thể ngũ hầu có thể tiếp tục công cuộc tiến hóa của mình, đã thác sinh trong số con cái của nhân loại. Các linh hồn tiến hóa chưa toàn vẹn này cũng được nói đến trong các kinh sách cổ như là các Con của Trí Tuệ, vì họ đã sở hữu được thể trí, mặc dầu một cách tương đối, đó là linh hồn vừa phát triển chút ít - chúng ta có thể gọi chúng là các linh hồn non trẻ (childlike souls); để phân biệt với các linh hồn phôi thai (embryonic souls) của đại khối nhân loại và các linh hồn già dặn (mature souls) của các Đại Huấn Sư. Các linh hồn non trẻ này (child-souls), vì lý do có trí tuệ tiến hóa nhiều, hợp thành những mẫu người lãnh đạo của thế giới xưa, các tầng lớp có trí năng cao siêu, và do đó có khả năng hoạch định kiến thức để thống trị số đông người kém tiến hóa ở thời cổ. Và thế là trong thế giới chúng ta có các dị biệt lớn lao về năng lực trí tuệ và đạo đức, chính năng lực này giúp phân biệt nhân loại tiến hóa cao với nhân loại tiến hóa thấp, và ngay cả trong các giới hạn của riêng một chủng tộc, năng lực này cũng giúp phân biệt giữa tư tưởng gia triết học cao siêu với mẫu người thấp kém nhất hầu như con vật trong chính xứ sở của anh ta. Các dị biệt này chỉ là các dị biệt về giai đoạn tiến hóa, về

215 niên đại của linh hồn, và người ta nhận thấy là chúng đã tồn tại suốt toàn bộ lịch sử của nhân loại trên bầu hành tinh này. Đi lùi trở lại và tìm tòi tài liệu lịch sử, chúng ta

có thể tìm thấy bậc trí tuệ cao thâm và người vô minh thấp kém vẫn sát cánh nhau, còn các tài liệu huyền linh học, lúc đưa chúng ta về quá khứ có nói đến một câu chuyện tương tự về thời hoàng kim ban đầu của nhân loại. Không phải câu chuyện này gây phiền muộn cho chúng ta, mặc dầu một số được đưa lên một cách quá đáng, còn số khác bị hạ xuống một cách quá đáng vì sự đấu tranh để sống còn. Linh hồn cao siêu nào cũng đều có thời ấu trĩ và thời non trẻ của mình dù là trong các thế giới trước nơi mà các linh hồn khác vượt cao lên trên nó trong khi những linh hồn khác nữa hiện đang ở dưới nó; linh hồn thấp kém nhất sẽ leo lên đến vị thế của linh hồn cao nhất của chúng ta, và các linh hồn chưa sinh ra sẽ chiếm chỗ hiện nay của nó trong cơ tiến hóa. Nhiều điều có vẻ thiếu công bằng vì chúng ta tách thế giới chúng ta ra khỏi vị trí của nó trong cơ tiến hóa và đặt nó tách biệt ra không có kẻ đi trước và không có kẻ kế thừa. Chính do sự vô minh của chúng ta mà ta thấy dường như có sự bất công. Các cách thức của Thiên Nhiên đều như nhau, Thiên Nhiên ban phát cho vạn vật tình trạng thơ ấu, tình trạng trẻ trung và tình trạng trưởng thành. Không phải là lỗi của Thiên Nhiên, nếu chúng ta ngông cuồng đòi hỏi rằng mọi linh hồn phải có cùng trình độ tiến hóa cùng thời với nhau và gào lên “Bất công!” (“unjust”) nếu đòi hỏi của chúng ta không được thỏa mãn.

Chúng ta sẽ hiểu rõ cơ tiến hóa của linh hồn hơn nếu chúng ta chọn mức tiến hóa ở vào điểm mà chúng ta rời bỏ nó khi người-thú sẵn sàng nhận và nhất định phải đón nhận linh hồn còn phôi thai. Từ đây về sau để tránh việc

216 hiểu lầm có thể xảy ra, cần nói rõ rằng không hề có hai Chân Thần trong con người – một đã xây nên bệ thờ của con người (human tabernacle), còn một giáng xuống bệ thờ đó và trạng thái thấp nhất của Chân Thần là nhân hồn (human soul). Xin mượn lại cách so sánh của bà H.P. Blavatsky, chẳng hạn như hai tia sáng của mặt trời có thể đi qua một lỗ trong cửa chớp và trộn chung với nhau hợp thành một tia duy nhất mặc dù chúng là hai, sự việc cũng giống như thế với các tia sáng từ Mặt Trời Tối Cao, Đấng Chí Tôn Thiêng Liêng của vũ trụ chúng ta. Khi tiến vào bệ thờ của con người, *tia sáng thứ hai pha trộn với tia sáng thứ nhất, chỉ làm cho tia thứ nhất thêm sức mạnh và độ sáng mới*, còn Chân Thần con người **với vai trò là một đơn vị**, bắt đầu nhiệm vụ hiên ngang của mình là khai mở các quyền năng cao siêu trong con người với Sự Sống Thiêng Liêng xuất phát từ đó.

Thoạt đầu, linh hồn phôi thai, tức chủ thể tư tưởng, có được cái vỏ bằng chất trí dành cho thể hạ trí còn phôi thai của nó mà Chân Thần sắc tướng đã mang theo, nhưng chưa được sắp xếp để có bất cứ khả năng hoạt động nào. Đó chỉ là *cái mầm của thể hạ trí, gắn liền với cái mầm của linh hồn thể không hơn không kém*. Trong nhiều kiếp sống, bản chất dục vọng mạnh mẽ áp đặt ý muốn của nó với linh hồn, lôi cuốn linh hồn đi theo con đường đam mê và thèm khát của chính nó và xô đẩy linh hồn vào biết bao đợt sóng cuồng nộ của thú tính (animality) không kiểm soát được của chính nó. Sự sống ban đầu này của linh hồn đối với một số người, mới xem qua thật là kinh tởm khi nhìn ở giai đoạn mà
217 hiện nay chúng ta đã đạt được, đó là giai đoạn cần thiết

cho việc nảy nở các hạt giống trí tuệ. Nhận ra sự khác nhau, nhận thức được rằng điều này khác với điều nọ là điểm cốt yếu ban đầu cho việc suy tư về mọi mặt. Và để khơi hoạt nhận thức này trong linh hồn cho đến nay chưa biết suy tư, cần phải có các tương phản mạnh mẽ và dữ dội tác động vào nó để thúc đẩy các dị biệt của chúng lên linh hồn hết lần này đến lần khác với cuộc vui phóng túng, hết lần này đến lần khác với nỗi đau ê chề. Ngoại giới tác động mạnh (hammer) lên linh hồn qua bản chất đục vọng cho đến khi các nhận thức bắt đầu được tạo ra từ từ, và sau vô số lần lặp lại mới được ghi nhớ. Số thu hoạch nhỏ nhoi đạt được trong mỗi kiếp sống, được linh hồn tích chứa lại, như chúng ta đã thấy, và như vậy tạo được sự tiến bộ chậm chạp.

Tiến bộ thật là chậm vì tuyệt nhiên không có bất cứ điều gì *thuộc về tư tưởng* cả và do vậy, tuyệt nhiên không có bất cứ gì được tạo ra trong cách sắp xếp lại thể hạ trí. Chỉ khi nào có nhiều nhận thức được ghi lại trong hạ trí dưới hình thức các hình tư tưởng (mental images) thì lúc đó chất liệu mà trí tuệ tác động lên đó, khai mở từ bên trong, mới có thể được dùng làm nền tảng. Điều này sẽ bắt đầu khi hai hay nhiều hình tư tưởng được gom lại cùng nhau và một suy diễn nào đó dù còn thô thiển cũng được rút ra từ đó. Việc suy diễn đó là điểm khởi đầu của lý luận, mầm mống của mọi hệ thống luận lý mà trí năng của con người đã phát triển được hay đồng hóa được từ đây. Thoạt đầu, 218 các suy diễn này được đưa ra để giúp sức cho bản chất đục vọng để làm tăng lạc thú, giảm bớt đau khổ; nhưng mỗi suy

diễn như vậy đều làm tăng hoạt động của hạ trí và thúc đẩy cho nó đi vào hoạt động dễ dàng hơn.

Thật dễ dàng nhận thấy rằng ở giai đoạn ấu trĩ này con người không có chút hiểu biết nào về thiện hoặc ác cả; đối với y không có cái nào là đúng, cái nào là sai. Cái đúng là những gì phù hợp với thiên ý (divine will), giúp đưa tới sự tiến hóa của linh hồn, có khuynh hướng làm mạnh thêm bản chất cao của con người, đồng thời có khuynh hướng rèn luyện cũng như chế phục bản chất thấp (phàm ngã). Cái sai là những gì làm trì chậm sự tiến hóa, những gì vẫn giữ linh hồn ở những chặng đường thấp kém sau khi linh hồn đã học xong các bài học ở nơi đó, những gì có khuynh hướng giúp cho bản chất thấp chế ngự bản chất cao và làm cho con người giống với kẻ bạo tàn (the brute) mà y nên lánh xa thay vì giống với Thượng Đế mà y phải tiến đến gần.

Trước khi có thể biết được những gì là đúng, con người phải học hỏi về sự hiện hữu của thiên luật và con người chỉ có thể học điều này bằng cách dõi theo những gì thu hút y ở ngoại giới, bằng cách nắm bắt lấy mọi đối tượng đáng ưa thích và kể đó bằng cách học hỏi nơi kinh nghiệm, ngọt ngào hay đắng cay, tùy theo cái ưa thích của y hòa hợp hay đi ngược lại với thiên luật. Chúng ta hãy lấy một thí dụ điển hình, như việc chọn thức ăn ngon và xem coi bằng cách nào mà con người ấu trĩ có thể nhờ đó học được sự hiện hữu của một luật thiên nhiên. Lúc mới ăn vào, 219 cơn đói của y được xoa dịu, vị giác của y được thỏa mãn, kết quả do kinh nghiệm mang lại là chỉ có sự vui thích, vì hành động của y hợp với thiên luật. Trong một dịp khác, vì muốn tăng thêm sự vui thích, y ăn quá nhiều và kết quả là

bị đau, vì y phạm thiên luật. Một kinh nghiệm nhằm lẫn đưa tới trí tuệ hé mở, vì đến một mức nào đó, nỗi vui trở thành nỗi khổ do quá độ (excess). Y bị dục vọng đưa tới chỗ quá độ nhiều lần lặp đi lặp lại như vậy, mỗi lần y lại trải qua các hậu quả đau khổ, cho đến sau cùng y mới học được bài học về sự điều độ (moderation), nghĩa là học được cách tuân theo các tác động của xác thân y trong việc tôn trọng định luật vật chất này (physical law), vì y nhận thấy rằng có nhiều tình huống tác động tới y và những cái mà y không thể kiểm soát được và thấy rằng chỉ bằng cách tuân theo chúng thì hạnh phúc vật chất mới có thể được bảo đảm. Các kinh nghiệm tương tự cũng đổ xô đến với y thông qua mọi cơ quan xác thân, với sự đều đặn không sai lệch; các dục vọng tuôn tràn ra bên ngoài của y mang lại cho y vui thích hoặc đau khổ y như chúng đã tác động phù hợp với các định luật Thiên Nhiên hay đi ngược lại các định luật này, và, khi kinh nghiệm ngày càng tăng lên, nó bắt đầu hướng dẫn các bước đi của y, bắt đầu ảnh hưởng đến sự chọn lựa của y. Dầu sao đi nữa y cũng không phải bắt đầu lại kinh nghiệm của mình ở mỗi kiếp sống, vì vào mỗi kiếp sống mới, y đều mang theo với mình các năng khiếu trí tuệ đã tăng lên một ít, như một kho chứa lúc nào cũng chất đầy.

Tôi đã có nói rằng sự phát triển trong các thời kỳ đầu rất là chậm chạp, vì chỉ mới bắt đầu có hoạt động trí tuệ, và khi con người rời bỏ xác thân vào lúc lìa trần, thì hầu hết thời gian của y đều được trải qua ở Kāmaloka, đi vào

220 trạng thái hôn thụy trong một thời gian ngắn ở Devachan

với việc đồng hóa một cách vô thức bất cứ kinh nghiệm trí tuệ nhỏ nhoi nào hãy còn chưa phát triển đầy đủ cho sự sống linh hoạt ở cõi trời trải ra trước mắt y sau nhiều ngày. Hơn thế nữa, linh hồn thể không hư hoại vẫn còn đó, trở thành nơi chứa đựng các đặc tính của con người và đưa các đặc tính này phát triển thêm nữa trong kiếp sống kế tiếp ở cõi trần. Trong các giai đoạn tiến hóa trước (giai đoạn tiến hóa của thực vật, động vật-ND), hồn khóm¹ chân thần giữ vai trò đó, còn nay trong con người thì do linh hồn thể đảm trách, và trong mọi trường hợp, chính thực thể không bị gián đoạn này giúp cho sự tiến hóa có thể xảy ra. Nếu không có linh hồn thể thì các kinh nghiệm trí tuệ và đạo đức (hai kinh nghiệm này thường xuất hiện dưới hình thức các khả năng) không thể tích chứa lại được, cũng như các kinh nghiệm thuộc xác thân (thường hiện ra dưới hình thức các đặc tính chủng tộc và gia đình) không thể tích chứa lại được nếu không có sự liên tục của nguyên sinh chất (plasm) trong xác thịt.

Linh hồn mà không có một quá khứ ở sau, xuất hiện đột ngột từ hư vô (nothing), lại có các đặc trưng nổi bật về trí tuệ và đạo đức, là một quan niệm quái lạ, cũng giống như ý niệm tương tự về những đứa bé thành linh hiện ra từ hư không (nowhere), không có liên quan đến bất cứ ai, nhưng lại có các kiểu mẫu chủng tộc và gia đình rõ rệt. Không một con người nào, cũng như không một hiện thể hồng trần nào của con người mà không có nguyên nhân (uncaused), hoặc được tạo ra (caused) do quyền năng sáng tạo trực tiếp của Thượng Đế. Ở đây cũng như trong rất nhiều trường hợp khác, các sự việc vô hình được nhìn thấy

một cách rõ ràng bằng sự tương đồng của chúng với cái hữu hình, thực thể hữu hình (visible being) nói một cách thật chính xác, không gì khác hơn là các hình ảnh, các phản ảnh của các sự vật (things) vô hình. Nếu không có tính kế tục (continuity) trong nguyên sinh chất của xác thịt (physical plasm), thì sẽ không có được phương tiện cho việc tiến hóa của các tính chất đặc trưng về xác thịt (physical peculiarities); nếu không có tính liên tục của trí tuệ, sẽ không có phương tiện cho sự tiến hóa của các tính chất trí tuệ và đạo đức. Trong cả hai trường hợp, nếu không có tính chất liên tục, thì công cuộc tiến hóa sẽ bị dừng lại ở giai đoạn đầu tiên của nó và thế giới sẽ lâm vào tình trạng hỗn mang với những lần khởi đầu riêng biệt và bất tận, thay vì là một vũ trụ hằng biến dịch (a cosmos continually becoming).

Chúng ta cũng đừng quên để ý rằng vào thời nguyên thủy này, thiên hình vạn trạng được tạo ra theo kiểu mẫu và theo bản chất của sự tiến bộ cá nhân, của môi trường bao quanh cá nhân nữa. Cuối cùng, mọi linh hồn đều phải phát triển tất cả các khả năng của mình, nhưng trật tự mà theo đó các khả năng này được phát triển sẽ tùy thuộc vào các hoàn cảnh mà linh hồn được đặt vào trong đó. Khí hậu, sự phì nhiêu hoặc cằn cỗi của Thiên Nhiên, sinh sống trên núi non hay nơi đồng nội, cư trú nơi ven rừng hoặc theo ven biển – các sự kiện này và vô số sự kiện khác sẽ làm cho linh hoạt mặt này hay mặt khác của các năng lượng trí tuệ đang tỉnh thức. Một cuộc sống cực kỳ gian khổ, tranh đấu không ngừng với Thiên Nhiên, sẽ làm phát triển các

khả năng rất khác với các khả năng được phát triển giữa sự sung túc phì nhiêu của một hòn đảo nhiệt đới; cả hai khía cạnh của năng lực đều cần thiết, vì linh hồn phải chinh phục mọi vùng của Thiên Nhiên, nhưng các dị biệt nổi bật có thể được phát triển ngay cả trong các linh hồn ở cùng thời đại, và linh hồn này dường như tiến hóa nhiều hơn 222 linh hồn khác tùy theo cách mà chủ thể quan sát đánh giá năng lực “thực tiễn” cao hơn hay năng lực “suy tư” (“contemplative”) là cao hơn của linh hồn, các năng lượng linh hoạt hướng ra ngoài hay là các khả năng trầm mặc tĩnh tại hướng vào trong. Linh hồn hoàn thiện có tất cả, còn linh hồn đang nảy nở thì phải phát triển lần lượt các khả năng đó, và thế là một nguyên nhân khác có tính đa dạng lại hiện ra giữa con người.

Lại nữa, cần phải nhớ rằng, sự tiến hóa của con người vốn có tính chất cá biệt. Trong một nhóm do một hồn khóm^{ll} chân thần đơn độc làm linh hoạt, thì tất cả thành viên trong nhóm đó sẽ có các bản năng như nhau, vì nơi chứa các kinh nghiệm là hồn khóm^{ll} chân thần đó, và nó tuôn đổ sự sống của nó vào mọi hình hài đang nường tựa vào nó. Nhưng mỗi con người đều có xác thân riêng và mỗi xác thân chỉ dùng trong một lúc, còn nơi chứa tất cả các kinh nghiệm là thể nguyên nhân (causal body), thể này đang tuôn đổ sự sống của nó vào xác thân duy nhất của nó, mà không hề tác động đến thể xác nào khác, cũng như không có liên hệ với bất cứ thể xác khác. Do đó, chúng ta thấy rõ các dị biệt chia cách từng con người lớn hơn là các sai biệt từ trước đến giờ đã từng chia cách các động vật đã được liên kết chặt chẽ, và do đó, tiến hóa về phẩm tính

(qualities) nơi con người, nói chung, cũng không thể nghiên cứu được, trừ phi chỉ nghiên cứu trong một cá nhân liên tục. Việc thiếu khả năng để nghiên cứu như thế khiến cho khoa học không thể giải thích được tại sao một số người, chẳng hạn các bậc phi thường về trí tuệ và đạo đức (intellectual and moral giants) lại vượt lên trên đồng loại của họ, khoa học cũng không thể truy tìm được sự tiến hóa trí tuệ của một Shankarāchārya, hoặc một Pythagoras, hay trình độ tiến hóa đạo đức của một Đức Phật, hoặc của một Đức Christ.

223 Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu các yếu tố trong việc luân hồi, vì cần hiểu rõ các yếu tố này mới giải thích được một số nan đề – như là việc bị cho là mất trí nhớ (the alleged loss of memory) – được những người không thông hiểu về ý tưởng này cảm nhận. Như chúng ta đã thấy, trong khi trải qua cái chết của xác thân, tiến nhận vào Dục giới và Devachan, con người lần lượt mất đi hết thể này đến thể khác, đó là thể xác, thể cảm dục và hạ trí. Tất cả các thể này đều tan rã còn các cấu tử của chúng tái hòa nhập (re-mix) với các chất liệu thuộc các cõi của chúng. Mối liên hệ của con người với hiện thể hồng trần hoàn toàn bị gián đoạn và chấm dứt. Tuy nhiên, thể cảm dục và hạ trí chuyển giao cho chính con người, tức cho chính Chủ Thể Tư Tưởng, các mầm mống của các năng khiếu và các phẩm tính được tạo ra do các hoạt động của kiếp sống ở cõi trần, các mầm mống này được chứa lại trong thể nguyên nhân, đó là các hạt giống của thể cảm dục và thể hạ trí cho kiếp sau của con người.

Bấy giờ, ở giai đoạn này, chỉ có chính con người là còn lại, con người này đã mang theo kết quả thu hoạch của mình về nhà và sống với nó cho đến khi nó biến đổi hết thành chính y. Bình minh của một kiếp sống mới bắt đầu, con người phải tiếp tục lại công việc vất vả của mình cho đến khi xế chiều.

224 Kiếp sống mới bắt đầu bằng việc làm sinh động các mầm mống trí tuệ, các mầm mống này thu hút các chất liệu thuộc các cõi phụ của cõi hạ trí, cho đến khi một thể hạ trí mới được tạo ra từ các chất đó, tiêu biểu một cách chính xác cho giai đoạn phát triển trí tuệ của con người, bộc lộ tất cả các năng lực trí tuệ của y dưới hình thức là các cơ quan (organs). Các kinh nghiệm của kiếp sống đã qua không tồn tại dưới hình thức các hình tư tưởng (mental images) trong cái thể mới này. Với tư cách là các hình tư tưởng, chúng đã tan rã khi thể trí cũ bị tan rã, chỉ có phần tinh hoa (essence) của chúng, tức các hiệu quả (effects) của chúng lên trên quan năng mới còn lại. Chúng là nguyên liệu (food) của thể trí, chất liệu (materials) mà thể trí dùng để tạo ra năng lực (power). Trong cơ thể mới, các kinh nghiệm nói trên tái hiện lại dưới hình thức năng lực, chúng định đoạt loại chất liệu của cơ thể và chúng tạo thành các cơ quan của cơ thể đó.

Như vậy, khi con người, tức Chủ Thể Tư Tưởng, khoác lấy cho chính mình một thể mới dành cho kiếp sống tới của mình trên các cõi phân cảnh của cõi hạ trí, y sẽ tiến hành công việc bằng cách đem sinh lực cho các mầm cảm dục (astral germs), để tạo cho chính mình một thể cảm dục dành cho sự sống của mình trên cõi cảm dục. Một lần nữa,

điều này tiêu biểu một cách chính xác cho bản chất dự vọng của y, tạo ra một cách trung thực các phẩm tính (qualities) mà con người đã phát triển được trong quá khứ, y như hạt giống sinh ra cây mẹ của nó vậy.

Như thế, nhờ được trang bị một cách đầy đủ cho lần luân hồi tới mà con người vẫn còn nguyên ký ức tuyệt hảo (only memory) về các biến cố trong quá khứ của mình, vốn ở trong thể nguyên nhân, ở trong thể trường tồn của chính con người, cái thể duy nhất truyền lại từ kiếp sống này sang kiếp khác.

Trong thời gian đó, hành động bên ngoài đối với chính con người là phải chọn lựa sao cho y sẽ có được một xác thân thích hợp để biểu lộ các phẩm hạnh của mình. Trong các kiếp sống đã qua, con người đã tạo ra các mối ràng buộc, vương mang các nợ nghiệp quả đối với nhiều người khác, một số nợ này sẽ định đoạt phần nào nơi sinh và gia đình của y ⁽¹⁾. Y là nguồn hạnh phúc hoặc nguồn bất hạnh cho những kẻ khác; đây là một yếu tố trong việc định đoạt các tình trạng của kiếp sống tới của y. Bản chất dự vọng của y được khép vào giới luật nghiêm ngặt hoặc là thiếu chỉnh đốn và bị xáo trộn, điều này sẽ được xét tới trong việc di truyền thể chất của cơ thể mới.

Nơi người đã vun trồng được một vài khả năng trí tuệ, như là có khiếu về nghệ thuật, điều này phải được nghiên cứu, vì ở đây một lần nữa việc di truyền thể chất là một

¹ Nguyên nhân này và các nguyên nhân tiếp theo vốn định đoạt các hoàn cảnh bên ngoài của kiếp sống mới sẽ được giải thích đầy đủ trong chương IX, nói về Nghiệp Quả.

nhân tố quan trọng vì nơi đây sự tinh tế của hệ thần kinh và độ bén nhạy của xúc giác bắt buộc phải có. Còn vô số thứ khác nữa. Chắc chắn là con người có thể có nơi mình nhiều tính chất xa lạ, cho nên chỉ có một số có thể tìm cách biểu lộ trong bất cứ một thể nào có thể được cung cấp, và một nhóm các năng lực thích hợp cho việc biểu lộ cùng một lúc phải được chọn lọc. Mọi điều này được thực hiện bởi một vài Đấng Thông Tuệ rất thông linh (mighty spiritual Intelligences) ⁽¹⁾ thường được nhắc đến như là các Nghiệp Quả Tinh Quân (Lords of Karma) bởi vì nhiệm vụ của các Ngài là giám sát việc giải quyết các nguyên nhân luôn luôn phát sinh do tư tưởng, dục vọng và hành động. Các Ngài nắm giữ các mối dây số mệnh (threads of destiny) mà mỗi người đã tự dệt ra, và dắt dẫn con người đầu thai vào đúng cảnh ngộ mà quá khứ con người tự tạo lấy, tự chọn lựa một cách vô tâm qua kiếp sống đã qua.

226 Chúng tộc, quốc gia, gia đình được định đoạt như thế đó, còn những gì có thể được gọi là cái khuôn của thể xác – thích hợp cho việc biểu lộ các tính chất của con người và hợp cho việc thể hiện ra bên ngoài các nhân mà y đã tạo ra – được các Đấng Cao Cả này ban cho, và thể dĩ thái mới, một bản sao của thể xác, được tạo ra bên trong tử cung của người mẹ do sự trung gian của một tinh linh mà động cơ thúc đẩy là tư tưởng của các Nghiệp Quả Tinh Quân

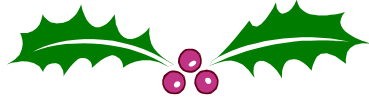
¹ Được bà H.P. Blaratsky nói đến trong bộ Giáo Lý Bí Nhiệm. Các Ngài có danh xưng là Lipika, tức các Đấng Chuởng Quản các Ký ảnh Nghiệp quả (Karmic Records) và các Maharajas, tức các Đấng điều khiển việc thi hành các phán xét (decrees) của Đấng Lipika.

(Karmic Lords). Nhục thân được đưa vào thể dĩ thái từng phân tử một phỏng theo thể dĩ thái một cách chính xác, và ở đây sự di truyền thể chất phát huy tác động đầy đủ trong các chất liệu được cung cấp. Hơn nữa, các tư tưởng và các thị dục của người chung quanh, nhất là của cha và mẹ luôn luôn có mặt, ảnh hưởng đến công việc của tinh linh kiến tạo (building elemental), các cá nhân mà một người đang luân hồi đã tạo ra các ràng buộc với họ trong quá khứ, có ảnh hưởng như thế đó đến các tình trạng vật chất đang phát triển đối với kiếp sống mới của người này trên cõi trần. Ở giai đoạn rất sớm, thể cảm dục mới bắt đầu liên lạc với thể dĩ thái mới và tạo ảnh hưởng đáng kể lên việc hình thành thể này, và thông qua nó, thể hạ trí tác động lên hệ thần kinh, chuẩn bị cho nó trở thành vận cụ thích hợp cho việc biểu lộ của chính nó trong tương lai. Ảnh hưởng này được bắt đầu trong sự sống trước khi sinh – sao cho khi một đứa trẻ được sinh ra thì việc tạo thành não bộ của nó cho thấy mức độ và sự quân bình của các tính chất trí tuệ và đạo đức – được nối tiếp sau khi sinh, đồng thời việc kiến tạo não bộ và thần kinh này cùng sự liên quan của chúng với thể cảm dục và thể hạ trí, tiếp tục cho đến lúc đứa trẻ 227 được bảy tuổi, ở tuổi đó, sự liên kết giữa con người với xác thân của y được đầy đủ, và có thể nói là kể từ đó, con người hành động qua thể xác nhiều hơn là dựa vào thể xác. Trước tuổi này, tâm thức của Chủ Thể Tư Tưởng ở trên cõi cảm dục nhiều hơn là ở trên cõi trần và điều này thường được chứng tỏ bằng sự hoạt động của khả năng thông linh (psychic faculties) nơi trẻ còn bé (young children). Chúng

nhìn thấy được các bạn bè thuộc cõi vô hình và các cảnh thần tiên (fairy landscape), nghe được những tiếng nói mà lớp trẻ lớn hơn chúng không thể nghe được, cảm nhận được các hiện tượng tinh tế, quyến rũ của cõi cảm dục. Những hiện tượng này thường biến mất khi linh hồn bắt đầu hoạt động một cách hiệu quả qua thể xác và đứa trẻ nhạy cảm sẽ trở thành trẻ bình thường, trai cũng như gái, điều này đem lại sự nhẹ nhõm biết bao cho các bậc cha mẹ đang hoang mang, do không hiểu được nguyên nhân của “trạng thái kỳ quặc” này, nhưng chúng mau chóng học được cách che giấu các khác thường (fancies) và các linh ảnh (vision) của chúng khỏi tầm mắt của những người lớn không đồng cảm (unsympathetic) với chúng, chúng sợ bị khiển trách vì các “chuyện tầm phào” đó (“telling stories”), hoặc cái mà trẻ con sợ nhất, đó là sự chế nhạo (ridicule). Nếu cha mẹ đó có thể thấy được trí não của con cái họ đang rung động dưới sự pha trộn không thể tách rời của các tác động ở cõi trần và cõi cảm dục, mà chính đứa trẻ hoàn toàn không có khả năng tách ra, và đôi khi chúng lại còn nhận được một rung động – rất là nhẹ nhàng – ngay từ các vùng cao, đưa lại linh ảnh về vẻ đẹp thần tiên, về chiến công anh hùng

228 mà chúng ham thích, để đáp ứng hơn bằng lời nói bi bô mơ hồ của đám trẻ con, chúng đang cố diễn dịch bằng phương tiện khó khăn của các ngôn từ chưa quen thuộc các chi tiết khó nhớ mà chúng chưa biết được, mà chúng cố hiểu rõ và ghi nhớ. Hiện tượng luân hồi nếu được tin tưởng và hiểu rõ, sẽ làm giảm nhẹ đi trạng thái thương tâm nhất của thời ấu thơ, đó là cuộc tranh đấu trơ trọi của linh hồn để dành sự kiểm soát các hiện thể mới của nó và để tự mình lập mối

liên hệ đầy đủ với cái thể trọng trước nhất của mình mà không mất đi khả năng tạo ấn tượng, các ấn tượng hiếm có, bằng phương cách nào đó, có thể giúp chúng gọi lại cho cái nhục thân các rung động tinh tế hơn của chính chúng.



Chương VIII **LUÂN HỒI (tiếp theo)**

Các giai đoạn tiến triển của tâm thức, mà Linh Hồn phải trải qua trong chu kỳ dài của các kiếp sống ở ba cõi thấp, được đánh dấu một cách rõ rệt và là nhu cầu tất yếu cho nhiều kiếp sống để học hỏi kinh nghiệm, nếu con người phải tiến hóa về mọi mặt, có thể đưa những bộ óc biết suy tư đến niềm tin rõ ràng nhất về sự thật của thuyết luân hồi.

Các giai đoạn đầu tiên là giai đoạn mà mọi kinh nghiệm đều qui về cảm giác, việc đóng góp duy nhất của trí tuệ chủ yếu là nhận biết được sự tiếp xúc với đối tượng nào đó được theo sau bằng một cảm giác vui thích, trong khi việc tiếp xúc với các đối tượng khác được theo sau bằng một cảm giác đau khổ. Các đối tượng này tạo thành hình tư tưởng (mental pictures), và các hình này chẳng bao lâu sẽ bắt đầu tác động như là tác nhân kích thích để tìm kiếm các đối tượng nào đi liền với thú vui, khi các đối tượng này không còn nữa, thì mầm mống của ký ức và của sáng kiến trí tuệ (mental initiative) sẽ xuất hiện. Cách phân chia sơ sài 230 đầu tiên về thế giới bên ngoài được nối tiếp bằng ý tưởng phức tạp hơn, đó là sự liên quan về số lượng đối với vui thích và đau khổ đã có nói đến.

Ở giai đoạn tiến hóa này, ký ức rất ngắn ngủi, hay là, nói cách khác, các hình tư tưởng rất là phù du. Ý tưởng để

tiên đoán tương lai từ quá khứ, ngay cả ở mức độ sơ sài nhất, cũng chưa hé mở nơi Linh Hồn thơ ấu, các hành động của Linh Hồn được hướng dẫn từ bên ngoài do các tác động đến với y từ ngoại giới, hoặc là trong một tương lai rất xa, do sự thôi thúc của các ham muốn và các đam mê của y, muốn được thoả mãn. Y sẽ vứt bỏ bất cứ điều gì để có được sự thoả mãn tức thời, không cần biết là điều đó có thể tốt đẹp cho tương lai của y hay không. Nhu cầu trước mắt áp đảo mọi sự cân nhắc khác. Người ta có thể tìm được nhiều thí dụ về các nhân hồn còn ở trong tình trạng phôi thai này trong các sách du ký, và trong nhiều kiếp sống, nhu cầu này mới được khắc sâu vào trí của bất cứ người nào nghiên cứu về những tình trạng trí tuệ của những người đã man kém tiến hóa nhất và so sánh nó với tình trạng trí tuệ của ngay đến nhân loại bậc trung trong chúng ta.

Không cần nói rằng khả năng đạo đức không phát triển nhiều bằng khả năng trí tuệ; ý tưởng thiện và ác chưa được nhận ra. Không thể truyền đạt cho một trí óc hoàn toàn kém phát triển ngay cả một khái niệm sơ đẳng về thiện hoặc ác. Đối với loại trí óc này thì sự ngon miệng và vui thích (pleasant) là các tên gọi có thể thay đổi cho nhau, như trong trường hợp được biết tới nhiều về một người bán khai ở Úc Châu do Charles Darwin kể lại. Bị cơn đói thúc đẩy, người đàn ông dùng giáo đâm vào sinh vật gần nhất có thể ăn được, và chuyện này xảy ra cho vợ anh ta. Một người Âu phản nản với anh ta về hành vi tàn bạo đó, nhưng không tạo được chút ấn tượng nào, vì trước lời trách móc rằng việc ăn thịt vợ là điều rất xấu xa, người bán khai

chỉ rút được kết luận là người Âu kia cho rằng thịt của vợ y có mùi khó chịu hoặc khó tiêu gì đó, y lại cho rằng mình có lý bằng cách vừa mỉm cười một cách bình thản vừa vỗ vỗ vào bụng mình sau khi ăn xong, và nói một cách hả hê: “Thịt nó ngon lắm”. Mức độ đạo đức trong tư tưởng giữa người bán khai đó với Thánh Francis ở Assisi quả là cách nhau quá xa, và người ta nhận thấy rằng có sự tiến hóa của linh hồn cũng như có sự tiến hóa của thể xác, nói cách khác trong lãnh vực của Linh Hồn phải luôn luôn có sự huyền diệu, cũng như có các sáng tạo gián đoạn (dislocated creations).

232 Có hai con đường mà theo đường nào con người cũng đều có thể từ từ thoát khỏi tình trạng trí tuệ phôi thai này. Đó là con người có thể được trực tiếp chi phối (ruled) và kiểm chế bởi những người tiến hóa xa hơn mình, hoặc là con người bị để mặc cho phát triển một cách chậm chạp không có sự giúp đỡ. Trường hợp sau hàm ý là con đường sẽ kéo dài qua vô số thiên niên kỷ, vì không có ai nêu gương và không có giới luật, bị để mặc cho các tác động thất thường (changing impacts) của các đối tượng bên ngoài và để mặc cho sự cọ xát với những người khác cũng kém phát triển như chính y, các nội lực (inner energies) có thể chỉ được thúc động (aroused) một cách rất chậm chạp. Quả thật, con người phải được tiến hoá bằng con đường giáo huấn trực tiếp, nêu gương sáng và bắt buộc tuân theo giới luật. Chúng ta đã thấy, khi đại khối nhân loại bậc trung tiếp nhận được tia linh quang (spark), đưa tới sự xuất hiện của linh hồn, thì có một số các Con của Trí tuệ lỗi lạc lâm phạm với tư cách là các huấn sư, đồng thời cũng có việc kể

tục dài lâu của các Con của Trí Tuệ kém quan trọng hơn, với các trình độ tiến hóa khác nhau, các vị này lâm phạm với cương vị là đỉnh sóng (crest-wave) của làn sóng tiến hóa nhân loại. Dưới ảnh hưởng tốt lành của các Đại Huấn Sư, các vị kém quan trọng này cai quản kẻ ít tiến hóa hơn, buộc họ tuân thủ các luật lệ sơ đẳng để theo cách sống chân chính – thực ra rất sơ đẳng ở bước đầu – hối thúc nhiều cho việc phát triển các quan năng trí tuệ và đạo đức trong các linh hồn còn phôi thai. Ngoài ra, người ta còn ghi nhận được các dấu vết của các nền văn minh vĩ đại đã biến mất từ lâu – chứng tỏ có sự rất khéo léo về xây cất, và các ý niệm trí tuệ vượt xa bất cứ điều gì mà đa số nhân loại còn ấu trĩ lúc bấy giờ có thể làm được – đủ để chứng minh rằng trên trái đất này đã từng có những bậc đại trí có khả năng hoạch định và thi hành những công trình vĩ đại.

Chúng ta hãy tiếp tục giai đoạn tiến hóa ban đầu của tâm thức. Vì cảm giác hoàn toàn làm chủ trí khôn nên các nỗ lực trước tiên của thể trí là để cho dục vọng kích thích. Điều này đưa con người đến chỗ tiên đoán, hoạch định một cách chậm chạp và vụng về. Con người bắt đầu nhận biết một sự phối hợp rõ ràng của một vài hình tư tưởng, và khi một hình ảnh hiện ra, y mong đợi sự xuất hiện của hình ảnh khác bao giờ cũng nối tiếp theo sau. Con người bắt đầu suy đoán và thậm chí bắt đầu hành động dựa trên việc tin tưởng vào các suy đoán này – thực là một tiến bộ lớn lao. Đôi khi y cũng bắt đầu do dự khi chạy theo các thôi thúc mãnh liệt của dục vọng, để rồi nhiều lần y thấy rằng việc làm thỏa mãn sự đòi hỏi lại kết hợp với biến cố đau khổ

tiếp theo sau trong trí nhớ của y. Tác động này được gia tốc nhiều thêm do sức ép đặt lên y của các luật lệ được diễn dịch bằng lời nói; y bị ngăn cấm không được thoả mãn một số điều ưa thích và được chỉ dạy rằng nếu không tuân theo y sẽ hứng chịu đau khổ. Khi đã hiểu rõ được đối tượng mang lại vui thích và thấy rằng đau khổ đi liền theo vui thích, việc phát hiện đầy đủ này đã tạo một ấn tượng mạnh mẽ lên trí y nhiều hơn là đã được tạo ra bằng biến cố không mong đợi – và do đó, đối với y là tình cờ – của cùng một sự việc không được báo trước. Như thế, sự xung đột luôn luôn xảy ra giữa ký ức với dục vọng và thể trí trở nên linh hoạt hơn do sự xung đột đó và được đưa vào hoạt động linh hoạt hơn. Thực ra, sự xung đột đánh dấu giai đoạn chuyển tiếp đưa đến giai đoạn lớn thứ hai.

Đến đây mầm mống của ý chí bắt đầu tự biểu lộ. Dục vọng và ý chí dẫn dắt các hành động của con người và thậm chí ý chí còn được định nghĩa như là dục vọng, ý chí tỏ ra hân hoan đắc thắng khi chống lại được dục vọng. Nhưng đây là một quan điểm thô thiển và phiến diện, không giải thích được gì cả. Dục vọng là năng lượng hướng ngoại của linh hồn, chiều hướng của nó được xác định bằng sự thu hút của các đối tượng bên ngoài. Ý chí cũng là năng lượng hướng ngoại của linh hồn, nhưng chiều hướng của nó thì được xác định bằng các kết luận được lý trí rút ra từ các kinh nghiệm trong quá khứ, hay bằng huệ giác trực tiếp (direct intuition) của chính linh hồn. Nói cách khác: dục vọng được dắt dẫn từ bên ngoài, còn ý chí được dắt dẫn từ bên trong. Vào lúc bắt đầu công cuộc tiến hóa của con người, dục vọng hoàn toàn làm chủ và thôi thúc con người

theo đủ mọi hướng. Vào giữa cuộc tiến hóa, dục vọng và ý chí luôn luôn xung đột nhau, chiến thắng đôi khi nằm về bên này, đôi khi thuộc về bên kia. Vào cuối cuộc tiến hóa, dục vọng tàn lụi đi, còn ý chí trở nên thống ngự, không còn bị chống đối và bị thách thức nữa. Ý chí được linh hồn dẫn dắt thông qua lý trí cho đến khi linh hồn phát triển đầy đủ để thấy một cách trực tiếp, và vì lý trí chỉ có thể rút ra các kết luận của nó từ nơi dự trữ các hình trí tuệ – tức kinh nghiệm của nó – và số dự trữ đó có giới hạn, nên ý chí thường gây nên các hành vi sai lầm. Đau khổ từ các hành vi sai lầm này đổ xô tới làm tăng gia các hình trí tuệ dự trữ và như vậy mang lại cho lý trí một lượng dự trữ ngày càng nhiều để từ đó nó rút ra các kết luận cho nó. Nhờ đó mới có được tiến bộ và minh triết mới nảy sinh.

235 Dục vọng thường thường tự trộn lẫn với ý chí, thế nên những gì có vẻ được định đoạt từ bên trong, thật ra phần lớn bị thôi thúc bởi các khao khát của phàm ngã, thèm muốn các đối tượng đem lại cho nó sự hài lòng. Thay vì có sự xung đột công khai giữa hai bên, bên yếu thế tự chen vào đường đi của bên mạnh một cách tinh vi và đổi hướng đi của bên mạnh. Bị thất bại ở lĩnh vực công khai, thế nên các dục vọng của phàm ngã đổ xô vào chống lại kẻ chinh phục chúng, và thường chiến thắng bằng cách lường gạt những gì mà chúng không thắng được bằng sức mạnh. Trong toàn thể giai đoạn lớn thứ hai này, các khả năng của thể hạ trí có mặt suốt diễn trình tiến hóa, luôn luôn xảy ra tình trạng xung đột, xung đột giữa sự chế ngự của cảm giác với sự chế ngự của lý trí.

Vấn đề cần được giải quyết trong nhân loại là chấm dứt sự xung đột trong khi vẫn duy trì được tự do ý chí; tất nhiên ý chí định đoạt phần tốt đẹp nhất, trong khi vẫn để phần tốt đẹp nhất đó như là vấn đề chọn lựa. Phải chọn cái tốt nhất, nhưng bằng ý định tự phát, ý định này sẽ đến với mọi sự tin chắc về nhu cầu đã được định trước. Việc tin chắc vào định luật có tính thuyết phục phải nhận được từ vô số ý chí, mỗi ý chí được để cho tự do định đoạt con đường riêng của mình. Việc giải quyết vấn đề đó chỉ đơn giản khi nào có sự hiểu biết, mặc dầu sự mâu thuẫn có vẻ không hoá giải được khi hiện ra lần đầu. Hãy để cho con người tự do lựa chọn các hành động của chính mình, nhưng để cho mọi hành động mang lại một kết quả tất nhiên; hãy để cho con người tự do hoạt động giữa mọi đối tượng ưa thích và chiếm giữ bất cứ gì y muốn, nhưng hãy để cho y có tất cả các kết quả mà y chọn lựa, dù cho kết quả ấy có thích thú hay gây phiền muộn. Chẳng bao lâu y sẽ tự ý

²³⁶ buông bỏ các đối tượng mà y chiếm hữu được vì sau cùng chúng gây cho y đau khổ; y sẽ không còn ưa thích chúng nữa khi y đã trải qua nhiều kinh nghiệm để rồi việc sở hữu chúng lại kết thúc bằng đau khổ. Mong cho y tranh đấu để giữ được niềm vui và tránh được đau khổ, y sẽ không bị ép chặt giữa các tảng đá của luật lệ và bài học sẽ được lặp lại bất luận là bao nhiêu lần nếu thấy là cần thiết. Đối với kẻ học hành chậm chạp nhất, việc luân hồi phải cần đến nhiều kiếp sống. Từ từ, lòng ham muốn đối với một đối tượng đang mang lại hàng loạt đau khổ, sẽ tàn lụi đi, và khi sự vật nào tự phô bày dưới mọi ảo cảm có tính thu hút của nó, sẽ bị loại ra ngay, không phải bằng sự bắt buộc mà bằng

sự tự do lựa chọn. Nó không còn được ưa thích nữa, nó đã mất hết sức mạnh đi rồi. Như vậy, hết sự việc này đến sự việc khác, việc lựa chọn ngày càng trở nên hài hòa với thiên luật. “Con đường đưa đến lầm lạc thì nhiều, còn con đường đưa đến chân lý chỉ có một”. Khi đã bước lên con đường lầm lạc, khi mọi người đã thấy con đường đó kết thúc trong đau khổ, thì việc chọn để bước lên con đường chân lý trở nên vững vàng, vì được dựa vào sự hiểu biết. Các giới thấp hoạt động một cách hài hòa là nhờ thiên luật thúc ép, còn giới nhân loại là một đám hỗn độn gồm các ý chí xung đột nhau, chống báng nhau, nổi loạn chống lại thiên luật. Chẳng bao lâu nữa sự việc đó sẽ tiến tới chỗ hợp nhất cao quý, đó là một sự lựa chọn hài hòa nhờ tự ý tuân hành, một sự tuân hành do tự nguyện, dựa trên hiểu biết và dựa trên hồi ức về các hậu quả của việc không tuân thủ (disobedience), nhờ đó sự hợp nhất trở nên bền bỉ và không một cám dỗ nào có thể lôi kéo được nữa.

Do vô minh và thiếu kinh nghiệm, con người luôn luôn gặp nguy hiểm vì sa ngã; với cương vị là một Thượng Đế, biết được thiện và ác bằng kinh nghiệm, sự lựa chọn của con người đối với cái thiện được nâng cao mãi mãi vượt ngoài khả năng thay đổi.

Trong địa hạt đạo đức thì ý chí thường được mệnh danh là lương tâm (conscience) và nó cũng hứng chịu cùng các khó khăn trong địa hạt này cũng như trong các hoạt động khác của nó. Chừng nào mà các hoạt động nói trên diễn đi diễn lại mà các hậu quả của nó đều quen thuộc hoặc với lý trí hoặc với chính linh hồn, thì lương tâm cất

tiếng nói một cách mau lẹ và kiên quyết. Nhưng khi nảy sinh các vấn đề không quen thuộc, đối với hành động mà kinh nghiệm chưa có, thì lương tâm không thể nói một cách quả quyết; chỉ có một câu trả lời do dự từ phía lý trí, chỉ có thể rút ra được một suy đoán không chắc chắn, còn linh hồn không thể nói được gì nếu kinh nghiệm của nó không bao gồm các trường hợp vừa nảy sinh. Do đó, lương tâm thường quyết định một cách sai lầm, nghĩa là, nếu không có phương hướng rõ ràng từ phía lý trí hoặc phía trực giác, thì ý chí sẽ dắt dẫn hành động một cách sai lạc. Chúng ta cũng không thể bỏ qua việc xem xét các ảnh hưởng tác động lên trí não từ bên ngoài, từ các hình tư tưởng của kẻ khác, của bạn bè, của gia đình, của cộng đồng, của quốc gia (Xem Chương II, “Cõi Cảm Dục”). Các hình tư tưởng này bao quanh và xâm nhập vào trí với bầu khí riêng của chúng, làm lệch lạc sắc thái của mọi sự vật và làm cho mọi vật không còn cân xứng nữa. Vì chịu ảnh hưởng như thế, nên lý trí thường không còn xét đoán một cách bình tĩnh theo kinh nghiệm riêng của nó nữa, mà sẽ rút ra các kết luận sai lạc khi nó nghiền cứu tài liệu của nó qua một phương tiện lệch lạc.

Tiến hóa của các quan năng đạo đức được kích thích một phần rất lớn bằng các tình thương đượm tính chất thú vật và tính ích kỷ giống như tình thương trong thời ấu trĩ của linh hồn. Các qui tắc luân lý do lý trí giác ngộ đưa ra để phân biệt với các luật mà Thiên Nhiên hoạt động theo đó và đưa ra cách hành xử của con người cho hợp với Thiên Ý. Nhưng việc thúc đẩy để tuân theo các thiên luật này khi không có ngoại lực nào thúc ép sẽ bắt nguồn từ

tình thương, trong thiên tính ẩn tàng nơi người nào đang ra sức xả thân để phụng sự kẻ khác. Đạo đức bắt đầu nơi linh hồn còn ấu trĩ, khi mà lần đầu tiên con người hoạt động vì tình thương đối với vợ con, bạn bè, để thực hiện một hành động nào đó có mục đích phụng sự cho người được thương yêu mà không có bất cứ ý tưởng nào thu lợi lộc cho chính mình. Đó là lần đầu tiên phạm ngã bị chinh phục, khi phạm ngã chịu khuất phục hoàn toàn, đó là lúc đạt được đạo đức hoàn hảo. Do đó điều quan trọng là đừng bao giờ tiêu diệt hay cố làm suy yếu tình thương như nhiều phái huyền linh học thấp kém đã làm. Mặc dù các tình thương đó có thể không được trong sạch và thô thiển đi nữa, chúng cũng đưa tới các khả năng tiến hóa đạo đức mà kẻ lạnh nhạt (the cold-hearted) và kẻ tự cô lập không có được. Thanh luyện tình thương là một việc còn dễ làm hơn là tạo ra tình thương, và điều này giải thích tại sao các Đại Huấn Sư có nói rằng “những kẻ tội lỗi” còn ở gần nước trời hơn những người đạo đức giả (Pharisees and scribes).

239 Giai đoạn lớn thứ ba của tâm thức là nhận ra việc phát triển các quan năng trí tuệ cao siêu. Thể trí không còn hoàn toàn chú tâm vào các hình tư tưởng (mental images) nhận được từ các cảm giác nữa, không còn suy luận dựa vào các đối tượng thuần túy cụ thể nữa, cũng không bận tâm đến các thuộc tính (attributes) gây ra sự khác nhau nữa. Nhờ học được cách phân biệt rõ ràng giữa các đối tượng bằng cách nghiền ngẫm những chỗ không giống nhau của chúng, bây giờ, linh hồn bắt đầu tập hợp chúng lại với nhau bằng một thuộc tính nào đó xuất hiện trong một số

đối tượng lẽ ra bất đồng và tạo nên một mối liên kết giữa chúng. Sau đó, linh hồn rút tủa, tách ra các tính chất chung theo ý của mình và sắp tất cả các đối tượng có tính chất đó riêng biệt với các đối tượng còn lại không có tính chất này. Bằng cách này linh hồn phát triển được khả năng nhận thức được cái đồng nhất giữa bao nhiêu là thiên sai vạn biệt (diversity), một bước tiến dài để sau đó nhận biết được Đấng Duy Nhất dưới thiên hình vạn trạng (the many).

Như vậy, Linh hồn phân loại được tất cả những gì ở quanh mình, phát triển năng lực tổng hợp và học được cách kiến tạo cũng như cách phân tích. Chẳng bao lâu linh hồn tiến thêm một bước nữa, và nhận thức ra tính chất chung dưới hình thức một ý tưởng, tách rời khỏi mọi đối tượng mà nó hiện ra trong đó và như vậy tạo nên một loại hình tư tưởng cao cấp hơn là hình của một đối tượng cụ thể – hình của một ý tưởng vốn không có sự sống có tính cách hiện tượng (phenomenal existence) trong cõi sắc tướng, mà chỉ hiện hữu trên các cõi phụ cao của cõi trí, và trên cõi này có đầy đủ chất liệu để cho chính linh hồn có thể hoạt động được.

240 Hạ trí đạt tới ý tưởng trừu tượng nhờ lý luận và nhờ làm thế, hạ trí mới bay vọt lên cao nhất, chạm đến ngưỡng của cõi vô sắc tướng (là cõi của thượng trí -ND) và lơ mơ thấy được những gì nằm bên kia. Linh hồn cảm nhận được các ý tưởng này và thường xuyên sống trong đó, và khi năng lực lý luận trừu tượng được phát triển và trở nên lão luyện, thì linh hồn trở nên có hiệu lực trong cõi riêng của nó và bắt đầu cuộc sống hoạt động tích cực trong lãnh vực riêng của mình. Những người như thế ít để ý đến sự sống

của giác quan, ít chú tâm đến bề ngoài, hoặc là ít đặt tâm trí vào các hình ảnh của các đối tượng bên ngoài; năng lực của những người này được thu tập vào trong (indrawn) và không còn đổ xô ra ngoài để tìm sự thỏa mãn nữa. Họ an trú (dwell calmly) vào trong chính họ, dành hết thì giờ (engrossed with) vào các vấn đề triết lý, vào các khía cạnh sâu xa của sự sống và tư tưởng, tìm cách hiểu tận nguyên nhân hơn là bận tâm đến kết quả và ngày càng tiến gần hơn đến việc nhận ra Đấng Duy Nhất ẩn dưới thiên sai vạn biệt của bản chất bên ngoài.

Trong giai đoạn thứ tư của tâm thức tức giai đoạn mà Đấng Duy Nhất được chiêm ngưỡng và cùng với việc vượt qua được bức tường ngăn cách do trí tuệ dựng lên, tâm thức trải rộng ra chứa đựng cả thế giới, thấy được vạn vật đúng theo thực- tướng của chúng giống như là thành phần của chính chúng và thấy được chính vạn vật là một tia sáng của Thượng Đế và do đó như là một với Ngài. Lúc bấy giờ Chủ Thể Tư Tưởng ở đâu? Chủ Thể Tư Tưởng đã trở thành Thực Thể Hữu Thức (Consciousness), và trong khi Hồn tinh thần (spiritual Soul) có thể tùy ý sử dụng bất cứ thể thấp nào của mình, thì Chủ Thể Tư Tưởng cũng không còn bị giới hạn vào việc sử dụng các hiện thể đó nữa, cũng không cần đến chúng cho cuộc sống hữu thức và đầy đủ này nữa. Bấy giờ, việc cưỡng bách luân hồi được chấm dứt, và con người đã diệt được cái chết; con người đã thực sự đạt được sự bất tử. Bấy giờ con người trở thành *“một trụ cột trong đền thờ của Thượng Đế và sẽ không còn hướng ra ngoài nữa”*.

Để hoàn tất phần khảo cứu này, chúng ta cần hiểu

được các gia tốc nối tiếp đối với các hiện thể của tâm thức, hiểu được cách đưa từng hiện thể một vào hoạt động với vai trò là các dụng cụ hài hòa của nhân hồn.

Chúng ta đã thấy rằng ngay từ lúc bắt đầu sự sống riêng biệt của mình, linh hồn đã có các lớp áo bằng chất trí, chất cảm dục, chất dĩ thái và chất hồng trần trọng trước. Các lớp áo này tạo thành phương tiện nhờ đó sự sống của linh hồn đáp ứng với rung động hướng ra bên ngoài, tức là nhịp cầu tâm thức, như chúng ta quen gọi, theo đó, mọi xung lực từ linh hồn có thể đi đến nhục thể, mọi tác động từ ngoại giới mới có thể đến được với linh hồn. Nhưng công dụng tổng quát này của các thể kế tiếp (với vai trò là các thành phần của một tổng thể nối kết) là một sự việc rất khác với việc gia tốc của mỗi thể mà đến lượt được dùng như hiện thể riêng biệt của tâm thức, độc lập với các thể dưới nó và chính việc gia tốc này của các hiện thể là điều mà giờ đây chúng ta cần phải nghiên cứu.

Hiện thể thấp nhất, tức nhục thể, là thể đầu tiên phải được đưa vào trật tự hoạt động hài hoà; não bộ và hệ thần 242 kinh phải được thanh luyện và phải được làm cho đáp ứng một cách tinh tế với mọi rung động vốn nằm trong toàn bộ khả năng rung động của chúng. Ở các giai đoạn đầu, khi mà nhục thể còn được cấu tạo bằng các loại chất liệu thô, thì tiến trình này cực kỳ có giới hạn và cơ quan hồng trần này của thể trí chỉ có thể đáp ứng với các rung động chậm chạp nhất được đưa xuống. Dĩ nhiên cơ quan này đáp ứng một cách mau mắn hơn nhiều với các tác động từ ngoại giới được tạo ra bởi các đối tượng có chất liệu tương tự với chính nó. Với vai trò là một hiện thể của tâm thức, tiến

trình gia tốc của nó cốt ở chỗ bản thể của nó đáp ứng được với các rung động được khai mở bên trong và độ nhanh của tiến trình gia tốc này tùy thuộc vào sự hợp tác của bản chất thấp với bản chất cao, sự lệ thuộc trung kiên của nó vào việc phụng sự chủ thể cai quản bên trong của nó. Khi nào, sau nhiều kiếp sống, phàm ngã bắt đầu hiểu được rằng nó tồn tại được là nhờ có linh hồn, rằng mọi giá trị của nó tùy thuộc vào sự trợ giúp mà nó có thể mang đến cho linh hồn, rằng nó chỉ có thể đạt được sự bất tử bằng cách tự hòa hợp với linh hồn, thì bấy giờ công cuộc tiến hóa của nó sẽ diễn ra bằng những bước nhảy vọt. Trước đó, sự tiến hóa chỉ xảy ra một cách không chủ tâm (unconscious). Ban đầu, việc làm hài lòng phàm ngã là mục tiêu của sự sống, và trong khi đây là một mở đầu cần thiết để khơi hoạt các năng lượng của linh hồn, nó lại không trực tiếp tạo ra điều gì để làm cho xác thân thành một hiện thể của tâm thức; việc tác động trực tiếp lên trên nó sẽ bắt đầu khi sự sống của con người thiết lập được trung tâm của nó trong thể hạ trí và khi tư tưởng bắt đầu chi phối cảm giác. Tập luyện sao

243 cho các quan năng của thể trí tác động lên não và hệ thần kinh, đồng thời các chất liệu thô trước từ từ bị xua ra để chừa chỗ trống cho các chất liệu thanh nhẹ hơn, vì các chất này có thể rung động hài hòa với các rung động của tư tưởng được gọi đến cho chúng. Bộ óc trở nên có cấu tạo thanh nhẹ hơn và tăng gia thêm (bằng các khúc cuộn não phức tạp hơn từ trước đến giờ) số diện tích có thể có được cho lớp áo bằng chất thần kinh thích hợp ngõ hầu đáp ứng được với các rung động của tư tưởng. Hệ thần kinh trở nên

được quân bình hơn một cách tinh tế, nhạy cảm hơn, linh hoạt hơn đối với mọi xao động nhẹ của hoạt động trí tuệ. Và khi nhận thức được chức năng của nó như là một khí cụ của linh hồn, như đã nói ở trên, thì bấy giờ sự hợp tác linh hoạt để hoàn thành chức năng này được thiết lập. Phàm ngã bắt đầu tự khép mình vào kỷ luật một cách thận trọng và bắt đầu đặt các quan tâm thường xuyên của con người bắt tử lên trên các hài lòng nhất thời của chính nó. Nó nhường hết thời giờ có thể bị tiêu phí trong việc theo đuổi các thú vui thấp kém cho việc thăng tiến các khả năng trí tuệ; hết ngày này qua ngày khác, thời gian được dành riêng cho việc học hỏi nghiêm túc; trí não chịu khuất phục một cách vui thích để thu nhận các tác động từ bên trong thay vì từ bên ngoài, trí não chịu rèn luyện để đáp ứng với việc suy tư triển miên và được dạy cách kiềm chế không đưa ra những hình ảnh rời rạc vô bổ của chính nó, do các ấn tượng đã qua tạo ra. Nó được dạy cách giữ an tịnh khi Đức Thầy nội tâm không cần đến, được dạy cách đáp ứng chớ không khởi xướng các rung động (¹).

244

Ngoài ra nên thận trọng suy xét và phân biệt đối với thực phẩm là nguồn cung cấp chất liệu cho bộ óc. Cần phải chấm dứt việc dùng loại thực phẩm thô trực như là thịt cùng với huyết của các động vật, và rượu. Thức ăn tinh khiết sẽ tạo được thể xác tinh khiết. Dần dần các rung

¹ Một trong các dấu hiệu cho thấy làm được điều này là việc ngưng bật mớ bông bong rối nui của các hình ảnh chấp vớ xảy ra trong lúc ngủ do hoạt động độc lập của bộ óc vật chất. Khi bộ óc được kiểm soát, thì loại giấc mơ này rất hiếm khi hiện trở lại.

động thấp kém sẽ không còn tìm được chất liệu có khả năng đáp ứng với chúng nữa, nhờ vậy, thể xác ngày càng trở thành hiện thể của tâm thức một cách hoàn bị hơn, đáp ứng một cách tinh tế với tất cả các xao động của tư tưởng và rất nhạy bén với các rung động do linh hồn gửi ra bên ngoài. Thể dĩ thái cũng theo cấu tạo của nhục thân một cách chặt chẽ đến nỗi không cần nghiên cứu riêng biệt về cách thanh luyện và tiến trình gia tốc nó; bình thường thể dĩ thái không được xem như là một hiện thể riêng biệt của tâm thức, mà nó hoạt động đồng bộ với nhục thân. Khi bị tách ra khỏi nhục thân do tai nạn hoặc do chết chóc, thể dĩ thái đáp ứng rất yếu ớt với các rung động phát khởi từ bên trong. Thực ra, chức năng của nó không phải để dùng như là một hiện thể của ý thức trí tuệ, mà là như một hiện thể của Prāna, tức của sinh lực được chuyên hóa (specialized life-force) và khi nó bị gián đoạn với phần nhục thân mà nó có nhiệm vụ truyền sinh khí thì lập tức có sự xáo trộn và sự tác hại xảy ra.

245 Thể cảm dục là hiện thể thứ hai của tâm thức cần phải được làm cho linh hoạt (vivified), và chúng ta đã thấy các thay đổi cơ cấu cho phù hợp với công việc của nó (Xem Chương II, “Cõi Cảm Dục”). Khi thể cảm dục được sắp xếp một cách hoàn chỉnh, thì thực thể hữu thức (mà từ trước đến giờ đã hoạt động bên trong thể đó, bị nó giam nhốt, khi ngủ nó rời khỏi thể xác và trôi giạt trong cõi cảm dục) không những bắt đầu nhận được các cảm giác của các đối tượng cõi cảm dục đi xuyên qua nó để tạo thành cái gọi là tâm thức trong giấc mơ (dream-consciousness), mà còn nhận

ra được các đối tượng cõi cảm dục đó bằng các giác quan của nó – nghĩa là, nó bắt đầu liên kết các đối tượng đã nhận được này với các đối tượng khi sinh ra các ấn tượng đó. Thoạt đầu, các tri giác này hãy còn mơ hồ giống như các nhận thức đầu tiên được thể trí tạo ra qua thân xác mới sinh của hài nhi và chúng phải được sửa chữa bằng kinh nghiệm trong hết trường hợp này đến trường hợp khác. Linh hồn từ từ phải khám phá ra các khả năng mới mà linh hồn có thể sử dụng qua hiện thể tinh anh này, và nhờ đó mới có thể kiểm chế các yếu tố cảm dục và tự bảo vệ chống lại các nguy hiểm cõi cảm dục. Linh hồn không bị bỏ rơi một mình để đối diện với thế giới mới này một cách bơ vơ đơn độc, mà vẫn được dạy dỗ, trợ giúp – cho đến khi linh hồn có thể tự vệ được – và được che chở bởi những kẻ có kinh nghiệm hơn là chính linh hồn về các mặt của cõi cảm dục.

246 Dần dần, hiện thể mới của tâm thức hoàn toàn ở dưới sự kiểm chế của linh hồn và sự sống trên cõi cảm dục cũng tự nhiên và cũng quen thuộc như là sự sống trên cõi trần.

Hiện thể thứ ba của tâm thức, thể hạ trí, hầu như không bao giờ được sinh động nhờ hành động độc lập mà không có sự dạy dỗ trực tiếp của một huấn sư, và sự tác động của nó tùy thuộc vào cách sống của vị đệ tử ở trình độ tiến hóa hiện nay của con người (Xem Chương XI, “Sự Tiến Tới Của Con Người”). Như chúng ta đã thấy, thể hạ trí được tái sắp xếp để hoạt động riêng biệt trên cõi trí (Xem Chương IV, “Cõi Trí”), và ở đây một lần nữa, kinh nghiệm và việc luyện tập rất cần thiết trước khi nó hoàn toàn ở dưới sự kiểm chế của chủ nhân nó. Một sự vật –

chung cho cả ba hiện thể của tâm thức, nhưng thường dẫn tới lầm lạc có lẽ trong thể tinh anh hơn là trong thể trọng trước, bởi vì trường hợp của chúng thường bị quên đi trong khi hiển nhiên là trong trường hợp của thể trọng trước thì lại được nhớ tới – đó là chúng phụ thuộc vào mức tiến hoá và trình độ tiến hóa càng cao thì khả năng thu nhận và đáp ứng của chúng đối với các rung động càng tăng lên. Biết bao sắc giai (shades of colour) mà con mắt có luyện tập thấy được hơn là con mắt không được luyện tập! Biết bao nhiều họa âm (overtones) mà đôi tai có luyện tập nghe được, trong khi tai thiếu luyện tập chỉ nghe được nốt căn bản đơn điệu! Khi các giác quan hồng trần trở nên bén nhạy thì thế giới trở nên ngày càng phong phú hơn. Nơi mà người nông dân chỉ biết có luống cày (furrow) và bấp cày (plough) thì người có học thức thấy được giậu hoa và rặng
 247 dương rung rinh theo gió, cùng tiếng hót du dương của chim sơn ca (skylark) đưa lại hòa với tiếng vỗ cánh vo vo (whirring) của bầy ong xuyên qua cánh rừng bên cạnh, tiếng chạy lướt qua của mấy chú thỏ dưới rặng dương xỉ, bầy sóc đang nô đùa trên những cành giẻ gai, các chuyển động duyên dáng của thiên nhiên hoang dã, biết bao hương vị của đồng nội và rừng xanh, với mọi vẻ huy hoàng luôn thay đổi của bầu trời điểm mây và với ánh sáng cùng bóng tối đang rượt đuổi trên những ngọn đồi. Cả người nông dân lẫn người có học đều có mắt, đều có trí não, chỉ khác nhau về năng lực quan sát và năng lực thu nhận các ấn tượng. Trong các thế giới khác cũng giống như thế. Khi thể cảm dục và thể hạ trí bắt đầu hoạt động như là các hiện thể

riêng biệt của tâm thức, thì dường như ở trình độ tiếp thu của người nông dân, chúng chỉ là các mảnh vụn của cõi cảm dục và cõi trí với các hiện tượng kỳ lạ và khó nhớ, vạch lối đi vào tâm thức; nhưng chúng tiến hóa một cách nhanh chóng, ngày càng bao hàm nhiều hơn và truyền đến cho tâm thức loại hình ảnh ngày càng chính xác hơn về môi trường chung quanh của nó. Ở đây cũng như bất cứ nơi nào khác, chúng ta phải nhớ rằng kiến thức của chúng ta chưa đạt đến ranh giới của các sức mạnh của Thiên Nhiên, và rằng trong cõi cảm dục và cõi trí, cũng như trong cõi hồng trần, chúng ta vẫn còn là trẻ con, đang nhận được một 248 vài vỏ sò do sóng bể ném lên, trong khi các kho tàng ẩn giấu trong đại dương vẫn chưa được khám phá.

Tiến trình gia tốc (quickening) của linh hồn thể (với tư cách là một hiện thể của tâm thức) noi theo đúng tiến trình gia tốc của thể hạ trí và mở ra cho con người một trạng thái tâm thức còn kỳ diệu hơn nữa, trải dài ra phía sau đến một quá khứ vô giới hạn, về phía trước đến tận tương lai. Bấy giờ, linh hồn không những có được ký ức về quá khứ của chính mình và có thể truy ra nguồn gốc sự tăng trưởng của mình xuyên qua hàng chuỗi dài của các lần nhập thể và xuất thể, mà linh hồn còn có thể tùy ý dạo qua quá khứ đầy lịch sử của địa cầu và học được các bài học quan trọng về kinh nghiệm thế giới, nghiên cứu các thiên luật ẩn tàng đang dắt dẫn công cuộc tiến hóa và các bí ẩn thâm sâu của sự sống ẩn giấu trong lòng Thiên Nhiên. Trong hiện thể cao siêu đó của tâm thức, con người có thể đạt tới Nữ Thần Isis chưa hiển lộ và vén lên một góc bức màn đang rủ xuống của nữ thần; vì nơi đó con người có thể

trực diện với đôi mắt nữ thần mà không bị lừa do cái nhìn lướt qua như tia chớp của nữ thần, con người có thể thấy trong ánh sáng chói lọi đang phát ra từ nữ thần, các nguyên nhân phiền não của thế gian và cái chung cục của nó, với tấm lòng đầy tình thương và nỗi trắc ẩn, nhưng không còn bị lỗi lầm với nỗi đau không được trợ giúp. Sức mạnh, sự an tĩnh và minh triết đến với những ai đang dùng linh hồn thể làm một hiện thể của tâm thức và những ai biết chiêm ngưỡng (behold), với đôi mắt mở rộng, cái vẻ huy hoàng của Định Luật Thánh Thiện (Good Law).

249 Khi thể Bồ Đề được linh hoạt (quickened) như một hiện thể của tâm thức, thì lúc bấy giờ con người thấu nhập được vào trạng thái chí phúc (bliss) của trạng thái không chia rẽ (non-separateness) và nhờ có nhận thức đầy đủ và sống động này, con người mới biết được sự đồng nhất của mình với vạn vật đang hiện tồn. Giống như yếu tố chiếm ưu thế của tâm thức trong linh hồn thể là tri thức (knowledge) và minh triết tối hậu (ultimately wisdom), thì cũng thế, yếu tố chiếm ưu thế của tâm thức trong thể bồ đề là chí phúc và bác ái. Sự trong sáng của minh triết là nét nổi bật của cái này, trong khi lòng trắc ẩn (compassion) dịu dàng tuôn tràn không hề cạn là đặc điểm của cái kia. Khi cả hai tính chất này được gia thêm bằng sức mạnh trầm tĩnh, đượm nét thánh thiện, thì đó là dấu ấn có sự tác động của Ātmā (Linh Thể), lúc bấy giờ con người được đội vương miện thiêng liêng, và vị Thiên nhân (God-man) được biểu lộ với mọi vẻ sung mãn của quyền năng, minh triết và bác ái của Ngài.

Phần tâm thức thuộc các thể cao được truyền xuống cho các thể thấp dù cho các thể thấp có khả năng nhận được đi nữa, chúng cũng không lập tức bắt kịp diễn biến nhanh chóng liên tục của các thể cao. Trong vấn đề này, các cá nhân khác nhau rất xa, tùy theo hoàn cảnh và công việc của họ, vì tiến trình gia tốc này đối với các hiện thể cao hơn thể xác ít khi xảy ra mãi cho tới khi đạt đến con đường đệ tử dự bị (Xem Chương XI, “Sự Tiến Tới Của Con Người”) và bấy giờ bốn phận phải đảm trách tùy vào nhu cầu thời gian. Vị đệ tử và thậm chí kẻ có sở nguyện làm đệ tử, được dạy rằng hãy dành mọi năng lực của mình hoàn toàn cho việc phụng sự thế gian, còn việc chia sẻ tâm thức 250 thấp bằng việc hiểu biết tâm thức cao phần lớn được định đoạt bởi các nhu cầu của công việc mà vị đệ tử đảm trách. Điều cần thiết là đệ tử nên biết sử dụng đầy đủ các hiện thể của tâm thức mình trên các cõi cao, tới mức mà công việc được hoàn tất chỉ bằng các hiện thể này, còn việc truyền đạt tri thức về công việc đó cho thể xác, vốn không có liên quan gì trong đó, là một vấn đề không quan trọng, và việc truyền đạt hay không thường được định đoạt bằng thành quả mà tiến trình này hoặc tiến trình khác sẽ có đối với hiệu quả công việc của y trên cõi trần. Sự căng thẳng nơi xác thân (khi tâm thức cao thúc ép nó rung động để đáp ứng lại) ở giai đoạn tiến hoá hiện nay thì rất lớn, và trừ phi các hoàn cảnh bên ngoài rất thích hợp, nếu không sự căng thẳng này có khuynh hướng gây nên rối loạn thần kinh và quá nhạy cảm với các tai hại đi kèm theo nó. Do đó, đa số những ai đã hoàn toàn kiểm soát được các hiện thể cao đã được gia tốc của tâm thức và công việc quan

trọng nhất của họ được thi hành ngoài xác thân, vẫn phải lìa xa khỏi những nơi lui tới nhộn nhịp của con người, nếu họ muốn truyền xuống tâm thức hồng trần các kiến thức mà họ vận dụng trên các cõi cao, có thể mới giữ cho thể xác bén nhạy khỏi hứng chịu cái ồn ào ô trược của cuộc sống thông thường.

Các chuẩn bị chính yếu cần được thực hiện để cho thể xác có thể tiếp nhận các rung động của tâm thức cao; đó là :

251 – Thanh lọc thể xác khỏi các chất thô trược bằng thức ăn tinh khiết và đời sống trong sạch.

– Hoàn toàn chế ngự các đam mê (passions), vun trồng một tính khí bình thản, và một trí óc quân bình, không bị ảnh hưởng bởi sự xáo trộn và các thăng trầm của cuộc sống bên ngoài.

– Tập thói quen thiền định trầm tư về các đề tài cao siêu, chuyển trí óc ra khỏi các đối tượng của các giác quan, và ra khỏi các hình trí tuệ nảy sinh từ các giác quan này đồng thời trụ thể trí vào các sự việc cao siêu;

– Chấm dứt sự vội vã, nhất là bồn chồn, vội vàng của trí não, các điều này làm cho bộ óc hoạt động không ngừng, bay lượn từ đề tài này sang đề tài khác;

– Có tình thương chân thật dành cho các sự vật ở cõi cao, sao cho chúng có tính thu hút hơn là các đối tượng của cõi thấp, ngõ hầu trí não hài lòng dựa vào tình thân hữu của chúng như là trong tình thân hữu của một người bạn thân thiết.

Thực ra việc chuẩn bị cũng nhiều, giống như các

chuẩn bị cần có cho việc phân chia rõ rệt “linh hồn” với “thể xác”, và tôi có nói đến các phân chia này ở một nơi khác như sau :

“Đạo sinh phải bắt đầu bằng cách thực hành sự điều độ một cách nghiêm ngặt trong mọi việc, vun trồng một trạng thái điềm đạm và thanh thản cho trí óc. Đời sống của đạo sinh phải trong sạch, tư tưởng phải khiết bạch, xác thân phải giữ cho phụ thuộc chặt chẽ vào linh hồn, trí óc phải được luyện tập để dùng hết thì giờ vào các vấn đề cao siêu. Đạo sinh phải quen thực hành tính từ bi, tính đồng cảm, giúp đỡ kẻ khác, dửng dưng (indifference) trước các khó khăn và các lạc thú đến với mình, và phải vun trồng tính can đảm, tính điềm tĩnh và lòng sùng tín. Đạo sinh phải thực tâm sống với tôn giáo và đạo đức mà những người khác phần nhiều chỉ nói chớ không làm. Nhờ kiên trì tập
 252 cách kiểm soát trí óc mình đến một mức nào đó nên đạo sinh có thể định trí vào một đường lối tư tưởng trong khoảnh khắc ngắn, y phải bắt đầu rèn luyện nghiêm nhặt hơn, bằng việc tập định trí hằng ngày vào một vấn đề trừu tượng hoặc khó khăn nào đó, hoặc vào một đối tượng cao cả nào đã được tôn sùng. Việc định trí này có nghĩa là gắn chặt thể trí vào một điểm duy nhất, mà không để nó đi lang thang (wandering), không để cho các đối tượng bên ngoài làm cho xao lãng, do sự hoạt động của các giác quan, hoặc do sự hoạt động của chính thể trí. Thể trí phải được giữ điềm tĩnh và không lay chuyển, cho đến khi nó dần dần học được cách rút hết sự chú ý ra khỏi ngoại giới, ra khỏi xác thân, nhờ đó các giác quan sẽ được an bình và tĩnh lặng, trong khi thể trí được cực kỳ linh hoạt với mọi

năng lượng của nó được rút vào trong để được phóng vào ở một điểm duy nhất của tư tưởng, điểm cao nhất mà nó có thể đạt tới. Khi nó có thể tự giữ được như thế một cách tương đối dễ dàng, thì nó đã sẵn sàng cho một bước xa hơn, và bằng một cố gắng mạnh mẽ nhưng bình thản của ý chí, thể trí có thể tự quăng mình vượt qua tư tưởng cao siêu nhất mà nó có thể đạt tới ***trong khi hoạt động trong bộ óc hồng trần*** và bằng cách cố gắng đó, sẽ khơi dậy và tự kết hợp với tâm thức cao siêu và thấy mình thoát khỏi xác thân. Khi làm được điều này, sẽ không có cảm giác buồn ngủ hoặc mộng mị, cũng không có cảm giác thiếu vắng tâm thức, con người thấy chính mình ở ngoài xác thân mình, mặc dầu y chỉ trượt khỏi vật cản trở nặng nề đó mà thôi, không giống như y đã mất bất cứ phần nào của chính mình, y không thực sự “thoát xác” (disembodied), mà chỉ nhô ra khỏi thể thô trực đó, “đắm mình trong thể ánh sáng” (“in a body of light”), tuân theo ý tưởng tinh tế nhất của y và được dùng như là dụng cụ đẹp để và hoàn hảo để thi hành ý chí của y. Nhờ cách này y được tự do trong cõi tinh anh, nhưng sẽ cần luyện tập qua các quan năng của mình một cách lâu dài và cẩn thận cho công việc đáng tin cậy theo các hoàn cảnh mới.

“Việc thoát xác (freedom from the body) có thể đạt được bằng các cách khác : bằng sự sùng tín cực độ hay bằng các phương pháp đặc biệt mà một Đại Huấn Sư có thể truyền cho đệ tử của Ngài. Dù sao đi nữa, kết cục vẫn như nhau, đó là việc linh hồn thoát ra được với đầy đủ tâm thức, có thể khảo sát môi trường mới lạ xung quanh trong

các vùng vượt ngoài bước chân của con người bằng nhục thể. Linh hồn có thể tùy ý trở lại xác thân và tái nhập (re-enter) vào đó, và theo các trường hợp này, linh hồn có thể gây ấn tượng lên trí não (brain-mind) và nhờ thế lưu giữ được trong thể xác, ký ức của các kinh nghiệm mà linh hồn đã trải qua” (¹).

Những ai hiểu được các ý chính đã được phác họa trong các trang trước sẽ thấy rằng các ý tưởng này tự chúng là các bằng chứng hùng hồn nhất cho thấy rằng luân hồi là một sự thật trong Thiên Nhiên. Cần có luân hồi ngõ hầu công cuộc tiến hóa rộng lớn hàm chứa trong câu nói “sự tiến hóa của linh hồn” có thể hoàn thành được. Phương án duy nhất – tạm gác sang một bên cái ý tưởng duy vật chủ trương rằng linh hồn chỉ là các tập hợp rung động của loại vật chất đặc biệt ở cõi trần – cho rằng mỗi linh hồn là một tạo vật mới, được tạo ra khi một đứa bé ra đời, rồi được đánh dấu bằng các khuynh hướng có đức hạnh hoặc xấu xa, được phú cho sự khéo léo hoặc chịu ngu đần do sự bốc đồng độc đoán của quyền năng sáng tạo. Như người Hồi Giáo thường nói, vận mệnh của một người được treo lên cổ của người ấy lúc sinh ra đời, vì vận mệnh của một người tùy thuộc vào tính nết và môi trường chung quanh của người ấy, còn linh hồn mới được sinh ra và bị ném vào đời phải được hạnh phúc hoặc chịu đau khổ tùy theo các hoàn cảnh xung quanh y và tính tình được in dấu lên người ấy rồi. Thuyết tiền định (Predestination) dưới hình thức hùng

¹ Trích trong “Tình trạng của sự sống sau khi chết” (“Conditions of Life after Death”), Thế Kỷ XIX, tháng 11-1896.

254 hổ nhất của nó là một cách chọn lựa khác so với thuyết luân hồi. Thay vì coi con người như đang tiến hoá chậm chạp để cho người dã man hung bạo ngày nay sớm muộn gì cũng sẽ phát triển được các đức tính cao quý của bậc thánh nhân và anh hùng, và như vậy coi như trong thế giới này có một tiến trình phát triển được hoạch định và điều khiển một cách khôn ngoan, thì chúng ta lại bị bắt buộc coi như trong đó có một sự hỗn độn gồm các thực thể hữu tình bị đối xử một cách thiếu công bằng nhất, được ban phúc hoặc giáng họa, được phú cho hiểu biết hoặc dốt nát, được ban cho đức hạnh hoặc tật xấu, phú cho giàu sang hoặc nghèo hèn, có tài hoặc đần độn, bởi một ý chí độc đoán bên ngoài, ý chí không hề được dắt dẫn bởi công bằng hoặc nhân từ, đây quả là một hỗn độn (pandemonium), phi lý và vô nghĩa. Và điều không may là cái hỗn độn này lại bị cho là thuộc về phần cao siêu của vũ trụ, còn ở các vùng thấp của vũ trụ lại có đủ mọi hoạt động có trật tự và đẹp đẽ của một định luật bao giờ cũng tiến đến hình thức cao siêu và phức tạp hơn từ hình thức thấp kém và đơn giản hơn, rõ ràng là có việc “tạo dựng hướng về công bằng”, hài hòa và mỹ lệ.

Nếu thừa nhận rằng linh hồn của kẻ bán khai (the savage) được định trước là phải sống và tiến hóa, và rằng người này không bị buộc phải chịu tình trạng ấu trĩ hiện tại của y mãi mãi, mà thừa nhận rằng sự tiến hóa của y sẽ xảy ra sau khi chết, và ở nơi các cõi khác, thì bấy giờ nguyên lý về sự tiến hoá của linh hồn được công nhận (conceded), chỉ còn lại có vấn đề là nơi chốn tiến hóa. Nếu

mọi linh hồn trên địa cầu ở cùng giai đoạn tiến hóa như nhau thì nhiều điều mà người ta nói đến về lập luận cho rằng cần có thêm nhiều bầu thế giới để cho linh hồn tiến hóa vượt mức khỏi giai đoạn ấu trĩ. Nhưng quanh ta đã có 255 các linh hồn tiến hóa xa và được sinh ra với các tính chất trí tuệ và đạo đức cao siêu rồi. Bằng lý luận tương suy, chúng ta phải giả sử rằng các linh hồn đó phải tiến hóa trong các thế giới khác trước khi họ được sinh ra trong thế giới này, và chúng ta không khỏi tự hỏi tại sao một địa cầu lại có các điều kiện sống đa tạp như thế, vừa thích hợp cho các linh hồn kém tiến hóa và cũng thích hợp cho các linh hồn tiến hóa nhiều. Nếu như những linh hồn ở mọi trình độ phát triển chỉ cần bay đến thăm viếng thì toàn thể sự tiến hóa còn lại của họ sẽ được diễn ra trong các thế giới tương tự với thế giới này, cũng có thể cung ứng đủ mọi hoàn cảnh sống cần cho sự tiến hóa của các linh hồn đang tiến hóa ở các giai đoạn khác, và chúng ta thấy họ như khi họ được sinh ra nơi đây.

Thật ra, Minh Triết Nghìn Xưa giảng dạy rằng linh hồn tiến hóa qua nhiều bầu thế giới, nhưng nó cũng dạy rằng con người được sinh ra ở mỗi một trong các bầu thế giới này lập đi lập lại nhiều lần, cho đến khi con người hoàn tất được công cuộc tiến hóa có thể có ở bầu thế giới đó. Theo giáo lý đó, chính các bầu thế giới này tạo thành một chuỗi tiến hóa (evolutionary chain) và mỗi thế giới tự đóng vai trò như là một môi trường cho một số giai đoạn tiến hóa nào đó. Bầu thế giới của chính chúng ta cung cấp một môi trường thích hợp cho sự tiến hóa của giới khoáng vật, thực vật, động vật và giới nhân loại, do đó việc đầu

thai chung hay riêng lẻ xảy ra trên bầu này khắp trong tất cả các giới này. Thực ra còn có mức tiến hóa cao xa hơn trước mắt chúng ta trong các bầu thể giới khác, nhưng theo qui định thiêng liêng, các bầu thể giới đó chỉ mở ra với chúng ta khi chúng ta đã học và làm chủ được các bài học mà bầu thể giới của chính chúng ta đã dạy ra.

256

Có nhiều đường lối tư tưởng đưa chúng ta đến cùng mục đích tin có luân hồi khi chúng ta nghiên cứu thể giới quanh ta. Đó là các dị biệt lớn lao đang ngăn chia con người với con người đã được ghi nhận như là hàm ý có một sự tiến hóa trong quá khứ đằng sau mỗi linh hồn; nên chú ý đến các dị biệt này khi phân biệt sự tái sinh từng cá nhân (individual reincarnation) của con người – tất cả con người thuộc về một chủng loại riêng biệt (a single species) – với sự tái sinh của các hồn khóm–chân thần trong các giới thấp. Các dị biệt tương đối nhỏ đang phân chia thể xác con người, mọi thực thể mà bề ngoài được biết như là con người, sẽ tương phản với các dị biệt lớn lao đang ngăn cách mẫu người man dại thấp kém nhất với mẫu người cao quý nhất do nơi các năng lực trí tuệ và đạo đức. Người bán khai thường phát triển về thể chất tuyệt diệu hơn và có dung tích não lớn, nhưng trí óc của họ khác biết bao nhiêu so với trí óc của một triết gia hay của một vị thánh!

Nếu các tính chất trí tuệ và đạo đức cao siêu được xem như là các kết quả tích chứa được của người văn minh, thì bấy giờ chúng ta phải đối phó với sự kiện là người khéo léo nhất của thời nay được nổi bật là do những bộ óc kiệt xuất của thời quá khứ, và không một ai của thời đại chúng ta có

thể đạt được đỉnh cao về đạo đức của một vài vị thánh trong lịch sử. Hơn nữa chúng ta phải để ý rằng siêu tài (genius) không được di truyền; rằng nó xuất hiện một cách
 257 đột ngột và không giống như cái tốt đỉnh của một gia đình từ từ được cải thiện và chính siêu tài thường thường không sinh sôi (sterile) được, hoặc là, nếu một đứa bé được một bậc siêu tài sinh ra, thì đó là một đứa con của thể xác, chứ không phải là một đứa con của thể trí. Còn một điều có ý nghĩa hơn, đó là một kẻ có siêu tài về âm nhạc phần lớn đều được sinh ra trong gia đình âm nhạc, bởi vì hình thức siêu tài đó cần có một cơ cấu thần kinh (nervous organization) thuộc loại đặc biệt mới biểu lộ ra được và cơ cấu thần kinh này nằm dưới định luật di truyền. Nhưng có điều lạ là thường thường trong các gia đình như thế, mục tiêu của nó dường như chấm dứt khi gia đình đó sản sinh ra được một thể xác dành cho một siêu tài, để rồi sau đó trong một vài thế hệ, nó lập lờ và tan biến trong tầm tối của nhân loại tầm thường. Nào đâu con cháu của Bach, Beethoven, Mozart, Mendelssohn, tài ba như các bậc cha ông họ thuở nào? Thực ra, siêu tài không truyền từ cha mẹ xuống con cái, như gia đình thuộc loại thể chất của dòng họ Stuart và dòng họ Bourbon.

Dựa vào nền tảng gì, ngoại trừ nền tảng của sự luân hồi, để người ta có thể giải thích được trường hợp “trẻ thần đồng” (infant prodigy)? Lấy thí dụ trường hợp đứa trẻ mà sau này đã trở thành Tiến sĩ Young, người đã tìm ra thuyết sóng của ánh sáng (undulatory theory of light), một người mà tính cách vĩ đại của ông hầu như không được nhận biết một cách rộng rãi đầy đủ. Năm lên 2 tuổi, ông đã có thể

đọc “khá trôi chảy” và trước khi được 4 tuổi, ông đã đọc thông suốt bộ Thánh Kinh (Bible) hai lần. Năm lên 7 tuổi, ông bắt đầu học toán, đôi lúc đóng vai Phụ tá Gia Sư của Walkingham trước khi ông học được phân nửa chương trình toán học đó dưới sự dạy kèm của gia sư của ông, một vài năm sau, trong khi còn đang đi học, chúng ta thấy ông tinh thông tiếng Latin, Hy Lạp, Hebrew, toán học, kế toán, tiếng Pháp, tiếng Ý, nghề tiện (turning), chế tạo kính viễn vọng (telescope-making) và say mê văn học Đông Phương. Năm 14 tuổi, ông được học kèm với một đứa trẻ, nhỏ hơn ông một tuổi rưỡi. Có một lần vị gia sư (tutor) không đến dạy, thế là ông Young dạy luôn đứa trẻ kia (¹).

Ngài William Rowan Hamilton biểu lộ năng khiếu thậm chí còn sớm hơn nữa. Ông đã bắt đầu học tiếng Hebrew khi chỉ mới 3 tuổi, và “vào lúc 7 tuổi, ông đã được một trong các thành viên ban giám đốc của Đại Học Trinity, Dublin, tuyên bố là ông đã tỏ ra có trình độ hiểu biết về ngôn ngữ sâu rộng hơn là nhiều thí sinh đồng môn. Ở tuổi 13, ông đã có được kiến thức đáng kể của ít nhất 13 thứ ngôn ngữ. Trong số các ngôn ngữ này, ngoài các ngôn ngữ Âu Châu cổ điển và hiện đại, còn có tiếng Ba Tư, Ả Rập, Bắc Phạn, Hindustani và thậm chí tiếng Mã Lai.. Năm 14 tuổi, ông viết một bức thư ca ngợi gởi cho vị Đại Sứ Ba Tư (nay là Iran) nhân dịp ông này đến thăm Dublin. Vị Đại Sứ này nói rằng ông không ngờ ở nước Anh có một người có thể viết được một tài liệu bằng tiếng Ba Tư (Persian

¹ “Cuộc đời của T.S. Thomas Young”, của G. Peacock, D.D.

language) hay như thế. Một người thân thuộc của ông nói: “Tôi còn nhớ hồi Hamilton 6 tuổi, khi giải được một bài toán khó, cậu ta liền chạy đi đùa giỡn với chiếc xe nhỏ của cậu ta. Khi lên 12 tuổi, cậu ta gia nhập Colburn, hội “trẻ con khôn ngoan” (“calculating boy”) ở Mỹ Châu, bấy giờ cậu ta được trình diễn như là một kỳ quan ở Dublin, và cậu ta không phải luôn luôn là kẻ tệ nhất trong cuộc so tài”.
 259 Khi ông được 18 tuổi, T.S. Brinkley (nhà thiên văn học của Hoàng Gia Ái Nhĩ Lan) có nói về ông năm 1823 như sau: “Chàng thanh niên này, tôi không bảo là *sẽ trở thành* mà là *đang trở thành* nhà toán học hàng đầu của thời đại anh ta”. “Ở bậc đại học, sự nghiệp của anh ta có thể là có một không hai (un-exampled). Giữa một số đối thủ xuất sắc hơn bình thường, anh ta đứng đầu trong mọi môn và ở mọi cuộc sát hạch”(1).

Đạo sinh biết suy tư hãy thử so sánh những đứa trẻ này với những đứa trẻ hầu như đần độn (semi-idiot), hay thậm chí với trẻ bậc trung, quan sát xem làm sao mà khi bắt đầu với các hoàn cảnh thuận lợi này, chúng lại không trở thành những nhà lãnh đạo về tư tưởng cho được, và bấy giờ đạo sinh hãy tự hỏi thêm những linh hồn như thế có một quá khứ ở sau chúng hay không.

Sự giống nhau trong gia đình thường được giải thích như là do bởi “luật di truyền”, nhưng các dị biệt về tính chất trí tuệ và đạo đức luôn luôn được tìm thấy trong một nhóm gia đình và các dị biệt này vẫn không được giải

¹ Tạp chí North British, số tháng 9—1866

thích. Thuyết luân hồi giải thích các chỗ giống nhau đó bằng sự kiện rằng bất cứ một linh hồn nào lúc đi đầu thai đều được hướng dẫn đến một gia đình nào có thể cung cấp được một xác thân thích hợp để biểu lộ các đặc tính của mình bằng sự di truyền thể chất; đồng thời thuyết luân hồi cũng giải thích được các chỗ không giống nhau bằng cách liên kết tính chất trí tuệ và đạo đức vào chính cá nhân, trong khi chứng minh rằng các mối ràng buộc được tạo ra trong quá khứ đã dẫn dắt y đến chỗ đầu thai có liên quan đến cá nhân này hay cá nhân khác trong gia đình đó (Xem Chương IX, Karma).

260 Một “vấn đề có ý nghĩa liên quan đến các trẻ sinh đôi (twins) là trong thời thơ ấu, chúng thường không thể phân biệt được với nhau, ngay cả đối với con mắt tinh tường của bà mẹ hoặc bà nhũ mẫu. Nhưng, khi lớn lên, lúc Manas (Thượng Trí) tác động lên lớp vỏ vật chất (physical encasement), thì Manas làm cho lớp vỏ đó thay đổi đến nỗi chỗ giống nhau ở thể xác giảm đi, còn các điểm khác nhau về tính nết tự chúng xóa tan các nét dễ thay đổi kia” (Trích trong “Luân Hồi”, trang 64, tác giả Annie Besant).

Giống nhau về thể xác đối lại với sự khác nhau về trí tuệ và đạo đức dường như hàm ý có sự đáp ứng của hai đường lối nhân quả khác nhau.

Sự khác nhau rõ rệt thường thấy xảy ra giữa những người ngang nhau về năng lực trí tuệ khi đồng hóa các loại tri thức riêng biệt là một “chỉ dẫn” (“pointer”) khác nữa về luân hồi. Một chân lý được một người nhận ra tức khắc, trong khi một người khác không thể hiểu được thậm chí sau

thời gian dài nghiên cứu kỹ. Tuy nhiên, trường hợp ngược lại có thể xảy ra khi một chân lý khác được trình bày cho cả hai, thì người thứ hai hiểu được, còn người thứ nhất lại mù tịt.

“Có hai đạo sinh được đưa đẩy đến Minh Triết Thiên Liêng (Theosophy) và bắt đầu nghiên cứu triết lý đó. Sau một năm thì một người trở nên quen thuộc với các quan niệm chính của triết lý đó và có thể áp dụng được chúng, trong khi người kia còn đang vật lộn trong mớ bòng bong (maze). Đối với người này thì nguyên lý này dường như đã được trình bày quen thuộc, còn đối với người khác thì nguyên lý đó dường như mới quá, không thể hiểu được và xa lạ nữa. Người tin vào thuyết luân hồi thì hiểu ngay rằng giáo lý này là cũ xưa đối với một người và mới mẻ đối với người kia; một đằng thì học một cách mau chóng *bởi vì y nhớ lại*, y chỉ phục hồi lại (recovering) kiến thức đã học qua; còn đằng kia học một cách chậm chạp bởi vì kinh nghiệm của y không có chứa các chân lý này của Tạo Hóa (Nature) và đây là lần đầu tiên y thu góp các chân lý đó một cách vất vả”. (Trích ở quyển “Luân Hồi”, trang 67)

Cũng thế, trực giác thông thường (ordinary intuition) “chỉ là việc nhận biết một sự việc quen thuộc trong một tiền kiếp (past life), mặc dầu mới gặp lần đầu trong hiện kiếp” (trích quyển Luân Hồi, trang 67), một dấu hiệu khác nữa của con đường mà theo đó một người đã đi qua trong quá khứ.

Cái khó khăn chính đối với nhiều người trong việc chấp nhận triết thuyết luân hồi là việc họ không nhớ được quá khứ. Tuy nhiên hằng ngày họ rất quen với sự kiện rằng

họ đã quên rất nhiều điều ngay cả của những kiếp sống trong các thể hiện có của họ, và còn nữa, những năm đầu của thời ấu thơ bị mờ đi và hầu như chỉ còn là khoảng trống. Họ cũng cần biết rằng các biến cố của quá khứ vốn dĩ hoàn toàn thoát ra khỏi tâm thức bình thường của họ, tuy vậy vẫn tiềm ẩn trong các chốn sâu thẳm của ký ức và có thể được làm lộ ra trở lại một cách linh hoạt dưới một số hình thức bệnh hoặc dưới ảnh hưởng của thuật thôi miên (mesmerism). Một người hấp hối lại biết nói được một thứ ngôn ngữ chỉ nghe được lúc còn thơ ấu mà trong suốt cuộc đời dài, y không hề biết tới. Trong cơn mê sảng các biến cố bị quên từ lâu đã tự hiện ra một cách linh hoạt cho tâm thức. Thực ra, không có gì bị quên đi; mà chỉ có nhiều điều bị che giấu khỏi tầm mắt của cái nhìn hạn chế của tâm thức lúc tỉnh thức của chúng ta, tức hình thức bị giới hạn nhất của tâm thức chúng ta, mặc dầu đó là tâm thức duy nhất được đa số con người nhận biết. Giống như ký ức của một số người trong kiếp sống hiện tại bị thu vào trong (indrawn) vượt quá tầm của tâm thức tỉnh thức này và khiến cho chính nó được nhận biết trở lại chỉ khi nào bộ óc trở nên quá nhạy cảm và như thế có thể đáp ứng với các rung động vốn thường tác động vào nó mà không được để ý đến, thế thì ký ức của các tiền kiếp được chứa ở ngoài tầm hiểu biết của tâm thức hồng trần. Tất cả ký ức đó đi theo cùng với linh hồn, kẻ duy nhất tồn tại từ kiếp này qua kiếp khác; y có được toàn bộ quyển ký ức (book of memory) trong tầm tay mình, vì y là “Cái Ngã” duy nhất đã trải qua tất cả các kinh nghiệm được ghi trong đó. Hơn thế nữa,

linh hồn còn có thể ghi sâu các ký ức đã qua của chính mình lên trên lên thể xác của mình, ngay khi thể này được thanh luyện đủ để đáp ứng với các rung động mau lẹ và tinh vi, và lúc bấy giờ, con người nhục thể mới có thể chia sẻ được tri thức của linh hồn về cái quá khứ đã được ghi chép lại đó. Cái khó khăn của ký ức không nằm trong sự quên, vì hiện thể thấp, tức xác thân, không bao giờ trải qua các tiền kiếp của riêng nó; khó khăn đó nằm trong tính chất bị thu hút (absorption, mê mải) của thể xác hiện tại trong môi trường hiện tại của nó, nằm trong tính chất kém đáp ứng do không thích hợp (coarse irresponsiveness) với các rung động tế vi mà trong đó chỉ một mình linh hồn mới có thể biểu lộ được (speak). Những ai muốn nhớ lại tiền kiếp thì đừng nên tập trung các quan tâm của mình vào hiện kiếp, đồng thời phải thanh lọc và thanh luyện (purify and refine) thể xác cho đến khi nó có thể nhận được các ấn tượng từ các cõi tinh anh hơn.

263 Tuy nhiên có một số khá đông người nhớ được các tiền kiếp của chính họ, đó là vì những người này đã đạt được sự nhạy bén cần có của cơ cấu xác thân, và dĩ nhiên, đối với họ, luân hồi không còn là một lý thuyết nữa, mà đã trở thành một vấn đề tri thức của con người. Họ đã học được cách làm thế nào cho sự sống trở nên phong phú hơn nhiều khi các ký ức của tiền kiếp tuôn đổ vào đó, khi bạn bè của thời gần gũi này đã từng là bạn bè của thời xa xưa thuở trước, và các hồi niệm cũ làm mạnh thêm các ràng buộc của thời hiện tại thoáng qua này. Sự sống sẽ có được yên tâm (security) và chân giá trị (dignity) khi nó được nhìn thấy với một viễn cảnh lâu dài đằng sau nó, và khi những

tình thương thời xưa lại tái hiện trong tình thương ngày nay. Sự chết mờ nhạt vào chỗ riêng của nó như là một sự cố (incident) trong cuộc sống thế thôi, một thay đổi từ màn cảnh này đến màn cảnh khác, giống như một cuộc viễn du làm ngăn cách các thân xác nhưng không thể ngăn chia tình bạn với tình bạn. Các khoen nối của hiện tại được xem là một phần của sợi xích vàng trải dài tận phía sau và tương lai có thể được đối mặt với một sự an tâm nhẹ nhõm bằng ý tưởng rằng các khoen nối này sẽ bền bỉ suốt những ngày sắp tới và hợp thành một phần của sợi xích không đứt đó.

Thỉnh thoảng ta thấy có nhiều trẻ con nhớ được kiếp sống vừa qua của chúng, vì hầu hết các trẻ này đã chết trong thời thơ ấu và được tái sinh hầu như tức khắc. Ở Tây Phương, các trường hợp như thế hiếm hơn ở Đông Phương, bởi vì ở Tây Phương những lời đầu tiên của một đứa trẻ như thế sẽ gặp phải sự hoài nghi, nên đứa trẻ sẽ mau lẹ mất sự tin tưởng vào chính ký ức của nó. Ở Phương Đông, nơi mà niềm tin vào việc luân hồi hầu như rất phổ cập, các hồi ức của đứa trẻ đều được lắng nghe và khi có dịp, các hồi ức đó đều được kiểm chứng.

Có một điểm quan trọng khác liên quan đến ký ức, sẽ đền đáp lại được cho việc nghiên cứu của chúng ta. Đó là, như ta đã thấy, ký ức về các biến cố của kiếp trước vẫn còn đó, nhưng chỉ với Linh Hồn (Thinker) mà thôi, còn kết quả của các biến cố này được thể hiện thành các **quan năng (faculties)** sẵn sàng giúp ích cho phàm ngã. Nếu toàn thể các biến cố của tiền kiếp này đều được đưa xuống bộ óc

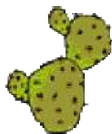
hồng trần, thì với một khối lớn kinh nghiệm không được phân loại có thứ tự, không được sắp xếp có lớp lang, con người sẽ không thể được hướng dẫn bởi các thành quả của kiếp trước, cũng như không tận dụng (utilize) được thành quả đó để giúp ích cho kiếp hiện tại. Trong số các sự kiện hỗn độn của tiền kiếp, bị bắt buộc chọn lựa giữa hai đường lối hoạt động, con người phải lựa ra các diễn biến có tính chất tương tự, phác thảo các kết quả của chúng, và sau khi mất nhiều thời gian và công sức nghiên cứu, sẽ đi đến một kết luận nào đó – một kết luận rất có thể bị giảm tác dụng do việc bỏ sót một nhân tố quan trọng nào đó và có lẽ đạt được nhu cầu từ lâu vì thời điểm cần quyết định đã trôi qua. Tất cả mọi biến cố, tầm thường lẫn quan trọng, của vài trăm kiếp sống hợp thành một khối công kênh, hỗn độn, không thể tham khảo được trong trường hợp khẩn cấp cần lấy quyết định mau chóng. Cách sắp xếp có hiệu quả hơn

265 nhiều của Tạo Hóa là giao lại cho linh hồn, ký ức về các biến cố, chuẩn bị một giai đoạn dài của sự sống bên ngoài xác thân (excarbate existence) dành cho thể hạ trí, trong thời gian đó, mọi biến cố đều được liệt kê, so sánh, và các kết quả này đều được thể hiện (embodied) dưới hình thức các quan năng và các quan năng này tạo thành thể hạ trí sắp tới của linh hồn. Bằng cách này, các quan năng được mở rộng và cải thiện sẵn sàng sử dụng ngay, và các kết quả của tiền kiếp nằm trong các quan năng này, một quyết định có thể chột đến phù hợp với các kết quả này và không có sự trì hoãn nào. Khả năng quán triệt (insight) mau lẹ, sáng suốt và cách phán đoán chóng vánh không có gì khác hơn là kết quả của các kinh nghiệm đã qua, được hun đúc

thành một hình thức có hiệu quả để sử dụng; chắc chắn chúng là các dụng cụ hữu hiệu hơn là một khối kinh nghiệm có liên quan sẽ phải được chọn lọc và so sánh, từ đó các suy đoán sẽ được rút ra, vào mỗi dịp riêng rẽ, để rồi một chọn lựa sẽ được xuất phát từ đó.

Tuy nhiên, từ mọi đường lối tư tưởng này, thể trí quay sang dựa vào sự tất yếu căn bản đối với việc luân hồi nếu sự sống phải được tạo ra rõ ràng, và nếu sự bất công và tàn ác không phải để chế giễu sự bất lực (helplessness) của con người. Cùng với sự luân hồi, con người trở nên một thực thể chắc chắn, bất tử, phát triển hướng về mục tiêu thiêng liêng huy hoàng; nếu không có luân hồi, con người chỉ là một cọng rơm bị vút đi trên dòng nước của các hoàn cảnh may rủi, trở nên tặc trách đối với tính tình của mình, đối với các hành vi, đối với số mệnh của mình. Với việc luân hồi, con người có thể nhìn về phía trước với niềm hy vọng
 266 trong sự vô úy (fearless hope), tuy ngày nay hãy còn thấp thỏi trong thang tiến hóa, vì con người đang ở trên bậc thang đưa tới con đường thiêng liêng, và việc trèo lên tới đỉnh chỉ còn là vấn đề thời gian. Nếu không có tái sinh, con người sẽ không có một nền tảng luận lý nào để đoan chắc cho sự tiến bộ trong tương lai, thật ra cũng không có bất cứ nền tảng hợp lý nào để đảm bảo cho tương lai về bất cứ mặt nào. Nếu một tạo vật (creature) không có được một quá khứ sao lại mong chờ một tương lai? Ý có thể chỉ là một bọt nước trên đại dương thời gian. Từ cái phi thực thể (nonentity), với các tính chất, tốt hoặc xấu, gắn liền vào con người mà không có lý do hoặc sự tưởng thưởng (desert)

nào, rồi bị ném vào cõi đời, tại sao con người lại phải nỗ lực để làm những gì tốt đẹp nhất? Tương lai của con người, nếu quả y có tương lai, sẽ không bị cô lập, không có nguyên nhân, không có liên can như hiện tại của y hay chăng? Khi loại bỏ sự luân hồi ra khỏi các tin tưởng của mình, thì thế giới hiện đại đã lấy đi đức công bằng (justice) của Thượng Đế và cướp mất sự an tâm (security) của con người; y có thể “gặp may mắn” hay “kém may mắn”, nhưng sức mạnh và chân giá trị được xem xét bằng sự tin tưởng vào một định luật bất biến bị giăng ra khỏi y và y bị bỏ mặc bơ vơ trên một đại dương sự sống không điều khiển.



CHƯƠNG IX **NGHIỆP QUẢ**

Sau khi theo dấu sự tiến hóa của linh hồn bằng con đường luân hồi, bây giờ chúng ta bắt đầu nghiên cứu định luật vĩ đại về quan hệ nhân quả mà các lần tái sinh diễn ra theo đó, luật này được gọi là Karma. Karma là một từ ngữ Bắc Phạn, theo nghĩa đen là “hành động” (“action”). Vì mọi hành động đều là các hậu quả xuất phát từ nguyên nhân có trước, và vì mỗi hậu quả đều trở thành nguyên nhân của các quả sau này, ý tưởng về nhân và quả này là một phần chính yếu của ý tưởng đưa tới hành động, do đó từ ngữ “hành động” hay Karma, được dùng để chỉ quan hệ nhân quả (causation) hay dùng để chỉ chuỗi nối kết không đứt đoạn của nhân và quả vốn tạo thành mọi hoạt động của nhân loại. Do đó có một câu nói đôi khi được dùng trước một biến cố: “Đây là nghiệp quả (Karma) của tôi” có nghĩa là “biến cố này là quả của nhân mà tôi đã tạo ra trước đây”. Không có kiếp sống nào đứng riêng biệt cả, kiếp này là con đẻ (child, quả) của tất cả các kiếp sống đi trước nó và là nguồn gốc (parent, nhân) của tất cả các kiếp theo sau, toàn thể các kiếp sống tạo thành sự hiện tồn liên tục của cá nhân. Không có điều gì gọi là “may mắn” (“chance”) hoặc “ngẫu nhiên” (“accident”) cả; mọi biến cố (event) đều được liên kết với cái nguyên nhân đi trước, với cái quả đi sau. Mọi tư tưởng, hành vi, hoàn cảnh đều có liên hệ về mặt nhân quả với quá khứ và sẽ có ảnh hưởng về mặt

nhân quả với tương lai. Vì sự vô minh che lấp nên ta thấy cả quá khứ lẫn tương lai đều như nhau, đối với chúng ta các biến cố dường như thường hiện ra một cách bất ngờ từ hư không (void), dường như “tình cờ” (“accidental”), nhưng cái bề ngoài này chỉ là ảo tưởng (illusory) và hoàn toàn do sự thiếu hiểu biết của chúng ta. Giống như người bán khai, vì không biết các định luật của thế giới vật chất, nên họ xem các biến cố vật chất như là không có nguyên nhân (uncaused) và xem kết quả của các định luật vật chất mà họ không biết rõ này như là “phép mầu” (“miracles”), cũng thế, nhiều người vì không biết các định luật trí tuệ và đạo đức, nên xem các biến cố trí tuệ và đạo đức như là không có nguyên nhân và xem kết quả của các định luật trí tuệ và đạo đức mà họ không biết rõ này như là “vận may và vận rủi” (good and bad “luck”).

Khi lần đầu tiên ý tưởng về định luật bất khả xâm phạm, bất di bất dịch trong một lĩnh vực mà từ trước đến giờ được gán cho một cách mơ hồ là may rủi (chance) hiện ra trong trí, nó có khuynh hướng đưa tới kết quả là tạo ra một cảm giác bơ vơ, hầu như tê liệt về mặt trí tuệ và đạo đức. Con người dường như bị giữ chặt trong một số phận nghiệt ngã và việc “cam chịu số phận” (the resigned “kismet”) của người Hồi Giáo rõ lại chỉ là một cách diễn đạt có tính triết lý. Người bán khai có thể cũng cảm thấy thế khi ý tưởng về định luật vật chất lần đầu tiên hiện ra trước bộ óc kinh ngạc của y, và y học được rằng mọi hoạt động của cơ thể y, mọi chuyển động trong thiên nhiên ngoại cảnh, đều được tiến hành theo các định luật bất di bất dịch. Dần dần y học được rằng các định luật thiên

269 nhiên chỉ đưa ra các điều kiện mà theo đó mọi hoạt động phải được tiến hành, nhưng không qui định cách diễn biến của các hoạt động đó; thế nên con người cũng được tự do ở trung tâm, trong khi bị hạn chế ở các hoạt động ngoại biên của mình do bởi các điều kiện của cõi đang diễn ra các hoạt động này. Con người còn học thêm được rằng mọi hoàn cảnh đều chi phối y, luôn luôn ngăn cản các nỗ lực bền bỉ của y, chừng nào mà y không biết rõ về chúng, hoặc là tuy biết được, nhưng vẫn chống lại với chúng, con người chế ngự được chúng thì chúng trở thành những kẻ phụng sự và kẻ trợ giúp của y, khi y hiểu được chúng, biết được phương hướng của chúng và tính toán được sức mạnh của chúng.

Thực ra, khoa học chỉ có thể hiện hữu trên cõi trần bởi vì các định luật của nó đều bất khả xâm phạm, bất di bất dịch. Nếu không có cái gọi là các định luật thiên nhiên, sẽ không có khoa học. Một nhà nghiên cứu tạo ra một số thí nghiệm và do kết quả của các thí nghiệm này, nhà nghiên cứu biết được thiên nhiên tác động ra sao; nhờ biết được điều này, y có thể tính toán được làm cách nào để đạt được một kết quả mong muốn nào đó, và nếu không đạt được kết quả đó, thì y biết ngay mình đã bỏ sót một điều kiện cần thiết nào đó – hoặc là sự hiểu biết của y hãy còn bất toàn, hoặc là y đã tính toán sai. Y xem xét lại kiến thức của mình, duyệt lại các phương pháp của mình, tính toán lại các giải pháp của mình, với tâm trạng thung dung và hoàn toàn tin chắc rằng nếu mình đặt đúng câu hỏi, thiên nhiên sẽ giải đáp một cách chính xác. Hydrogen và Oxygen sẽ

không cho người ta nước ngày hôm nay rồi lại cho acid hydrocyanic vào ngày mai; lửa sẽ không thiêu đốt con người ngày hôm nay rồi làm đóng băng con người vào ngày mai.

270 Nếu như hôm nay nước là chất lỏng, ngày mai nó lại là chất đặc, đó là vì tình trạng chung quanh nó đã biến đổi, và việc phục hồi (reinstatement) các tình trạng ban đầu sẽ mang lại kết quả ban đầu. Mỗi mẫu thông tin mới về các định luật của Thiên Nhiên không phải là một hạn chế mới mà là một mảnh lực mới, vì tất cả các năng lượng này của Thiên Nhiên đều trở thành các mảnh lực mà y có thể sử dụng một cách tương xứng khi y hiểu được chúng. Do đó mà câu ngạn ngữ “tri thức là sức mạnh” (“Knowledge is power”) tương xứng một cách thật đúng với tri thức của con người khi y có thể vận dụng được các sức mạnh này. Bằng cách chọn lựa các sức mạnh mà y sẽ hoạt động với nó, bằng cách cân nhắc kỹ điều này với điều khác, bằng cách hoá giải các tình lực đối nghịch thường quấy rầy mục tiêu của mình, con người có thể tính trước kết quả và mang lại những gì mà mình định trước (predetermine). Nhờ hiểu biết và vận dụng được nhân, con người có thể đoán trước (predict) được quả, và như vậy chính sự cứng rắn của Thiên Nhiên, trước tiên có vẻ làm tê liệt hoạt động của con người, sau đó lại có thể được vận dụng để tạo ra vô vàn kết quả. Sự cứng rắn hoàn toàn trong mỗi mảnh lực riêng biệt lại làm cho sự uyển chuyển hoàn toàn trong cách phối hợp của chúng có thể xảy ra. Đối với các mảnh lực thuộc mọi loại, chuyển động theo mọi hướng và mỗi loại có thể tính toán được, một sự chọn lựa có thể được đưa ra và các mảnh lực đã chọn lựa cần được phối hợp như thế nào để tạo ra bất

lược kết quả nào theo ý muốn. Mục tiêu cần đạt tới đã được xác định, nó có thể nhận được một cách chính xác bằng cách làm cân bằng một cách kỹ lưỡng các mãnh lực trong việc phối hợp được đặt chung nhau lại dưới hình thức một nguyên nhân. Nhưng cần nhớ rằng, tri thức được xem là cần thiết (requisite) để hướng dẫn các sự việc lớn lao như thế đó hầu mang lại được kết quả mong đợi. Người vô minh tiến tới một cách vấp vấp, thiếu sự trợ giúp, tự mình va chạm với các định luật bất biến nên thấy các cố gắng của mình đều thất bại, trong khi đó, kẻ hiểu biết bước tới một cách vững vàng, nhờ thấy trước, biết điều khiển (causing), biết ngăn ngừa, biết hiệu chỉnh nên dẫn tới những gì mà y nhắm vào, không phải vì được may mắn mà vì người đó hiểu biết. Một bên là món đồ chơi, là nô lệ của thiên nhiên, bị quay cuồng theo sức mạnh của Thiên Nhiên; bên kia là chủ của Thiên Nhiên, biết dùng năng lực của Thiên Nhiên để đưa mình tiến lên theo hướng đã chọn bằng ý chí của mình.

Đối với thiên luật, những gì đúng ở lãnh vực vật chất thì cũng đúng ở lãnh vực trí tuệ và đạo đức, vì các lãnh vực của thiên luật đều như nhau. Ở đây cũng thế, kẻ vô minh là nô lệ, nhà hiền triết là vị vua. Ở đây cũng thế, tính bất khả xâm phạm, tính bất di bất dịch, vốn bị xem như gây tê liệt, lại được thấy là các điều kiện cần thiết cho sự tiến bộ vững chắc và cho phương hướng nhìn thấy được rõ ràng của tương lai. Con người có thể trở thành kẻ làm chủ vận mệnh của mình chỉ vì vận mệnh đó nằm trong phạm vi của thiên luật, nơi mà tri thức có thể tạo nên khoa học của linh hồn

và đặt vào tay con người khả năng kiểm soát tương lai mình – để chọn lấy cả tính tình tương lai lẫn các hoàn cảnh tương lai của mình. Việc hiểu biết về Karma, thay vì có vẻ làm cho tê liệt, lại trở thành một mãnh lực gây cảm hứng, chống đỡ, nâng cao tinh thần.

Vậy thì, Karma là luật của liên hệ nhân quả, luật của
 272 nguyên nhân và hậu quả. Luật này đã được Thánh Paul, một đệ tử được điểm đạo của Cơ Đốc Giáo nhấn mạnh : *“Chớ hề dối mình: Đức Chúa Trời không chịu khinh dễ đâu, vì ai gieo giống chi, lại gặt giống ấy”* ⁽¹⁾ (“Be not deceived : God is not mocked for what so ever a man soweth that shall he also reap”. Galatians VI, 7).

Con người luôn phóng ra nhiều mãnh lực lên trên tất cả các cõi mà y đang hoạt động; các mãnh lực này – về lượng cũng như về phẩm chính chúng là hậu quả (effects) của các hoạt động đã qua của con người – là các nguyên nhân mà con người tạo ra trên mỗi cõi y đang sinh hoạt. Chúng đem lại một vài hiệu quả nhất định cả trên chính y lẫn trên những người khác, và vì các nguyên nhân này phát ra từ chính y như là trung tâm vượt trên toàn bộ lĩnh vực hoạt động của con người, y có trách nhiệm đối với các kết quả mà chúng mang lại. Giống như một nam châm có “từ trường” của nó, tức là một vùng mà trong đó mọi mãnh lực của nó tác động, lớn hoặc nhỏ tùy theo độ mạnh của nam châm, cũng vậy mỗi người đều có một trường ảnh hưởng (field of influence) trong đó các lực mà y phát ra đang tác động. Các lực này vận hành theo đường vòng nghĩa là quay

¹ Trích Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước, 2003. (ND)

trở lại người phát ra chúng, rồi tái nhập (re-enter) vào trung tâm mà từ đó chúng xuất hiện. Vì vấn đề này rất phức tạp, chúng ta sẽ chia nhỏ ra và khảo sát từng phần nhỏ một.

Trong cuộc sống bình thường, con người làm phát ra ba loại năng lượng, lần lượt thuộc về ba cõi mà con người đang sinh hoạt: năng lượng trí tuệ trên cõi trí, tạo ra các nhân mà chúng ta gọi là các tư tưởng; năng lượng dục vọng trên cõi cảm dục tạo ra các nhân mà chúng ta gọi là các ham muốn (desires); năng lượng vật chất (physical energies) được thúc động bởi các loại năng lượng trên và tác động trên cõi trần, tạo ra các nhân mà chúng ta gọi là các hành động (actions).

Chúng ta phải nghiên cứu mỗi loại năng lượng này dưới hình thức các tác động của nó và phải hiểu được loại hiệu quả mà mỗi thứ năng lượng ấy tạo ra, nếu chúng ta muốn truy tìm một cách sáng suốt cái thành phần mà mỗi loại năng lượng đóng góp vào trong các kết hợp phức tạp và phiền toái mà chúng ta gây nên, được gọi chung là “tổng nghiệp của chúng ta”.

Khi một người nhờ tiến bộ nhanh hơn các bạn của mình, mà có được khả năng hoạt động trên các cõi cao, lúc bấy giờ y trở nên trung tâm của các mãnh lực cao siêu, nhưng hiện giờ, chúng ta có thể tạm thời không để ý đến những người này và tự giới hạn vào nhân loại thông thường đang bước vào chu kỳ luân hồi trong ba cõi thấp.

Khi nghiên cứu ba loại năng lượng này, chúng ta cần phải phân biệt giữa hiệu quả của chúng lên trên người sản sinh ra chúng với hiệu quả của chúng lên những người khác

ở trong vùng ảnh hưởng của y, vì nếu thiếu hiểu biết về điểm này, đạo sinh thường bị xuống tinh thần (slough) trong sự hoang mang vô vọng.

Vậy thì chúng ta phải nhớ rằng mọi mãnh lực đều tác động trên cõi riêng của nó và phản ứng lên các cõi bên dưới nó tương xứng với sức mạnh của nó, cõi giới khai sinh ra mãnh lực đó sẽ mang lại cho nó các đặc điểm riêng biệt của cõi đó, và bằng các phản ứng trên các cõi thấp, nó tạo nên các rung động trong các chất liệu thô trước hoặc thanh nhẹ của các cõi thấp đó tùy theo bản chất ban đầu của chính nó. Động cơ khai sinh ra hoạt động sẽ định đoạt cõi mà mãnh lực này thuộc vào.

274

Kế đến, cần phân biệt giữa quả mùi (ripe Karma), sẵn sàng hiện ra như là các biến cố không thể tránh khỏi trong hiện kiếp (present life); nghiệp quả về tính tình (Karma of character) tự biểu lộ trong các khuynh hướng vốn là hậu quả của các kinh nghiệm được tích chứa và vốn có thể được sửa đổi (modified) trong hiện kiếp bởi cùng một sức mạnh (Chân Ngã) đã tạo ra chúng trong tiền kiếp; nghiệp quả đang tạo hiện giờ và sẽ sinh ra các biến cố sau này và tính tình trong tương lai (future character) ⁽¹⁾.

Hơn nữa, chúng ta phải hiểu rằng trong khi một người tạo biệt nghiệp cho chính mình, thì y cũng vì đó mà tự dính líu đến những người khác, như vậy trở thành một

¹ Các chia nhỏ này đều quen thuộc với đạo sinh đó là Hiện Nghiệp (Prarabdha, đã bắt đầu, phải được trang trải trong kiếp sống). Tiền nghiệp (Sanchita, đã tụ lại) một phần tiền nghiệp hiện ra thành các khuynh hướng; Kriyamana, nghiệp đang hình thành.

thành viên của nhiều nhóm khác nhau – gia đình, quốc gia, chủng tộc – và với cương vị một thành viên, người đó chia sẻ cộng nghiệp (collective Karma) của mỗi một trong các nhóm này.

Như đã thấy, việc nghiên cứu nghiệp quả là một việc rất phức tạp. Tuy nhiên nhờ hiểu được các nguyên tắc chính về cách tác động của nghiệp quả như nêu trên, chúng ta có thể có được ý niệm rõ ràng về các tác động chung của nghiệp quả không mấy khó khăn, còn các chi tiết của nó có thể được khảo cứu một cách từ từ khi có dịp. Trước hết đừng bao giờ quên rằng dù có hiểu rõ các chi tiết hay không, mỗi người đều tạo ra nghiệp quả của chính mình, giống như đã tạo ra khả năng của chính mình và các giới hạn của chính mình vậy; và nghiệp đó tác động vào 275 bất cứ lúc nào cùng với các khả năng tự tạo này và trong các giới hạn tự tạo này, con người vẫn còn là chính mình, mở rộng hay thu hẹp các giới hạn của mình.

Các xiềng xích đang trói buộc con người là do con người tự tạo ra, y có thể dỡ bỏ cho chúng đứt lìa hoặc là bắt dính tán cho chúng cứng chắc thêm. Căn nhà do chính y xây lên để sống trong đó, thì y có thể sửa chữa, phá hỏng hoặc xây lại, tùy theo ý mình. Bao giờ chúng ta còn làm việc trong đất sét dẻo thì có thể tạo hình nó theo sự tưởng tượng của chúng ta, nhưng khi đất sét trở nên cứng, nó sẽ giữ lại hình dáng mà chúng ta đã nắn cho nó. Một tục ngữ trong Hitopadesha được Huân tước Edwin Arnold dịch ra như sau :

Xem kìa! đất sét khô cứng thành sắt, còn người thợ gốm

(potter) nắn đất sét thì :

Định mệnh là chủ hôm nay – Con người là chủ của hôm qua.

Như vậy, tất cả chúng ta đều là chủ của tương lai chúng ta, tuy nhiên nhiều điều mà hôm nay chúng ta bị ngăn trở là do bởi các kết quả của ngày hôm qua của chúng ta.

Bây giờ, chúng ta hãy theo thứ tự các phân chia đã được nêu ra để theo đó nghiên cứu về Karma.

Ba loại nhân (Causes), cùng với các quả (effects) của chúng đối với kẻ tạo ra nhân và đối với những kẻ mà y có ảnh hưởng.

Loại nhân thứ nhất gồm có các tư tưởng của chúng ta. Tư tưởng (thought) là nhân tố mạnh nhất trong việc tạo ra nghiệp quả của con người, vì trong tư tưởng, các năng lượng của Bản Ngã (Self) tác động trong chất trí, các chất liệu này, dưới hình thức thanh nhẹ của nó, tạo thành hiện thể của cá nhân (individual vehicle), và thậm chí dưới hình thức thô sơ của nó, nó cũng đáp ứng một cách mau lẹ với mọi rung động của ngã thức. Các rung động mà chúng ta gọi là tư tưởng, tức là hoạt động trực tiếp của Chủ Thể Tư Tưởng, khai sinh ra các hình hài bằng chất trí hay là các hình tư tưởng (mental images), chúng tạo hình (shape) và đúc nắn (mould) thể hạ trí của con người như chúng ta đã thấy; mọi tư tưởng đều làm biến đổi thể hạ trí này và các năng lực trí tuệ trong mỗi kiếp sống kế tiếp đều được tạo ra bằng các ý nghĩ (thinkings) của các tiền kiếp. Một người không thể có được sức mạnh tư tưởng (thought power), cũng không thể có được năng lực trí tuệ (mental ability) nếu

người đó không tự mình tạo ra bằng các suy tư được lặp lại một cách kiên nhẫn. Mặt khác, không có hình tư tưởng nào do con người tạo ra như thế bị mất đi, mà nó vẫn còn lại dưới hình thức chất liệu dùng làm quan năng, đồng thời tập hợp của bất cứ nhóm hình tư tưởng nào cũng tạo được một quan năng để rồi quan năng này trở nên mạnh mẽ hơn khi có mọi suy tư đưa thêm vào, hoặc là có sự sáng tạo của một hình tư tưởng thuộc cùng một loại. Nhờ biết được định luật này, con người có thể từ từ tạo ra cho chính mình tính chất trí tuệ mà mình muốn có, và y có thể làm được điều đó một cách rõ ràng và một cách chắc chắn như người thợ hồ xây một bức tường. Sự chết không ngăn chặn được công việc của con người, mà do chỗ giúp cho con người thoát khỏi sự cản trở của xác thân, nó tạo dễ dàng cho tiến trình phát triển hình tư tưởng thành cơ quan (organ) rõ rệt mà chúng ta gọi là quan năng (faculty), để rồi con người mang theo quan năng này với mình trong kiếp sống tới trên cõi trần, còn phần não bộ của thân thể mới được nắn tạo để dùng làm cơ quan cho quan năng này sẽ diễn ra theo cách

277 được giải thích ngay sau đây. Tất cả mọi quan năng này cùng nhau hợp thành thể hạ trí dành cho sự sống mở ra trên cõi trần, bộ óc và hệ thần kinh của người đó được đeo gọt sao cho có thể đưa thể hạ trí này biểu lộ hữu hiệu trên cõi trần. Như vậy các hình tư tưởng được tạo ra trong một kiếp sống sẽ xuất hiện dưới hình thức các tính chất và khuynh hướng trí tuệ trong một kiếp khác, và vì lý do này mà một trong các Kinh Upanishads có viết: “*Con người là một tạo vật (creature) của sự quán tưởng (reflection); trong kiếp*

này, con người quán tưởng như thế nào, thì kiếp sau, con người sẽ trở nên như thế ấy” (Chhāndogyaopaniṣad, IV, xiv, 1). Đây là thiên luật và thiên luật này trao việc kiến tạo cá tính trí tuệ của chúng ta hoàn toàn vào chính tay chúng ta; nếu chúng ta kiến tạo điều tốt lành, chúng ta sẽ nhận được hoàn cảnh thuận lợi và sự tin cậy; nếu chúng ta tạo ra điều xấu xa, chúng ta sẽ gặp mất mát tổn hại và sự trách móc. Vậy thì, cá tính trí tuệ (mental character) là một trường hợp của biệt nghiệp tác động lên cá nhân làm phát sinh ra nó.

Tuy nhiên, chính người mà chúng ta đang bàn tới, cũng tác động đến những kẻ khác do tư tưởng của y. Vì các hình trí tuệ này, vốn tạo thành thể hạ trí của chính y, cũng sinh ra các rung động, như vậy, chính chúng tạo thành các hình thứ cấp (secondary forms). Thường thường, do bị pha trộn (mingled) với dục vọng, các hình thứ cấp này nhận lấy một ít chất cảm dục, do đó, ở chỗ khác (trong quyển Karma, trang 25, Cẩm nang Minh Triết Thiêng Liêng, số IV), tôi gọi các hình này là hình tư tưởng phụ (secondary thought-forms) tức hình trí cảm (astro-mental images). Các hình như thế rời khỏi kẻ tạo ra chúng và có một sự sống hầu như độc lập – vẫn còn giữ được mối liên hệ từ lực với người tạo ra chúng. Chúng đến tiếp xúc và tác động vào những kẻ khác, theo cách này chúng tạo ra các liên hệ nghiệp quả giữa những người đó với chính kẻ tạo hình tư tưởng, như vậy chúng có ảnh hưởng một phần lớn vào hoàn cảnh tương lai của người này. Bằng cách đó, các liên kết được tạo ra để lôi cuốn nhiều người vào với nhau cùng hứng chịu tốt lành hoặc xấu xa trong các kiếp sống sau này. Đó là những kẻ đang ở quanh ta như bà con thân thuộc,

bạn bè và kẻ thù; trên đường đời của chúng ta, đó là kẻ giúp đỡ hoặc kẻ cản trở, kẻ làm lợi hoặc kẻ làm hại chúng ta, những người yêu mến chúng ta mà không cần chúng ta đền đáp lại trong kiếp này, những người thù ghét chúng ta mặc dù trong kiếp này chúng ta không làm gì để đáng bị họ oán ghét. Nhờ nghiên cứu các kết quả này, chúng ta hiểu được một nguyên tắc trọng đại – đó là trong khi tư tưởng của chúng ta tạo ra tính chất trí tuệ và đạo đức của ta bằng sự tác động của chúng lên chính chúng ta, thì chúng cũng giúp định đoạt những kẻ cộng tác (associates) với chúng ta trong nhân loại về sau này bằng những tác động của chúng lên những người này.

Loại năng lượng lớn thứ hai gồm có các dục vọng của chúng ta – các năng lượng hướng ngoại của chúng ta theo sau các đối tượng đang thu hút chúng ta ở ngoại giới; với tư cách một yếu tố trí tuệ luôn luôn thâm nhập vào các dục vọng này trong con người, chúng ta có thể nói rộng thuật ngữ “hình trí tuệ” (“mental images”) để bao gồm chúng, mặc dù chúng tự biểu lộ hầu hết trong chất cảm dục. Do hoạt động của chúng trên người tạo ra chúng, các dục vọng này hun đúc và tạo hình cho thể dục vọng, hay thể cảm dục, chi phối vận mệnh của con người khi người này tiến vào Dục giới (Kamaloka) sau khi bỏ xác, và xác định bản chất của thể cảm dục của y trong lần tái sinh tới. Khi dục vọng có mang thú tính, thiên về rượu chè, có tính độc ác, thiếu trong sạch, thì chúng là các nguyên nhân tạo ra nhiều 279 quả của các bệnh bẩm sinh, của trí óc suy nhược và bệnh hoạn, đưa tới động kinh, liệt cứng và đủ loại bệnh về thần

kinh, thể xác có khuyết tật (physical malformations), dị dạng (deformities), và trong các trường hợp tột độ là giống như quái vật (monstrosities). Những ham muốn đượm thú tính (bestial appetites) thuộc loại không bình thường hoặc mãnh liệt đều có thể tạo ra các xiềng xích trong cõi cảm dục, mà trong một thời gian, cột chặt các linh hồn (Egos) (vốn bị bao phủ trong các thể cảm dục được nắn tạo bằng các thèm khát này) vào các thể cảm dục của các con vật có các thèm muốn này, như vậy làm trì hoãn việc luân hồi của các linh hồn đó. Khi thoát được số phận này rồi, thì thể cảm dục được nắn tạo theo thú tính đôi khi lại in đậm tính chất của nó lên thể xác đang được hình thành của thai nhi trong thời kỳ trước khi sinh, nên đôi khi các sinh vật nửa người nửa thú đáng sợ được sinh ra.

Vì dục vọng là các năng lượng hướng ngoại (outgoing energies) tự gắn liền vào các đối tượng, nên chúng luôn luôn thu hút con người vào các hoàn cảnh để chúng có thể được thoả mãn. Các ham muốn đối với sự vật trần gian liên kết linh hồn vào thế giới bên ngoài, thu hút linh hồn đến chỗ mà các đối tượng ham muốn dễ thu nạp được nhất và do đó mới có câu nói rằng một người được sinh ra theo các ham muốn của người ấy ⁽¹⁾. Các ham muốn đó là một trong các trường hợp định đoạt nơi chốn tái sinh.

Các hình trí cảm do ham muốn tạo ra cũng tác động lên những người khác giống như các hình do tư tưởng sinh ra. Do đó, chúng cũng liên kết chúng ta với các linh hồn khác và thường thường bằng các ràng buộc mạnh mẽ nhất

¹ Xem Brihadāranyakopaniṣad, IV, iv, 5-7 và nguyên văn.

280 của tình thương và hận thù, vì ở giai đoạn tiến hóa hiện nay của con người, các dự vọng của một người bình thường, nói chung đều mạnh hơn và bền hơn là tư tưởng của người ấy. Như vậy dự vọng đóng một vai trò lớn lao trong việc định đoạt các hoàn cảnh của con người chung quanh người ấy trong những kiếp tương lai và có thể đưa vào những kiếp sống này các con người và các ảnh hưởng liên hệ với chính y mà y hoàn toàn không hay biết. Giả dụ có một người nọ, do phóng ra một ý tưởng căm hờn cay đắng và mang ý báo thù, đã giúp vào việc tạo ra nơi một người khác sức thôi thúc đưa tới hành vi giết người; kẻ tạo ra ý tưởng báo thù đó tất nhiên là bị liên kết về mặt nghiệp quả với kẻ phạm tội giết người kia, mặc dù hai người chưa bao giờ gặp mặt nhau ngoài đời, và cái sai trái mà kẻ tạo ra ý tưởng đã gây ra cho kẻ giết người, (bằng cách giúp vào việc thúc đẩy kẻ này phạm tội) sẽ trở lại dưới hình thức một sự tổn thương (injury) trong sự hành hạ mà kẻ phạm tội trước kia giờ đây đóng lại vai trò của kẻ có ý tưởng báo thù.

Nhiều “biến cố bất ngờ” (“bolt from the blue”) được cảm thấy như hoàn toàn không xứng hợp, lại chính là hậu quả của một nguyên nhân như thế, bằng cách ấy linh hồn học hỏi và ghi nhận được bài học trong khi tâm thức thấp kém lại uất ức vì tưởng là bất công. Không gì có thể tác động đến người nào nếu người ấy không đáng hứng chịu, nhưng việc không nhớ lại của người ấy không ngăn được sự tác động của thiên luật. Như thế chúng ta học được rằng:

– các ham muốn của chúng ta tác động lên chính

chúng ta tạo ra bản chất ham muốn của chúng ta, và thông qua đó phần lớn có ảnh hưởng đến thể xác chúng ta trong kiếp sống sắp tới;

– các ham muốn đó đóng vai trò lớn lao trong việc định đoạt nơi tái sinh;

– và do bởi ảnh hưởng của chúng lên những kẻ khác, chúng giúp thu hút lại chung quanh ta các kẻ cộng tác của chúng ta thuộc trong nhân loại (our human associates) ở các kiếp tương lai.

281 Loại năng lượng vĩ đại thứ ba, hiện ra trên cõi trần dưới hình thức các hành động; sản sinh ra nhiều nghiệp quả bằng các tác động của chúng lên những kẻ khác, nhưng chỉ tạo ảnh hưởng (affect) trực tiếp và nhẹ nhàng lên Con người Nội Tâm (Inner Man). Chúng là quả báo (effects) của các ý nghĩ (thinkings) và dự vọng trước kia của con người, còn nghiệp (Karma) mà chúng tiêu biểu, phần lớn đã cạn hết trong các sự việc xảy ra của chúng. Theo cách gián tiếp, chúng tạo ảnh hưởng lên con người một cách tương xứng khi con người được chúng thúc đẩy đến các tư tưởng, các ước muốn hoặc các tình cảm mới mẻ, nhưng mãnh lực phát sinh tàng ẩn trong các thứ này chứ không ở trong chính các hành động. Lại nữa, nếu các hành động đó thường được lặp lại, chúng sẽ tạo được một thói quen của cơ thể, thói quen này tác động như là một giới hạn đối với việc biểu lộ của Chân Ngã trong thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, thói quen này sẽ tan biến theo xác thân, như vậy giới hạn cái nghiệp của hành động vào một kiếp sống duy nhất khi xét về hậu quả của nó trên linh hồn. Nhưng sự việc sẽ khác đi khi chúng ta tiến hành nghiên cứu những quả báo của hành

động trên những kẻ khác, hạnh phúc hay bất hạnh do những quả báo này gây ra và ảnh hưởng do chúng tạo ra như là khuôn mẫu điển hình. Chúng liên kết chúng ta với kẻ khác bằng ảnh hưởng này và như vậy trở thành nhân tố thứ ba trong việc định đoạt những kẻ công tác thuộc nhân loại chúng ta trong tương lai, trong khi chúng là nhân tố chính yếu trong việc định đoạt những gì có thể được gọi là môi trường phi nhân loại (non-human environment) của chúng ta. Nói chung thì bản chất thích hợp hoặc không thích hợp của môi trường vật chất mà chúng ta được sinh vào đó, tùy thuộc vào hiệu quả của các hành động trước kia của chúng ta trong việc ban rải hạnh phúc hoặc bất hạnh cho kẻ khác. Kết quả vật chất trên kẻ khác đối với hành động trên cõi trần sẽ thể hiện bằng nghiệp quả khi hoàn
 282 lại cho kẻ tác động một hoàn cảnh vật chất thuận lợi hoặc bất lợi trong kiếp sống tương lai. Nếu y làm cho kẻ khác được sung sướng về mặt vật chất bằng cách hy sinh tiền của, thì giờ hoặc công sức (trouble) của mình, thì về phương diện nghiệp quả, hành động này sẽ mang lại cho y các hoàn cảnh vật chất thuận tiện đưa đến hạnh phúc vật chất. Nếu y gây cho kẻ khác nhiều đau khổ vật chất, thì do hành động kém cỏi đó mà về mặt nghiệp quả, y sẽ gặp những hoàn cảnh vật chất đưa tới đau khổ vật chất. Và cũng thế, bất luận động lực thúc đẩy trong mỗi trường hợp là thế nào đi nữa – một sự kiện đưa ta đến việc cân nhắc định luật sau :

Mỗi mãnh lực đều tác động trên cõi riêng của nó.

Nếu gieo rắc hạnh phúc cho kẻ khác trên cõi trần,

người ta sẽ gặp hái được các tình trạng thích hợp cho hạnh phúc của chính mình trên cõi đó, nguyên động lực (motive) trong việc gieo không ảnh hưởng đến kết quả. Một người kia có thể gieo lúa mì với mục đích được trừ tính là việc đó sẽ làm cho người láng giềng bị phá sản, nhưng cái động lực xấu của y cũng không làm cho hạt lúa mì mọc thành cây bồ công anh (dandelions). Động lực này là một mãnh lực thuộc cõi trí hoặc cõi cảm dục, tùy theo động lực đó xuất phát từ ý chí hoặc dục vọng, và tùy theo nó tác động trên tính chất đạo đức và trí tuệ hay là trên bản chất dục vọng một cách riêng biệt. Việc tạo ra hạnh phúc vật chất bằng một hành động là một mãnh lực vật chất và chỉ tác động trên cõi trần. Bằng hành động của mình, con người tạo ảnh hưởng lên những kẻ quanh mình trên cõi trần; y gieo rắc hạnh phúc chung quanh y hay là y tạo ra phiền muộn, làm

283 tăng thêm hoặc giảm bớt tổng số phúc lợi của nhân loại. Việc tăng thêm hoặc giảm bớt hạnh phúc có thể là do các nguyên động lực (motives) rất khác nhau – tốt, xấu hoặc cả hai thứ. Một người nọ có thể làm một việc mang lại an vui khắp nơi do tấm lòng hoàn toàn nhân ái, do ước muốn mang lại hạnh phúc cho đồng loại mình. Chẳng hạn như do một nguyên động lực như thế, người ấy hiến tặng cho thành phố một công viên để làm chỗ thư giãn cho cư dân thành phố. Còn một người khác có thể có hành vi tương tự nhưng chỉ do sự phô trương, do ý muốn thu hút sự chú ý của những người có thể ban tặng cho y các danh vị trong xã hội (chẳng hạn như y có thể xem đó như là tiền mua một chức tước). Một người thứ ba có thể hiến tặng một công viên do các nguyên động lực hỗn hợp, một phần vị tha, một

phần ích kỷ. Các nguyên động lực này sẽ tác động một cách riêng rẽ lên tính tình của ba người này trong các lần luân hồi sắp tới của họ, đó là trở nên thanh cao hơn, hoặc bị mất thanh danh (degradation) hoặc thu được ít kết quả. Nhưng hiệu quả của hành động trong việc tạo ra hạnh phúc cho một số người, không tùy thuộc vào nguyên động lực của kẻ hiến tặng (giver). Dù cho món quà được hiến tặng là do nơi nguyên động lực nào đi nữa thì người tìm giải trí nơi công viên đó cũng được hưởng lợi ích như nhau, và, do hành động của kẻ hiến tặng, việc giải trí này cũng sẽ tạo được cho y một sự bồi hoàn nghiệp quả (kārmic claim) nơi Thiên Nhiên, một món nợ mà y tạo ra sẽ được chi trả một cách chu đáo cho y. Y sẽ có được một hoàn cảnh thuận tiện hoặc sung túc về mặt vật chất, vì y đã cống hiến sự thoải mái về vật chất cho nhiều người và việc hy sinh của cải vật chất của y sẽ đưa tới cho y phần thưởng thích hợp, đó là kết quả của nghiệp quả về hành động. Đây là hành động chính đáng của y. Nhưng việc hữu ích mà y tạo ra bằng địa vị của mình, cái hạnh phúc mà y nhận được từ phúc lợi và môi trường xung quanh y sẽ tùy thuộc phần lớn vào cá tính của y, và ở đây một lần nữa cái phần thưởng xứng đáng đang dồn lại cho y, “mỗi hạt giống đều có mang mùa gặt thích hợp của nó” (“Karma”, trang 50–51). Thực ra, các con đường nghiệp quả đều như nhau. Đối với kẻ xấu, nó không từ chối kết quả dù phải tuân theo một cách trung thực từ một hành động có ý ban rải hạnh phúc, và nó cũng phân phát cho người đó những điều không tốt lành do động lực xấu mà người này mang lại, cho nên dù sống giữa

284

cảnh giàu sang, người này cũng thấy không hài lòng và thiếu hạnh phúc. Người tốt lành cũng không thể thoát khỏi đau khổ vật chất nếu y gây ra thống khổ vật chất bằng các hành động sai lầm dẫn cho hành động đó được làm với một nguyên động lực tốt lành; thống khổ mà y gây ra sẽ đưa y đến đau khổ trong hoàn cảnh vật chất của y, nhưng nguyên động lực tốt lành của y lại cải thiện tính tình y, sẽ mang lại cho y một nguồn hạnh phúc lâu dài trong chính y và y sẽ bền chí an lòng giữa các khó khăn của mình. Nhiều nan đề có thể được giải đáp bằng cách áp dụng các nguyên tắc này cho các sự việc mà chúng ta đang gặp chung quanh ta.

Các quả báo lần lượt này đối với nguyên động lực và đối với kết quả (hay quả) của các hành động đều do sự kiện là mỗi mãnh lực đều có đặc tính của cội mà nó được khai sinh ra, và cội càng cao thì lực càng mạnh và càng bền bỉ. Do đó, động lực thúc đẩy lại quan trọng hơn là hành động, và một hành động sai lầm mà được làm với động lực thúc đẩy tốt lành vẫn tạo ra nhiều tốt lành cho người làm còn hơn là một hành động tốt lành nhưng được làm với động lực thúc đẩy xấu xa. Khi tác động lên cá tính (character), động lực thúc đẩy sẽ làm phát sinh một chuỗi dài các hậu quả, vì các hành động tương lai, được hướng dẫn bởi cá tính đó, tất cả đều sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự cải thiện của nó hoặc là sự hư hỏng của nó. Trong khi cách hành động mang lại cho kẻ hành động hạnh phúc hoặc bất hạnh vật chất tùy theo kết quả của nó trên kẻ khác, thì cách hành động lại không làm nảy sinh một lực nào mà kết quả là còn bị tiêu hao sức mạnh nữa. Khi bị hoang mang trong việc lựa chọn con đường hành động đúng do sự mâu thuẫn của các

bốn phận bên ngoài, thì kẻ thông hiểu luật nghiệp quả cố gắng chọn lựa một cách cẩn thận con đường hoàn thiện nhất bằng cách dùng lý trí và sự phán đoán của mình đến mức tối đa; y thận trọng cân nhắc động lực thúc đẩy của mình, loại bỏ các lý do ích kỷ đồng thời thanh tẩy lòng mình; kế đó y hành động một cách can đảm, và nếu hành động trở nên sai lầm thì y sẵn sàng chấp nhận đau khổ do bởi lỗi lầm của mình, xem đó như là một bài học sẽ có ích trong tương lai. Trong khi đó động lực thúc đẩy cao siêu của y làm cho tính tình y trở nên cao thượng hơn trong tương lai.

Theo nguyên tắc tổng quát này thì mãnh lực thuộc về cõi mà nó được phát sinh là mãnh lực có tầm quan trọng lớn lao. Nếu được phóng thích với động cơ là đạt được các mục đích vật chất, thì lực đó tác động trên cõi trần và ràng buộc người tác động vào cõi đó. Nếu nó nhắm vào các đối tượng ở Devachan, nó sẽ tác động trên cõi Devachan và ràng buộc người tạo ra hành động vào cõi này. Nếu không có động lực thúc đẩy nào khác trừ việc phụng sự thiêng liêng, thì nó được phóng thích trên cõi tinh thần, và do đó không thể ràng buộc vào cá nhân vì cá nhân không cần đến.

Ba loại nghiệp quả

Quả chín muồi (ripe Karma) là quả đã sẵn sàng để hái và do đó không thể tránh khỏi. Trong số mọi nghiệp quả của quá khứ, có một số có thể được trả xong chỉ trong vòng một kiếp sống; có một số thuộc loại nghiệp quả khác thường (incongruous) đến nỗi chúng không thể được thanh

toán trong một thể xác duy nhất mà cần có các loại xác thân rất khác nhau chúng mới hiện ra; có các món nợ nghiệp quả (liabilities) được thu hẹp hướng đến các linh hồn khác nhau và tất cả các linh hồn này sẽ không được đầu thai cùng một lúc. Có loại nghiệp quả phải được trang trải trong một quốc gia đặc biệt nào đó hoặc trong một tình trạng xã hội đặc biệt nào đó, trong khi cùng một người có nghiệp quả khác nhau cần một môi trường hoàn toàn khác nhau. Do đó trong tổng số nghiệp quả của một người chỉ có một phần nghiệp được trang trải trong một kiếp đã định, và phần này được các Nghiệp Quả Tinh Quân cao cấp chọn lựa ra (một vài điều về các Ngài sẽ được nói đến ngay sau đây) và linh hồn được dẫn dắt đầu thai trong một gia đình, một quốc gia, một nơi chốn, một xác thân, tất cả đều thích hợp để trả sạch toàn thể khối nhân quả vốn có thể được trang trải chung với nhau. Toàn bộ các nhân này sẽ :

- định đoạt độ dài (the length) của kiếp sống đặc biệt đó;

- mang lại cho cơ thể các đặc điểm, các năng lực và các giới hạn của nó;

- đưa tới việc tiếp xúc lại với từng con người, tức các linh hồn đã đầu thai trong chu kỳ sống đó, mà y đang có các nghĩa vụ dính mắc với họ, đó là những người đang ở 287 quanh y như bà con thân thuộc, bạn bè và kẻ thù;

- vạch đường ranh phân biệt các hoàn cảnh xã hội mà y được sinh vào đó với các thuận lợi và các bất lợi kèm theo;

- chọn lựa các năng lực trí tuệ mà y có thể biểu lộ bằng cách uốn nắn cơ cấu của bộ óc và hệ thần kinh mà y dùng để làm việc;

– gộp chung lại các nguyên nhân dẫn đến các phiền toái và sướng vui trong cuộc đời bên ngoài và những gì có thể được thanh toán chỉ trong một kiếp.

Đây là tất cả “quả muối”, và quả này có thể được giải ra trong một lá số tử vi do một chiêm tinh gia có khả năng giải đoán. Trong tất cả các quả này, con người không có khả năng chọn lựa; tất cả được định đoạt bằng các chọn lựa của con người trong quá khứ, con người phải thanh toán đến đồng trinh (forthing= $1/4$ penny) cuối cùng các món nợ nghiệp quả mà y đã mắc phải.

Như chúng ta đã thấy, thể xác, thể cảm dục, và thể hạ trí mà linh hồn thu nhận vào cho một kiếp sống mới, đều là kết quả trực tiếp của kiếp đã qua và chúng tạo thành phần quan trọng nhất của quả muối này. Chúng hạn chế linh hồn ở mọi mặt, và quá khứ của linh hồn nổi dậy với phán quyết chống lại linh hồn, vạch ra các giới hạn mà linh hồn đã tạo ra cho chính mình. Vui vẻ nhận lãnh chúng, cần mẫn làm việc để cải thiện chúng, đó là công việc của kẻ khôn ngoan, vì y không thể nào thoát khỏi các giới hạn đó được.

Có một loại quả muối khác rất là quan trọng, đó là quả của các hành động tất yếu (inevitable actions). Mọi hành động đều là biểu lộ cuối cùng của một loạt các tư tưởng. Hãy mượn một minh họa của môn hoá học, chúng ta có một dung dịch bão hòa về tư tưởng (a saturated solution of thought) bằng cách đưa thêm vào hết tư tưởng này đến tư tưởng khác cùng một loại, cho đến khi một tư tưởng khác nữa – hoặc ngay cả một xung lực, một rung động từ bên

ngoài – sẽ tạo ra sự hóa rắn (solidification, kết tụ lại) của tổng thể (whole), đó là hành động thể hiện cho các tư tưởng. Nếu ta luôn luôn lặp lại các ý tưởng cùng một loại, ý tưởng phục thù chẳng hạn, thì sau rốt chúng ta đạt đến mức bão hòa (point of saturation) và bất cứ xung lực nào cũng sẽ làm kết tụ lại (solidify) các ý tưởng này để trở thành hành động, kết quả là đưa đến tội ác. Ngược lại, nếu chúng ta luôn luôn lặp lại các ý tưởng trợ giúp kẻ khác đến mức bão hòa, và khi sự kích thích có dịp đến với chúng ta, chúng sẽ kết tụ lại (crystallize) thành một hành động hào hùng.

Một con người có thể mang theo với mình một quả muối nào đó thuộc loại này, và rung động đầu tiên chạm đến một khối ý tưởng như thế sẽ sẵn sàng kết tụ lại thành hành động, sẽ thúc đẩy y một cách ngoài ý muốn, một cách vô ý thức đến chỗ phải hành động. Y không thể dừng lại để suy nghĩ; y ở vào tình huống mà rung động đầu tiên của thể trí có thể tạo ra hành động; do tạo thăng bằng trên chính điểm thăng bằng, nên một xung lực nhỏ nhất cũng có thể làm cho y bị lệch ra ngoài. Dưới các hoàn cảnh này, một người nào đó sẽ ngạc nhiên khi thấy chính mình phạm một tội ác nào đó, hoặc là ngạc nhiên trước thành tích của chính mình về một hành vi cao cả nào đó để hiến dâng cho lý tưởng. Y nói: “Tôi đã làm điều đó mà không kịp suy nghĩ” chớ không biết rằng vì y nghĩ đến hành động đó thường xuyên đến nỗi y hành động một cách bất ngờ. Khi một người đã nhiều lần toan tính làm một điều gì đó thì cuối cùng y đặt hết tâm trí vào đó, và vấn đề chỉ còn là

289 vào dịp nào đó y sẽ làm mà thôi. Bao lâu mà y còn có thể

suy tư, thì tự do lựa chọn của y vẫn còn, vì y có thể đưa ra tư tưởng mới chống lại tư tưởng cũ và làm cho tư tưởng cũ dần dần suy yếu đi bằng cách nhắc đi nhắc lại các tư tưởng đối nghịch. Nhưng khi rung động kế tiếp của linh hồn đáp ứng với một yếu tố kích thích đưa tới hành động, thì năng lực lựa chọn bị tiêu mất.

Ở đây ẩn tàng cách giải quyết vấn đề cũ xưa về hoàn cảnh bắt buộc (necessity) và tự do ý chí (free will). Bằng cách thực hành tự do ý chí, con người sẽ từ từ tạo được các hoàn cảnh bắt buộc cho chính mình, và giữa hai thái cực, có ẩn tàng mọi pha trộn của tự do ý chí và hoàn cảnh bắt buộc vốn tạo ra các tranh chấp trong chính chúng ta, các tranh chấp mà chúng ta đều biết. Chúng ta liên tục tạo ra các thói quen bằng việc lặp lại các hành động cố ý được ý chí hướng dẫn; rồi khi thói quen trở thành điều kiện hạn chế (limitation) thì chúng ta hoàn thành được hành động một cách máy móc. Có thể lúc bấy giờ chúng ta bị dẫn vào kết luận rằng thói quen (habit) là điều không được tốt lành và chúng ta bắt đầu một cách cẩn mẫn làm biến đổi nó bằng các ý tưởng ngược lại, và sau nhiều lần lần không thể tránh, luồng tư tưởng mới sẽ đổi dòng, và chúng ta lấy lại đầy đủ tự do, thường khi lại từ từ tạo ra xiềng xích khác. Thế là các hình tư tưởng cũ còn dai dẳng và hạn chế năng lực suy tưởng của chúng ta, lại biểu lộ dưới hình thức thành kiến cá nhân, và thành kiến quốc gia. Đa số người không biết rằng họ đang bị hạn chế như thế nên tiếp tục một cách bình thản ở trong xiềng xích của họ, không biết đến sự nô lệ của họ; những ai biết được sự thật về bản thể của

290 chính mình sẽ trở nên giải thoát. Cấu tạo của bộ óc và hệ thần kinh của chúng ta là một trong các hoàn cảnh bắt buộc nổi bật nhất trong kiếp sống; tất nhiên chúng ta đã tạo ra chúng bằng các suy tư trong các tiền kiếp của chúng ta, nên bây giờ đây chúng giới hạn chúng ta và chúng ta thường phiền muộn vì chúng. Chúng có thể được cải thiện một cách từ từ; các giới hạn có thể được mở rộng ra nhưng chúng không thể bị vượt qua một cách bất ngờ.

Một hình thức khác của quả muối này đó là một suy tư xấu xa nào đó trong quá khứ đã tạo ra một lớp vỏ chứa các thói xấu chung quanh con người, lớp vỏ này giam nhốt con người và tạo ra một cuộc sống xấu xa; những hành động này là hậu quả không thể tránh khỏi của quá khứ con người, như vừa giải thích, và chúng đã được trì hoãn lại thậm chí đến vài kiếp sống, lý do là vì trong các kiếp này không có đủ cơ duyên để chúng biểu lộ. Trong lúc đó linh hồn đã trưởng thành và đã phát triển được các tính chất cao quý. Trong một kiếp sống khi có dịp, lớp vỏ chứa thói xấu của quá khứ này được thải ra, và vì lẽ đó, linh hồn không thể bộc lộ sự phát triển sau này của mình; giống như một gà con, sẵn sàng để được nở ra, con người bị che giấu bên trong cái vỏ ngục tù và chỉ có cái vỏ là thấy được đối với con mắt bên ngoài. Sau một thời gian, nghiệp quả được trả xong và một sự việc có vẻ ngẫu nhiên nào đó – chẳng hạn như một lời dạy của một Đại Huấn Sư, một quyển sách, một bài thuyết giảng – phá vỡ được lớp vỏ và rồi linh hồn thoát ra. Đây là các “chuyển đổi” (“conversions”) hiếm có, bất ngờ nhưng mà lâu bền, các “huyền diệu của ân huệ thiêng liêng” mà chúng ta nghe nói đến; đối với kẻ hiểu

được Karma thì tất cả đều hoàn toàn dễ hiểu và nằm trong lĩnh vực của thiên luật.

291

Tích nghiệp (accumulated karma)

Không giống như nghiệp chín muồi, tích nghiệp tự biểu lộ như là tính chất luôn luôn lệ thuộc vào các biến thái (modifications). Nó có thể được nói đến là gồm có các khuynh hướng, mạnh hoặc yếu, tùy theo sức mạnh tư tưởng (thought-force) dùng vào việc tạo ra chúng, các khuynh hướng này có thể trở nên mạnh thêm hoặc yếu đi bằng các luồng sức mạnh tư tưởng mới mẻ, được gửi đến để hoạt động theo hay chống lại chúng. Nếu chúng ta thấy trong chính chúng ta các khuynh hướng mà chúng ta không tán thành (disapprove), chúng ta có thể quyết tâm loại chúng ra. Thường thường chúng ta không chống lại được một cảm dỗ, bị ép dưới luồng dục vọng đang mạnh mẽ tuôn đổ ra bên ngoài, nhưng chúng ta có thể chống lại nó càng lâu, thậm chí dù cuối cùng có thất bại đi nữa, thì chúng ta càng tiến gần hơn đến chỗ khắc phục được nó. Mỗi thất bại như thế lại trở thành một bước tiến tới thành công vì việc kháng cự lại làm hao mòn một phần sức mạnh của khuynh hướng đó nên trong tương lai sức mạnh còn lại bị đó giảm bớt đi.

Thế là nghiệp quả ở trong tiến trình hình thành đã được nghiên cứu xong.

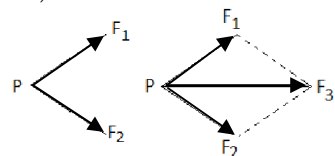
Cộng nghiệp (collective Karma)

Khi một nhóm người được nghiên cứu về mặt nghiệp quả, tác động của các nghiệp lực (Karmic forces) lên mỗi thành viên của nhóm sẽ đưa một yếu tố mới vào nghiệp quả của cá nhân. Chúng ta biết rằng khi có một số lực tác

động lên một chất điểm (point, điểm) thì chuyển động của chất điểm đó không phải theo hướng của bất cứ một trong các lực này, mà theo hướng vốn là kết quả của sự kết hợp của các lực đó (¹). Cũng thế, nghiệp quả của một nhóm là kết quả của các lực tương tác (interacting forces) của các cá nhân tạo thành nhóm đó và tất cả các cá nhân đều bị kéo theo hướng của hợp lực (resultant) đó. Một Chân Ngã bị biệt nghiệp của mình thu hút vào một gia đình do trong các tiền kiếp đã tạo nên các ràng buộc kết chặt Chân Ngã này với một số Chân Ngã khác tạo nên gia đình đó. Gia đình này hưởng được tài sản do ông nội là một người giàu có để lại. Thành linh người ta tìm được người thừa kế, người này được thừa hưởng tài sản từ anh cả của ông nội, tức kẻ bị tưởng là đã chết mà không có con, và tài sản được giao qua cho y, còn người cha của gia đình phải gánh món nợ to. Rất có thể là trong quá khứ Chân Ngã chúng ta không có liên quan gì với kẻ thừa kế này, trong các tiền kiếp người cha đã vướng mắc vào các nghĩa vụ nào đó có hậu quả đưa tới tai họa này, hơn thế còn bị đe dọa bằng đau khổ do hành động của y có dính líu vào nghiệp quả gia đình. Nếu trong quá khứ của chính cá nhân y có xảy ra một hành động sai lầm mà có thể được thanh toán bằng nỗi đau khổ gây ra bởi nghiệp quả gia đình, thì y hết dính líu trong đó;

¹ Tức là theo qui tắc hình bình hành. (ND)

Ví dụ: Có hai lực F_1 và F_2 tác dụng lên điểm P. Kết quả của hai lực này là hợp lực F_3 . F_3 là đường chéo của hình bình hành có cạnh PF_1 và PF_2 .



nếu không y sẽ được nhắc ra khỏi đó bằng một số “hoàn cảnh không thấy được”, cái may mắn do một người xa lạ có từ tâm nào đó, người này cảm thấy có sự thôi thúc đến nhận và dạy dỗ y, người lạ này chính là kẻ mà trong quá khứ đã mắc nợ y. Vấn đề còn được thấy rõ ràng hơn trong các sự việc như tai nạn xe lửa, đắm tàu, lụt lội, bão tố, v.v... Một đoàn tàu hỏa bị nạn, tai họa có thể trực tiếp do hành động của tài xế, người gác cổng, các trưởng xa, những nhân viên của tuyến đường đó, những người này, do tưởng rằng chính họ bị vu khống, nên đưa các nhóm tư tưởng bất mãn và nóng giận chống lại. Những người này đều có dự vào tích nghiệp – nhưng không nhất thiết nằm trong nghiệp chín muồi của họ – món nợ đối với một kiếp sống bị cắt ngắn bất ngờ, có thể được để cho buông xuôi trong tai nạn này và trả món nợ của họ; một người khác có ý định đi tàu hỏa, nhưng vì không có món nợ như thế trong tiền kiếp, nên được cứu thoát “kịp lúc” (“providentially”) do trễ chuyển tàu.

Cộng nghiệp có thể đẩy một người vào các bất ổn xảy ra cho quốc gia của người này, dẫn tới chiến tranh, ở đây một lần nữa, người này có thể trang trải các món nợ trong quá khứ không nhất thiết nằm trong quả muồi của kiếp sống y lúc đó. Không có trường hợp nào mà một người có thể chịu đau khổ về những gì mà y không đáng nhận chịu, nhưng nếu một cơ hội không đoán trước lại xảy đến để xóa sạch một chuyện chẳng đáng dừng (obligation) trong quá khứ, thì tốt hơn là thanh toán nó đi để được thoát khỏi mãi mãi.

Các “Nghệp Quả Tinh Quân” là các Đấng Thông Tuệ tâm linh vĩ đại, đang giữ các ký ảnh về nghiệp quả và điều chỉnh các tác động phức tạp của định luật nghiệp quả. Trong bộ Giáo Lý Bí Nhiệm, bà H.P. Blavatsky mô tả các Ngài dưới danh xưng là Lipika, tức các Đấng Ghi Chép Nghiệp Quả (Recorders of Karma), và các Đấng Mahārājas⁽¹⁾ cùng các đạo binh (hosts) của các Ngài, đó là các “vị thừa hành Nghiệp Quả trên cõi trần”⁽²⁾. Lipika là các Đấng thấu suốt được ký ảnh nghiệp quả (Karmic record) của mọi người, nhờ có minh triết toàn tri (omniscient wisdom), các Ngài chọn lựa và phối kết các phần của ký ảnh đó để tạo thành sơ đồ (plan) cho mỗi kiếp sống riêng biệt. Các Ngài đưa ra ý kiến (idea) về loại xác thân cần có để làm lớp áo (garment) cho một linh hồn đang tái nhập thể có thể biểu lộ được các năng lực và các giới hạn của linh hồn đó. Ý kiến này được các vị Mahārājās tiếp nhận để tạo ra mô hình chi tiết (detailed model), mô hình này được ủy thác (committed) cho một trong các vị thừa hành cấp dưới (inferior agents) của các Ngài để được sao chép lại. Bản sao này chính là dĩ thái hình (etheric double), tức cái khuôn của thể nhục thân, những chất liệu để tạo ra các thể này được rút từ người mẹ và phụ thuộc vào sự di truyền của thể xác. Nòi giống, xứ sở, cha mẹ đều được chọn lựa sao cho chúng có khả năng cung cấp loại chất liệu thích hợp cho thể xác của linh hồn sắp đến và môi trường thích hợp cho sự sống lúc ban đầu của

¹ Các Mahādevas tức là Chaturdevas của Ấn Giáo.

² Tác phẩm đã dẫn (op. cit.), q. I, trang 153 đến 157, ấn bản 1893; q. I, trang 187 đến 190, ấn bản Adyar.

linh hồn đó. Sự di truyền về thể chất của gia đình cũng cung cấp một vài kiểu mẫu (types) và đã phát triển được một số tính chất đặc trưng (peculiarities) về các kết hợp vật chất; các bệnh di truyền, mức tinh tế do di truyền của cơ cấu thần kinh, kéo theo các kết hợp nhất định của chất hồng trần, để có được khả năng truyền chuyển (transmission). Một linh hồn đã phát triển được các tính chất đặc trưng trong thể hạ trí và thể cảm dục của mình, cũng cần có các tính chất đặc trưng riêng biệt của thể xác để cho chúng biểu lộ, linh hồn đó được dẫn dắt đến những cha mẹ nào mà tính di truyền thể chất cho phép chúng đáp ứng được với các đòi hỏi này. Như thế, một linh hồn có các năng khiếu nghệ thuật cao, có nhiệt tình với âm nhạc sẽ được dẫn dắt để được đầu thai trong một gia đình thiên về âm nhạc, trong đó chất liệu được cung cấp để tạo ra thể dĩ thái và nhục thân được sẵn sàng tạo ra để chính chúng

295 thích ứng được với các nhu cầu của linh hồn, còn kiểu mẫu di truyền của hệ thần kinh sẽ cung ứng một bộ máy tinh tế cần cho sự biểu lộ các năng khiếu của linh hồn này. Một linh hồn thuộc loại rất xấu xa sẽ được dẫn dắt đến một gia đình thô lỗ hèn kém để cho các hạ thể của linh hồn này được tạo ra bằng các hợp chất thô trược nhất, có như vậy mới tạo ra được một xác thân có khả năng đáp ứng với các thôi thúc từ thể hạ trí và thể cảm dục của linh hồn này. Một linh hồn đã để cho thể cảm dục và thể hạ trí của mình dẫn dắt mình đi tới chỗ quá mức, thí dụ ngã theo việc chè chén say sưa, linh hồn ấy sẽ được dắt dẫn để đầu thai trong một gia đình mà hệ thần kinh bị suy nhược do

quá độ và sẽ do cha mẹ hay say sưa sinh ra, cha mẹ này sẽ cung cấp chất liệu bệnh hoạn cho cái vỏ xác thịt của linh hồn đó. Như vậy cách chỉ đạo của các Nghiệp Quả Tinh Quân là điều chỉnh phương tiện đưa đến mục đích và đảm bảo được việc thi hành lẽ công bằng. Linh hồn mang theo với nó các sở đắc về nghiệp quả gồm các năng khiếu và các dục vọng thích hợp làm thể biểu lộ cho các năng khiếu và dục vọng này.

Vì linh hồn phải trở lại cõi trần cho đến khi thanh toán xong tất cả các món nợ nghiệp quả của mình, như thế trang trải hết mọi biệt nghiệp, và vì trong mỗi kiếp sống, tư tưởng và dục vọng làm phát sinh nghiệp mới, câu hỏi có thể sinh ra trong trí : “Làm sao cho mỗi ràng buộc luôn luôn đổi mới này đi đến chỗ kết thúc? Làm sao cho linh hồn có thể đạt được giải thoát?” Như vậy chúng ta đi đến chỗ “kết thúc nghiệp quả”, và phải tìm ra phương cách sao cho điều này có thể thực hiện được.

Yếu tố ràng buộc trong nghiệp quả là điều đầu tiên cần được hiểu rõ. Năng lượng hướng ngoại của linh hồn ràng buộc chính linh hồn vào một đối tượng nào đó và do
 296 bởi sự ràng buộc này mà linh hồn bị thu hút về nơi mà sự ràng buộc đó có thể được nhận thức bằng sự hợp nhất với đối tượng được ưa thích, bao lâu mà linh hồn tự ràng buộc vào bất cứ đối tượng nào, thì linh hồn phải được thu hút đến chỗ mà đối tượng đó có thể trở nên hữu ích (enjoyed). Nghiệp quả tốt cũng ràng buộc linh hồn tới mức tối đa giống như nghiệp xấu ràng buộc vậy, vì bất cứ ham muốn nào, dù là đối với đối tượng ở cõi trần hoặc cõi Devachan, đều chắc chắn sẽ thu hút linh hồn đến chỗ thỏa mãn ham

muốn đó.

Hành động bị dục vọng thôi thúc, tức là một hành động được thực hiện không vì lý do để thực hiện hành động, mà vì lý do để nhận được từ hành động đó một điều gì được ưa thích, để thu lượm được kết quả, hoặc là, nói về mặt chuyên môn, để hưởng thụ được kết quả của hành động.

Con người làm việc, không phải vì họ muốn đào bới, xây cất hoặc đan dệt gì cả mà là vì họ muốn có kết quả của việc đào bới, xây cất và đan dệt đó dưới hình thức tiền bạc hoặc hàng hoá mà thôi. Một luật sư biện hộ không phải vì ông ta muốn trình bày các tình tiết khô khan của trường hợp kiện tụng, mà vì muốn có của cải, danh tiếng và địa vị. Mọi người quanh ta, về mọi mặt đều đang làm việc vì một điều gì đó, động cơ thôi thúc cho hoạt động của họ nằm trong thành quả mà nó mang lại cho họ chứ không nằm trong công việc. Ý muốn có được kết quả của hành động thúc đẩy họ hoạt động, còn việc thụ hưởng thành quả đó tưởng thưởng cho các nỗ lực của họ.

Vậy thì ý muốn là yếu tố trói buộc trong nghiệp quả, chỉ khi nào linh hồn không còn mong muốn bất cứ đối tượng nào ở cõi trần hoặc cõi trời nữa, thì mới ràng buộc của linh hồn vào bánh xe luân hồi đang quay trong ba cõi thấp mới bị phá vỡ. Chính hành động không có khả năng
297 nắm giữ linh hồn, vì khi công việc được hoàn tất, thì hành động trôi vào quá khứ. Trái lại, ý muốn bao giờ cũng mới mẻ vì thành quả luôn luôn thôi thúc linh hồn vào các hoạt động mới và như vậy các chuỗi xích mới lại được tiếp tục

được rèn thêm.

Chúng ta cũng không nên tỏ ra hối tiếc khi thấy con người luôn bị lái vào hành động bởi ngọn roi khát vọng (whip of desire) vì chỉ có khát vọng mới vượt qua được mọi sự uể oải (sloth), lười nhác (laziness), trì trệ (inertia)⁽¹⁾ và thôi thúc con người tiến vào hoạt động hầu có được kinh nghiệm.

Hãy chú ý đến người bán khai đang nằm ngủ một cách vô tư lự trên bãi cỏ. Người này chỉ bị thôi thúc vào hoạt động do cái đói, do muốn có thức ăn nên y tập tành kiên nhẫn, khéo léo và chịu đựng để thỏa mãn ham muốn của y. Nhờ thế y phát triển được các tính chất trí tuệ, nhưng khi cái đói đã được làm cho thỏa mãn, y lại chìm vào trạng thái một con vật lim dim ngủ (dozing animal). Do sự thôi thúc của dục vọng mà các tính chất trí tuệ được phát triển hoàn hảo biết bao nhiêu và cái ham muốn được nổi danh, nổi tiếng sau khi chết đã tỏ ra hữu ích biết bao nhiêu. Chừng nào mà con người chưa tiến gần đến Phật tánh (divinity) thì con người vẫn còn cần đến các thôi thúc của dục vọng, và dục vọng chỉ trở nên trong sạch hơn và bớt đi tính vị kỷ khi con người tiến lên cao. Nhưng tuy vậy mọi dục vọng đều trói buộc con người vào vòng luân hồi, và nếu muốn được giải thoát, con người phải diệt hết dục

¹ Đạo sinh nên nhớ rằng các tính chất này chứng tỏ sự chế ngự của tính chất tịnh của vật chất (tāmasic guna) và khi bị nó lấn áp, thì con người không ra khỏi giai đoạn thấp nhất trong ba giai đoạn tiến hóa của chúng..

vọng.

298 Khi một người bắt đầu ước muốn giải thoát, thì y được dạy phải thực hành “tù bỏ các thành quả của hành động”, nghĩa là, y từ từ xóa bỏ trong chính mình ý muốn chiếm hữu bất cứ đối tượng nào. Trước tiên, một cách tự nguyện và một cách có cân nhắc, chính y khước từ đối tượng đó, và như vậy tập cho chính mình quen hành động một cách mãn nguyện mà không cần có nó. Sau một thời gian, y không còn nhớ đến nó nữa và y thấy lòng ưa thích đối tượng đó biến mất khỏi tâm trí y. Ở giai đoạn này y phải rất thận trọng không để xao lãng bất cứ việc gì thuộc về nhiệm vụ của mình, vì y đã trở nên lãnh đạm đối với kết quả mà việc đó mang lại cho y, và y tập thi hành mọi bổn phận với sự chú tâm cẩn trọng, trong khi vẫn hoàn toàn dừng đứng với kết quả đưa đến. Khi nào đạt được mức hoàn hảo trong việc này, không còn ưa thích, cũng không ghét bỏ bất cứ đối tượng nào nữa, thì y không còn tạo ra nghiệp nữa, do không còn mong cầu bất cứ gì nơi cõi trần hoặc cõi Devachan, y không còn bị lôi cuốn vào nơi đâu cả; y không còn ham muốn gì, mà cũng không còn gì có thể ban phát cho y được, mọi khoen nối giữa chính y với chúng đều bị đứt lìa. Đây là cách chấm dứt biệt nghiệp, nếu xét về mặt làm phát sinh nghiệp mới.

Linh hồn đã thoát được các xiềng xích cũ, cũng như không còn tạo ra xiềng xích mới, và các xiềng xích cũ này phải bị hoặc là được để cho từ từ tiêu mòn đi, hoặc là phải được quyết tâm chặt đứt. Việc hiểu biết cách chặt đứt này rất cần thiết, nhờ sự hiểu biết này, người ta mới có thể

nhìn lại vào quá khứ, thấy được các nguyên nhân phát khởi từ đó, tức là các nguyên nhân đang đưa tới kết quả hiện nay. Chúng ta hãy giả dụ rằng có một người nhìn lại được các tiền kiếp của mình, thấy được một vài nguyên nhân sẽ đưa tới biến cố vẫn còn trong tương lai; chúng ta hãy giả dụ
 299 thêm rằng các nguyên nhân này là các ý tưởng hận thù về một chuyện tác hại gây buồn phiền cho chính y, và trong vòng một năm nữa kể từ đây, chúng sẽ gây đau khổ cho kẻ làm quấy (wrong-doer), người gặp trường hợp như thế có thể đưa vào một nguyên nhân mới để trộn lẫn với các nguyên nhân tạo ra từ kiếp trước, và y có thể làm cho chúng mất tác dụng bằng các ý tưởng mạnh mẽ của lòng bác ái và thiện chí, nhờ thế các ý tưởng này sẽ làm tiêu đi các nhân cũ và nhờ thế sẽ ngăn chặn được việc chúng dẫn tới diễn biến không thể tránh khỏi khác với dự đoán, mà, đến phiên chúng, sẽ làm phát sinh phiền toái mới về nghiệp quả. Như vậy, y có thể hóa giải được các mãnh lực xuất phát từ quá khứ bằng cách phóng ra các mãnh lực tương đương và đối nghịch lại chúng, và bằng cách này, y có thể “đốt hết sạch nghiệp quả của mình bằng sự hiểu biết”. Với cách tương tự, con người có thể kết thúc được nghiệp quả phát sinh trong hiện kiếp mà theo lệ thường, sẽ tác động trong những kiếp tương lai.

Còn nữa, y có thể bị cản trở bởi các món nợ nghiệp quả vướng mắc với các linh hồn khác trong quá khứ, các sai lầm mà y đã tạo ra đối với họ. Bằng cách dùng kiến thức của mình, y có thể tìm được các linh hồn này dù là ở trong cõi này hoặc ở một trong hai cõi kia và tìm các dịp để phụng sự họ. Có thể có một linh hồn thác sinh trong chu

kỳ sống của chính y mà đối với linh hồn này y có mắc phải một món nợ nghiệp quả nào đó; y có thể tìm ra linh hồn đó và trang trải món nợ của mình, như vậy giúp cho chính mình thoát khỏi mối ràng buộc mà nếu để diễn tiến tự nhiên, sẽ cần đến việc luân hồi của chính y, hoặc gây chướng ngại cho y trong một kiếp tương lai. Những đường lối hành động kỳ lạ và khó hiểu mà các nhà huyền linh học chọn lựa đôi khi phải được lý giải theo cách này – người hiểu biết có được các mối liên lạc mật thiết với một số người mà kẻ bàng quan thiếu hiểu biết và kẻ hay chỉ trích xem như là hoàn toàn không thích hợp cho người này kết bạn; nhưng nhà huyền linh học đó đang âm thầm trả quả, nếu không, quả đó sẽ gây cản trở và làm chậm sự tiến hóa của y.

Những ai không có được hiểu biết đủ để thấy lại các tiền kiếp của mình, vẫn có thể làm tiêu đi nhiều nhân duyên mà họ đã tạo ra trong hiện kiếp; họ có thể duyệt xét kỹ tất cả những gì mà họ có thể nhớ lại và ghi nhận vào lúc nào họ đã làm hại ai hoặc khi nào ai đã làm hại họ; trong các trường hợp đầu, họ làm tiêu hết nghiệp bằng cách tuôn đổ ra các tư tưởng yêu thương và phụng sự, đồng thời thể hiện các hành vi phụng sự đối với người bị hại khi gặp dịp thuận tiện cũng ở trên cõi trần. Trong các trường hợp thứ hai, họ nên đưa ra các ý tưởng tha thứ và thiện chí. Như vậy, họ thu giảm được các món nợ nghiệp quả của họ và tiến gần đến ngày giải thoát.

Người nào sùng đạo biết tuân theo giáo huấn của các Đại Giáo Chủ, chẳng hạn như là “lấy đức báo oán” (return

good for evil), là vô tình họ đang làm tan nghiệp quả phát sinh trong hiện kiếp, mà nếu không làm thế, nghiệp này sẽ hiện ra trong tương lai. Không ai có thể dặt nên mối dây oán thù với họ nếu họ không góp một tao dây oán thù nào vào việc dặt đó và luôn luôn hoá giải mọi mảnh lực oán thù bằng mảnh lực tình thương. Hãy để cho linh hồn tỏa chiếu trong mọi hướng bằng tình thương và lòng hỷ xả (compassion) thì các tư tưởng oán thù không thể bám vào đâu được. “*Vị Chúa (Prince) của cõi giới này đã đến và không tìm được gì nơi tôi cả*”.

Tất cả các Đại Huấn Sư đều thấu triệt luật nghiệp quả và các giáo điều (precepts) của các Ngài đều căn cứ vào đó. Nhờ tôn thờ và sùng kính các Ngài, vâng theo các huấn giáo của các Ngài mà nhiều người hưởng được lợi ích (profit) nhờ luật nghiệp quả mặc dù họ không biết chút gì về cách tác động của luật này. Một người ít học nhưng biết làm đúng theo các chỉ dẫn mà một nhà khoa học dạy cho y, cũng có thể nhận được các kết quả do công việc của y phù hợp với các luật thiên nhiên, mặc dầu y không biết gì về các luật đó, nguyên tắc này cũng đúng đối với các cõi vượt ngoài cõi trần. Nhiều người không có thì giờ nghiên cứu, nhưng dựa vào uy tín của những người đã kinh qua (experience), họ bắt buộc dĩ chấp nhận các quy luật đang hướng dẫn cách hành xử hằng ngày của họ trong đời sống, nhờ vậy có thể vô tình trang trải được các món nợ nghiệp quả của họ.

Ở các xứ mà luật luân hồi và nghiệp quả được mọi người dân quê và nông dân thừa nhận, được tin tưởng rộng rãi, thì chắc chắn có một sự bình thản chấp nhận các phiền

não tất phải có và đưa đến tâm trạng bình tĩnh và vui vẻ với cuộc sống bình thường. Một người có đức tin như thế thì dù cho có bị các nỗi bất hạnh chồng chất đè bẹp y cũng không trách móc Thượng Đế, không phiền hà người láng giềng, mà chỉ xem các phiền não của mình như là kết quả của các lỗi lầm và hành động sai trái trong quá khứ của chính mình. Y nhẫn nhục chịu đựng và cố gắng cải thiện chúng, và nhờ thế thoát khỏi được nhiều ưu tư và buồn phiền mà những người không hiểu được luật nghiệp quả thường làm cho trầm trọng thêm bằng các phiền muộn đã đủ nặng lắm rồi. Y nhận thức được rằng các kiếp sống tương lai của mình tùy thuộc vào các nỗ lực hiện tại của chính mình và nếu luật này đưa y tới đau khổ, thì tất nhiên nó cũng đưa y tới vui sướng nếu y gieo hạt giống lành. Do đó, một kiên nhẫn lớn lao vững chắc và một tầm nhìn mang tính triết lý về sự sống, sẽ trực tiếp đưa đến ổn định trong xã hội và đưa đến việc vui với số phận cho mọi người (general contentment). Kẻ nghèo khó và kẻ vô minh không nghiên cứu được siêu hình học một cách sâu xa và tỉ mỉ, nhưng họ hoàn toàn hiểu rõ các nguyên lý đơn giản này, đó là mọi người đều tái sinh trên cõi trần nhiều lần và mỗi kiếp sống kế tiếp được un đúc bởi các kiếp sống trước đó. Đối với họ, tái sinh là điều chắc chắn và là điều tất nhiên như là mặt trời mọc và lặn vậy; đó là một phần trong tiến trình của thiên nhiên, ngược lại với điều này là sự nhàn cư (idle) đưa tới bực bội (repine) hoặc tới sự nổi loạn. Khi Minh Triết Thiêng Liêng đã phục hồi lại được các chân lý cổ xưa này vào đúng vị trí của chúng trong tư tưởng

phương Tây, thì chúng sẽ từ từ vạch ra được con đường trong mọi tầng lớp xã hội trong giới Cơ Đốc giáo (Christendom), mở rộng sự hiểu biết về bản chất sự sống và chấp nhận kết quả của quá khứ. Lúc bấy giờ sự bồn chồn bất mãn cũng sẽ biến mất. Sự bồn chồn này hầu như nảy sinh từ cái cảm giác vô vọng và thiếu kiên nhẫn vì cho rằng sự sống không thể hiểu được, bất công và không thể quản lý được và nó sẽ được thay thế bằng sức mạnh và sự kiên nhẫn trầm tĩnh xuất phát từ một trí tuệ giác ngộ và một hiểu biết về luật nghiệp quả vốn tiêu biểu cho hoạt động hợp lý và quân bình của những ai cảm nhận được rằng họ đang xây dựng cho cái vĩnh hằng.



CHƯƠNG X **ĐỊNH LUẬT HY SINH**

Việc nghiên cứu Định Luật Hy Sinh dĩ nhiên phải đi sau việc nghiên cứu Luật Nghiệp Quả. Đã có lần một Chân Sư nhận xét rằng việc tìm hiểu luật trước cũng cần thiết cho thế gian như là việc tìm hiểu luật sau vậy.

Do hành động Tự Hy Sinh (Self Sacrifice), Thượng Đế biểu lộ ra phân thân (emanation) vũ trụ, do sự hy sinh, vũ trụ được duy trì (maintained), và do sự hy sinh, con người đạt đến sự hoàn thiện ⁽¹⁾. Vậy thì mọi tôn giáo xuất phát từ Minh Triết Cổ đều xem sự hy sinh như là một giáo huấn căn bản (central teaching) và một số các chân lý sâu sắc nhất của huyền linh học đều có cội nguồn trong luật hy sinh.

Dù hãy còn yếu ớt, một cố gắng để hiểu được bản chất về sự hy sinh của Thượng Đế cũng có thể ngăn chúng ta khỏi rơi vào một lỗi lầm rất thường gặp, đó là, hy sinh là
304 một điều vô cùng đau khổ; trong khi đó chính bản chất của hy sinh là tuôn ra một cách tự nguyện và hân hoan sự sống

¹ Người Ấn Giáo sẽ nhớ đến các lời mở đầu của Brihadàranya Kopenishad rằng bình minh nằm trong sự hy sinh, người theo Hỏa giáo sẽ nhớ lại làm thế nào Ahura Mazda xuất hiện từ một hành động hy sinh, người Cơ Đốc giáo sẽ nghĩ đến Con Chiên (the Lamb) – biểu tượng của Ngôi Lời – bị giết chết từ khi tạo lập thế giới.

mà những kẻ khác có thể chia phần trong đó; và sự đau khổ chỉ xảy ra khi có sự bất hài hoà trong bản chất của kẻ hy sinh, giữa kẻ cao thượng mà niềm vui của họ là việc hiến tặng, với kẻ thấp kém chỉ biết thích thú trong việc tóm thâu và cất giữ. Chính chỉ có sự bất hài hoà này mới đưa đến yếu tố đau khổ, còn trong Đấng Hoàn Thiện tối cao, tức trong Thượng Đế không thể có sự bất hài hoà (discord) nào cả. Đấng Duy Nhất là hợp âm hoàn hảo của Bản Thể (Being), của sự hoà hợp du dương bất tận, tất cả đều tan hoà vào một nốt duy nhất, trong đó Sự Sống, Minh Triết và Toàn Phúc được pha trộn thành chủ âm duy nhất của Hiện Tồn (Existence).

Sự hy sinh của Thượng Đế nằm trong việc Ngài tự giới hạn sự sống vô biên của Ngài ngõ hầu Ngài có thể biểu lộ. Nói theo biểu tượng, trong đại dương ánh sáng vô biên, với trung tâm ở mọi nơi và chu vi không ở nơi nào cả, xuất hiện một khối cầu tràn đầy ánh sáng sống động, tức một Thượng Đế, bề mặt khối cầu là ý chí của Ngài để Ngài giới hạn chính Ngài sao cho Ngài có thể biểu lộ, bức màn của Ngài ⁽¹⁾ mà Ngài tự giới hạn bên trong để hình thành một vũ trụ trong đó. Những gì mà theo đó sự hy sinh được tạo ra vẫn chưa hiện hữu; tương lai của nó còn nằm trong “tư

¹ Bức màn này là khả năng tự giới hạn (self-limiting power) của Thượng Đế, tức Hảo Huyền (Maya) của Ngài, tức nguyên lý giới hạn mà theo đó mọi hình hài sắc tướng được khai sinh ra. Sự sống của Thượng Đế xuất hiện với cương vị là “Tinh thần”, còn Hảo Huyền của Ngài có hình thức là “vật chất”, cả hai không bao giờ phân ly trong thời gian biểu lộ (manifestation).

305 tưởng” của một mình Thượng Đế; chính Ngài đã hoà thai nó và sẽ ban cho nó sự sống muôn mặt (manifold life). Thiên hình vạn trạng không thể xuất phát từ “Brahman bất phân ly” (partless Brahman), ngoại trừ vì việc tự nguyện hy sinh này của Thượng Đế, chính Ngài khoác lấy hình tướng (form) để rồi phân thân thành vô số hình tướng, mỗi hình tướng được phú cho một tia linh quang của sự sống Thượng Đế và vì thế kèm theo quyền năng để tiến hoá theo hình ảnh của Ngài. Được biết rằng “sự hy sinh nguyên thuỷ khai sinh ra vạn hữu (beings) được gọi là hành động (karma)” và điều này được cho là khai sinh ra hoạt động (activity) do chí phúc của sự thanh thoát hoàn toàn (perfect repose) của sự tự tồn (self-existence) bao giờ cũng được nhận biết như là đức hy sinh của Thượng Đế. Sự hy sinh đó tiếp tục xuyên suốt hạn kỳ của vũ trụ, vì sự sống của Thượng Đế là điểm tựa duy nhất của mọi “sự sống” riêng biệt, và Thượng Đế giới hạn sự sống của Ngài trong mỗi một của vô số hình hài mà Ngài khai sinh ra, có mang theo mọi kiềm chế và giới hạn nằm sẵn trong mỗi hình hài. Từ bất luận một trong số các hạn chế này, vào bất cứ lúc nào, Ngài có thể bộc phát (burst forth) thành Đấng Vô Hạn (the infinite Lord), lấp đầy vũ trụ bằng sự chói lọi của Ngài; nhưng chỉ bằng sự kiên nhẫn tốt cùng và sự phát triển từ từ và chậm chạp, mà mỗi hình hài mới có thể được phát triển lên cho đến khi nó trở thành một trung tâm tự tồn (self dependent centre) với quyền năng vô hạn giống như chính Thượng Đế. Do đó Thượng Đế tự giam mình trong các hình tướng và hứng chịu mọi bất toàn cho đến khi đạt được sự

hoàn hảo, và tạo vật của Thượng Đế giống với chính Ngài và là một với Ngài, nhưng có chuỗi ký ức riêng của nó. Như vậy việc tuân đồ sự sống của Thượng Đế vào hình hài là một phần của sự hy sinh nguyên thủy và có trong đó cái toàn phúc (bliss) của Đấng Từ Phụ vĩnh hằng gởi cho con cháu của Ngài dưới hình thức các sự sống riêng biệt mà mỗi một sự sống có thể tiến hoá thành một chủ thể (identity) sẽ không bao giờ hư hoại, và tạo ra nốt của riêng nó trộn lẫn với tất cả các nốt khác để trở lên khúc ca vĩnh cửu của chí phúc, trí tuệ và sự sống. Điểm này đánh dấu bản chất cốt yếu của sự hy sinh, dù cho các yếu tố khác có thể trở nên hỗn hợp với ý tưởng chính yếu; đó là việc tự nguyện tuân đồ sự sống mà các yếu tố khác có thể chia phần trong đó, để mang các yếu tố khác vào sự sống và để giữ vững chúng trong đó cho đến khi chúng trở nên tự tồn, và đây chỉ là một biểu lộ của niềm vui thiêng liêng. Luôn luôn có niềm vui trong bài học hoạt động, vốn là biểu hiện cho sức mạnh của tác nhân hành động (actor). Chim chóc chọn niềm vui trong việc đưa ra tiếng hót và tiếng đập cánh; nhà hoạ sĩ hưởng niềm vui trong việc sáng tạo với tài năng của mình trong việc lồng tư tưởng của mình vào hình ảnh. Hoạt động chính yếu của sự sống thiêng liêng phải nằm ở chỗ cống hiến, vì không có gì cao cả hơn là chính sự cống hiến từ những gì mà sự sống đó có thể nhận được; nếu cần phải linh hoạt về mọi mặt – và sự sống biểu lộ tức là chuyển động (motion) linh hoạt – nó phải tự tuân tràn ra. Vậy thì dấu hiệu biểu hiện của tinh thần là ban phát (giving), vì tinh thần là sự sống thiêng liêng linh hoạt trong mọi hình hài.

Nhưng mặt khác, hoạt động cốt yếu của vật chất nằm trong việc thu nhận; nhờ thu nhận các xung lực sự sống (life impulse) mà vật chất được cấu tạo thành hình hài; nhờ thu nhận các xung lực sự sống mà các hình hài này được duy trì; khi xung lực sự sống triệt thoái, hình hài sẽ tan thành từng mảnh. Tất cả mọi hoạt động của vật chất đều có bản chất thu nhận này và chỉ bằng cách thu nhận mà vật chất mới tồn tại dưới dạng hình hài. Do đó, vật chất 307 luôn luôn nắm giữ, bám chặt, tìm cách giữ lại cho chính nó. Sự bền bỉ (persistence) của hình hài tùy thuộc vào năng lực nắm giữ và sức dai bền của hình hài, và do đó, nó sẽ tìm cách thu hút vào chính nó tất cả những gì mà nó có thể, và sẽ miễn cưỡng phân chia phần của mình. Niềm vui của nó là nắm bắt và giữ lại; đối với nó, việc ban phát giống như là chuốc lấy cái chết.

Từ quan điểm này, người ta dễ dàng thấy được tại sao lại có ý niệm cho rằng hy sinh là đau khổ. Trong khi sự sống thiêng liêng lại tìm được vui thích trong việc thực hành hoạt động ban phát, và ngay cả khi nhập thể trong hình hài, nó cũng không bận tâm nếu hình hài tan biến do sự ban phát đó, vì sự sống biết được rằng đó chỉ là biểu lộ thoáng qua của nó và là cách thức phát triển riêng biệt của nó; do cảm thấy các sức mạnh sự sống của mình tuôn đổ ra, hình hài cất lên tiếng kêu đau thương và ra sức hoạt động để giữ lại, như vậy chặn đứng dòng chảy ra ngoài. Việc hy sinh làm giảm bớt năng lượng sự sống mà hình hài nhận thừa là của chính nó; hoặc cho là nếu năng lượng này hoàn toàn cạn kiệt thì hình hài sẽ tiêu tan. Trong cõi sắc tướng

thấp, trạng thái này là trạng thái hy sinh duy nhất có thể nhận biết được, và hình hài thấy chính nó bị đẩy vào cuộc tàn sát nên kêu lên trong nỗi sợ hãi và thống khổ. Điều đáng ngạc nhiên là do hình hài thiếu sáng suốt, con người đồng hoá việc hy sinh với sự đau đớn thể xác thay vì với sự sống tự do mà chính sự hy sinh mang lại, và vui mừng reo lên: “Hỡi Thượng Đế, con đến để phụng hành ý Ngài; con hân hoan phụng hành việc đó.” Nhưng không, đáng kinh ngạc ở chỗ – hiểu được bản chất cao và bản chấp thấp và thường đồng hoá ngã thức của mình với bản chất thấp nhiều hơn là với bản chất cao – con người cảm nhận được sự tranh đấu của bản chất thấp, tức hình hài, như là các tranh đấu của chính mình và cảm thấy rằng họ đang nhận chịu đau khổ khi rời xa ý chí cao siêu và xem sự hy sinh như lòng chân thành mộ đạo và cam chịu đau khổ. Chỉ khi nào con người tự đồng hoá với sự sống thay vì với hình hài thì yếu tố đau khổ trong sự hy sinh mới có thể không còn nữa. Trong một thực thể được hài hoà tuyệt hảo thì đau khổ mới không còn, vì hình hài lúc bấy giờ trở thành hiện thể hoàn hảo của sự sống, nhận lãnh hay chịu khuất phục với sự hài hoà sẵn có. Khi đấu tranh chấm dứt, đau khổ cũng hết theo. Vì lẽ đau khổ xuất phát từ chấn động (jar), từ sự ma sát (friction), từ các hoạt động đối kháng, nên nơi nào mà toàn thể thiên nhiên hoạt động trong sự hài hoà hoàn hảo, thì các tình huống sinh ra đau khổ không còn nữa.

Như thế, luật hy sinh là luật tiến hoá của sự sống trong vũ trụ, chúng ta thấy mỗi bước trong thang tiến hoá đều thành tựu nhờ sự hy sinh – sự sống tách ra để sinh vào

một hình hài cao hơn, trong khi hình hài chứa sự sống đó chịu hủy diệt. Những ai chỉ thấy các hình hài bị hủy diệt mà thôi, sẽ thấy thiên nhiên như là một nhà xác khổng lồ; trong khi những ai thấy rằng linh hồn bất tử (deathless soul) chỉ thoát ra để chiếm lấy hình hài mới và cao cấp hơn, thì lúc nào cũng nghe được khúc hoan ca (joyous song) xuất phát từ sự sống đang vươn lên.

309 Chân Thần trong giới khoáng vật tiến hoá bằng cách phá vỡ hình hài của nó để giúp cho thực vật sinh sôi và phát triển. Chất khoáng chịu tan rã để cho hình hài của thực vật (plant forms) có thể được tạo ra bằng chất liệu của chúng; thực vật hút các chất bổ dưỡng trong đất, phá vỡ chúng và sát nhập các chất đó thành chất liệu riêng của mình. Hình hài khoáng vật (mineral form) chịu hủy diệt thì hình hài thực vật mới phát triển, định luật hy sinh ghi dấu ấn lên giới khoáng vật là định luật tiến hoá của sự sống và sắc tướng. Sự sống cứ tiến tới và Chân Thần tiến hoá để tạo ra giới thực vật, việc hủy diệt hình hài thấp kém vốn là điều kiện cho sự xuất hiện và phát triển hình hài cao hơn.

Sự kiện này được lặp lại trong giới thảo mộc, vì lần lượt hình hài của giới này bị hy sinh để cho hình hài động vật (animal forms) có thể được sinh sôi và phát triển. Trên mọi phương diện, loài cỏ cây, trái hạt đều chịu hủy diệt để nuôi sống thân xác động vật; các mô thực vật có tan rã thì chất liệu tạo ra chúng mới có thể được động vật đồng hoá và tạo ra cơ thể động vật. Lần nữa, luật hy sinh được ghi dấu lên thế gian lần này lên trên giới thực vật; sự sống của giới này tiến hoá, trong khi hình hài chịu hủy diệt; Chân

Thần tiến hoá để tạo ra giới động vật, còn thực vật được cung ứng để cho hình hài động vật có thể được sinh sôi và được duy trì.

Cho đến giờ ý tưởng về đau khổ tuyệt nhiên không có liên quan gì đến ý tưởng về hy sinh, vì, như chúng ta đã thấy trong tiến trình nghiên cứu của chúng ta, thể cảm dục của thực vật không được tổ chức đầy đủ để tạo ra bất cứ cảm giác bén nhạy nào về vui thích hoặc đau đớn cả. Nhưng khi chúng ta nghiên cứu luật hy sinh dưới hình thức cách tác động của luật đó trong giới động vật, chúng ta không thể tránh được cái nhận thức về nỗi đau khổ ở đó có liên quan đến việc phá vỡ hình tướng. Đúng là có một số đau đớn xảy ra trong “trạng thái thiên nhiên” khi một con thú bị làm mỗi cho một con thú khác, trong mỗi trường hợp thì cái đau tương đối không đáng kể nhưng vẫn còn nỗi đau đớn xảy ra. Một điều nữa cũng đúng, đó là với vai trò mà con người đã đóng trong việc giúp cho con vật tiến hoá, con người đã làm cho nỗi đau khổ trở nên trầm trọng hơn nhiều, và làm mạnh thêm thay vì làm giảm bớt bản năng săn mồi của động vật ăn thịt sống; lại nữa, con người đã không gieo rắc các bản năng này, mặc dù con người lợi dụng chúng cho các mục đích riêng của mình, và vô số các loại động vật khác nhau mà con người không có liên quan trực tiếp tới sự tiến hoá của chúng, săn bắt lẫn nhau, hình hài này bị hy sinh cho sự tồn tại của các hình hài khác, như là trong giới khoáng vật và thực vật. Cuộc tranh đấu để sống còn đã tiếp diễn từ lâu trước khi con người xuất hiện trên diễn trường và đẩy nhanh sự tiến hoá cả về sự sống lẫn về sắc tướng, trong khi có các đau đớn đi kèm theo

sự hủy diệt của hình hài, thì công việc lâu dài là khắc ghi vào Chân Thần đang tiến hoá các bản chất tạm bợ của mọi hình hài đã bắt đầu và sự dị biệt giữa các hình hài vốn chịu hủy diệt với sự sống vốn trường cửu.

Phạm ngã của con người trải qua sự tiến hoá theo cùng định luật hy sinh như đã bị chi phối trong các giới thấp.

311 Nhưng đối với luồng phân thân (outpouring) của sự sống thiêng liêng vốn đã đưa Chân Thần con người xuất lộ thì có một thay đổi trong cách thức, theo đó luật hy sinh tác động dưới hình thức luật của sự sống. Nơi con người, đó là phát triển ý chí, năng lượng tự hoạt động (self moving), tự khai mở và sức thôi thúc đang đặt lên các giới hạ đẳng theo con đường tiến hoá, do đó không thể được dùng trong trường hợp con người mà không làm tê liệt sự phát triển của năng lực mới mẻ và thiết yếu này. Không một loài khoáng vật, thực vật, động vật nào bị đòi hỏi chấp nhận luật hy sinh như là một định luật sự sống tự ý chọn lựa. Luật này được áp đặt lên chúng từ bên ngoài, và nó thúc đẩy sự tăng trưởng của chúng bằng một hoàn cảnh bắt buộc (a necessity) mà chúng không thể tránh khỏi. Con người phải có tự do lựa chọn cần cho sự phát triển của một trí tuệ biết phân biện và hữu ngã thức, và câu hỏi nảy sinh: “Làm thế nào sinh vật này được để cho tự do chọn lựa và một ngày nào đó học được cách chọn lựa để noi theo luật hy sinh, trong khi y vẫn là một cơ quan bén nhạy, biết co rút lại vì đau đớn và đau đớn là điều không thể tránh khỏi khi phá vỡ hình hài hữu cảm thức?”.

Chắc chắn là qua bao thiên kỷ học hỏi kinh nghiệm,

một sinh vật bao giờ cũng trở nên sáng suốt hơn, sau rốt có thể đưa con người tới chỗ khám phá ra rằng định luật hy sinh là định luật cơ bản của sự sống; nhưng trong việc này cũng như trong rất nhiều việc khác, con người không bị bỏ mặc cho các nỗ lực riêng của mình mà không có sự trợ giúp 312 nào. Các Huấn sư thiêng liêng vẫn ở cạnh con người trong thời ấu trĩ của con người và các Ngài chính thức công bố luật hy sinh và kết hợp luật này dưới hình thức sơ đẳng nhất trong các tôn giáo, rồi từ đó các Ngài uốn nắn trí tuệ mới hé mở của con người. Thật là vô ích khi bất ngờ đòi hỏi các linh hồn còn non trẻ này từ bỏ mà không hoàn lại cho họ những gì dường như đối với họ là các đối tượng được ưa thích nhất, tức là các đối tượng dựa trên sự sở hữu mà sự sống trong hình hài của họ tùy thuộc vào. Họ phải được dẫn dắt theo con đường dần dần đưa tới các cao điểm của sự tự nguyện hy sinh. Đối với mục đích này, trước tiên họ được giảng dạy rằng họ không phải là các đơn vị cô lập mà là các phần tử của một tổng thể rộng lớn hơn và rằng sự sống của họ được liên kết với các sự sống khác cả bên trên lẫn bên dưới họ. Sự sống vật chất của họ được duy trì bằng các sự sống thấp kém, bằng đất cát chẳng hạn; họ dùng thực vật làm thức ăn và khi làm như thế họ mắc vào một món nợ mà họ bị buộc phải trả. Do bởi sự sống của họ dựa vào sự hy sinh của các sự sống khác, đến lượt họ phải hy sinh một điều gì đó để duy trì các sự sống khác nữa, họ phải nuôi dưỡng ngay khi họ được nuôi dưỡng, khi có được thành quả tạo ra bởi sự hoạt động của các thực thể cảm dục (astral entities) đang dẫn dắt Bản chất hồng trần (physical Nature), họ phải gỡ gạc lại các mảnh lực được tiêu dùng

bằng các cố gắng thích hợp. Do đó nảy sinh ra mọi hy sinh cho các mãnh lực này – như khoa học đã gọi – cho các Đấng Thông Tuệ đang hướng dẫn trật tự ở cõi trần mà các tôn giáo luôn luôn dạy ra. Vì lửa làm phân hủy một cách mau chóng nhục thể, nó cũng mau chóng hoàn trả các phần tử dĩ thái của vật bị đốt, trở lại kho dĩ thái; như vậy các phần tử cảm dục dễ được phóng thích để được các thực thể cảm dục đồng hóa, các thực thể cảm dục này có liên quan đến sự sung mãn của địa cầu và sự phát triển của cây cối. Vòng sáng tạo được giữ cho quay vòng như thế đó và con người hiểu được rằng mình luôn luôn mắc nợ thiên nhiên nên con người phải luôn luôn thanh toán món nợ đó. Như vậy ý thức về bốn phận được vun trồng và nuôi dưỡng trong trí con người, và bốn phận mà con người mắc phải đối với tổng thể, đối với Mẹ thiên nhiên đang bảo bọc, trở nên được in sâu trong tư tưởng con người. Đích thực là ý thức nghĩa vụ này có liên quan chặt chẽ với ý tưởng rằng việc trả nợ là cần cho phúc lợi của chính con người và rằng ý muốn tiếp tục phát triển đã thôi thúc cho con người thanh toán món nợ của mình. Con người chỉ là một linh hồn non trẻ, đang học bài đầu tiên của mình và bài học này về sự tương thuộc của các sự sống, về việc sự sống của mỗi người tùy thuộc vào sự hy sinh của các sự sống khác, là bài học vô cùng quan trọng cho sự phát triển của con người. Con người chưa thể cảm nhận được niềm vui thiêng liêng của việc ban tặng, sự việc hình hài miễn cưỡng từ bỏ bất cứ gì đã nuôi dưỡng nó, phải được vượt qua trước tiên và sự hy sinh phải được đồng nhất hóa với sự từ bỏ điều gì đó được

quý trọng, một sự từ bỏ được tạo ra do ý thức nghĩa vụ và ý muốn tiếp tục phát triển.

Bài học kế tiếp là chuyển hướng sự tưởng thưởng của lòng hy sinh sang một lĩnh vực vượt ngoài cõi vật chất. Trước hết, do sự hy sinh của cải vật chất mà phúc lợi vật chất (material welfare) trở nên vững chãi. Kế đến theo khía cạnh khác của sự chết thì việc hy sinh của cải vật chất là để mang lại an lạc ở cõi trời. Phần thưởng của kẻ hy sinh (sacrificer) thuộc loại cao hơn và con người học được rằng có thể đạt được cái tương đối thường tồn bằng việc hy sinh cái tương đối tạm bợ – một bài học rất quan trọng vì đưa đến sự hiểu biết bằng phân biện. Việc bám víu của hình hài vào các đối tượng vật chất được chuyển đổi thành việc gắn bó với các phúc lạc nơi cõi trời (heaven joys). Trong các tôn giáo công truyền, chúng ta thấy các Đấng Minh Triết đều dùng đến phương pháp giáo huấn này – các Ngài quá minh triết nên không thể mong đợi rằng các linh hồn ấu trĩ có được đức tính hành động một cách anh hùng mà không đòi tưởng thưởng, sau đó nhờ lòng kiên trì siêu việt, các Ngài đã dành cho những kẻ chịu trách nhiệm có đầu óc ngang ngạnh từ từ đi theo con đường vốn thật là chông gai và thử thách đối với phàm ngã.

Từ từ, con người được thúc giục chinh phục thể xác, khắc phục sự trây lười (sloth) của thể xác bằng cách hằng ngày thực hành đều đặn các nghi thức tôn giáo, (thường thường các nghi thức này có bản chất như gánh nặng cho con người) và điều chỉnh các hoạt động của xác thân bằng cách hướng các hoạt động đó vào các đường lối hữu ích, họ được luyện tập để chinh phục sắc tướng và giữ cho sắc

tướng phụ thuộc vào sự sống, tập cho thể xác quen tự mình tạo ra những công việc tốt lành và bác ái, thuận theo các đòi hỏi của thể trí, ngay cả khi thể trí đó còn bị kích thích hầu hết là bằng ý muốn được tưởng thưởng nơi cõi trời. Chúng ta có thể thấy trong số người Ấn, người Ba Tư, người Trung Hoa, con người được dạy dỗ ra sao để nhận thức được các nghĩa vụ đa dạng của họ, bất thân xác phải biết nhân nhượng trong việc hy sinh vì bốn phận, biết vâng theo và tôn kính tổ tiên, cha mẹ, các bậc trưởng thượng; biểu lộ lòng nhân từ với sự lễ độ, cư xử một cách tử tế với mọi người. Một cách từ từ, con người được giúp để phát triển cả tính chất anh hùng mã thượng (heroism) lẫn sự quên mình (self-sacrifice) đến cao độ, bằng chứng là những kẻ tử đạo, họ vui vẻ đưa thân hứng lấy hình phạt và cái chết hơn là chối bỏ đức tin của mình hoặc phản bội tín ngưỡng của mình. Họ đích thực là kẻ đi tìm “vương miện vinh quang” nơi cõi trời, xem đó như là một đền bù cho sự hy sinh hình hài vật chất, nhưng còn nhiều điều phải khắc phục như là việc bám víu vào hình hài vật chất đó và phải làm cho cõi giới vô hình trở nên hiện thực đến nỗi nó có giá trị hơn là cõi hữu hình.

Giai đoạn kế tiếp được đạt được đến khi nào ý thức về bốn phận được xác lập một cách rõ rệt; khi việc hy sinh phạm ngã cho chân ngã được nhận thấy là “hợp lý” (“right”), thì khỏi cần đặt vấn đề nhận được sự tưởng thưởng nơi cõi bên kia; khi nhận ra nghĩa vụ mà một bộ phận có bốn phận đóng góp cho toàn thể, và tính uyển chuyển (yielding) để phụng sự của hình hài vốn có được là

do việc phụng sự kẻ khác, được cảm nhận là đúng do không có bất cứ đòi hỏi nào đối với các đền bù được xác lập bằng cách đó. Bây giờ, con người bắt đầu nhận thức được định luật hy sinh như là định luật của sự sống và tự nguyện cộng tác với luật đó; đồng thời con người bắt đầu học cách tách rời chính mình (trong ý tưởng) ra khỏi hình hài mà con người đang sống trong đó và bắt đầu đồng nhất hoá với sự sống đang phát triển bên trong. Một cách từ từ, điều này đưa con người đến chỗ cảm nhận được một dị biệt nào đó với mọi hoạt động của hình hài, ngoại trừ khi chúng ta
 316 nằm trong “bốn phận phải làm”, và xem tất cả các hoạt động đó như là các vận hà cho các hoạt động vì sự sống cho thế gian, chứ không như các hoạt động được làm do bất cứ ham muốn nào nơi kết quả của hoạt động. Như vậy con người đạt đến điểm đã nói đến, khi Karma thu hút y vào ba cõi thấp không còn được tạo ra nữa, và y đã chuyển hướng bánh xe cuộc sống bởi vì bánh xe đó cần phải được xoay chuyển chứ không phải vì sự xoay chuyển của nó đã mang lại bất cứ mục đích mong muốn nào cho chính y.

Tuy nhiên, việc nhận thức đầy đủ định luật hy sinh nâng con người vượt quá cõi trí – nơi đây, bốn phận được nhận rõ như là bốn phận, vì “những gì phải làm đều thuộc về bốn phận” – đến tận cõi Bồ Đề cao siêu hơn, nơi mà mọi bản ngã được cảm nhận như là một và nơi mà mọi hoạt động đều được đưa ra để sử dụng cho tất cả chứ không dành cho lợi ích của một bản ngã riêng biệt nào. Chỉ có trên cõi Bồ Đề thì định luật hi sinh mới được *cảm thấy* như là một đặc ân đem lại lạc phúc (joyful privilege) thay vì chỉ được trí tuệ nhận thức như là đúng và công bằng. Trên

cõi Bồ Đề, con người thấy rõ sự sống là duy nhất, sự sống đó tuôn ra bất tận dưới hình thức dòng chảy thông suốt (free outpouring) của tình thương Thượng Đế, sự sống đó nếu tự giữ riêng biệt chẳng những là một điều kém cỏi và may lắm là một điều không tốt lành, mà lại còn là một điều vong ân nữa.

Nơi cõi Bồ Đề, còn có những kẻ toàn tâm toàn ý (whole heart) hướng đến Thượng Đế với tình thương và lòng tôn sùng dâng trào mãnh liệt, tự nguyện và hân hoan trở thành vận hà chuyển sự sống và tình thương của Thượng Đế cho thế gian. Trở thành kẻ mang ánh sáng của Thượng Đế, tức là một sứ giả của tình thương Thượng Đế, một kẻ làm việc trong cõi (realm) của Ngài – đó dường như là sự sống duy nhất đáng sống. Thúc đẩy sự tiến hoá của con người, phụng sự Thiên Luật, nâng lên một phần gánh nặng thế gian – đó dường như là chính sự hài lòng của chính Ngài (Lord Himself).

Chỉ ở cõi này con người mới có thể hành động như là một trong các Đấng Cứu Thế (Saviours of the world) vì ở trên cõi này, con người trở nên hợp nhất với bản ngã của mọi vật. Nhờ đồng nhất hóa với nhân loại mà sức mạnh, tình thương, sự sống của Đấng Cứu Thế có thể tuôn đổ xuống vào bất cứ hoặc vào mọi bản ngã riêng biệt. Ngài đã trở thành một mãnh lực tinh thần và năng lực tinh thần sẵn có của hệ thống thế giới được tăng thêm do sự sống của Ngài đổ vào. Các mãnh lực mà Ngài dùng trên cõi trần, cõi cảm dục và cõi trí trước kia chỉ dùng cho cái ngã chia rẽ, giờ đây tất cả đều được gom vào một hành động hy sinh, và

nhờ đó được chuyển hoá thành năng lượng tinh thần, các mảnh lực đó tuôn đổ xuống thế gian dưới hình thức sự sống tinh thần. Sự biến đổi này được tạo ra bằng động lực thúc đẩy (motive) vốn xác định cõi mà năng lượng này được phóng thích vào. Nếu động lực thúc đẩy của một người chỉ cốt đạt được mục đích ở cõi trần, thì năng lượng được phóng thích chỉ tác động trên cõi trần. Nếu người đó ưa thích các đối tượng thuộc cảm dục (astral objects), y sẽ phóng thích năng lượng trên cõi cảm dục. Nếu người đó mưu tìm các thú vui tâm trí thì năng lượng của y sẽ tác động trên cõi trí. Nhưng nếu y tự hy sinh để trở thành một vận hà của Thượng Đế, y sẽ phóng thích năng lượng trên cõi tinh thần và năng lượng này sẽ tác động khắp nơi với sức mạnh và độ bén nhọn của một mảnh lực tinh thần. Đối với một người như thế thì hoạt động và không hoạt động 318 đều như nhau; vì y làm mọi việc mà giống như không làm gì cả, y không làm gì cả mà giống như làm đủ mọi việc (hữu vi thị vô vi, vô vi thị hữu vi). Đối với người này, cao và thấp, lớn và nhỏ đều như nhau. Y lấp đầy chỗ nào cần làm đầy vì Thượng Đế đều như nhau trong mọi nơi chốn và trong mọi hành động. Y có thể tuôn đổ vào bất cứ hình hài nào, y có thể hành động theo bất cứ đường lối nào, y không biết có sự chọn lựa hay dị biệt nào. Nhờ có đức hy sinh, sự sống của y trở thành hợp nhất với sự sống của Thượng Đế – y nhìn thấy Thượng Đế trong mọi vật và mọi vật trong Thượng Đế. Bấy giờ, đối với y, làm sao có sự dị biệt của nơi chốn hoặc hình hài nữa? Y không còn tự đồng nhất hoá chính mình với hình hài nữa, mà là với sự sống hữu ngã thức. “Nhờ không có gì mà y có tất cả”, do không

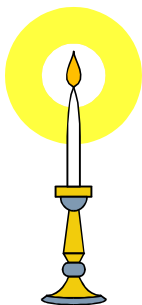
đòi hỏi gì cả mà mọi vật tuôn đổ vào y. Sự sống của y là niềm phúc lạc, vì y hợp nhất được với Thượng Đế nội tâm tức là Đấng Toàn Phúc (Beatitude), và mặc dù còn sử dụng hình hài để phụng sự, y vẫn không còn bị ràng buộc vào hình hài, “y đã kết thúc đau khổ”.

Những ai thấu hiểu được ít nhiều các khả năng kỳ diệu mở ra trước mắt chúng ta khi chúng ta tự nguyện hợp tác với định luật hy sinh, sẽ ước muốn bắt đầu sự hợp tác tự nguyện đó từ lâu trước khi họ có thể leo lên các đỉnh cao vừa được phác thảo một cách lơ mờ. Giống như các chân lý tinh thần sâu xa khác, đây là thực hành nổi bật với các áp dụng của nó cho sự sống hằng ngày và không một ai cảm thấy được cái nhu cầu đẹp đẽ của nó mà lại ngần ngại khi bắt đầu làm việc với nó. Khi có một người quyết định bắt đầu thực hành đức hy sinh, y sẽ tự tập mỗi ngày mở đầu
 319 bằng một hành vi hy sinh, trước khi công việc trong ngày bắt đầu, y hiến dâng chính mình cho Ngài, Đấng mà y giao phó sự sống của mình; vừa khi mới thức dậy, tư tưởng đầu tiên của y sẽ là hiến dâng mọi năng lực của mình cho Thượng Đế nội tâm của mình. Kế đó, mỗi ý tưởng, mỗi lời nói, mỗi hành động trong đời sống hằng ngày đều được làm với tinh thần hy sinh – không phải vì kết quả, cũng chẳng phải vì bốn phận, mà là theo con đường nào mà vào lúc đó Thượng Đế nội tâm (his Lord) có thể được phụng sự. Tất cả những gì xảy đến đều được chấp nhận như là dịp biểu lộ ý chí của Ngài; vui mừng, phiền muộn, lo lắng, thành công, thất bại, đối với y, tất cả đều được tiếp đón như là đang đánh dấu con đường phụng sự của y; y sẽ vui vẻ đón nhận

mỗi thứ khi nó xảy đến và xem nó như là một dịp hy sinh; khi mỗi thứ mất đi y cũng vui vẻ như khi nó đến, vì việc ra đi của nó chứng tỏ rằng Thượng Đế nội tâm của y không còn cần đến nó nữa. Bất cứ năng lực nào mà y có được, y đều vui vẻ dùng vào việc phụng sự. Khi các năng lực đó làm cho y thất bại, thì y chấp nhận sự thất bại của chúng một cách thư thái, vui vẻ; vì lẽ chúng không còn hữu dụng nữa nên y không thể vận dụng chúng được nữa. Thậm chí đau khổ nào bắt nguồn từ các nguyên nhân trong quá khứ mà chưa tiêu tan hết cũng có thể được đổi thành sự tự nguyện hy sinh bằng cách chào đón nó; khi chiếm hữu được nó bằng cách muốn có nó, người ta có thể xem nó như một tặng vật, để rồi bằng động lực này biến đổi nó thành mảnh lực tinh thần. Mỗi kiếp sống của con người đều có vô số các cơ hội để thực hành định luật hy sinh này, và mỗi kiếp sống của con người trở thành một khả năng khi các cơ hội này được hiểu rõ và được vận dụng. Nếu không có việc mở rộng tâm thức tinh thức, một người như thế có thể trở thành kẻ hoạt động trên các cõi tinh thần, năng lượng phóng thích nơi đây sẽ tuôn đổ vào các cõi thấp. Ở đây sự tự nguyện từ bỏ của y nằm trong tâm thức thấp, bị giam nhốt như là nó ở trong xác thân, khơi dậy các rung động đáp ứng của sự sống từ trạng thái Bồ Đề của Chân Thần vốn là Bản Ngã đích thực (true Self) của y, và hối thúc thời kỳ mà Chân Thần đó sẽ trở thành Chân ngã tinh thần (spiritual Ego), tự hoạt động và chi phối tất cả các hiện thể của y, tùy ý sử dụng mỗi một trong các hiện thể đó khi cần cho công việc phải làm. Chẳng có cách nào khác để cho sự tiến bộ có thể được tạo ra một cách nhanh

320

chóng như thế, và sự biểu lộ của mọi năng lực tiềm tàng trong Chân Thân xảy ra một cách nhanh chóng như thế, nhờ bởi việc hiểu biết và thực hành định luật hy sinh. Do đó, luật này được một Đức Thầy gọi là “Định luật tiến hoá đối với con người” – thật ra định luật này có các khía cạnh sâu xa hơn và huyền nhiệm hơn là bất cứ định luật nào được đề cập đến nơi đây, nhưng các khía cạnh này sẽ tự khai mở mà không cần ngôn từ đối với những tấm lòng kiên trì và bác ái mà suốt đời chỉ biết hy sinh dâng hiến. Có nhiều điều chỉ nghe được trong sự tĩnh lặng; có các giáo huấn chỉ có thể được thốt ra bằng “Tiếng Vô Thình” (the Voice of the Silence). Trong số các giáo huấn này có các chân lý sâu xa có cội nguồn trong luật hy sinh.



CHƯƠNG XI SỰ ĐI LÊN CỦA CON NGƯỜI.

Kỳ diệu thay sự đi lên (ascent) mà một số người đã đạt tới và một số người đang bò lên, khi chúng ta xem xét sự tiến hoá đó bằng một cố gắng của trí tưởng tượng, chúng ta thường thấy chùn lại, có ý chán ngán do nghĩ rằng cuộc hành trình đó quá dài. Từ linh hồn phôi thai của người hoang sơ thấp kém nhất cho đến hồn tinh thần hoàn toàn thành công và được giải thoát của con người thiêng liêng – dường như khó có thể tin được rằng một người có thể chứa đựng nơi mình tất cả những gì được biểu lộ nơi người khác, và rằng sự khác nhau chỉ là khác ở mức tiến hoá, một người chỉ mới bắt đầu còn người kia ở cuối con đường tiến hoá của nhân loại. Bên dưới là một chuỗi dài các giới dưới nhân loại – động vật, thực vật, khoáng vật, tinh hoa hành khí. Bên trên là một chuỗi dài khác với vô tận của đẳng cấp siêu nhân loại – các vị Chohans (Đế quân), các Đức Bàn Cổ, các Đức Phật, các Đấng Kiến Tạo (Builders), các Nghiệp Quả Tinh Quân (Lipikas), ai có thể biết hết thánh danh hoặc con số đông đảo các Đấng Đại Hùng này? Xem thế, với cương vị một giai đoạn trong một cuộc sống còn to rộng hơn, nhiều giai đoạn trong giới nhân loại thu lại trong một phạm vi hẹp hơn, và sự tiến hoá của con người được nhìn thấy là bao gồm chỉ một cấp trong cơ tiến hoá trong các kiếp sống nối tiếp nhau trải dài từ giới tinh hoa hành khí

lên tới Thượng Đế biểu lộ.

Chúng ta đã theo dấu sự tiến hoá của con người từ lúc xuất hiện linh hồn phôi thai đến trạng thái linh hồn tiến hoá về mặt tâm linh, qua các giai đoạn tâm thức tiến hoá từ đời sống cảm giác đến đời sống tư tưởng. Chúng ta đã thấy con người lại bước lên chu kỳ sinh tử trong ba cõi thấp, mỗi cõi đều sản sinh cho con người một vụ gặt riêng của cõi ấy và mang lại cho con người các cơ hội tiến hoá. Hiện nay, chúng ta đang có được lợi thế của kẻ ở vào các giai đoạn cuối cùng của cuộc tiến hoá nhân loại, các giai đoạn còn thuộc về tương lai đối với đại đa số nhân loại chúng ta, nhưng giai đoạn này đã được bước qua bởi hàng con cháu kỳ cựu nhất trong nhân loại và giai đoạn này cũng đang được bước lên bởi một số ít những người nam nữ thuộc thời đại chúng ta.

Các giai đoạn này được phân loại thành hai hạng mục – hạng thứ nhất được nói đến như là “Con Đường dự bị” (“the probationary Path”), trong khi hạng sau bao gồm “Con Đường thực sự” (“the Path proper”) hay là “Con Đường đệ tử” (“the Path of discipleship”). Chúng ta sẽ đề cập đến các con đường này theo thứ tự tự nhiên của chúng.

Khi bản chất trí tuệ, đạo đức và tâm linh của một người bắt đầu phát triển, thì người ấy trở nên ngày càng thấu hiểu mục tiêu của kiếp sống con người và ngày càng khao khát hoàn thành cho được mục tiêu đó trong con người của chính mình. Các khao khát thú vui trần tục cứ

người thấy cái bản chất tạm bợ và thiếu hài mãn (unsatisfactory) của các lợi lộc được cho là tốt đẹp nhất trần gian này. Luôn luôn con người cố gắng sở đắc, hưởng thụ rồi chán chường và sau cùng ghê tởm, để rồi y ngoảnh đi không thiết tha đến những gì mà cõi trần có thể mang lại nữa. Linh hồn mệt mỏi thở dài: “Ngũ đó có ích gì?”, “Tất cả chỉ là phù du và tẻ nhạt. Hàng trăm, đúng ra hàng ngàn lần ta có được, mà sau cùng ta chỉ thấy chán ngán ngay cả khi có được trong tay. Các thú vui này đều là “ảo ảnh”, y như đám bọt nổi trên dòng nước, chúng có màu sắc thần tiên, ánh ngũ sắc như cầu vồng xinh đẹp thật đấy, nhưng chạm đến là tan ngay. Ta đang khao khát thực tại; ta đã có đủ bóng tối rồi; ta khao khát cái vĩnh cửu và cái đích thực, khao khát thoát khỏi các giới hạn đang vây quanh ta, giữ ta như là tù nhân giữa những cái bề ngoài vô thường này.”

Tiếng kêu than đầu tiên này của linh hồn để mong được giải thoát là kết quả của việc nhận thức rằng nếu cõi trần này đúng như những gì mà các thi nhân hằng mơ tưởng, nếu mọi tà vạy đều bị xua tan, mọi phiền não đều chấm dứt, mọi vui thích đều được tăng thêm, mọi cái đẹp đều được nâng cao, nếu mọi sự vật được đưa lên đến mức hoàn hảo của nó, thì linh hồn vẫn còn mệt mỏi vì cõi trần, muốn quay lưng khỏi đó không còn chút luyến tiếc. Đối với linh hồn, cõi trần trở thành ngục tù, và mặc cho cõi trần có được tô điểm ra sao đi nữa linh hồn vẫn khát khao bầu không khí tự do và phóng khoáng bên kia các bức tường giam nhốt của nó. Đối với linh hồn, cõi trời cũng không thu hút nhiều hơn là cõi trần; linh hồn cũng mệt mỏi vì điều đó. Các lạc thú trần gian cũng đã mất hết sức thu hút

324 của chúng, thậm chí các hứng thú về trí tuệ và tình cảm của cõi đó cũng không còn làm linh hồn thoả mãn được nữa. Chúng cũng “đến rồi đi, thật là vô thường”, giống như các tiếp xúc của giác quan. Chúng thật là hạn hẹp, phù du, không làm thoả mãn được nữa. Linh hồn bị mệt mỏi vì cái vô thường (the changing); do quá mệt mỏi, linh hồn cầu xin được giải thoát.

Đôi khi việc giác ngộ này về cái vô giá trị (worthlessness) của cõi trần và cõi trời, trước tiên, chỉ như một ánh chớp trong tâm thức, và rồi nghiệp lực ngoại giới lại tái khẳng định uy lực của chúng, sức cám dỗ của các lạc thú hảo huyền ngoài đời lại lôi cuốn linh hồn. Thậm chí một số kiếp sống có thể trôi qua, tràn ngập với việc làm cao quý và thành quả vị tha, với các tư tưởng thanh khiết và các hành vi cao cả, trước khi sự giác ngộ về cái trống không của những gì có tính cách hiện tượng trở thành thái độ thường có của linh hồn. Nhưng sớm hay muộn gì thì một lần nữa và mãi mãi, linh hồn cũng từ bỏ cõi trần và cõi trời vì chúng đều không đủ khả năng làm thoả mãn được các hoài vọng của linh hồn, điều này dứt khoát làm xoay chuyển linh hồn ra khỏi cái tạm bợ để đạt đến cái vĩnh cửu, là cửa ngõ đưa đến con đường dự bị. Linh hồn rời khỏi con đường tiến hoá bằng phẳng để trào lên phía dốc hơn của sườn núi, quyết tâm thoát khỏi sự giam hãm của các kiếp sống ở cõi trần và cõi trời, đạt đến cái tự do của bầu trời cao.

Công việc mà kẻ bước vào con đường dự bị phải làm cho kỳ được thì hoàn toàn mang tính chất trí tuệ và đạo

đức; y phải cố gắng đạt tới trình độ mà y sẽ trở nên thích hợp để “diện kiến với sư phụ của mình”. Nhưng chính
 325 thuật ngữ “his Master” (sư phụ của mình) cần được giải thích. Có một số các Đấng Cao Cả thuộc nhân loại chúng ta đã hoàn tất được cơ tiến hoá dành cho nhân loại của các Ngài, và các Ngài đã được nói đến một cách bóng bẩy là đã tạo được một Huynh Đệ Đoàn (Brotherhood), đang dẫn dắt và thúc đẩy sự phát triển của nhân loại. Các Đấng Cao Cả này, tức các Chân Sư, tự nguyện lâm phàm, mang thân xác con người để tạo thành các khoen nối giữa nhân loại với các Đấng siêu nhân loại, các Ngài cho phép những ai đã đạt được một số điều kiện được trở thành đệ tử các Ngài, với mục đích đẩy nhanh sự tiến hoá của họ và như thế chuẩn nhận cho họ bước vào Huynh Đệ Đoàn vĩ đại và dự vào công việc phúc lợi và huy hoàng mà Huynh Đệ Đoàn này dành cho con người.

Các Chân Sư bao giờ cũng chăm sóc cho nhân loại và chú ý đến bất cứ người nào mà nhờ biết trau dồi đức hạnh, nhờ công việc vị tha giúp ích nhân loại, nhờ nỗ lực trí tuệ hướng về việc phụng sự con người, nhờ chân thành tận tụy, sùng đạo và khiết bạch, họ vượt lên trên đa số huynh đệ của họ và tự làm cho mình có khả năng đón nhận sự trợ giúp tinh thần từ cõi cao đang tuôn xuống cho nhân loại nói chung. Nếu một cá nhân muốn nhận được sự trợ giúp đặc biệt này, thì y phải tỏ ra có khả năng tiếp nhận đặc biệt. Vì Chân Sư là các tác nhân phân phối (distributors) năng lượng tinh thần để giúp vào cơ tiến hoá của con người, các Ngài chỉ được phép sử dụng những năng lượng này cho sự tăng trưởng nhanh chóng của một linh hồn đơn

326 lẽ khi nào linh hồn đó tỏ ra có khả năng tiến bộ mau lẹ và như vậy có thể chóng thích hợp để trở thành một kẻ trợ giúp cho nhân loại, hoàn lại cho nhân loại sự trợ giúp đã được cung cấp cho chính y. Khi một người nào đó, bằng các nỗ lực riêng của mình, tận dụng được hết mọi giúp đỡ tổng quát đến được với y xuyên qua tôn giáo và triết học, tức là người ấy đã phấn đấu đi trước luồng sóng tiến hoá của nhân loại và khi y tỏ ra có bản chất bác ái, vị tha, hay giúp đỡ, thì lúc bấy giờ y trở thành mục tiêu chú ý đặc biệt đối với các Đấng Quan Phòng (watchful Guardians) của nhân loại, lúc đó nhiều cơ hội được đưa đẩy đến cho y để thử thách nghị lực, đồng thời khơi dậy được trực giác của người này. Càng vận dụng các cơ hội đó một cách thành công, y càng được trợ giúp thêm nữa, y có được cơ hội để thoáng thấy được sự sống đích thực, cho đến khi bản chất giả tạm và không làm thoả mãn của cuộc sống thế tục ngày càng đè nặng lên linh hồn mà kết quả đã được nói đến ở trên – sự chán chường khiến cho linh hồn khao khát tự do và đưa linh hồn đến cánh cửa của con đường dự bị.

Khi bước vào nẻo Đạo, thì người này ở vào vị thế một đệ tử Dự bị, một Chân Sư sẽ đặt y dưới sự trông nom của Ngài, thừa nhận y như là kẻ đã bước lên con đường tiến hóa và đang tìm một Huấn Sư để dẫn dắt y theo con đường dốc và hẹp đưa đến giải thoát. Vị Huấn Sư đó đang chờ y ở chính lối vào Thánh Đạo và dù cho vị đệ tử sơ cơ không biết được Đức Thầy của mình đi nữa, thì Đức Thầy cũng biết rõ y, thấy được các nỗ lực của y, hướng dẫn các bước đi của y, đưa y đến các hoàn cảnh thuận tiện nhất cho sự tiến

327 hoá của y, trông nom y bằng sự ân cần hiền dịu của một người mẹ và bằng minh triết phát xuất từ sự hiểu sâu rộng hoàn hảo của Ngài. Con đường có thể dường như cô quạnh và đen tối, còn đệ tử non trẻ có thể dường tượng như chính mình bị bỏ rơi, thật ra có một “người bạn gần bó chặt chẽ còn hơn là một người anh” lúc nào cũng ở bên cạnh, và sự giúp đỡ được dành cho linh hồn mà các giác quan không hề nhận biết.

Có bốn “phẩm tính” (“qualifications”) rõ rệt mà vị đệ tử dự bị phải kiên quyết đạt cho kỳ được, do sự minh triết của Đại Huynh Đệ Đoàn, các phẩm tính này được đặt ra như là các điều kiện của con đường đệ tử đầy đủ. Không nhất thiết phải có các phẩm tính này một cách hoàn hảo, nhưng phải cố gắng để sở đắc được phần nào trước khi được điểm đạo.

Phẩm tính thứ nhất là *phân biệt (discrimination) giữa chân (real) với giả (unreal)* vốn đã hé mở trong trí của đệ tử và vốn đã lôi cuốn vị đệ tử vào Thánh Đạo mà giờ đây y đang bước lên. Sự phân biệt trở nên rõ ràng và được xác định rõ rệt trong trí y, và lần lần với một mức độ lớn, giải thoát y khỏi các xiềng xích đang trói buộc y.

Phẩm tính thứ hai: *dửng dưng (indifference) trước các sự vật bên ngoài (external things)*. Tính chất này đương nhiên sẽ đến tiếp theo sau tính phân biệt, do việc nhận thức rõ ràng về cái vô giá trị của các sự vật bên ngoài đó. Vị đệ tử biết được rằng sự chán nản (vốn lấy hết mọi hương vị ra khỏi sự sống) là do bởi sự thất vọng luôn luôn xuất phát từ việc tìm kiếm thoả mãn trong cái giả, khi mà chỉ có cái chân mới có thể làm hài lòng linh hồn. Vị đệ tử còn biết

328 được rằng mọi hình tướng (forms) đều là giả và không bền vững (without stability), luôn luôn thay đổi theo các thôi thúc của sự sống, và rằng không có gì là thật trừ ra Sự Sống Duy Nhất mà chúng ta đang tìm kiếm và yêu thương một cách vô thức (unconsciously) dưới nhiều bức màn của sự sống đó. Sự phân biệt này được kích thích nhiều thêm bởi các hoàn cảnh thay đổi nhanh chóng mà một đệ tử thường gặp phải, vì tầm mắt chỉ đặt nặng vào sự thiếu ổn định của tất cả các ngoại vật. Các kiếp sống của một đệ tử thường thường là các kiếp sống đầy bão tố và căng thẳng cốt để cho các đặc tính này (vốn dĩ tiến hoá một cách bình thường trong một chuỗi dài các kiếp sống trong ba cõi thấp), có thể được thôi thúc nơi y thành sự phát triển nhanh chóng và mau đưa đến chỗ hoàn thiện. Khi đệ tử dao động (alternate) một cách mau lẹ từ vui tươi sang phiền muộn, từ bình lặng sang bão táp, từ nghỉ ngơi sang làm việc cật lực, đệ tử sẽ học được cách nhìn thấy trong các thay đổi đó có các hình thái giả tạm (unreal forms), và xuyên qua vạn hữu học được cách cảm nhận được một sự sống ổn định bất biến. Vị đệ tử trở nên lãnh đạm đối với việc còn (presence) hoặc mất (absence) của các sự vật vốn đến rồi đi như thế, đồng thời y ngày càng chú tâm vào thực tại bất biến (changeless reality) bao giờ cũng hiện hữu.

Như thế, trong khi đạt được sự hiểu biết sâu rộng (insight) và sự ổn định, vị đệ tử cũng tác động vào việc phát triển phẩm tính thứ ba – đó là *sáu thuộc tính của thể trí* (six mental attributes) mà đệ tử cần có trước khi y có thể bước vào chính Thánh Đạo. Đệ tử không cần có các thuộc

tính này một cách đầy đủ, nhưng ít nhất y phải có tất cả sáu thuộc tính này một phần nào trong hiện tại trước khi y được phép tiến tới.

329 Thứ nhất, đệ tử phải *kiểm soát* cho được *các tư tưởng của mình*, đó là “*con đẻ của thể trí bồn chồn, vô kỷ luật, khó đề nén (curb) như cơn gió*” (Bhagavad Gita, vi, 34). Hằng ngày, nhờ kiên trì thực hành tham thiền, định trí, đệ tử bắt đầu đưa cái trí hay nổi loạn này vào trật tự, trước khi bước vào con đường dự bị, bấy giờ vị đệ tử làm việc với năng lực tập trung để hoàn thành nhiệm vụ nhờ biết được rằng năng lực tư tưởng (thought–power) sẽ tăng lên gấp bội kèm theo sự phát triển nhanh chóng của y, sẽ trở nên nguy hại cho kẻ khác lẫn cho chính y, trừ phi mãnh lực đang phát triển này hoàn toàn ở dưới sự kiểm soát của y. Đưa chất nổ cho trẻ con chơi còn khá hơn là đặt các quyền năng sáng tạo của tư tưởng vào tay của kẻ ích kỷ và kẻ nhiều tham vọng (the ambitious).

Thứ hai, vị đệ tử sơ cơ (young chela) phải gia tăng sự tự kiểm soát từ bên ngoài đến bên trong và phải *kiểm chế lời nói cùng hành động* của mình một cách nghiêm ngặt như là kiểm chế tư tưởng vậy. Khi trí tuệ tuân phục linh hồn thì phàm ngã cũng phải tuân theo trí tuệ. Sự hữu dụng của vị đệ tử ở thế giới bên ngoài tùy thuộc rất nhiều vào tấm gương trong sạch và cao trọng do sự sống hữu hình của y nêu ra, cũng như sự hữu ích của đệ tử ở thế giới bên trong tùy thuộc vào sự vững vàng và sức mạnh của tư tưởng vị đệ tử. Thường thường công việc tốt lành lại bị hư hỏng do sự chệnh mảng ở hạ phần hoạt động của con người, và người tâm đạo được khuyến cáo cố gắng hướng về một lý tưởng,

hoàn thiện về mọi mặt, để sau đó, khi dẫn bước trên Thánh Đạo, y không thể bước đi chệnh choạng, khiến cho kẻ thù biếm nhẽ.

330 Như đã nói, ở giai đoạn này, bất cứ điều gì cũng không đòi hỏi phải được hoàn hảo, nhưng vị đệ tử khôn ngoan sẽ cố gắng hướng đến sự hoàn thiện do biết rằng, dù hết sức cố gắng, y cũng vẫn còn cách xa với lý tưởng của mình.

Thứ ba, muốn hoàn toàn bước lên Thánh đạo, ứng viên phải tìm cách tạo ra cho chính mình đức tính cao quý và quan trọng, đó là *đức khoan dung* (virtue of tolerance) – bình thản chấp nhận mỗi người, mỗi hình thức hiện tồn đúng theo thực chất của nó, mà không hề đòi hỏi nó phải thế này hay thế khác, bị uốn nắn lại theo ý thích riêng của mình. Bắt đầu nhận thức được rằng Sự Sống Duy Nhất đang hứng chịu vô số giới hạn, mỗi giới hạn đều đúng ở vị trí và thời điểm của nó, vị đệ tử chấp nhận mỗi biểu lộ bị giới hạn của Sự Sống đó mà không mong cầu chuyển đổi nó thành một cái gì khác; y học cách tôn kính Đấng mình triết đã hoạch định ra thế giới này và đang dẫn dắt nó, đệ tử cũng học cách nhìn với sự bình thản của đôi mắt rộng mở những thành phần chưa hoàn hảo khi chúng từ từ hoàn tất các kiếp sống riêng rẽ của chúng. Kẻ nghiện rượu đang học bài học vỡ lòng về sự đau khổ do sự chế ngự của phàm ngã gây ra, đó là y đang làm một điều cũng hữu ích ở trình độ riêng của y, giống như người thánh thiện đang làm ở trình độ của người này, tức là hoàn tất bài học cuối cùng của mình ở ngôi trường trần thế và chính xác là không thể

đòi hỏi gì thêm nữa. Một đàn ông ở giai đoạn mẫu giáo, đang học các bài học bằng hiện vật (by object lessons) trong khi đàn ông kia đang tốt nghiệp, sẵn sàng rời trường đại học; cả hai đều ở đúng vào thời đại và hoàn cảnh của họ, cần phải được giúp đỡ và đồng cảm *theo hoàn cảnh của họ*. Đây là một trong các bài học được biết đến trong huyền linh học như là “tính khoan thứ” (“tolerance”).

Thứ tư, phải phát triển *tính chịu đựng* (endurance). Chịu đựng tức là hứng chịu một cách vui vẻ sự việc xảy ra 331 mà không chút bực tức (resent), thẳng tiến đến mục tiêu mà không đi quanh co. Không một điều gì có thể xảy đến với y mà không theo thiên luật và y hiểu thiên luật là tốt lành. Y hiểu được rằng con đường sỏi đá dẫn từ sườn núi thẳng lên đỉnh núi không thể dễ đi đối với đôi chân quen bước trên con đường nhẵn nhụi quanh co. Y hiểu ra rằng y đang thanh toán trong một vài kiếp ngấn ngủ tất cả các món nợ nghiệp quả chồng chất trong quá khứ cho nên việc chi trả tất phải nặng nề tương xứng.

Chính các tranh đấu mà y lao vào đang làm phát triển nơi y thuộc tính thứ năm, đó là *đức tin* (faith) – tin nơi sự phụ của y và nơi chính y nữa, một sự tin tưởng (confidence) mạnh mẽ, trong sáng không thể lay chuyển. Y học cách tin vào (trust in) minh triết, tình thương, quyền năng của Sư Phụ mình, y cũng bắt đầu hiểu được – chứ không phải chỉ nói là “tin vào” (“believe in”) – Đấng Thánh Linh trong tâm mình (the Divinity within his own heart), có khả năng nhiếp phục mọi sự vật vào chính Ngài.

Điểm thiết yếu (requisite) cuối cùng của thể trí đó là *sự thăng bằng* (balance), *quân bình* (equilibrium), được phát

triển đến một mức độ nào đó mà không cần hết sức cố gắng trong nỗ lực theo sau năm thuộc tính trước. Chính việc lập nguyện (setting of the will) để bước lên Thánh đạo là một dấu hiệu cho thấy bản chất cao đang khai mở, còn ngoại giới (external world) dứt khoát là bị chuyển xuống vị trí thấp hơn. Các nỗ lực liên tục để sống cuộc đời đệ tử gở cho linh hồn ra khỏi bất cứ mối ràng buộc còn lại nào có thể đan kết linh hồn vào thế giới giác quan (world of sense), vì việc triệt thoái sự chú ý của linh hồn ra khỏi các đối tượng thấp dần dần làm cạn kiệt mãnh lực thu hút của các đối tượng này. Chúng "*ngoảnh mặt đi khỏi một linh hồn biết tiết chế*" (Bhagavad Gita, ii, 59), và chẳng mấy chốc sẽ mất hết mọi năng lực gây xáo trộn sự thăng bằng này. Thế là đệ tử học được cách hoạt động giữa các đối tượng thấp mà không bị xáo trộn, không tìm kiếm cũng không loại bỏ đối tượng nào. Đệ tử cũng học cách giữ thăng bằng giữa các phiên toái tâm trí thuộc đủ loại, giữa các dao động luân phiên của vui sướng và khổ đau về tâm trí, sự quân bình này được dạy dỗ thêm bằng các thay đổi mau chóng đã được nói đến, qua đó sự sống của đệ tử được dẫn dắt bởi sự luôn luôn chăm sóc theo dõi của sư phụ y.

Khi sáu thuộc tính trí tuệ này được đạt đến một mức độ nào đó thì vị đệ tử dự bị cần thêm phẩm tính thứ tư, đó là mãnh liệt khát khao giải thoát, lòng khao khát đó của linh hồn hướng về sự hợp nhất với Thượng Đế, đó là dấu hiệu báo trước về sự đáp ứng của riêng nó. Điều này đưa thêm dấu vết cuối cùng vào sự sẵn sàng của linh hồn để bước hẳn vào con đường đệ tử, vì một khi khao khát đó

được tự khẳng định thì nó không bao giờ lại bị xóa đi và linh hồn cảm thấy rằng các suối nước trần gian không bao giờ còn có thể làm dịu được cơn khát của mình nữa, nước của các dòng suối đó bao giờ cũng có vị nhàm chán và nhạt nhẽo khi linh hồn nhấp vào, thế nên linh hồn sẽ quay đi với nỗi khát khao sâu xa hơn bao giờ hết, đó là muốn uống được nguồn nước của sự sống đích thực. Ở giai đoạn này đệ tử là “người sẵn sàng được điểm đạo”, dứt khoát là sẵn sàng để “nhập lưu” (“enter the stream”), mãi mãi tách mình ra khỏi các quan tâm đối với đời sống trần gian trừ việc y có thể phụng sự sư phụ của y và giúp đẩy mạnh công cuộc tiến hóa của nhân loại.

333 Như vậy cuộc sống của vị đệ tử không còn là cuộc sống riêng cho mình nữa; cuộc sống đó là để phụng sự cho nhân loại, một sự hoan hỷ hy sinh tất cả những gì y có, được dùng cho lợi ích chung ⁽¹⁾.

¹ Đạo sinh sẽ hài lòng khi có được các danh từ chuyên môn của các giai đoạn này bằng tiếng Bắc Phạn (Sanskrit) và Nam Phạn (Pāli) ngõ hầu có thể theo dõi các giai đoạn đó trong các sách cao hơn.

<u>Bắc Phạn</u> (dùng trong Ấn giáo)		<u>Nam Phạn</u> (dùng trong Phật giáo)	
1. <u>Viveka</u> :	Phân biệt giữa chân với giả	1. <u>Manodvā-</u> <u>ravajjana</u> :	Khai mở cánh cửa trí tuệ, tin chắc về tính vô thường (impermanence) của cõi trần

Trải qua nhiều năm để phát triển bốn phẩm tính, vị đệ tử dự bị còn tiến hóa ở nhiều mặt khác nữa. Y sẽ nhận được từ Sư Phụ của mình nhiều giáo huấn, giáo huấn này 334 thường được truyền dạy trong khi thể xác ngủ say, ngoài ra, nhờ được bao bọc trong thể cảm dục có cấu tạo tinh tế,

2. <u>Vairāgya</u> :	Điềm nhiên trước cái giả, cái tạm (the Transitory)	2. <u>Parikamma</u>	Chuẩn bị cho hành động; lãnh đạm đối với kết quả của hành động
3. <u>Shatsampatti</u>	<u>Shama</u> : Kiểm soát tư tưởng. <u>Dama</u> : Kiểm soát hạnh kiểm. <u>Uparati</u> : Khoan thứ (Tolerance) <u>Titiksha</u> : Chịu đựng (Endurance) <u>Shraddha</u> : Đức tin (Faith). <u>Samādhāna</u> : Thăng bằng (Balance).	3. <u>Upachāro</u> :	Chú ý (attention) hay hạnh kiểm (conduct); chia làm nhiều đề mục giống như trong Ấn giáo.
4. <u>Mumuksha</u> :	Ý muốn giải thoát (Desire for liberation)	4. <u>Anuloma</u> :	Thứ tự (order) hay kế tục trực tiếp, đạt được bằng cách tuân theo ba điều trên.

Lúc bấy giờ con người trở thành vị Adhikāri

Lúc bấy giờ con người trở thành vị Gotrabhu

linh hồn sẽ trở nên quen với thể này khi nó đóng vai trò là một hiện thể của tâm thức và linh hồn sẽ được thu hút đến Đức Thầy của mình để thu nhận giáo huấn và giác ngộ tinh thần. Hơn nữa, đệ tử sẽ được dạy dỗ trong cơn thiền định và sự rèn luyện thực thụ bên ngoài thể xác này, khi được tập luyện chuyên cần, sẽ làm phát triển nhanh nhiều quyền năng cao siêu. Trong cơn thiền định như thế, đệ tử sẽ đạt đến các cõi hiện tồn cao siêu, học hỏi được nhiều hơn về đời sống ở cõi trí. Đệ tử được dạy cách sử dụng quyền năng ngày càng tăng của mình vào việc phụng sự nhân loại, và trong nhiều giờ ngủ đối với thể xác, đệ tử sẽ hoạt động đắc lực trên cõi cảm dục, trợ giúp các linh hồn thác sinh qua đó, vỗ về (comforting) các nạn nhân chết vì tai nạn, dạy dỗ bất cứ kẻ nào ít hiểu biết hơn y, và còn vô số cách giúp đỡ cho những ai cần đến sự giúp đỡ, như thế bằng cách khiêm tốn này, y đang giúp vào công việc tốt lành của các Chân Sư, và được gia nhập vào Huynh Đệ Đoàn cao cả của các Ngài với cương vị là kẻ đồng hoạt động tuy ở mức độ thấp thỏi và khiêm tốn nhất.

Trên con đường dự bị hoặc là muộn hơn, vị đệ tử cũng có được cái đặc quyền thực hiện một trong các hành vi từ bỏ, nó đánh dấu sự tiến hóa nhanh chóng của con người. Y được phép “khước từ Devachan”, nghĩa là từ chối (resign) cuộc sống huy hoàng nơi các cõi trời (heavenly places) sự sống đó đang chờ y khi y thoát khỏi cõi trần, sự sống mà trong trường hợp của y, hầu hết sẽ được trải qua giữa cõi vô sắc tướng trung gian (middle arūpa world) cùng với các Chân Sư trong mọi niềm vui cao quý của minh triết và từ ái thanh khiết nhất. Nếu đệ tử từ khước kết quả này dành

cho đời sống cao quý và tận tụy của mình, thì các mảnh lực tinh thần này thay vì được dùng ở trạng thái Devachan của y, lại được phóng thích ra để dùng chung cho thế gian, còn chính y vẫn ở cõi cảm dục để chờ tái sinh nhanh chóng trên cõi trần. Trong trường hợp này, Đức Thầy của y chọn lựa và điều khiển việc tái sinh của y, hướng dẫn cho y được sinh ra trong các điều kiện đưa đến việc y được đắc dụng cho thế gian, thích hợp cho sự tiến hóa thêm nữa của chính y và cho công việc cần đến đôi bàn tay của y. Đệ tử đã đạt đến giai đoạn mà vào lúc đó mọi lợi lộc cá nhân được xem nhẹ hơn là công việc thiêng liêng và trong đó ý chí của y được củng cố để phụng hành theo bất cứ đường lối nào có thể cần đến y. Do đó, đệ tử hân hoan phó thác chính mình vào những bàn tay mà y tin tưởng, sẵn sàng và hoan hỉ chấp nhận vị trí của mình trong cõi mà y có thể phụng sự hữu hiệu nhất và hoàn tất phần đóng góp của mình vào công cuộc huy hoàng là giúp vào cơ tiến hóa của nhân loại. Phúc thay cho gia đình nào có một đứa con mà được một linh hồn như thế đầu thai vào, đây là một linh hồn có mang theo ân điển (benediction) của Chân Sư và lúc nào cũng được Ngài chăm sóc và dìu dắt, mọi sự trợ giúp có thể có đều được dành cho linh hồn này để đưa các hiện thể thấp của y mau chóng ở dưới sự kiểm soát. Đôi khi, nhưng

336 rất hiếm, một đệ tử (chela) có thể tái sinh trong một thể xác đã vượt qua được thời ấu thơ và còn rất non trẻ vốn là chỗ ngụ của một linh hồn ít tiến hóa. Có khi một linh hồn xuất hiện ở cõi trần trong một kiếp sống rất ngắn độ chừng 15 hay 20 năm; rồi rời bỏ xác thân của mình vào lúc mới

chớm trưởng thành, lúc đó xác thân này nhờ đã trải qua thời gian học tập ban đầu nên nhanh chóng trở thành một hiện thể hữu hiệu cho linh hồn đang chờ kia. Khi nào có được một xác thân như thế thì đó là một xác thân rất tốt lành, và thật là thích hợp cho một vị chelā nào đó đang chờ dịp để tái sinh, trong lúc thể xác đó có một linh hồn đang trú ngụ (lúc đầu thể xác này được tạo ra là dành cho linh hồn này) thì thể xác đó sẽ thường được trông nom kỹ càng với ý định sử dụng nó khi linh hồn cần làm việc bằng thể xác đó.

Khi kiếp sống của linh hồn đó đã hoàn tất, linh hồn ra khỏi xác thân đi vào Kamaloka trên đường đến Devachan. Thể xác bị bỏ ra đó sẽ được vị chelā đang chờ sẵn chiếm lấy, một trú nhân mới (new tenant) sẽ tiến nhập vào ngôi nhà bỏ trống và thể xác hình như chết đó sẽ sống lại (revive). Các trường hợp như thế quả là khác thường, nhưng không phải các nhà huyền linh học không biết, vì trong các sách huyền linh, người ta thấy có đề cập đến một vài trường hợp như thế.

Dù cho việc tái sinh diễn ra một cách bình thường hoặc bất thường đi nữa, việc tiến bộ của linh hồn, của chính vị đệ tử vẫn cứ tiếp tục và như đã có nói, giai đoạn này được đạt đến khi vị đệ tử “sẵn sàng được điểm đạo”. Với cương vị là một đệ tử nhập môn (accepted chelā), qua cánh cửa điểm đạo đó, y bước vào Thánh đạo. Thánh đạo này gồm bốn giai đoạn riêng biệt, và việc tiến nhập vào mỗi giai đoạn được đảm bảo bằng một cuộc Điểm Đạo. Mỗi cuộc Điểm Đạo được kèm theo bằng một sự mở rộng tâm thức, đưa tới điều được gọi là “chìa khóa của tri thức” tùy

vào giai đoạn được điểm đạo, chìa khóa tri thức này cũng là chìa khóa quyền năng, vì thực ra quyền năng tri thức nằm trong mọi lĩnh vực của Thiên Nhiên. Khi vị đệ tử tiến vào Thánh đạo, thì y trở thành cái được gọi là “kẻ vô trú sở” (“the houseless man”) ⁽¹⁾ vì y không còn xem cõi trần như là nhà của mình nữa, y không còn chỗ trú (abiding – place) nơi đây nữa, đối với y mọi nơi đều được đón mừng bất cứ nơi nào y có thể phụng sự Sư Phụ mình.

Trong khi y ở trên giai đoạn này của Thánh đạo thì có ba chướng ngại đối với sự tiến bộ, về mặt chuyên môn được gọi là “các xiềng xích” (“fetters”) mà y phải tống khứ đi cho hết và giờ đây – vì y đang nhanh chóng tự cải thiện – y bắt buộc phải hoàn toàn xóa đi các lỗi lầm của cá tính và hoàn tất các nhiệm vụ tùy theo hoàn cảnh của mình. Ba xiềng xích mà y phải tháo khỏi tay chân trước khi y có thể vượt qua được cuộc điểm đạo thứ hai là: ảo tưởng (illusion) của phàm ngã, tính hoài nghi (doubt) và sự mê tín (superstition). Trong ý thức, phàm ngã phải được cảm nhận như là một *ảo tưởng* và phải mất đi mãi mãi sức mạnh của nó khi áp đặt chính sức mạnh đó lên linh hồn như là một thực tại. Đệ tử phải cảm nhận được chính mình là một với vạn vật, vạn vật phải sống và thở trong y và y ở trong vạn vật. *Tính hoài nghi* phải được hủy diệt nhưng bằng tri thức chứ không phải bằng cách nghiền nát nó, y phải biết luân

¹ Ấn giáo gọi giai đoạn này là giai đoạn Parivrājaka, tức là kẻ đi ta bà (wanderer); Phật giáo gọi đó là giai đoạn Srotāpatti; kẻ nhập lưu. Như vậy, từ ngữ chelā (đệ tử) dùng để chỉ 1 đệ tử sau cuộc điểm đạo 1 và trước cuộc điểm đạo 2.

338 hồi, nghiệp quả và sự hiện hữu của các Chân Sư như là một điều có thực (facts); không chấp nhận chúng như là một tất yếu về mặt trí tuệ (intellectually necessary) mà biết chúng như là các thực kiện trong thiên nhiên mà chính y phải minh chứng, sao cho không một hoài nghi nào về các điểm này bao giờ lại còn có thể nảy sinh trong trí y nữa. Việc mê tín sẽ biến mất khi con người có được trình độ hiểu biết về các thực tại và về vị trí thích hợp của các nghi thức và nghi lễ trong cấu trúc (economy) của Thiên Nhiên. Vị đệ tử học được cách sử dụng mọi phương tiện mà không bị phương tiện nào ràng buộc. Khi vị chelā cởi bỏ được hết các xiềng xích này, đôi khi mất nhiều kiếp, đôi khi chỉ mất một phần của một kiếp thôi, y thấy cuộc điểm đạo thứ hai mở ra với y kèm theo với “chìa khóa tri thức” mới của cuộc điểm đạo đó và chân trời mở rộng của nó. Giờ đây, vị chelā thấy được trước mắt mình một kỳ gian thu ngắn mau lẹ của kiếp sống bắt buộc trên cõi trần, vì khi đạt tới giai đoạn này, vị đệ tử phải qua được cuộc điểm đạo thứ 3 và thứ tư trong kiếp hiện tại hoặc kiếp kế tiếp⁽¹⁾.

Trong giai đoạn này, đệ tử phải khôi hoạt được một cách trọn tru đầy đủ các quan năng bên trong, các quan năng này thuộc về các thể tinh anh, vì đệ tử cần có chúng cho cuộc phụng sự của mình trong các cõi hiện tồn còn cao siêu hơn nữa. Nếu trước đây đệ tử đã phát triển được các

¹ Đối với Ấn giáo, một chelā ở trên giai đoạn 2 của Thánh đạo được gọi là Kuticchaka, tức là người dựng lều (hut); vị này đã đạt đến chỗ an bình. Đối với Phật giáo, vị này là Sakridāgāmin, người chỉ còn sinh ra một lần nữa.

quan năng này rồi thì giai đoạn này có thể là một giai đoạn rất ngắn, có thể y chỉ còn vượt qua cánh cửa tử vong một lần nữa trước khi y sẵn sàng nhận được lần điểm đạo thứ ba, để trở thành “Thiên Nga” (“The Swan”) tức là người bay vút lên bầu trời cao, có biết bao truyền thuyết nói về Sinh Điểu (Bird of Life) huyền diệu này ⁽¹⁾.

Ở giai đoạn thứ ba này của Thánh đạo, vị đệ tử bẻ gãy được xiềng xích thứ tư và thứ năm, tức xiềng xích dục vọng (desire) và ác cảm (aversion); y thấy được Bản Ngã Duy Nhất (One Self) trong vạn vật, bức màn bên ngoài không còn che mắt y được nữa cho dù nó có đẹp đẽ hay xấu xí. Y nhìn mọi vật với con mắt như nhau, cái mầm đẹp đẽ của lòng khoan dung mà đệ tử ấp ủ trên con đường dự bị, giờ đang nở ra thành tình thương bao la, ôm trùm mọi vật trong vòng tay dịu dàng. Đệ tử trở thành “bạn của mọi tạo vật”, “người yêu thương của mọi sinh linh” trong một thế giới mà vạn vật đều linh hoạt. Với cương vị là một hiện thân linh hoạt của tình bác ái thiêng liêng, đệ tử mau chóng tiến lên lần điểm đạo thứ tư, đi vào giai đoạn chót của Thánh đạo, nơi mà y trở thành “Con người siêu việt” (“beyond the Individual”) bậc cao trọng, bậc đáng kính ⁽²⁾. Tới đây, với ý chí của mình, vị đệ tử còn phải bẻ gãy năm

¹ Theo Ấn giáo, Hamsa (Thiên nga, chim minh triết) là kẻ hiểu được “tôi là cái đó” (“I am That”); Anāgāmin, theo Phật giáo, là người không còn sinh ra nữa.

² Ấn giáo gọi người này là Paramahansa, tức vượt trên “cái ngã” (beyond the “I”, Siêu ngã); Phật giáo gọi người này là Arhat (Lahán), bậc đáng kính (the worthy).

xiềng xích cuối cùng vẫn còn buộc lấy y bằng các sợi chỉ, dù mảnh mai cũng ngăn chặn không để y giải thoát. Y phải tháo bỏ mọi gấn bó vào đời sống trong sắc tướng và còn phải cởi bỏ mọi ham muốn đối với đời sống vô sắc tướng nữa, những thứ này đều là xiềng xích, còn y phải trở thành kẻ không xiềng xích (chainless); y có thể hoạt động qua ba cõi thấp, nhưng không một chút gì của ba cõi mà có năng 340 lực cầm giữ được y; các huy hoàng của “cõi vô sắc tướng” cũng như các chói lọi của cõi sắc tướng (X. chương IV, Cõi Trí) đều không còn cám dỗ vị đệ tử được nữa. Kế đó – và đây cũng là thành tựu lớn lao nhất trong các thành tựu – vị đệ tử tháo bỏ được xiềng xích cuối cùng của tính chia rẽ (separateness), tức năng lực tạo ngã (the “I – making” faculty) ⁽¹⁾, năng lực này xem chính mình như là tách biệt với những người khác, vì lúc nào y cũng an trụ (dwells) trên cõi hợp nhất (plane of unity) trong tâm thức tỉnh thức của mình, tức là trên cõi Bồ Đề, nơi mà Chân Ngã của vạn vật được biết và nhận thức như là một. Quan năng này được sinh ra cùng với linh hồn, vốn là tinh hoa của biệt ngã (individuality), và nó tồn tại cho đến khi tất cả những gì hữu ích trong đó được đưa vào Chân Thần và nó có thể bị rơi xuống ngưỡng cửa giải thoát, để lại kết quả vô giá của nó cho Chân Thần, ý thức về tự thể cá biệt đó (individual identity) vốn đơn thuần và tinh vi đến nỗi nó không gây hại cho ý thức về sự đơn nhất (consciousness of oneness).

¹ Ahamkāra thường được xem như là Māna, kiêu hãnh (pride), vì kiêu hãnh là biểu lộ tinh tế nhất của “Cái Ngã” (“I”) khi phân biệt với những người khác.

Lúc bấy giờ, nhờ dễ dàng ném đi bất cứ điều gì có thể đáp ứng với các tiếp xúc gây xáo trộn, mà vị đệ tử sẵn sàng khoác vào lớp áo vinh quang của an bình bất biến mà không gì có thể làm hư hoại được. Việc loại bỏ năng lực tạo ngã đó cũng đã quét ra khỏi thị kiến tâm linh các đám mây mù cuối cùng, các đám mây này có thể làm lu mờ tầm nhìn xuyên suốt của thị kiến đó, và nhờ nhận thức được sự hợp nhất, mà vô minh (ignorance) ⁽¹⁾ – tức ranh giới khai sinh ra mọi phân chia – tan biến, con người trở nên hoàn thiện, trở nên giải thoát.

³⁴¹ Bấy giờ, kết thúc Thánh đạo, và phần cuối Thánh đạo là ngưỡng cửa của Niết Bàn. Khi tiến vào trạng thái tâm thức kỳ diệu đó, thì vị đệ tử đã quen rời bỏ xác thân trong khi vượt qua giai đoạn cuối cùng của Thánh đạo. Giờ đây, khi đệ tử vượt qua ngưỡng cửa, thì tâm thức cội Niết Bàn trở thành tâm thức bình thường, vì Niết Bàn là trú sở (home) của Chân Ngã đã giải thoát ⁽²⁾. Vị đệ tử đã hoàn tất được cuộc tiến hoá nhân loại, người đã đạt đến giới hạn của nhân loại. Bên trên Ngài còn có các Đấng Đại Hùng khác, đó là các Siêu nhân; thập[²] giá[²] hình trong nhục thể đã hết, giờ giải thoát đã điểm, đôi môi của kẻ chinh phục vang lên câu chiến thắng: “Thế là xong! Xem kia! Người đã vượt qua

¹ Avidyā (vô minh), tức ảo tưởng đầu tiên và cuối cùng, những gì tạo ra các thế giới chia tách – nguyên nhân thứ nhất trong số các Nguyên Nhân Tối Cao (Nidānas) – và là những gì sẽ tan biến đi khi đạt tới giải thoát.

² Jivanmukta, Đấng đã giải thoát (liberated life) theo Ấn giáo; Asekha, Đấng không còn gì học hỏi nữa, theo Phật giáo.

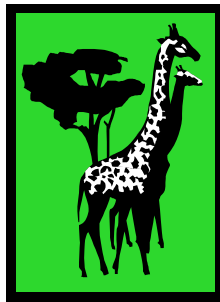
được ngưỡng cửa, người đã mất hút vào ánh sáng cõi Niết Bàn, một người con khác của địa cầu đã chinh phục được cái chết. Chúng ta không biết các bí nhiệm nào bị ánh sáng thiêng liêng đó che lấp; chúng ta chỉ lơ mơ cảm thấy rằng Siêu Ngã (Supreme Self) được tìm thấy, kẻ yêu thương (lover) và Đấng được yêu thương (Beloved) chỉ là một. Việc tìm kiếm triền miên kết thúc, lòng khao khát chấm dứt mãi mãi, người đã tiến vào lạc cảnh của Đấng Chúa Tể của mình.

342 Nhưng có phải địa cầu mất đi đứa con, hay nhân loại bị lấy mất đứa con chiến thắng của mình chăng? Không đâu! Người đã hiện ra từ lòng ánh sáng, và Người đã đứng lại trên ngưỡng cửa Niết Bàn, Người dường như là chính hiện thân của ánh sáng đó, cái vinh quang khôn tả, một con của Thượng Đế đã biểu lộ. Nhưng giờ đây Thánh diện (face) đã hướng về cõi trần, với lòng từ bi thiêng liêng nhất, Thánh nhân đang chiếu rọi lên những người con còn đi lang thang của nhân loại, đó là những huynh đệ của Ngài còn mang nhục thân. Ngài không thể để mặc họ trong tình trạng thiếu an ủi vỗ về, đi tản mát như bầy cừu thiếu người chăn. Khoác vào bằng vẻ uy nghiêm của một Đấng Đại Hùng xả thân (a mighty renunciation), chói ngời với sức mạnh của minh triết toàn bích và “quyền năng của một Sự Sống vô biên”, Ngài quay lại cõi trần để ban phúc và dắt dẫn nhân loại, trên cương vị là Chân Sư Minh Triết, Huấn Sư uy linh (Kingly Teacher), Đấng Linh Nhân (divine Man).

Trở lại cõi trần, Chân Sư xả thân để phụng sự nhân loại với các thần lực mạnh mẽ, sẵn sàng ở dưới sự điều động của Ngài, các lực này còn mạnh hơn các lực được tạo ra khi

Ngài còn bước trên đường đệ tử. Ngài đã xả thân vào việc giúp đỡ nhân loại, đồng thời dồn mọi thần lực cao siêu mà Ngài đang nắm giữ vào tiến trình gia tốc cơ tiến hoá của thế gian. Ngài hoàn lại cho những ai đang tiến gần đến Thánh Đạo món nợ mà Ngài đã mượn trong những ngày mà Ngài còn ở trên đường đệ tử (chelāship) để dẫn dắt, trợ giúp, dạy dỗ họ giống như Ngài được dẫn dắt, trợ giúp và được dạy dỗ trước kia vậy.

Đó là các giai đoạn tiến lên của con người, từ giai đoạn dã man thấp kém nhất đến giai đoạn con người trưởng thành thiêng liêng. Nhân loại đang leo lên đến các mục tiêu như thế đó, nhân loại sẽ đạt đến cái vinh quang như thế đấy.



CHƯƠNG XII **TẠO LẬP MỘT VŨ TRỤ**

Trong giai đoạn tiến hoá hiện tại của chúng ta, không thể làm gì nhiều hơn là nêu ra một cách sơ lược một vài điểm trong các nét lớn của hệ thống vũ trụ mà bầu hành tinh chúng ta đang góp một vai trò nhỏ bé của nó trong đó. Chữ “vũ trụ” (kosmos) ở đây có ý nghĩa là một hệ thống, mà theo quan điểm của chúng ta, tự nó có vẻ đã đầy đủ, xuất phát từ một Đức Thượng Đế duy nhất và được duy trì bằng Sự Sống Thiêng Liêng (Life) của Ngài. Một hệ thống như thế là Thái dương hệ của chúng ta, còn ngôi mặt trời vật chất (physical sun, mặt trời hồng trần) có thể được xem là biểu lộ thấp nhất của Thượng Đế khi tác động với cương vị là trung tâm của vũ trụ Ngài. Mọi hình hài thực ra là một trong các biểu lộ cụ thể của Ngài, nhưng mặt trời là biểu lộ thấp nhất của Thượng Đế với cương vị là quyền năng trung ương ban phát sự sống (life-giving), tiếp sinh lực (invigorating), thấm nhuần vạn vật (all-pervading), kiểm soát vạn vật (all-controlling), điều chỉnh (regulative), phối kết (co-ordinating).

Một thiên bình luận huyền linh học có viết: *Sūrya* (vàng thái dương), trong phản ảnh hữu hình của nó, phơi bày ra trạng thái đầu tiên hay trạng thái thấp nhất so với trạng thái thứ bảy, tức trạng thái cao nhất của Bản Lai Diện Mục Vũ Trụ (Universal Presence), vô cùng tinh khiết; linh khí biểu lộ đầu tiên của SAT (Hữu Thể, Beness) hằng vô hiện. Mọi mặt trời

344 *hồng trần trung ương hay mặt trời biểu lộ ra bên ngoài, đều có bản chất là trạng thái thấp nhất của Nguyên khí đầu tiên của Linh khí (GLBN I, trang 330, ấn bản Adyar), tóm lại, đó là trạng thái thấp nhất của “Thể Hồng Trần” (“Physical Body”) của Thượng Đế.*

Tất cả các năng lượng và mãnh lực vật chất đều là các biến đổi của sự sống được tuôn đổ ra từ mặt trời, Đấng Chủ Tể và Đấng Ban Phát (Giver) sự sống cho Thái dương hệ của Ngài. Do đó, trong nhiều tôn giáo cổ, mặt trời có vị trí như là biểu tượng của Đấng Tối Cao – thực ra, biểu tượng này có thể bị kẻ vô minh hiểu sai ít nhiều.

Ông Sinnett có nhận xét chí lý sau:

Thái Dương Hệ thật sự là một vùng của Thiên Nhiên bao gồm nhiều thứ bất kể cái gì, trừ ra chính các Đấng Cao Cả nhất mà nhân loại chúng ta có thể phát triển đến đó thì vẫn chưa có. Về mặt lý thuyết, chúng ta có thể cảm nhận chắc chắn – khi ngược nhìn lên bầu trời vào ban đêm – toàn thể Thái Dương Hệ chỉ là một giọt nước trong đại dương vũ trụ, nhưng đến phiên nó, giọt nước đó là một đại dương theo quan điểm tâm thức của các thực thể bán tiến hoá bên trong vũ trụ đó như chính chúng ta, và hiện tại, chúng ta chỉ có thể hy vọng có được các ý niệm mờ không rõ ràng về nguồn gốc và cấu tạo của nó. Tuy thế, dù cho các ý niệm này có thể không rõ ràng, chúng cũng cho phép chúng ta nói tới một loạt hành tinh phụ thuộc, mà sự tiến hoá của chính chúng ta đang diễn ra trong đó, ở nơi vị trí thích hợp của nó trong Thái Dương Hệ mà nó là một phần, hoặc với mọi tình huống để có được một ý tưởng khái quát về độ lớn tương đối của toàn thể Thái Dương hệ, của dãy hành tinh chúng ta, của bầu thế giới mà hiện chúng ta đang sinh hoạt trong đó, và của các giai đoạn tiến hoá tuần tự mà nhân loại chúng ta có liên quan trong đó (trích sách

“Thái Dương Hệ của chúng ta”, trang 4).

345 Thực ra, vì chúng ta không thể dùng trí để hiểu được vị thế của chính chúng ta mà không có một ý niệm nào – dù ý niệm đó có thể mơ hồ đến đâu đi nữa – về mối liên hệ của chúng ta với tổng thể (the whole); và trong khi một số nhà nghiên cứu bằng lòng hoạt động trong phạm vi bốn phận của chính họ và gạt ra ngoài các tầm mức bao la hơn của sự sống cho đến khi họ được kêu gọi hoạt động trong đó, thì những người khác thấy cần đến một hệ thống rộng lớn hơn mà họ có được vị trí của họ trong đó, và có được thích thú về mặt trí tuệ khi bay vút lên cao để có được một tầm nhìn bao quát về toàn thể trường tiến hoá. Nhu cầu này đã được các Đấng Quan Phòng tinh thần (spiritual Guardians) của nhân loại nhận biết và đáp ứng trong cách mô tả tuyệt diệu về vũ trụ theo quan điểm của nhà huyền linh học mà các đệ tử và sứ giả của các Ngài đã vạch ra, thí dụ bà H. P. Blavatsky, trong bộ Giáo Lý Bí Nhiệm, một công trình vốn sẽ trở nên ngày càng sáng tỏ hơn bao giờ khi các nhà nghiên cứu Minh Triết Nghìn Xưa tự khám phá và am hiểu các cõi thấp của thế giới đang tiến hoá của chúng ta.

Chúng ta được dạy rằng, sự xuất lộ (appearance) của Thái Dương Thượng Đế (Logos) là điềm báo (herald) giờ khai sinh vũ trụ chúng ta.

Khi Thượng Đế biểu lộ, vạn vật được biểu lộ sau Ngài; nhờ sự biểu lộ của Ngài mà Vạn Vật (All) này được biểu lộ (Mundakopanishad, II, ii, 10).

Thượng Đế mang theo với Ngài các thành quả của một vũ trụ trước – các Đấng Thông Tuệ tinh thần vốn là

các cộng tác viên và các vị thừa hành của Thượng Đế trong vũ trụ được kiến tạo hiện nay. Các Đấng cao cấp nhất trong số này là “Bảy Đấng” (“the Seven”) thường được nói đến như là các Đấng Hành Tinh Thượng Đế (Logoi), vì mỗi Đấng trong cương vị của Ngài, là trung tâm của một cơ cấu tổ chức (department) riêng biệt trong vũ trụ, cũng như Thái Dương Thượng Đế là trung tâm của tổng thể.

Thiên bình luận đã dẫn ở đoạn trước có viết:

Bảy Thực Thể (Beings) ở nơi Thái Dương là Bảy Đấng Thiêng Liêng (Seven Holy Ones), Tự sinh (Self//born) từ quyền năng nội tại trong cái khuôn (matrix) của Hồn//nguyên//khí (Mother//Substance)... Năng lượng mà từ đó các cung xuất hiện một cách hữu thức nơi mọi Mặt trời là cái mà một số người gọi là Vishnu, đó là Linh Khí của Đấng Tuyệt Đối (Breath of the Absoluteness). Chúng ta gọi đó là Sự Sống Duy Nhất Biểu Lộ – chính nó là một hình ảnh của Đấng Tuyệt Đối (GLBN, I, ấn bản Adyar, trang 331)

“Sự Sống Duy Nhất Biểu Lộ” này là NGÔI LỜI (LOGOS), Thượng Đế Biểu Lộ (manifested God).

Do sự phân chia đầu tiên này mà vũ trụ của chúng ta có tính chất thất phân, và tất cả các phân chia tiếp theo sau theo thứ tự đi xuống tạo ra thang bậc gồm 7 khoá (seven keyed scale). Dưới mỗi một trong bảy vị Thượng Đế cấp hai (secondary Logoi) có các Huyền giai từ trên đi xuống gồm các Đấng Thông Tuệ hợp thành thánh đoàn cai quản (governing body) thuộc thiên quốc (kingdom) của Ngài. Trong số các Đấng này chúng ta nghe nói đến :

– Các Nghiệp Quả Tinh Quân (Lipika), các Ngài là các

Đấng Quản Thủ Ký Ảnh về nghiệp quả của thiên quốc đó và tất cả các sinh linh (entities) trong đó nữa;

– Các Đấng Phụ Tá Nghiệp Quả Tinh Quân (Mahārājas hay Devarājas); các Đấng này giám sát việc thực thi luật nghiệp quả;

– Các tập đoàn đông đảo gồm các Đấng Kiến Tạo, các vị này tạo hình và tạo mẫu (shape anh fashion) cho mọi hình hài phồng theo Thiên Ý (Ideas) chứa trong thiên khố (treasure-house, kho báu) của Thái Dương Thượng Đế, tức trong Toàn Linh Trí và từ nơi Ngài chuyển sang Bảy Hành Tinh Thượng Đế, mỗi Hành Tinh Thượng Đế lại hoạch định thiên quốc riêng của Ngài dưới sự chỉ đạo tối cao và Sự Sống truyền linh hứng khắp vạn vật đó, đồng thời mang
347 lại cho thiên quốc đó sắc thái cá biệt của chính Ngài. Bà H. P. Blavatsky gọi Bảy Thiên Quốc hợp thành Thái Dương Hệ này là bảy trung tâm Laya (Laya centres), bà viết:

Bảy trung tâm Laya là bảy điểm số không (thuật ngữ số không – zero – được dùng theo cùng nghĩa mà nhà hoá học đang dùng) để chỉ một điểm mà theo huyền bí học, quy mô vận trù việc phân hoá bắt đầu. Từ các Trung tâm này, (mà khoa Triết giáo nội môn cho phép chúng ta cảm nhận được các nét phác thảo siêu hình mờ mờ về “Bảy Người Con” của Sự Sống và Ánh Sáng, tức bảy Thượng Đế của triết học Hermes và tất cả các triết phái khác) bắt đầu việc biến phân (differentiation) của các yếu tố (elements, bản tố) vốn cấu tạo nên Thái Dương Hệ chúng ta. (GLBN I, 195, ấn bản Adyar)

Lĩnh vực này là một lĩnh vực tiến hoá hành tinh có tính chất kỳ diệu, lãnh vực mà trong đó các giai đoạn của một sự sống diễn ra, theo đó một hành tinh bằng vật chất,

như là Kim Tinh (Venus), chỉ là một hiện thân tạm thời. Để tránh nhầm lẫn, chúng ta có thể nói Đấng Khai Sáng (Evolver) và Đấng Cai Quản (Ruler) thiên quốc này là một Hành Tinh Thượng Đế (planetary Logos). Từ chất liệu của Thái Dương Hệ được tuôn đổ từ chính Thái Dương Thượng Đế (central Logos), Hành Tinh Thượng Đế rút ra các chất liệu chưa tinh chế (crude materials) mà Ngài cần và tinh luyện chúng bằng các năng lượng từ chính sự sống của riêng Ngài, như vậy mỗi Hành Tinh Thượng Đế chuyên biệt hoá (specializing) vật chất thuộc thiên quốc của Ngài từ một nguồn dự trữ chung (common stock) ⁽¹⁾ Trạng thái nguyên tử ở mỗi một trong bảy cõi của thiên quốc của Ngài 348 vốn đồng nhất với vật chất của một cõi phụ của toàn thể Thái Dương Hệ, như vậy có sự liên tục trong toàn thể Thái Dương Hệ. Như bà Blavatsky nhận xét, các nguyên tử (atoms) thay đổi “*những chất tương đương phối hợp (combining equivalents) của chúng trên mỗi hành tinh*”, chính các nguyên tử đều đồng nhất, nhưng các cách phối hợp của chúng khác nhau. Bà tiếp:

Không những các nguyên tố của hành tinh chúng ta, mà thậm chí các nguyên tố của tất cả các hành tinh chị em của nó trong Thái Dương Hệ đều có các cách kết hợp (combinations) khác nhau một cách rộng lớn từ hành tinh này đến hành tinh khác cũng như các nguyên tố của vũ trụ nằm ngoài các giới hạn của Thái Dương Hệ chúng ta... Mỗi nguyên tử có bảy cõi hiện tồn (planes of being, or existence), chúng ta được dạy rằng

¹ Xem lại chương I, “Cõi Hồng Trần”, nói về sự tiến hóa của vật chất.

(GLBN I, 199, 205)

– các cõi phụ, như chúng ta gọi, của mỗi cõi chính (great plane).

Trên ba cõi thấp thuộc lĩnh vực tiến hoá của Ngài, Hành Tinh Thượng Đế tạo lập bảy bầu (globes) hay thế giới (worlds), mà để cho tiện, chúng ta gọi là các bầu A, B, C, D, E, F, G. Các bầu này là:

Bảy bánh xe nhỏ đang quay, cái này sinh ra cái khác, được nói đến trong Stanza VI của Thiển Kinh (Book of Dzyan).

Ngài xây dựng chúng giống như những Bánh xe cũ, đặt chúng vào những Trung Tâm Bất Diệt (Imperishable Centres). (S.D I, 97 Ấn bản Adyar)

Bất diệt, vì mỗi bánh xe không những khai sinh cái kế thừa của nó (successor) mà chính nó còn thác sinh ở cùng trung tâm, như chúng ta sẽ thấy.

349 Các bầu này có thể được hình dung như là được sắp thành ba cặp trên vòng cung của một hình bầu dục, và bầu chính giữa ở điểm giữa và thấp nhất, vì phần cao nhất, tức bầu A và G – bầu thứ nhất và bầu thứ bảy – đều nằm ở cõi phụ vô sắc tướng của cõi trí. Bầu B và F – bầu thứ hai và thứ sáu – nằm ở cõi phụ sắc tướng. Bầu C và E – bầu thứ ba và thứ năm – nằm ở cõi cảm dục. Bầu D – bầu thứ tư – ở cõi hồng trần. Các bầu này được bà H.P.Blavatsky nói đến như là “*được sắp từ thấp lên cao (graduated) trên bốn cõi thấp của Bầu Thế Giới đã hình thành (world of formation)*” (GLBN I, 207) nghĩa là cõi trần, cõi cảm dục và hai tiểu phân của cõi trí (sắc tướng và vô sắc tướng). Chúng có thể được hình dung như sau:

XII ▯ TẠO LẬP MỘT VŨ TRỤ

Vô sắc tướng	(A)	(G)	Nguyên hình ⁽¹⁾
Sắc tướng	(B)	(F)	Sáng tạo hay Trí tuệ
Cảm dục	(C)	(E)	Hình thành
Hồng trần	(D)		Vật chất

Đây là cách sắp xếp điển hình, nhưng ở một vài giai
 350 đoạn tiến hoá, nó được tu chỉnh lại. Bảy bầu này tạo thành
 một vòng (ring) hay dây (chain) hành tinh, và – nếu trong
 một lúc chúng ta xem dây hành tinh như là một tổng thể,
 tạm gọi như là một thực thể (entity), một cuộc đời hành
 tinh (planetary life) hoặc một cá nhân – thì dây đó trải qua
 bảy giai đoạn tiến hoá riêng biệt; bảy bầu hành tinh với tư
 cách một tổng thể tạo thành thể hành tinh (planetary
 body), và thể hành tinh này sẽ tan rã và lại hình thành bảy
 lần trong cuộc đời hành tinh. Dây hành tinh có bảy lần tái
 sinh và các kết quả nhận được trong mỗi lần được chuyển
 cho lần kế tiếp.

*Như thế mỗi dây hành tinh là hậu duệ và là sản phẩm
 của dây hành tinh khác thấp kém hơn và đã chết – có thể nói
 là sự tái sinh của dây này (GLBN I, 207).*

Bảy lần tái sinh này (về mặt chuyên môn, gọi là Chu
 Kỳ Khai Nguyên – Manvantaras) tạo thành “cuộc tiến hoá
 hành tinh”, thiên quốc của một Hành Tinh Thượng Đế. Vì
 có bảy Đức Hành Tinh Thượng Đế, nên sẽ có bảy cuộc
 tiến hoá hành tinh, mỗi cuộc tiến hoá đều khác nhau, tạo
 thành Thái Dương Hệ (ông Sinnett gọi là “bảy hệ thống

¹ GLBN I, 249, phần chú thích. Thế giới nguyên hình (archetypal world) không phải là thế giới như nó hiện hữu trong trí của Hành Tinh Thượng Đế, mà là kiểu mẫu đầu tiên được tạo tác.

tiến hoá”).

Trong một giảng luận về huyền học, việc xuất lộ của bảy Hành Tinh Thượng Đế từ Đấng Duy Nhất và của bảy dãy kế tiếp, mỗi dãy có bảy bầu hành tinh, được mô tả:

Từ Ánh Sáng Duy Nhất, xuất phát ra Bảy Tia Sáng; từ mỗi một trong Bảy Tia này phân ra thành bảy lần bảy (GLBN I, 180).

Về các lần tái sinh của dãy hành tinh, tức Chu Kỳ Khai Nguyên, chúng ta biết được rằng chúng cũng được
351 chia nhỏ thành bảy giai đoạn. Một luồng sóng sinh hoạt từ Hành Tinh Thượng Đế lần lượt được đưa ra cho dãy hành tinh, và bảy trong số các luồng sóng sinh hoạt vĩ đại này, mỗi cái được nói đến bằng thuật ngữ chuyên môn là một “cuộc tuần hoàn” (“a round”), hoàn tất một Chu Kỳ Khai Nguyên đơn (single). Như vậy mỗi bầu hành tinh có bảy thời kỳ hoạt động trong một Chu Kỳ Khai Nguyên, mỗi giai đoạn lần lượt lại trở thành trường tiến hoá của sự sống.

Xét riêng một bầu hành tinh, chúng ta thấy rằng trong giai đoạn hoạt động của nó, có bảy căn chủng của nhân loại tiến hoá trên đó, cùng với sáu giới phi nhân loại khác có tương quan với nhau. Vì bảy giới này đều có hình hài ở mọi giai đoạn tiến hoá, vì tất cả các giới đều có hình hài cao cấp hơn trải dài trước chúng, các hình hài tiến hoá của một bầu hành tinh này chuyển qua một bầu khác sẽ mang theo sự phát triển của chúng khi giai đoạn hoạt động của bầu trước kết thúc, và tiếp tục từ bầu này đến bầu khác cho đến cuối cuộc tuần hoàn đó; hơn nữa chúng tiếp tục tiến trình của chúng hết cuộc tuần hoàn này đến cuộc tuần hoàn khác cho đến lúc kết thúc bảy cuộc tuần hoàn hay

Chu Kỳ Khai Nguyên. Lại một lần nữa, chúng vượt qua hết Chu Kỳ Khai Nguyên này đến Chu Kỳ Khai Nguyên khác cho đến khi kết thúc các lần tái sinh thuộc dãy hành tinh của chúng. Khi ấy các kết quả của cuộc tiến hoá hành tinh đó được Đức Hành Tinh Thượng Đế thu tập lại (gather up).

352 Không cần nói rằng chúng ta hầu như không biết gì về cuộc tiến hoá này, chỉ có những điểm quan trọng trong cái tổng thể kỳ diệu mới được các Huấn Sư dạy ra thôi. Thậm chí khi chúng ta xét đến cuộc tiến hoá hành tinh mà chính bầu hành tinh của chúng ta là một giai đoạn trong đó, chúng ta cũng không biết gì về các tiến trình mà qua đó bảy bầu hành tinh đã tiến hoá trong hai Chu Kỳ Khai Nguyên đầu của nó, còn về Chu Kỳ Khai Nguyên thứ ba, chúng ta chỉ biết rằng bầu hành tinh mà hiện nay là mặt trăng của chúng ta là bầu D của dãy hành tinh đó. Tuy thế, sự kiện này có thể giúp cho chúng ta hiểu được một cách rõ ràng hơn những gì mà các cuộc tái sinh nối tiếp nhau của một dãy hành tinh muốn ám chỉ.

Bảy bầu hành tinh hợp thành dãy Nguyệt cầu đã trải qua đúng tiến trình tiến hoá Thất phân của chúng. Bảy lần luồng sống sinh hoạt, tức Linh Khí của Hành Tinh Thượng Đế lần lượt lướt qua dãy hành tinh, lần lượt thúc đẩy mỗi bầu hành tinh vào sự sống. Khi Thượng Đế bắt đầu dẫn dắt thiên quốc của Ngài, trước hết Ngài chuyển sự chú ý của Ngài vào bầu A, nơi đây Ngài liên tục làm xuất hiện vô số hình hài mà toàn bộ tạo thành một bầu thế giới (world). Khi sự tiến hoá đã được xúc tiến đến một mức độ nào đó, Ngài chuyển sự chú ý đến bầu B, lúc đó bầu A từ từ chìm

vào giấc ngủ bình an. Như vậy luồng sống sinh hoạt được đưa từ bầu này sang bầu khác, cho đến một cuộc tuần hoàn của chu kỳ được hoàn tất bởi bầu G kết thúc sự tiến hoá của nó. Bấy giờ tiếp đó là một thời kỳ yên nghỉ (về mặt chuyên môn gọi là Chu Kỳ Qui Nguyên: Pralaya), trong đó hoạt động tiến hoá bên ngoài chấm dứt. Vào lúc kết thúc thời kỳ này, cuộc tiến hoá ngoại tại (external evolution) lại bắt đầu, khởi sự cuộc tuần hoàn thứ hai và bắt đầu như 353 trước kia trên bầu A. Tiến trình được lặp lại sáu lần, nhưng đến lần thứ bảy tức cuộc tuần hoàn cuối thì có một thay đổi. Do đã hoàn tất được chu kỳ sống thứ bảy, bầu A từ từ tan rã, trạng thái trung hoà laya bất diệt xuất hiện; từ đó, vào lúc hé mở Chu Kỳ Khai Nguyên kế tiếp, một bầu A mới được phát triển – giống như một cơ thể mới – trong đó các “nguyên khí” (“principles”) của hành tinh A trước kia chiếm lấy trú sở (abode) của chúng. Câu này chỉ có định ý là gọi lại ý tưởng về mối liên hệ giữa bầu A của Chu Kỳ Khai Nguyên thứ nhất với bầu A của Chu Kỳ Khai Nguyên thứ hai, nhưng bản chất của mối liên hệ đó vẫn còn ẩn giấu.

Về mối liên hệ giữa bầu D của Chu Kỳ Khai Nguyên nguyệt cầu – mặt trăng của chúng ta – với bầu D của Chu Kỳ Khai Nguyên địa cầu – quả đất của chúng ta – chúng ta còn biết ít hơn nữa, và ông Sinnett có đưa ra một tóm lược dễ chấp nhận về sự hiểu biết không đầy đủ mà chúng ta có trong quyển “*Hệ thống mà chúng ta ở trong đó*” (the system to which we belong). Ông nói:

Khối tinh vân mới thuộc về địa cầu (new earth nebula) đã phát triển chung quanh một trung tâm gần như mang cùng mối

liên hệ với hành tinh chết, mà các trung tâm của quả đất và mặt trăng hiện nay đang có được đối với nhau. Nhưng trong trạng thái tinh vân, tập hợp vật chất này chiếm một thể tích khổng lồ lớn hơn cả khối chất đặc mà địa cầu đang chiếm hiện nay. Nó trải rộng theo mọi hướng để đưa hành tinh cũ vào trong vòng ôm nóng bỏng của nó. Nhiệt độ của khối tân tinh vân dường như là cao hơn bất cứ nhiệt độ nào mà chúng ta từng biết được, nhờ cách này, hành tinh cũ được hâm nóng ở ngoài mặt lại từ đầu theo cách nào
 354 mà tất cả khí quyển, nước và chất dễ bay hơi trên đó đều được đưa vào trạng thái hơi và như thế để trở nên tuân theo trung tâm thu hút mới được tạo ra ở tâm của khối tân tinh vân. Bằng cách này, không khí và biển của hành tinh cũ đều được thu hút vào việc tạo ra hành tinh mới, và chính vì thế mà mặt trăng ở tình trạng hiện nay là một khối cần cỗi, chói chang, khô khan và không mây, không thể cư trú được nữa và không còn làm chỗ cư trú cho bất cứ sinh vật có thể xác nào (physical beings). Khi Chu Kỳ Khai Nguyên hiện tại gần kết thúc, trong cuộc tuần hoàn thứ bảy, mặt trăng sẽ hoàn toàn tan rã và vật chất mà nó còn nắm giữ chung lại sẽ tan ra thành bụi vũ trụ thạch (meteoric dust). (Sách đã trích ở trên, trang 10).

Trong quyển 3 của bộ Giáo Lý Bí Nhiệm có in một vài khẩu huấn (oral teachings) do bà H. P. Blavatsky dạy cho các đệ tử tiến hóa nhiều của bà như sau:

Vào lúc bắt đầu công cuộc tiến hóa của bầu hành tinh chúng ta, mặt trăng ở gần trái đất hơn nhiều và lớn hơn mặt trăng hiện giờ. Mặt trăng đã dang xa chúng ta và kích thước thu nhỏ lại nhiều (Mặt trăng đã hiến cho địa cầu tất cả các nguyên khí của nó)... Một mặt trăng mới sẽ xuất hiện trong cuộc tuần hoàn thứ bảy, còn mặt trăng của chúng ta sau cùng sẽ tan rã và biến mất (GLBN V, 535).

Cuộc tiến hóa trong Chu Kỳ Khai Nguyên Nguyệt cầu

MINH TRIẾT NGÀN XƯA

đã tạo ra bảy hạng thực thể (beings), về mặt chuyên môn được gọi Tổ Phụ (Fathers) hay Pitris, vì chính các vị này sinh ra các sinh linh (beings) của Chu kỳ Khai Nguyên địa cầu. Đây là các Nguyệt Tổ Phụ (Lunar Pitris) của Giáo Lý Bí Nhiệm. Tiến hóa hơn các vị này là hai hạng khác – gọi cách khác là Nhật Tổ Phụ (Solar Pitris), Nhân loại (Men), các Thiên Ni Hạ Đẳng (Lower Dhyanis) – đã tiến hóa rất xa không thể nhập vào cuộc tiến hóa địa cầu ở các giai đoạn đầu, mà cần có sự trợ giúp của các điều kiện vật chất về sau cho sự phát triển tương lai của họ. Cao hơn hai dạng này, gồm có các sinh linh có cá tính giống như động vật, các tạo vật có linh hồn phôi thai, nghĩa là chúng đã phát triển linh hồn thể (causal body); hạng thứ hai đang tiến đến chỗ hình thành. Các Nguyệt Tổ Phụ hạng thứ nhất bắt đầu tiến tới chỗ biểu lộ tính chất trí tuệ (mentality), trong khi hạng thứ hai và thứ ba chỉ phát triển nguyên khí cảm dục (kamic principle), Bảy hạng Nguyệt Tổ Phụ này là sản phẩm của dãy nguyệt cầu được trao lại cho dãy địa cầu để phát triển thêm, vì dãy địa cầu là lần tái sinh thứ tư của dãy hành tinh. Vì Chân Thần – với nguyên khí trí tuệ hiện hữu trong loại thứ nhất, nguyên khí cảm dục được phát triển trong loại thứ nhì và loại thứ ba, nguyên khí này còn phôi thai trong loại thứ tư, chỉ đang tiến vào giai đoạn mầm mống trong loại thứ năm hãy còn kém phát triển và không thể nhận thức được trong loại thứ sáu và thứ bảy – các thực thể này nhập vào dãy địa cầu để làm linh hoạt giới tinh hoa hành khí và các hình tướng do các Đấng kiến tạo

(¹) nhào nặn ra.

Tên gọi mà tôi dùng ở đây là tên gọi dùng trong bộ sách Giáo Lý Bí Nhiệm. Trong bài viết có giá trị của bà Sinnett và ông Scott Elliot về Nguyệt Tổ Phụ, các “Thiền
 356 Ni Hạ Đẳng” của H.P.B. đang lâm phạm trong các cuộc tuần hoàn 3 và 4 được xem như là các Nguyệt Tổ Phụ loại 1 và 2; do đó Nguyệt Tổ Phụ loại 4 là loại 2 của bà, ... Vậy, không có sự dị biệt trong cách trình bày các sự kiện mà chỉ có khác ở tên gọi, nhưng sự khác nhau về tên gọi này có thể làm cho đạo sinh lầm lẫn nếu không được giải thích ra. Vì tôi đang dùng cách gọi tên của bà H.P.B. nên các đạo hữu của tôi thuộc chi bộ Luân Đôn và các độc giả của tập san “Kỷ Yếu” (“Transaction”) cần nên nhớ rằng cái thứ nhất của tôi là cái thứ ba của họ và tiếp tục theo trình tự đó.

“Các Đấng Kiến Tạo” là một tên gọi bao gồm vô số các Đấng Thông Tuệ, các huyền giai gồm các Đấng có tâm thức và quyền năng tăng dần lên. Ở trên mỗi cõi, các Ngài xúc tiến việc kiến tạo các hình hài hiện tại. Các vị ở cấp cao điều khiển và kiểm soát, trong khi các vị cấp thấp lo thiết kế (fashion) vật liệu theo các mô hình (models) đã được cung cấp. Và bây giờ mới thấy rõ công dụng của các bầu hành tinh kế tiếp của dãy hành tinh. Bầu A là thế giới

1 Trong bộ Giáo Lý Bí Nhiệm, Bà H.P. Blavatsky không gộp chung những vị mà ông Sinnett gọi là Tổ Phụ hạng 1 và 2 vào “các Chân Thần của dãy nguyệt cầu”, bà đặt các vị này riêng ra như là “con người” (men); chẳng hạn các “Dhyan Chohans”. Đối chiếu GLBN I, 227, 236, 239.

nguyên hình, trên đó có kiến tạo các mô hình của các hình hài cần phải được đi vào chi tiết trong cuộc tuần hoàn; từ thiên trí của Hành Tinh Thượng Đế, các Đấng Kiến Tạo cao nhất nhận được các nguyên hình Lý Tưởng (archetypal Ideals) và hướng dẫn các Đấng Kiến Tạo trên các cõi phụ vô sắc tướng khi các Ngài tạo thành các hình thể nguyên hình cho cuộc tuần hoàn. Trên bầu B, các hình thể này được tái tạo (reproduced) theo các hình dáng (shapes) khác nhau bằng chất trí bởi các Đấng kiến tạo ở đẳng cấp thấp và được phát triển một cách chậm chạp theo các đường lối khác nhau, cho đến khi các Ngài sẵn sàng nhận sự thâm nhập của vật chất trọng trước; kể đó các Đấng Kiến Tạo đảm đương nhiệm vụ trong chất cảm dục, và trên bầu C, các Ngài nắn tạo các hình hài cảm dục với các chi tiết ngày càng hoàn hảo hơn. Khi các hình hài đã phát triển tới mức mà các điều kiện cảm dục cho phép, thì các Đấng Kiến Tạo của bầu D đảm đương nhiệm vụ tạo hình (form shaping) trên cõi trần, và như vậy các loại vật chất thấp thối nhất được nắn tạo thành các kiểu mẫu thích hợp và các hình hài đạt tới tình trạng trọng trước nhất và hoàn hảo nhất của chúng.

Từ điểm giữa này hướng về trước, bản chất của sự tiến hóa có phần thay đổi: từ trước đến giờ sự chú tâm nhiều nhất được hướng đến việc kiến tạo hình hài; trên cung hướng thượng, sự chú ý chủ yếu là hướng vào việc dùng hình hài như là một hiện thể của đời sống tiến hóa, còn trên nửa thứ hai của vòng tiến hóa, trên bầu D và trên bầu E và F, tâm thức tự biểu lộ trước tiên trên cõi trần, kể đó trên cõi cảm dục và cõi hạ trí qua các chất tương đương của

các hình hài được sản sinh ra trên cung giáng hạ. Trên cung giáng hạ này, Chân Thần tự gây ấn tượng tới mức tối đa trên các hình hài đang tiến hóa và các ấn tượng này hiện ra một cách mơ hồ như là các cảm giác, trực giác, vv... Trên cung thăng thượng, Chân Thần tự biểu lộ **qua** các hình hài với cương vị là chủ thể cai quản nội tâm (inner ruler) của các hình hài đó. Trên bầu G là nơi mà sự hoàn hảo của cuộc tuần hoàn được đạt tới, Chân Thần an ngự (inhabiting) và sử dụng các sắc tướng nguyên hình của bầu A như là các hiện thể của mình.

358 Trong tất cả các giai đoạn này, các Nguyệt Tổ Phụ đã hành động với cương vị là các linh hồn của các hình hài, ấp ủ các hình hài này, sau đó an trú nơi chúng. Chính các Tổ Phụ hạng thứ nhất hứng lấy cái gánh công việc nặng nhất trong ba cuộc tuần hoàn đầu tiên. Các Tổ Phụ hạng thứ hai và thứ ba đổ xô vào các hình hài do các Tổ Phụ thứ nhất tạo nên; các Tổ Phụ thứ nhất chuẩn bị các hình hài này bằng cách làm linh hoạt chúng trong một thời gian rồi khi đi qua, giao chúng lại cho các Tổ Phụ hạng hai và ba tạm ngự. Vào cuối cuộc tuần hoàn thứ nhất, các hình hài nguyên hình của khoáng thạch đã tan rã, cần được chế tác lại (elaborated) qua các cuộc tuần hoàn tiếp theo, cho đến khi chúng đạt đến trạng thái trọng trược nhất vào giữa cuộc tuần hoàn thứ tư. “Hỏa” là “bản tố” (“element”, “hành”) của cuộc tuần hoàn thứ nhất này.

Trong cuộc tuần hoàn thứ hai, các Tổ Phụ cấp một nối tiếp cơ tiến hóa nhân loại của các Ngài, chỉ vừa tiến đến các giai đoạn thấp giống như cái phôi của con người

chờ chưa đến giai đoạn hiện giờ, trong khi vào cuối cuộc tuần hoàn, các Tổ Phụ cấp hai đã đạt đến giai đoạn con người mới sinh. Công việc lớn lao của cuộc tuần hoàn này là đưa xuống các hình hài nguyên hình của sự sống thảo mộc, sự sống này sẽ đạt tới mức hoàn chỉnh trong cuộc tuần hoàn thứ năm. “Phong” (“air”) là “bản tố” (“hành”) của cuộc tuần hoàn thứ hai.

Trong cuộc tuần hoàn thứ ba, Tổ Phụ cấp một trở thành nhân loại có hình hài rõ rệt, mặc dầu thân thể giống như thạch và khổng lồ, tuy nhiên trên bầu D, nó vẫn đủ chặt chĩa để bắt đầu đứng thẳng lên; người này giống như
359 khỉ và phủ đầy lông lá. Các Tổ Phụ cấp ba này đạt đến giai đoạn con người mới sinh.

Các Nhật Tổ Phụ (solar Pitris) cấp hai xuất hiện lần đầu tiên trên bầu D trong cuộc tuần hoàn này và đi hàng đầu trong vòng tiến hóa nhân loại. Các hình hài nguyên hình của động vật được đưa xuống để được chế tác cho hoàn hảo vào cuối tuần hoàn thứ sáu, và “thủy” (“water”) là “Bản tố” (“hành”) đặc trưng.

Cuộc tuần hoàn thứ tư tức cuộc tuần hoàn giữa trong số bảy cuộc tuần hoàn, tạo thành Chu Kỳ Khai Nguyên địa cầu, được phân biệt bằng việc mang lại cho bầu A các hình thể nguyên hình của nhân loại, cuộc tuần hoàn này được xem là cuộc tuần hoàn đặc trưng của nhân loại vì tổ tiên của nhân loại tuần tự là động vật, thực vật và khoáng vật. Chỉ sau cuộc tuần hoàn thứ bảy thì các hình thức này mới sẽ được nhân loại nhận biết đầy đủ, nhưng các năng lực của hình hài nhân loại được biểu lộ trong hình thể nguyên hình ở cuộc tuần hoàn thứ tư. “Thổ” (“Earth”) là “bản tố”

(“hành”) của cuộc tuần hoàn này, loại chất liệu trọng trước nhất và có nhiều nhất. Có thể nói là các Nhật Tổ Phụ cấp một lượt lơ chung quanh bầu D ít nhiều trong cuộc tuần hoàn này vào các giai đoạn hoạt động ban đầu của nó, nhưng rõ ràng không lâm phạm cho đến sau luồng đại phân thân thứ ba của sự sống từ Hành Tinh Thượng Đế ở giữa giống dân thứ ba và kể đó chỉ một cách từ từ, số lượng tăng lên khi nhân loại phát triển và đa số lâm phạm vào đầu giống dân thứ tư.

360 Trong cuộc tiến hóa của nhân loại trên địa cầu chúng ta, tức bầu D, có một hình thức nổi bật mạnh mẽ về tính đa dạng thất phân liên tục thường được ám chỉ tới. Bảy giống dân của nhân loại tự hiển lộ trong cuộc tuần hoàn thứ ba này, và trong cuộc tuần hoàn thứ tư các phân chia căn bản này trở nên rất rõ trên bầu C, nơi mà bảy giống dân, mỗi giống có các giống dân phụ, đã tiến hóa. Trên bầu D, nhân loại bắt đầu với giống dân thứ nhất – thường được gọi là Căn chủng (Root–Race) – ở bảy điểm khác nhau, “bảy giống dân, mỗi giống dân có vận mệnh riêng” (Đoạn Thiền Kinh 313, GLBN III, 29). Bảy kiểu mẫu này sát cánh nhau, không kế tục, tạo thành căn chủng thứ nhất, mỗi căn chủng lại có bảy phụ chủng (sub–race) riêng của nó. Từ căn chủng thứ nhất – gồm các sinh vật vô định hình giống như thạch (jelly–like amorphous creatures) – tiến hóa thành căn chủng thứ hai có hình thể với độ đặc rõ rệt hơn, và từ căn chủng thứ hai ra căn chủng thứ ba, là các sinh vật giống như khỉ (ape–like creatures), sau đó trở thành người khổng lồ vụng về. Ở giữa chu kỳ tiến hóa của căn chủng thứ ba

này, được gọi là căn chủng Lemuria, sẽ đến với địa cầu – từ một dãy hành tinh khác, dãy Kim Tinh, tiến hóa cao hơn nhiều – các thành viên thuộc một nhân loại tiến hoá cao siêu, các Đấng chói ngời, thường được nói đến như là các Con của Lửa (Son of the Fire), do cái bề ngoài rực sáng của các Ngài, một tầng lớp cao trong số các Con của Trí Tuệ (¹). Các Ngài chọn nơi hoạt động (abode) của các Ngài trên địa cầu, với tư cách là các Huấn Sư thiêng liêng của nhân loại trẻ trung, một vài vị trong các Ngài hoạt động như các vận hà cho luồng phân thân thứ ba và phóng chiếu vào người thứ tia linh quang (spark) của sự sống Chân Thần để tạo ra linh hồn thể.

361 Như vậy, các giai tầng thứ nhất, thứ nhì và thứ ba của các Nguyệt Tổ Phụ đã được biệt lập ngã tính (individualized) – gồm một số lớn nhân loại. Hai giai tầng Nhật Tổ Phụ đã được biệt lập ngã tính – giai tầng thứ nhất trước khi rời dãy Nguyệt cầu, còn giai tầng thứ hai thì trễ hơn – hợp thành hai cấp đẳng thấp các Con của Trí Tuệ. Giai tầng thứ hai đầu thai trong giống dân thứ ba vào điểm giữa của giống dân này, còn giai tầng thứ nhất đến muộn hơn, vì đa phần ở trong giống dân thứ tư, giống dân Atlantean. Giống dân thứ năm, hay giống dân Aryan, hiện nay đang dẫn đầu cuộc tiến hóa của nhân loại, đã phát triển từ phụ chủng thứ năm của giống dân Atlantean, các gia đình có triển vọng nhất đang bị đối xử phân biệt ở Trung Á và kiểu mẫu chủng tộc mới đã phát triển, dưới sự

¹ Trí Tinh Quân (Mānasaputra). Huyền giai rộng lớn này của các Đấng thông tuệ hữu ngã thức gồm nhiều cấp đẳng.

chăm sóc trực tiếp của một Đấng Cao Cả, về mặt chuyên môn gọi là Đức Bàn Cổ (Manu). Xuất phát từ vùng Trung Á, phụ chủng thứ nhất định cư ở Ấn Độ, phía Nam dãy Himalayas (Tuyết Sơn) và họ có bốn đẳng cấp (orders) gồm giáo sĩ ⁽¹⁾, chiến sĩ, thương gia và công nhân đã trở thành chủng tộc có ưu thế trong bán đảo Ấn Độ rộng lớn, chinh phục các quốc gia có giống dân ba và bốn lúc bấy giờ đang cư ngụ ở đó.

Vào cuối giống dân thứ bảy của cuộc tuần hoàn thứ bảy, nghĩa là vào lúc kết thúc Chu Kỳ Khai Nguyên địa cầu của chúng ta, dãy hành tinh của chúng ta sẽ trao lại cho dãy kế tiếp nó các thành quả của sự sống của nó, các thành quả này sẽ là các con người thiêng liêng hoàn thiện, Đức Phật, Đức Bàn Cổ, các Đức Chohans, các Chân Sư, sẵn sàng đảm trách công việc dẫn dắt sự tiến hóa dưới sự hướng dẫn của Hành Tinh Thượng Đế, với các Đấng ít tiến hóa hơn ở mọi đẳng cấp tâm thức, các Ngài vẫn cần có kinh nghiệm hồng trần để làm hoàn thiện các năng lực thiêng liêng của các Ngài. Các Chu Kỳ Khai Nguyên thứ năm, thứ sáu và thứ bảy của dãy hành tinh chúng ta vẫn còn trong lòng (womb) của tương lai sau khi Chu Kỳ Khai Nguyên thứ tư này đã kết thúc, và bây giờ Đức Hành Tinh Thượng Đế sẽ gom lại vào chính Ngài tất cả các thành quả của cuộc tiến hóa, và cùng với các con của Ngài tiến vào một giai đoạn an nghỉ và phúc lạc (rest and bliss). Chúng ta không thể nói đến trạng thái cao siêu đó, ở giai đoạn tiến hóa hiện nay

¹ Brāhmanas, Kshattriyas, Vaishyas và Shūdras.

của chúng ta, làm sao chúng ta có thể tưởng tượng ra được cái vinh quang không thể tưởng tượng đó. Chúng ta chỉ biết một cách mơ hồ rằng các tinh thần hân hoan (glad spirits) của chúng ta sẽ “nhập vào cái hân hoan của Ngài (the Lord)”, an nghỉ (resting) trong Ngài, sẽ thấy trải dài trước mắt chúng ta các dãy vô giới hạn của sự sống và tình thương siêu việt, các đỉnh cao và hố sâu của quyền năng và phúc lạc, vô giới hạn như là Sự Sống Duy Nhất, vô tận như là Đấng Duy Nhất đang Hiện Hữu.

VẠN VẬT THÁI BÌNH

(Peace To All Beings)

